**CHỦ ĐỀ: KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 1.** Bài mở đầu

**+ Bài 2.** Cấu tạo cơ thể người

**+ Bài 3**: Tế bào.

**+ Bài 4**: Mô.

**+ Bài 5**: *Thực hành*: Quan sát tế bào và mô.

**+ Bài 6**: Phản xạ.

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

Chuyên đề **Tế bào và mô** là chuyên đề khái quát về cơ thể người, cho học sinh một cái nhìn tổng thể trước khi đi tìm hiểu về cấu tạo và hoạt động của từng hệ cơ quan. Các vấn đề được đề cập đến trong chuyên đề gồm: tế bào, mô, phản xạ và kết thúc là 1 tiết thực hành quan sát về tế bào và mô.

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo KHGD** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **6** | **3** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu vị trí của con người trong tự nhiên |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu nhiệm vụ của môn Cơ thể người và vệ sinh |
| **Hoạt động 3:** Tìm hiểu phương pháp học tập môn Cơ thể người và vệ sinh |
| **2** | **Hoạt động 4:** Tìm hiểu cấu tạo cơ thể người |
| **Hoạt động 5:** Tìm hiểu sự phối hợp của các cơ quan |
| **3** | **Hoạt động 6:** Tìm hiểu cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào |
| **Hoạt động 7:** Tìm hiểu các thành phần của tế bào |
| **Hoạt động 8:** Tìm hiểu hoạt động sống của tế bào |
| **4** | **Hoạt động 9:** Tìm hiểu khái niệm mô |
| **Hoạt đông 10:** Tìm hiểu các loại mô |
| **5** | Bài thực hành quan sát tế bào và mô |
| **6** | **Hoạt động 11:** Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơron |
| **Hoạt động 6:** Tìm hiểu về cung phản xạ và vòng phản xạ |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết***

- Biết được các thành phần cơ bản cấu tạo nên tế bào.

- HS hiểu được khái niệm mô, phân biệt được các loại mô chính trong cơ thể.

- CHUẨN BỊ được tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân, quan sát và vẽ được các TB trong các tiêu bản đã làm sẵn. Nhận biết được các bộ phận chính của tế bào.

- Biết được cấu tạo và chức năng cơ bản của nơron.

- Chỉ rõ được 5 thành phần của cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ.

***1.1.2. Thông hiểu***

- Chứng minh được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.

- Phân biệt được mô cơ, mô biểu bì, mô liên kết.

***1.1.3. Vận dụng***

- Phân tích được cấu tạo phù hợp với chức năng của từng loại mô trong cơ thể.

**1.2. Kĩ năng**

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết kiến thức, tư duy logic tổng hợp.

- Kỹ năng mổ tách tế bào, sử dụng kính hiển vi, làm tiêu bản.

**1.3. Thái độ**

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

- Có ý thức bảo vệ sức khoẻ

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành: Chung và chuyên biệt**

**\* Năng lực chung:**

- Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ.

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực kiến thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật phòng tranh

- Kỹ thuật: Các mảnh ghép, XYZ

**III. Bảng mô tả các mức độ câu hỏi/bài tập đánh giá năng lực của HS qua chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Các Kn/NL hướng tới** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Bài 3. Tế bào** | - Biết được các thành phần cơ bản cấu tạo nên tế bào. | - Nêu được các dấu hiệu chứng tỏ tế bào là vật sống. | - Chứng minh được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể. |  | ***\* Năng lực chung****: NL tự học, NL giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng ngôn ngữ.*  ***\* Năng lực chuyên biệt:*** *NLkiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học.* |
| **Bài 4. Mô** | - Nêu được khái niệm mô.  - Nêu được vị trí, cấu tạo và chức năng của từng loại mô. | - Phân biệt được mô cơ, mô biểu bì, mô liên kết. | - Phân tích được cấu tạo phù hợp với chức năng của từng loại mô trong cơ thể. |  |
| **Bài 6. Phản xạ** | - Biết được cấu tạo và chức năng cơ bản của nơron. | - Chỉ rõ được 5 thành phần của cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ |  |  |

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**BÀI MỞ ĐẦU**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Hiểu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.

- Xác định được vị trí con người trong Giới động vật.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV : -** Giới thiệu tài liệu sách báo nghiên cứu về cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan tham gia hoạt động sống của con người. Tranh phóng to 1.1 ,1.2 ,1.3 sgk

- HS: Sách SH8, vở học và bài tập.

**\* HS :** - Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

Không thực hiện

**3. Tiến trình bài học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:**  Tạo tâm thế trước khi bắt đầu học chương trình sinh học 8.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu về chương trình.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe. | | | |
| **Tình huống:** Trên đường đi về nhà, bạn Nam không cẩn thân bị ngã xe, máu chảy ra rất nhiều, trong trường hợp này em cần lam gì để cầm máu cho bạn? Chúng ta phải làm gì trong trường hợp này?  HS có thể tự do nói những cách làm của bản thân.  GV tổng hợp: Như vậy, để giải quyết tình huống hiệu quả, bản thân cần có kiến thức về cấu tạo, chức năng của cơ thể người, biết được vị trí của con người trong tự nhiên, có kĩ năng sống trong sơ cứu, cấp cứu, … Đây chính là những nội dung sẽ tìm hiểu trong bộ môn Sinh học 8. GV giới thiệu chương trình môn học 🡪 Bài mở đầu. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu vị trí của con người trong tự nhiên**  **Mục tiêu:**  - Hiểu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.  - Xác định được vị trí con người trong Giới động vật  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình.  **Sản phẩm dự kiến:** Hs tự trình bày được các kiến thức đã học vào vở.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lựctự học, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:  + Em hãy kể tên các ngành ĐV đã học ?  + Ngành ĐV nào có cấu tạo hoàn chỉnh nhất ?  + Cho ví dụ cụ thể.  - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí).  - GV yêu cầu hs thảo luận nhóm để:  + Trả lời các câu hỏi lệnh SGK Tr5: Đặc điểm nào của người giống thú, đặc điểm nào của người khác thú?  + Rút ra kết luận về vị trí phân loại của con người ?  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.  - GV bổ sung thông tin:  Ở động vật cũng có tư duy cụ thể (VD: con khỉ biết dùng que để khều một vật ở xa); con người bên cạnh tư duy cụ thể còn có thêm tư duy trừu tượng (VD: tưởng tượng những công đoạn phải làm trong một việc nào đó). | - Mỗi HS suy nghĩ, thảo luận và đưa ra kết quả.  - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.  - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày.  - HS trả lời.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. | | **I. Vị trí của con người trong tự nhiên**:  - Loài người thuộc lớp thú  - Con người có tiếng nói chữ viết, tư duy trừu tượng hoạt động có mục đích→ làm chủ thiên nhiên. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh**  **a) Mục tiêu:** Tìm hiểu nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh đối với bản thân học sinh lớp 8 từ đó giúp hs có ý thức trong giữ gìn và bảo vệ cơ thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | |
| - GV chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí).  - GV yêu cầu:  \*HS Nhóm 1,2,3,4 đọc⏹mục 2 /6 sgk và quan sát tranh hình 1.1, 1.2, 1.3 trên bảng và trả lời các câu hỏi:  + Nhiệm vụ: Học bộ môn cần nghiên cứu vấn đề gì?  + Ý nghĩa: Nghiên cứu vấn đề đó để làm gì ?  \*HS nhóm 5,6,7,8 thực hiện ⯆/tr6 sgk: Dựa vào các hình trên, hãy cho biết kiến thức về cơ thể người và vệ sinh có quan hệ mật thiết với những ngành nghề nào trong xã hội.  + Hãy phân tích cụ thể mối quan hệ đó?  + Cho ví dụ về mối liên quan giữa bộ môn cơ thể người và vệ sinh với các môn KH khác ?  - GV yêu cầu các nhóm trả lời các câu hỏi, các nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung (nếu sai sót).  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. | - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.  - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. | | **II. Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh**  - Cung cấp những KT về cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể.  - Mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.  - Mối liên quan giữa môn học với các môn KH khác như y học,TDTT, hội họa. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.3: Tìm hiểu phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh**  **a) Mục tiêu:** Nắm được phương pháp học tập môn Cơ thể người và vệ sinh.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | |
| - GV viết lên bảng phụ một số phương pháp bộ môn :  + Quan sát  + Thí nghiệm  + Đọc tài liệu  + Suy luận  + Vận dụng thực tiễn  + Ghi nhớ  🡪 Trên cơ sở các phương pháp học môn sinh học 6,7 hãy lựa chọn những phương pháp chính để nghiên cứu trên người?  -GV gọi ngẫu nhiên 4 hs lên bảng đánh dấu vào hàng dọc lựa chọn của mình. HS khác phân tích và nêu ý kiến cá nhân.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.  + Gv nhận xét và nêu 3 phương pháp chính.  + Nhấn mạnh là tất cả các phương pháp trên đều quan trọng đối với môn học này. | - Mỗi HS suy nghĩ, thảo luận và đưa ra kết quả.  - HS thực hiện theo y/cầu.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. | | III. Phương pháp học tập môn cơ thể người và vệ sinh:    - Kết hợp quan sát, thí nghiệm, và vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tế cuộc sống. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | |
| **Câu 1.** Con người là một trong những đại diện của  A. lớp Chim. B. lớp Lưỡng cư. C. lớp Bò sát. D. lớp Thú.  **Câu 2.** Con người khác với động vật có vú ở điểm nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Biết chế tạo công cụ lao động vào những mục đích nhất định  C. Biết tư duy  D. Có ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết)  **Câu 3.** Sinh học 8 có nhiệm vụ là gì ?  A. Cung cấp những kiến thức cơ bản đặc điểm cấu tạo, chưc năng của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường  B. Cung cấp những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện thân thể  C. Làm sáng tỏ một số hiện tượng thực tế xảy ra trên cơ thể con người  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 4.** Để tìm hiểu về cơ thể người, chúng ta có thể sử dụng phương pháp nào sau đây ?  1. Quan sát tranh ảnh, mô hình… để hiểu rõ đặc điểm hình thái, cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể.  2. Tiến hành làm thí nghiệm để tìm ra những kết luận khoa học về chức năng của các cơ quan trong cơ thể.  3. Vận dụng những hiểu biết khoa học để giải thích các hiện tượng thực tế, đồng thời áp dụng các biện pháp vệ sinh và rèn luyện thân thể.  A. 1, 2, 3 B. 1, 2 C. 1, 3 D. 2, 3  **Câu 5.** Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở người mà không có ở động vật khác ?  1. Biết dùng lửa để nấu chín thức ăn 2. Đi bằng hai chân  3. Có ngôn ngữ và tư duy trừu tượng 4. Răng phân hóa  5. Phần thân có hai khoang : khoang ngực và khoang bụng ngăn cách nhau bởi cơ hoành  A. 1, 3 B. 1, 2, 3 C. 2, 4, 5 D. 1, 3, 4  **Câu 6.** Kiến thức về cơ thể người và vệ sinh có liên quan mật thiết với ngành nào dưới đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Tâm lý giáo dục học  C. Thể thao D. Y học | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | |
| **-** GV chia lớp thành nhiều nhóm (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Cho biết những lợi ích của việc học tập môn “cơ thể người và vệ sinh”? | | - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |
| - GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  Khi bị bệnh ta có nên tin tưởng vào sự cúng vái để khỏi bệnh không? Tại sao? | - HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. | | - Không nên. Vì chỉ có thầy thuốc mới có đầy đủ kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng sinh lí của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường. Từ đó đưa ra chuẩn đoán đúng và điều trị bệnh hiệu quả. |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

- Người là động vật thuộc lớp thú. Đặc điểm cơ bản phân biệt người với động vật là người biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động vào những mục đích nhất định, có tư duy, tiếng nói, chữ viết.

- Sinh học 8 cung cấp những kiến thức về đặc điểm cấu tạo và chức năng của cơ thể người trong mối quan hệ với môi trường, những hiểu biết về phòng chống bệnh tật và rèn luyện thân thể.

- Kiến thức về cơ thể người có liên quan đến nhiều ngành nghề khoa học như Y học, Tâm lí giáo dục học, Hội họa, Thể thao,...

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học thuộc bài, trả lời các câu hỏi cuối bài trong sgk tr 7

- Nghiên cứu bài mới: “ Cấu tạo cơ thể người ” và làm các b.tập ở trong Vở bài tập sinh học 8.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 2. CẤU TẠO CƠ THỂ NGƯỜI**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Hiểu được đặc điểm cơ thể người.

- Xác định được vị trí các cơ quan và hệ cơ quan trên mô hình.

- Nêu rõ được tính thống nhất trong hoạt động của các hệ cơ quan dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

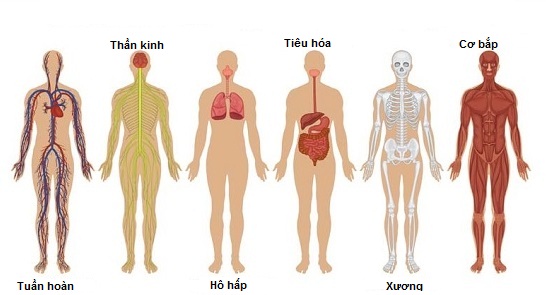
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Giáo viên: Bảng phụ, tranh phóng to các hình trong SGK**,** mô hình (tháo, lắp được) cơ thể người. Chuẩn bị các phiếu thông tin tổng quan từng hệ cơ quan trong cơ thể.



- Học sinh: Tìm hiểu trước bài. Hoàn thành phần dặn dò.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

Câu hỏi: Nêu điểm giống nhau và khác nhau giữa người và động vật lớp thú?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | |
| - Giáo viên đặt câu hỏi:  Vì sao khi đau ở một bộ phận nào đó trong cơ thể thì một số phần khác hoặc cả cơ thể cũng bị ảnh hưởng theo? | - HS suy nghĩ trả lời. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cấu tạo cơ thể**  **Mục tiêu:**  - Hiểu được đặc điểm cơ thể người.  - Xác định được vị trí các cơ quan và hệ cơ quan trên mô hình.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan.  **Sản phẩm dự kiến:** Hoàn thành bảng 2 SGK trang 9.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát | | |
| - GV treo H1.1, 1.2 hoặc có thể dùng mô hìn.  - GV yêu cầu 2 HS một bàn trả lời các câu hỏi SGK TR8;  - GV gọi đại diện HS trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức.  - Vận dụng kiến thức cũ, cho biết thế nào là hệ cơ quan?  - Chiếu bảng 2 hoặc treo bảng phụ, chia lớp thành 8 nhóm (mỗi nhóm có 1 nhóm trưởng và 1 thư kí) như đã chia trước đó.  - GV yêu cầu các nhóm thảo luận hoàn thành câu hỏi lệnh SGK:  + Nhóm 1,2,3,4 hoàn thành các cơ quan thuộc hệ vận động, tiêu hóa, tuần hoàn?  + Nhóm 5,6,7,8 hoàn thành các cơ quan thuộc hệ hô hấp, bài tiết, thần kinh?  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. | - HS thực hiện yêu cầu.  - Đại diện HS trình bày.  - HS trả lời.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện.  - HS trả lời độc lập: các cơ quan phối hợp hoạt động cùng thực hiện một chức năng.  - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. | I. Cấu tạo  1. Các phần cơ thể  - Cơ thể gồm 3 phần: đầu, thân, tay chân.  - Cơ hoành ngăn khoang cơ thể thành khoang ngực và khoang bụng.  **2. Các hệ cơ quan**  - Nội dung bảng 2 |
| **Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phối hợp hoạt động của các cơ quan**  **a) Mục tiêu:** Nêu rõ được tính thống nhất trong hoạt động của các hệ cơ quan dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh và hệ nội tiết.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| - GV yêu cầu học sinh đọc thông tin trong SGK trang 9 trong 2’.  - Treo bảng sơ đồ mối quan hệ qua lại giữa các hệ cơ quan trong cơ thể và yêu cầu hs trả lời câu hỏi: Mũi tên từ hệ thần kinh và hệ nội tiết tới các cơ quan nói lên điều gì?  - GV phân tích mối quan hệ giữa các hệ cơ quan. Chú ý giải thích cơ chế sự điều hòa, điều khiển các cơ quan bằng cơ chế thần kinh và cơ chế thể dịch. | -Hs thực hiện các yêu cầu của giáo viên. | **II. Sự phối hợp hoạt động của các cơ quan** |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | |
| **Câu 1.** Ở cơ thể người, cơ quan nào dưới đây nằm trong khoang ngực ?  A. Bóng đái       B. Phổi C. Thận       D. Dạ dày  **Câu 2.** Ở người, khoang bụng và khoang ngực ngăn cách nhau bởi bộ phận nào ?  A. Cơ hoành B. Cơ ức đòn chũm  C. Cơ liên sườn D. Cơ nhị đầu  **Câu 3.** Trong cơ thể người, ngoài hệ thần kinh và hệ nội tiết thì hệ cơ quan nào có mối liên hệ trực tiếp với các hệ cơ quan còn lại ?  A. Hệ tiêu hóa B. Hệ bài tiết C. Hệ tuần hoàn D. Hệ hô hấp  **Câu 4.** Hệ cơ quan nào dưới đây có vai trò điều khiển và điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan khác trong cơ thể ?  1. Hệ hô hấp 2. Hệ sinh dục 3. Hệ nội tiết  4. Hệ tiêu hóa 5. Hệ thần kinh 6. Hệ vận động  A. 1, 2, 3 B. 3, 5 C. 1, 3, 5, 6 D. 2, 4, 6  **Câu 5.** Khi chúng ta bơi cật lực, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động ?  A. Hệ tuần hoàn B. Tất cả các phương án còn lại  C. Hệ vận động D. Hệ hô hấp  **Câu 6.** Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì ?  A. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau  B. Dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương  C. Hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng  D. Tất cả các phương án đưa ra  **Câu 7.** Cơ thể người được phân chia thành mấy phần ? Đó là những phần nào ?  A. 3 phần : đầu, thân và chân B. 2 phần : đầu và thân  C. 3 phần : đầu, thân và các chi D. 3 phần : đầu, cổ và thân  **Câu 8.** Hệ cơ quan nào dưới đây phân bố ở hầu hết mọi nơi trong cơ thể người ?  A. Hệ tuần hoàn B. Hệ hô hấp C. Hệ tiêu hóa D. Hệ bài tiết  **Câu 9.** Da là nơi đi đến của hệ cơ quan nào dưới đây ?  A. Hệ tuần hoàn B. Hệ thần kinh  C. Tất cả các phương án còn lại D. Hệ bài tiết  **Câu 10.** Thanh quản là một bộ phận của  A. hệ hô hấp. B. hệ tiêu hóa. C. hệ bài tiết. D. hệ sinh dục. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | |
| - Giáo viên tổ chức trò chơi:  Chọn hs thành 2 nhóm, mỗi nhóm 5 hs xếp thành 1 hàng dọc. Trong vòng 3’ hs lần lượt lên bảng kể tên tất cả các cơ quan trong cơ thể. Mỗi một lượt chỉ có một hs lên viết.  Nhóm thắng cuộc là nhóm kể được nhiều các cơ quan nhất. | - Hs tham gia trò chơi theo hiệu lệnh của gv. |  |
| GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  - Tại sao khi chỉ đau ở một bộ phận nào đó trong cơ thể nhưng ta vẫn thấy toàn cơ thể bị ảnh hưởng?  - Cho ví dụ và phân tích vai trò của hệ thần kinh đối với hoạt động của các cơ quan khác? | HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. | - Do cơ thể là một khối thống nhấtcủa sự phối hợp hoạt độngcác cơ quan, các hệ cơ quan.  - Ví dụ khi tổn thương hệ thần kinh trung ương, tùy theo tổn thương ở phần nào mà bệnh nhân có thể bị ngưng tim (hệ tuần hoàn), liệt chi (hệ vận động), hoặc tiểu tiện, đại tiện không tự chủ......Điều đó chứng tỏ hệ thần kinh điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể. |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Cơ thể người có cấu tạo và sự sắp xếp các cơ quan và hệ cơ quan giống với động vật thuộc lớp Thú. Các cơ quan trong cơ thể là một khối thống nhất, có sự phối hợp với nhau, cùng thực hiện chức năng sống. Sự phối hợp đó được thực hiện nhờ cơ chế thần kinh cà cơ chế thể dịch.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài & trả lời 2 câu hỏi + vẽ hình SGK.

- Ôn lại cấu tạo tế bào thực vật.

- Nghiên cứu trước bài 3. Tế bào.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 3. TẾ BÀO**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Hiểu được mục đích và ý nghĩa của kiến thức phần cơ thể người.

- Xác định được vị trí con người trong Giới động vật

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV :** Giới thiệu tài liệu sách báo nghiên cứu về cấu tạo,chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan tham gia hoạt động sống của con người. Tranh phóng to 1.1 ,1.2 ,1.3 SGK.

**\* HS :**

- HS: Sách Sinh học 8, vở học và bài tập.

- Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Không tiến hành.

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:    Hãy điền tên các bào quan sau vào đúng số thứ tự trên hình: Nhân, ti thể, ribôxôm, bộ máy gôngi, lưới nội chất. | | - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. | |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu cấu tạo tế bào**  **a. Mục tiêu:**  - Hiểu được cấu tạo tế bào động vật, phân biệt được cấu tạo tế bào động vật và thực vật.  - Hiểu được tế bào là đơn vị cấu tạo của cơ thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - GV chia nhóm hs như các tiết trước.  - Gv treo hình 3.1 yêu cầu:  Quan sát hình, nêu 3 bộ phận chính của TB và liệt kê một số bộ phận trong thành phần đó?  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV kiểm tra sản phẩm thu được từ thư kí.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. | | - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại.  - Nhóm trưởng phân công HS đại diện nhóm trình bày. | | **I. Cấu tạo tế bào:**  Tế bào gồm 3 phần:  + Màng.sinh chất  + TB Chất: Các bào quan (lưới nội chất; bộ máy gôn gi; ti thể; trung thể..)  + Nhân: NST, nhân con. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu chức năng của các bộ phận của tế bào**  **a. Mục tiêu:** Nắm được chức năng của các bộ phận của tế bào  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| + Màng sinh chất có vai trò gì?  + Lưới nội chất có vai trò gì trong hoạt động sống của tế bào?  + Năng lượng cần cho các hoạt động lấy từ đâu?  + Tại sao nói nhân là trung tâm của tế bào? | => HS nghiên cứu thông tin từ bảng 3.1 SGK trang 11 thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, trình bày. Lớp trao đổi, hoàn thiện. | | II. Chức năng của các bộ phận của tế bào  - Màng sinh chất thực hiện trao đổi chất để tổng hợp nên những chất riêng của tế bào.  - Sự phân giải vật chất tạo ra năng lượng cần cho hoạt động của tế bào được thực hiện nhờ ty thể.  - NST trong nhân quy định đặc điểm cấu trúc prôtêin được tổng hợp ở Ribôxôm.  Các bào quan trong tế bào có sự phối hợp hoạt động để tế bào thực hiện chức năng sống. | |
| **Mục III. Thành phần hóa học của tế bào**  **Khuyến khích hs tự học** | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.3: Tìm hiểu hoạt động sống tế bào**  **a) Mục tiêu:** Nắm được các hoạt động sống của tế bào, hiểu được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu kĩ sơ đồ 3.2 SGK, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:  + Cơ thể lấy thức ăn từ đâu?  + Thức ăn được biến đổi và chuyển hóa như thế nào trong cơ thể?  + Cơ thể lớn lên được do đâu?  + Giữa tế bào và cơ thể có mối quan hệ như thế nào?  - GV kết luận.  ? Vậy chức năng của tế bào trong cơ thể là gì?  \* Giáo viên cung cấp thêm thông tin:  Mọi hoạt động sống của tế bào liên quan đến các hoạt động sống của cơ thể:  + Trao đổi chất của tế bào cung cấp năng lượng cho hoạt động sống của cơ thể.  + Sự lớn lên và phân chia của tế bào giúp cơ thể lớn lên tới trưởng thanh và sinh sản.  + Sự cảm ứng ở tế bào giúp cơ thể tiếp nhận và trả lời kích thích.  => Tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.  - 1-3 HS đọc kết luận chung SGK. | - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  - HS trả lời theo ý hiểu, đạt: Tế bào là đơn vị cấu tạo và chức năng của cơ thể. | | ***4. Hoạt động sống của tế bào***  - Chức năng của tế bào là thực hiện sự TĐC và năng lượng cung cấp năng lượng cho mọi hoạt động sống của cơ thể.  - Sự phân chia tế bào giúp cơ thể lớn lên tới giai đoạn trưởng thành tham gia vào quá trình sinh sản.  Mọi hoạt động sống của cơ thể đều liên quan đén hoạt động sống của tế bào nên tế bào còn là đơn vị chức năng của cơ thể.  \* Kết luận chung: SGK | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | |
| **Câu 1.** Tế bào gồm có bao nhiêu bộ phận chính ?  A. 5       B. 4 C. 3       D. 2  **Câu 2.** Trong tế bào, ti thể có vai trò gì ?  A. Thu nhận, hoàn thiện và phân phối các sản phẩm chuyển hóa vật chất đi khắp cơ thể  B. Tham gia vào hoạt động hô hấp, giúp sản sinh năng lượng cung cấp cho mọi hoạt động sống của tế bào  C. Tổng hợp prôtêin  D. Tham gia vào quá trình phân bào  **Câu 3.** Bào quan nào có vai trò điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào ?  A. Bộ máy Gôngi B. Lục lạp C. Nhân D. Trung thể  **âu 4.** Trong nhân tế bào, quá trình tổng hợp ARN ribôxôm diễn ra chủ yếu ở đâu ?  A. Dịch nhân B. Nhân con C. Nhiễm sắc thể D. Màng nhân  **Câu 5.** Nguyên tố hóa học nào được xem là nguyên tố đặc trưng cho chất sống ?  A. Cacbon       B. Ôxi C. Lưu huỳnh       D. Nitơ  **Câu 6.** Nguyên tố hóa học nào dưới đây tham gia cấu tạo nên prôtêin, lipit, gluxit và cả axit nuclêic ?  A. Hiđrô B. Tất cả các phương án còn lại  C. Ôxi D. Cacbon  **Câu 7.** Tỉ lệ H : O trong các phân tử gluxit có giá trị như thế nào ?  A. 1 : 1       B. 1 : 2 C. 2 : 1       D. 3 : 1  **Câu 8.** Trong các tế bào dưới đây của cơ thể người, có bao nhiêu tế bào có hình sao ?  1. Tế bào thần kinh 2. Tế bào lót xoang mũi  3. Tế bào trứng 4. Tế bào gan 5. Tế bào xương  A. 2 B. 3 C. 4 D. 1  **Câu 9.** Trong cơ thể người, loại tế bào nào có kích thước dài nhất ?  A. Tế bào thần kinh B. Tế bào cơ vân  C. Tế bào xương D. Tế bào da  **Câu 10.** Thành phần nào dưới đây cần cho hoạt động trao đổi chất của tế bào ?  A. Ôxi B. Chất hữu cơ (prôtêin, lipit, gluxit…)  C. Tất cả các phương án còn lại D. Nước và muối khoáng | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | |
| - GV chia lớp thành nhiều nhóm  (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Chứng minh TB là đơn vị chức năng của cơ thể. | -HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |  | |
| GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  Cây phượng vĩ và con người đều được cấu tạo từ TB nhưng khi sờ tay vào thân cây phượng ta thấy cứng hơn. Hãy giải thích? | HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. | | + Vì màng của TB thực vật (cây phượng vĩ) có thêm vách xenlulo. | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Tế bào là đơn vị cấu tạo và cũng là đơn vị chức năng của cơ thể. Tế bào được bao bọc bởi mang sinh chất có chức năng thực hiện trao đổi chất. Trong màng sinh chất có các bào quan như lưới nội chất, riboxom, bộ máy gôngi, ti thể,...ở đó diễn ra mọi hoạt động sống của tế bào. Nhân điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào, trong nhân có chứa nhiễm sắc thể.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài, trả lời 2 câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- Tìm hiểu: Khái niệm mô, phân biệt các loại mô chính và chức năng của từng loại mô.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 4. MÔ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Hiểu đượcđịnh nghĩa mô.

- Kể được các loại mô chính và chức năng của chúng.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- GV: Tranh vẽ sơ đồ cấu tạo tế bào và bảng 3.2 SGK trang 12.

- HS: kẻ bảng 3.2/SGK

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

1**/** Hãy cho biết cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào?

2/ Hãy chứng minh trong tế bào có các hoạt động sống?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | |
| ? Hãy kể tên các tế bào có hình dạng khác nhau mà em biết? HS kể. Trong cơ thể có rất nhiều tế bào tuy nhiên xét về chức năng người ta xếp những tế bào có nhiệm vụ giống nhau vào một nhóm và gọi là "mô". Vậy, trong cơ thể có những loại mô nào? Chúng có cấu tạo và chức năng như thế nào? | - HS lắng nghe và đưa ra nhận xét. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu khái niệm mô**  **a) Mục tiêu:** Hiểu được định nghĩa mô.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK và trả lời câu hỏi: Thử giải thích vì sao trong cơ thể có những tế bào có hình dạng khác nhau?  - GV giải thích thêm: Trong quá trình phát triển của phôi, các phôi bào có sự phân hóa để hình thành nên những cơ quan khác nhau để thực hiện những chức năng khác nhau.  - Vậy, thế nào là mô?  - GV bổ sung: Trong cấu trúc mô, ngoài các tế bào còn có yếu tố không phải là tế bào gọi là phi bào.  ? Vậy, trong cơ thể chúng ta có những loại mô nào? Cấu tạo và chức năng của chúng có gì đặc biệt? Ta sẽ tìm hiểu ở phần 2. | - HS trả lời theo ý hiểu.  - Hs lắng nghe.  - HS trả lời theo ý hiểu. | **I. Khái niệm mô**  - Mô là một tập hợp tế bào chuyên hoá có cấu tạo giống nhau, đảm nhiệm chức năng nhất định.  - Mô gồm tế bào và phi bào. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu các loại mô**  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| - Giới thiệu 4 loại mô. HS ghi nhớ.  - GV cho HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập đã chuẩn bị.  - GV nhận xét, bổ sung, hoàn thiện phiếu học tập. Gọi 1-2 HS đọc lại phiếu đã hoàn thiện.  - GV đánh giá, bổ sung hoàn thiện kiến thức.  - Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung | => HS nghiên cứu thông tin SGK thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, trình bày. Lớp trao đổi, hoàn thiện. | ***2. Các loại mô:***  - Có 4 loại mô: Mô biểu bì, mô liên kết, mô cơ, mô thần kinh.  - Bảng các loại mô: (Phần phụ lục) |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | |
| **Câu 1.** Khi nói về mô, nhận định nào dưới đây là đúng ?  A. Các tế bào trong một mô không phân bố tập trung mà nằm rải rác khắp cơ thể  B. Chưa biệt hóa về cấu tạo và chức năng  C. Gồm những tế bào đảm nhiệm những chức năng khác nhau  D. Gồm những tế bào có cấu tạo giống nhau  **Câu 2.** Các mô biểu bì có đặc điểm nổi bật nào sau đây ?  A. Gồm những tế bào trong suốt, có vai trò xử lý thông tin  B. Gồm các tế bào chết, hóa sừng, có vai trò chống thấm nước  C. Gồm các tế bào xếp sít nhau, có vai trò bảo vệ, hấp thụ hoặc tiết  D. Gồm các tế bào nằm rời rạc với nhau, có vai trò dinh dưỡng  **Câu 3.** Máu được xếp vào loại mô gì ?  A. Mô thần kinh B. Mô cơ C. Mô liên kết D. Mô biểu bì  **Câu 4.** Dựa vào phân loại, em hãy cho biết mô nào dưới đây không được xếp cùng nhóm với các mô còn lại ?  A. Mô máu B. Mô cơ trơn C. Mô xương D. Mô mỡ  **Câu 5.** Hệ cơ ở người được phân chia thành mấy loại mô ?  A. 5 loại       B. 4 loại C. 3 loại       D. 2 loại  **Câu 6.** Tế bào cơ trơn và tế bào cơ tim giống nhau ở đặc điểm nào sau đây ?  A. Chỉ có một nhân B. Có vân ngang  C. Gắn với xương D. Hình thoi, nhọn hai đầu  **Câu 7.** Nơron là tên gọi khác của  A. tế bào cơ vân. B. tế bào thần kinh.  C. tế bào thần kinh đệm. D. tế bào xương.  **Câu 8.** Khi nói về sự tạo thành xináp, nhận định nào dưới đây là đúng ?  1. Được tạo thành giữa đầu mút sợi trục của nơron này với đầu mút sợi nhánh của nơron khác  2. Được tạo thành giữa đầu mút sợi trục của nơron này với đầu mút sợi trục của nơron khác  3. Được tạo thành giữa đầu mút sợi nhánh của nơron này với đầu mút sợi nhánh của nơron khác  4. Được tạo thành giữa đầu mút sợi trục của nơron với cơ quan phản ứng  A. 1, 4 B. 1, 3, 4 C. 2, 3 D. 2, 4  **Câu 9.** Trong cơ thể người, loại mô nào có chức năng nâng đỡ và là cầu nối giữa các cơ quan ?  A. Mô cơ B. Mô thần kinh C. Mô biểu bì D. Mô liên kết  **Câu 10.** Trong cơ thể người có mấy loại mô chính ?  A. 5 loại       B. 2 loại C. 4 loại       D. 3 loại | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | |
| **-** GV chia lớp thành nhiều nhóm  (mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập:  + Mô sụn và mô xương xốp có nhưng đặc điểm gì? Nó nằm ở bộ phận nào của cơ thể?  + Mô sợi thường thấy ở bộ phận nào của cơ thể?  + Mô xương cứng có vai trò như thế nào trong cơ thể?  + Tại sao khi ta muốn tim dừng lại mà không được, nó vẫn đập bình thường. | **-** HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | + Mô sụn: gồm 2-4 tế bào tạo thành nhóm lẫn trong chất đặc cơ bản, có ở đầu xương.  + Mô xương xốp: có các nan xương tạo thành các ô chứa tủy → có ở đầu xương chứa sụn.→ Tạo nên các ống xương đặc biệt là xương ống  + Mô cơ tim hoạt động không theo ý muốn. |
| GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  - Tại sao ta có thể chủ động co duỗi cơ bắp tay nhưng khi ruột co thắt gây đau ta lại không thể tự điều chỉnh được? | HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. | - Vì cơ cánh tay là cơ vân, gắn với xương hoạt động theo ý muốn, còn cơ thành ruột là cơ trơn hoạt động không theo ý muốn. |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Mô là tập hợp các tế bào chuyên hóa, có cấu trúc giống nhau, cùng thực hiện một chức năng nhất định.

Bốn loại mô chính của cơ thể:

- Mô biểu bì.

- Mô liên kết.

- Mô cơ.

- Mô thần kinh.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

\* Trả lời câu 3/ SGK trang 17.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 5. THỰC HÀNH: QUAN SÁT TẾ BÀO VÀ MÔ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời TB mô cơ vân.

- Quan sát và vẽ các tế bào trong các tiêu bản đã làm sẵn: tế bào niêm mạc miệng (mô biểu bì), mô sụn, mô xương, mô cơ vân, mô cơ trơn; phân biệt bộ phận chính của tế bàogồm màng sinh chất, chất tế bào và nhân.

- Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

\* HS: Chuẩn bị theo nhóm: 1con ếch, 1 mẫu xương ống có đầu sụn và xương xốp, thịt lợn nạc tươi.

\* GV:

- Kính hiển vi, lamen, đồ mổ, khăn lau, giấy thấm.

- Một con ếch sống hay bắp thịt ở chân giò lợn.

- Dung dịch 0,65% NaCl, ống hút, dung dịch axit axetic 1% có ống hút.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

? Kể tên các loại mô đã học? Mô liên kết có những đặc điểm gì? Tế bào biểu bì, tế bào cơ có những đặc điểm gì?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu(2’)**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | |
| - GV Kiểm tra sự chuẩn bị của HS theo nhóm đã phân công.  - GV yêu cầu HS làm việc độc lập để trả lời các câu hỏi sau:  Từ câu hỏi kiểm tra bài cũ. GV: Để kiểm chứng những điều đã học chúng ta sẽ cùng quan sát và nghiên cứu cấu tạo của tế bào và mô. | - HS trưng bày dụng cụ đã chuẩn bị.  - HS thực hiện theo yêu cầu.  - HS lắng nghe. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu cách làm tiêu bản mô cơ vân và quan sát tế bào**  **a) Mục tiêu:** Sự đa dạng môi trường sống  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| - GV chia lớp thành 4 nhóm.  - GV yêu cầu:  Trình bày các bước làm tiêu bản mô cơ vân?  - GV lắng nghe các thao tác mà HS trình bày, quan sát mẫu vật do các nhóm làm, xem trên kính hiển vi đã được HS điều chỉnh.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến hình thành kiến thức. | - Mỗi HS làm, quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, thư kí của mỗi nhóm ghi lại.  - HS tự ghi nhớ kiến thức đã hoàn thiện. | **\* Các bước làm:**  - Rạch da đùi ếch lấy 1 bắp cơ.  - Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ (thấm sạch).  - Dùng ngón trỏ và ngón cái ấn 2 bên mép rạch.  - Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách 1 sợi mảnh.  - Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lí 0,65% NaCl.  - Đậy lamen, nhỏ axit axêtíc. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Quan sát tiêu bản các loại mô**  **a) Mục tiêu:** Quan sát được các tế bào từ các tiêu bản có sẵn và tiêu bản tự làm từ đùi ếch (hoặc miếng thịt tươi).  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | |
| - GV yêu cầu:  + Các nhóm chỉnh kính hiển vi để quan sát các tiêu bản mô biểu bì, mô sụn, mô cơ, mô xương.  + Vẽ hình và đưa ra nhận xét.  + Hoàn chỉnh vào bài thu hoạch. | - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 3,4: Hoạt động luyện tập, vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học, vận dụng vào cuộc sống.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | |
| - GV cho các nhóm thảo luận:  + Khi làm tiêu bản mô cơ vân các em gặp khó khăn gì?  + Để có kết quả tốt chúng ta cần làm gì? | - HS nhớ lại các thao tác đã thực hiện, thảo luận để trả lời các câu hỏi. |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Gv cho nhóm làm tốt nhất nêu nguyên nhân thành công, nhóm làm chưa tốt nêu lí do vì sao thất bại.

=> Hs lắng nghe, rút kinh nghiệm.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn lại kiến thức về mô thần kinh.

- Tìm hiểu bài 6: Phản xạ

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 6. PHẢN XẠ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơ ron.

- Hiểu được 5 thành phần của cung phản xạ.

- Chứng minh được phản xạ là cơ sở của mọi hoạt động của cơ thể bằng các ví dụ cụ thể.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

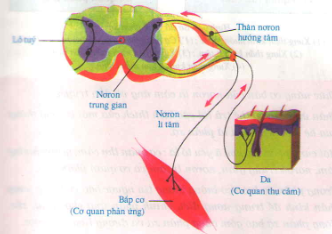
- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: dạy học nhóm, phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan.

- Hình thức tổ chức dạy học: lên lớp, thảo luận.

**III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**\* GV:**

-Tranh vẽ: Nơron và hướng lan truyền xung thần kinh, cung phản xạ.



- Sơ đồ: Vòng phản xạ.

**\* HS :** Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Thu báo cáo thực hành.

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **Nội dung bài học** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **a. Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **b. Nội dung:** Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  **c. Sản phẩm:** Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | |
| GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để trả lời các câu hỏi sau:  + Nêu thành phần và cấu tạo mô thần kinh.  + Mô tả cấu tạo của một noron?  - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. | - HS thảo luận và trả lời.  - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. | |  | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơron**  **a) Mục tiêu:** Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơ ron.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, H6.1 và trả lời câu hỏi: Hãy mô tả cấu tạo của một nơron điển hình?  ? Gắn chú thích vào tranh câm cấu tạo noron và mô tả cấu tạo một noron điển hình?  - Gv treo tranh cho hs nhận xét và rút ra kết luận.  bao miêlin tạo nên các eo ranvier chứ không phải nối liền.  - Nơron có chức năng gì? | => HS trả lời, GV cho lớp trao đổi hoàn thiện kiến thức.  - 1 HS lên bảng gắn chú thích.  => HS quan sát H.6.2, nhận xét. HS khác bổ sung, hoàn thiện kiến thức.  => HS nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm hoàn thành bảng về các loại nơron, xác định vị trí và chức năng của mỗi loại nơron. | | **I. Cấu tạo và chức năng của nơron**  *a. Cấu tạo của nơron*  - Nơron gồm:  + Thân chứa nhân, xung quanh là các tua ngắn gọi là sợi nhánh.  + Tua dài gọi là sợi trục có bao miêlin  *b. Chức năng của nơron*  - Cảm ứng là khả năng tiếp nhận kích thích và phản ứng lại kích thích bằng hình thức phát sinh xung thần kinh.  - Dẫn truyền xung thần kinh là khả năng lan truyền xung thần kinh theo một chiều nhất định.  *c. Các loại nơron:*  + Nơron hướng tâm (Nơron cảm giác).  + Nơron trung gian (Nơron liên lạc).  + Nơron li tâm (Nơron vận động). | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu cung phản xạ**  **a) Mục tiêu:**  - Hiểu được 5 thành phần của cung phản xạ.  - Chứng minh được phản xạ là cơ sở của mọi hoạt động của cơ thể bằng các ví dụ cụ thể.  **b) Nội dung:** HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  **c) Sản phẩm:** Vẽ được cung phản xạ  **d) Tổ chức thực hiện:** Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | |
| - GV lấy một số ví dụ về phản xạ, phân tích ( VD: Khi tay chạm vào vật nóng thì ngay lập tức rụt tay lại) và đặt câu hỏi:  Phản xạ là gì? Lấy thêm một vài ví dụ để làm rõ khái niệm?  - GV nhận xét, bổ sung, yêu cầu HS tự rút ra kết luận.  *\* GV nhấn mạnh*: mọi hoạt động của cơ thể đều là phản xạ. Kích thích có thể từ môi trường ngoài hoặc trong cơ thể.  - GV chiếu H.6.2, yêu cầu HS quan sát, nghiên cứu thông tin SGK trả lời câu hỏi:  + Có những loại nơron nào tham gia vào cung phản xạ?  + Các thành phần của môt cung phản xạ?  + Cung phản xạ là gì?  + Cung phản xạ có vai trò gì?  - GV đánh giá, bổ sung hoàn thiện kiến thức.  *\* Câu hỏi củng cố:* Hãy giải thích phản xạ kim châm vào tay, rụt tay lại. | - HS nghiên cứu thêm thông tin SGK (trang 21) thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, trình bày. Lớp trao đổi, hoàn thiện.  => HS hoạt động, trả lời các câu hỏi. Yêu cầu trả lời được: Có 3 loại nơron, 5 thành phần, đường dẫn truyền xung thần kinh,... | | **II. Cung phản xạ**  a. Phản xạ:  - Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích của môi trường dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.  *b. Cung phản xạ:*  - Cung phản xạ là đường dẫn truyền xung thần kinh nhằm thực hiện một phản xạ.  - Cung phản xạ gồm 5 thành phần:  + Cơ quan thụ cảm.  + Nơron hướng tâm.  + TWTK (Nơron trung gian).  + Nơron li tâm.  + Cơ quan phản ứng. | |
| **Mục II.3. Vòng phản xạ**  **Khuyến khích học sinh tự học** | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **a. Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức vừa học.  **b. Nội dung:** Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** Bài làm của học sinh, kĩ năng giải quyết nhiệm vụ học tập.  **d. Tổ chức thực hiện:** Tổ chức theo phương pháp: đặt và giải quyết vấn đề, học sinh hợp tác, vận dụng kiến thức hoàn thành nhiệm vụ. | | | | |
| **Câu 1.** Nơron có hai chức năng cơ bản, đó là gì ?  A. Cảm ứng và phân tích các thông tin  B. Dẫn truyền xung thần kinh và xử lý thông tin  C. Cảm ứng và dẫn truyền xung thần kinh  D. Tiếp nhận và trả lời kích thích  **Câu 2.** Cảm ứng là gì ?  A. Là khả năng phân tích thông tin và trả lời các kích thích bằng cách phát sinh xung thần kinh.  B. Là khả năng làm phát sinh xung thần kinh và dẫn truyền chúng tới trung khu phân tích.  C. Là khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin bằng cách phát sinh xung thần kinh.  D. Là khả năng tiếp nhận và phản ứng lại các kích thích bằng cách phát sinh xung thần kinh.  **Câu 3.** Căn cứ vào đâu để người ta phân chia các nơron thành 3 loại : nơron hướng tâm, nơron trung gian và nơron li tâm ?  A. Hình thái B. Tuổi thọ C. Chức năng D. Cấu tạo  **Câu 4.** Nhóm nào dưới đây gồm những nơron có thân nằm trong trung ương thần kinh ?  A. Nơron cảm giác, nơron liên lạc và nơron vận động  B. Nơron cảm giác và nơron vận động  C. N ron liên lạc và nơron cảm giác  D. Nơron liên lạc và nơron vận động  **Câu 5.** Loại xung thần kinh nào dưới đây không xuất hiện trong một cung phản xạ ?  1. Xung thần kinh li tâm 2. Xung thần kinh li tâm điều chỉnh  3. Xung thần kinh thông báo ngược 4. Xung thần kinh hướng tâm  A. 1, 2 B. 2, 3 C. 1, 4 D. 1, 3  **Câu 6.** Một cung phản xạ được xây dựng từ bao nhiêu yếu tố ?  A. 5 yếu tố B. 4 yếu tố C. 3 yếu tố D. 6 yếu tố  **Câu 7.** Trong phản xạ rụt tay khi chạm vào vật nóng thì trung tâm xử lý thông tin nằm ở đâu ?  A. Bán cầu đại não B. Tủy sống  C. Tiểu não D. Trụ giữa  **Câu 8.** Một người giơ tay với chùm nhãn nhưng không chạm tới, người này bèn kiễng chân lên để hái. Đây là một ví dụ về  A. vòng phản xạ. B. cung phản xạ  C. phản xạ không điều kiện. D. sự thích nghi.  **Câu 9.** Vận tốc truyền xung thần kinh trên dây thần kinh có bao miêlin ở người khoảng  A. 200 m/s.       B. 50 m/s. C. 100 m/s.       D. 150 m/s.  **Câu 10.** Phát biểu nào sau đây là chính xác ?  A. Vòng phản xạ được xây dựng từ 4 yếu tố : cơ quan thụ cảm, nơron trung gian, nơron hướng tâm và cơ quan phản ứng.  B. Vòng phản xạ bao gồm cung phản xạ và đường liên hệ ngược.  C. Cung phản xạ bao gồm vòng phản xạ và đường liên hệ ngược.  D. Cung phản xạ được xây dựng từ 3 yếu tố : cơ quan thụ cảm, nơron trung gian và cơ quan phản ứng. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **a. Mục tiêu:**  Vận dụng các kiến thức vừa học quyết các vấn đề học tập và thực tiễn.  **b. Nội dung**  Dạy học trên lớp, hoạt động nhóm, hoạt động cá nhân.  **c. Sản phẩm:** HS vận dụng các kiến thức vào giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.  **d. Tổ chức thực hiện:**  GV sử dụng phương pháp vấn đáp tìm tòi, tổ chức cho học sinh tìm tòi, mở rộng các kiến thức liên quan. | | | | |
| - GV phát phiếu học tập về đặc điểm của nơron (vị trí, chức năng), yêu cầu hs hoạt động nhóm nhỏ trong một bàn để hoàn thành. | - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Các loại nơron | Vị trí | Chức năng | | Nơron hướng tâm |  |  | | Nơron trung gian |  |  | | Nơron li tâm |  |  | | | |
| - GV yêu cầu mỗi HS trả lời câu hỏi sau:  + Nêu điểm khác nhau giữa phản xạ ở người và tính cảm ứng ở thực vật (cụp lá)?  + Các loài động vật khác nhau thì phản ứng với các tác nhân kích thích có giống nhau không? Vì sao?  - GV phân tích câu trả lời của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | - HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

- Chức năng cơ bản của nơron là cảm ứng và dẫn truyền.

- Phản ứng của cơ thể trả lời các kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh gọi là phản xạ.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài theo vở ghi và câu hỏi trang 23 sgk

- Tìm hiểu trước bài: “Bộ xương”

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**CHUYÊN ĐỀ: HỆ VẬN ĐỘNG**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 7**: Bộ xương.

+ **Bài 8**: Cấu tạo và tính chất của xương.

+ **Bài 9**: Cấu tạo và tính chất của cơ.

+ **Bài 10**: Hoạt động của cơ.

+ **Bài 11**: Tiến hoá của hệ vận động- Vệ sinh hệ vận động.

+ **Bài 12**: *Thực hành*: Tập sơ cứu và băng bó cho người gãy xương.

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Hệ vận động gồm cơ và xương, do vậy chuyên đề này lần lượt tìm hiểu cấu tạo và tính chất của cơ và xương.

+ Tìm hiểu cấu tạo bộ xương người => Tìm hiểu tính chất của xương.

+ Tìm hiểu cấu tạo và hoạt động của cơ.

+ Tìm hiểu sự tiến hóa hệ vận động của người so với thú.

+ Hệ sinh hệ vận động: Phòng chống 1 số bệnh học đường có liên quan đến hệ vận động ( bênh cong vẹo cột sống)

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo**  **KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **3** | **4,5,6** | **7** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu các phần chính của bộ xương |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu các loại khớp xương |
| **8** | **2** | **Hoạt đông 3:** Tìm hiểu cấu tạo của xương |
| **Hoạt động 4:** Tìm hiểu sự to ra và dài ra của xương. |
| **Hoạt động 5:** Tìm hiểu thành phần hóa học và tính chất của xương. |
| **9** | **3** | **Hoạt động 6:** Tìm hiểu cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ |
| **Hoạt động 7:** Tìm hiểu tính chất của cơ |
| **Hoạt động 8:** Tìm hiểu ‎ nghĩa của hoạt động co cơ |
| **Hoạt động 9:** Tìm hiểu công cơ |
| **10** | **4** | **Hoạt động 10:** Tìm hiểu sự mỏi cơ |
| **Hoạt động 11:** Tìm hiểu về rèn luyện cơ |
| **Hoạt động 12:** Tìm hiểu sự tiến hóa của bộ xương người |
| **11** | **5** | **Hoạt động 13:** Tìm hiểu sự tiến hóa của hệ cơ người |
| **Hoạt động 14:** Tìm hiểu về sinh hệ vận động. |
| **12** | **6** | **Hoạt động 15:** Thực hành |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết***

- Trình bày được các phần chính của bộ xương và xác định được các xương chính ngay trên cơ thể mình.

- Biết được cấu tạo chung của 1 xương dài, từ đó giải thích được sự lớn lên và khả năng chịu lực của xương

- Xác định được các thành phần hoá học của xương.

- Hs biết được cấu tạo của tế bào cơ và bắp cơ

***1.1.2. Thông hiểu***

- Phân biệt được các loại khớp.

- Xác định được các thành phần hoá học của xương trên cơ sở đó trình bày được các tính chất của xương.

- Trình bày được nguyên nhân và cách khắc phục hiện tượng mỏi cơ.

***1.1.3. Vận dụng***

- Giải thích được tính chất cơ bản của cơ là sự co cơ và nêu được ý nghĩa của sự co cơ.

- Chứng minh được cơ sinh ra công, công cơ được dùng vào lao động và di chuyển.

**1.2. Kĩ năng**

- Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm và độc lập nghiên cứu SGK.

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá.

- Rèn kỹ năng quan sát, lắp đặt và tiến hành thí nghiệm.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, khái quát hoá.

**1.3. Thái độ**

- Có ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

- Có ý thức bảo vệ bộ xương.

- Có ý thức bảo vệ bộ xương, liên hệ với thức ăn phù hợp với lứa tuổi.

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành:**

\* Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ.

\* Năng lực chuyên biệt: Năng lực kiến thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật phòng tranh

- Kỹ thuật: Các mảnh ghép, XYZ

**III. Chuẩn bị của GV và HS**

***1. Giáo viên:***

- Các tranh ảnh trong SGK Sinh học 8

- Sưu tầm các hình ảnh về thí nghiệm nghiên cứu về xương và cơ.

- Phiếu chấm, bản đồ tư duy,

- Laptop và máy chiếu.

***2. Học sinh:***

- Sưu tầm các tranh ảnh về xương và cơ.

**III. Hoạt động dạy và học**

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 7. BỘ XƯƠNG**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu đượcý nghĩa của hệ vận động trong đời sống.

- Kể tên các phần của bộ xương người

- Hiểu đượccác loại khớp.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

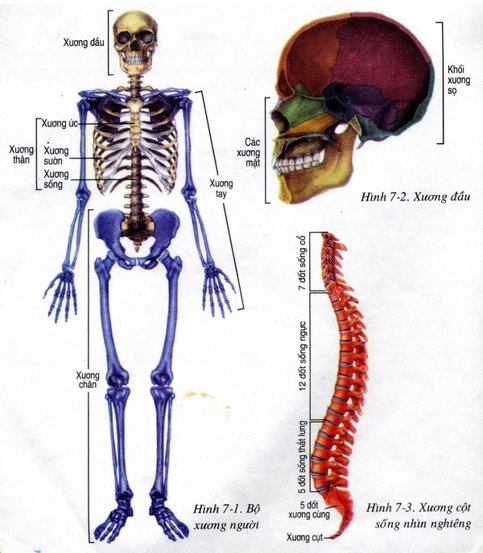
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV :** - Tranh hình 7.1, 7.2, 7.3, 7.4 tr 24, 26 sgk.



**\* HS :** - Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

? Lấy ví dụ về phản xạ và phân tích các thành phần của cung phản xạ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:  + Bộ xương gồm mấy phần? Đó là những phần nào? Vai trò của bộ xương?  + Có những loại khớp nào? Vài trò của từng loại khớp?  + Vì sao ta không nên vác vật quá nặng?  + Làm gì để bảo vệ bảo vệ và phát triển xương?....  - GV gọi ngẫu nhiên 2 HS ở 2 nhóm khác nhau trả lời.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. | - HS trả lời.  - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét.    - HS báo cáo kết quả theo sự hướng dẫn của GV. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu các phần của xương**  **Mục tiêu:**  - Hiểu được ý nghĩa của hệ vận động trong đời sống.  - Kể tên các phần của bộ xương người  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - Mô tả lại cấu tạo bộ xương của thỏ?  - GV cho lớp trao đổi chính xác kiến thức.  ? Bộ xương có vai trò gì?  ? Sọ và cột sống là trục của cơ thể.  ? Bộ xương gồm mấy phần? Nêu đặc điểm của mỗi phần?  - GV kiểm tra bằng cách gọi HS đứng lên xác định trên cơ thể mình.  - GV cho HS quan sát đốt sống điển hình. Đặc biệt là cấu tạo ống chứa tuỷ.  ? Bộ xương thích nghi với dáng đứng thẳng như thế nào? Xương tay, xương chân có đặc điểm gì? ý nghĩa? | - HS trả lời théo ý hiểu.  => Nghiên cứu thông tin SGK + quan sát H.7.1 - 3 trả lời câu hỏi.  HS khác bổ sung.  => Đại diện 1 nhóm trình bày các nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung. | **I. Các thành phần chính của bộ xương**  a. Vai trò của bộ xương:  + Tạo bộ khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định.  + Làm chổ bám cho cơ giúp vận động cơ thể.  + Tạo thành các khoang bảo vệ các nội quan  *b. Thành phần của bộ xương:*  Bộ xương gồm:  - Xương đầu:  + Xương sọ phát triển.  + Xương mặt có lồi cằm.  - Xương thân:  + Xương cột số gồm nhiều đốt sống khớp lại có 4 chổ cong.  + Xương lồng ngực gồm xương sườn và xương ức.  - Xương chi. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu các loại khớp xương**  **Mục tiêu:** Hiểu được khái niệm khớp, phân biệt các loại khớp và biết được các loại khớp nằm ở bộ phận nào.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| ? Thế nào là khớp xương?  ? Mô tả một khớp động dựa vào khớp đầu gối?  ? Khả năng cử động của các loại khớp như thế nào?  - GV bổ sung, kết luận:  - Trong cơ thể người loại khớp nào chiếm nhiều hơn? Điều đó có ý nghĩa gì? | => HS nghiên cứu thông tin SGK quan sát H.7.4 trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.  Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.  => HS trả lời được khớp động và khớp bán động giúp cơ thể vận động và lao động một cách linh hoạt. | II. Các khớp xương:  - Khớp xương là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương.  - Các loại khớp:  + Khớp động: Cử động dễ dàng, hai đầu xương có sụn. Giữa là dịch khớp. Ngoài là dây chằng.  + Khớp bán động: Giữa hai đầu xương có đĩa sụn để hạn chế cử động.  + Khớp không động: Các xương gắn chặt bằng khớp răng cưa nên không cử động được. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| **Câu 1.** Hiện tượng uốn cong hình chữ S của xương cột sống ở người có ý nghĩa thích nghi như thế nào ?  A. Tất cả các phương án đưa ra  B. Giúp phân tán lực đi các hướng, giảm xóc và sang chấn vùng đầu  C. Giúp giảm áp lực của xương cột sống lên vùng ngực và cổ  D. Giúp giảm thiểu nguy cơ rạn nứt các xương lân cận khi di chuyển  **Câu 2.** Con người có bao nhiêu đôi xương sườn cụt không gắn với xương ức qua phần sụn ?  A. 4 đôi       B. 3 đôi C. 1 đôi       D. 2 đôi  **Câu 3.** Loại xương nào dưới đây được xếp vào nhóm xương dài ?  A. Xương hộp sọ B. Xương đùi  C. Xương cánh chậu D. Xương đốt sống  **Câu 4.** Xương nào dưới đây có hình dạng và cấu tạo có nhiều sai khác với các xương còn lại ?  A. Xương đốt sống B. Xương bả vai  C. Xương cánh chậu D. Xương sọ  **Câu 5.** Bao hoạt dịch có ở loại khớp nào dưới đây ?  A. Tất cả các phương án đưa ra B. Khớp bất động  C. Khớp bán động D. Khớp động  **Câu 6.** Loại khớp nào dưới đây không có khả năng cử động ?  A. Khớp giữa xương đùi và xương cẳng chân  B. Khớp giữa các xương hộp sọ  C. Khớp giữa các đốt sống  D. Khớp giữa các đốt ngón tay | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - Gv yêu cầu hs hoạt động nhóm (2hs/nhóm) hoàn thành các câu hỏi sau:  + Vì sao khi mới sinh ra con người có 300 chiếc xương nhưng đến khi trưởng thành chỉ còn 206 chiếc?  + Tại sao khi bẻ khớp ngón tay lại nghe tiếng kêu? Có nên bẻ khớp ngón tay thường xuyên hay không?  +Khi bị sai khớp, gãy xương phải cấp cứu thế nào để không gây nguy hiểm cho nguời bị nạn?  +Tắm nắng có lợi ích gì cho xương? | - Hs hoạt động theo nhóm nhỏ để thảo luận trả lời câu hỏi. |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

- Bộ xương là bộ phận nâng đỡ, bảo vệ, là nơi bám của các cơ.

- Bộ xương gồm nhiều xương, được chia làm ba phần: xương đầu, xương thân và xương chi. Các xương liên hệ với nhau bởi khớp xương. Có ba loại khớp xương:

+ Khớp động

+ Khớp bán động

+ Khớp bất động

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học thuộc bài, trả lời các câu hỏi cuối bài trong sgk

- Đọc mục “Em có biết” trang 26 SGK

- Gv yêu cầu hs hoạt động nhóm chuẩn bị nội dung phần I bài 8: Cấu tạo và tính chất của xương để trình bày trước lớp: “Tìm hiểu cấu tạo của xương dài”.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 8. CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA XƯƠNG**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- HS mô tả được cấu tạo của một xương dài.

- Hiểu đượccơ chế lớn lên và dài ra của xương.

- Xác định được thành phần hoá học của xương để chứng minh được tính đàn hồi và cứng rắn của xương.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV:**

- Tranh hình 8.1-8.5 SGK.

- Hai xương đùi ếch, panh, đèn cồn, cốc nước lã, cốc đựng dung dịch axit HCl 10%.

**\* HS:**

- Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Kiếm tra sự chuẩn bị của học sinh.

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | | **Nội dung bài học** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | |
| GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:  +Vì sao người già bị gãy xương thường khó phục hơn người trưởng thành?  + Để xương luôn chắc khỏe chúng ta cần làm gì?  +Vì sao người ta thường cho trẻ sơ sinh ra tắm nắng?  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. | - HS thảo luận và đưa ra nhận xét. | |  | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu cấu tạo của xương**  **(Khuyến khích học sinh tự học)**  **Mục tiêu:** HS mô tả được cấu tạo của một xương dài  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề.  **Sản phẩm dự kiến**: Bài báo cáo về cấu tạo của xương.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông. | | | | |
| - Gv yêu cầu đại diện từng nhóm hs lên báo cáo nội dung bài học đã được yêu cầu từ tiết trước.  “Tìm hiểu cấu tạo của xương dài” | - Đại diện từng nhóm hs lên báo cáo kết quả với nhiều hình thức:  + Dùng bảng biểu, giấy ghi.  + Trình chiếu power point.  - Hs lắng nghe, bổ sung và tự rút ra kiến thức cho bản thân. | | | **I. Cấu tạo của xương** |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu xương dài ra và to ra do đâu**  **Mục tiêu:** Hiểu được cơ chế lớn lên và dài ra của xương.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | | | |
| ? Xương dài ra và lớn lên do đâu?  - GV nhận xét, bổ sung, yêu cầu HS tự rút ra kết luận. | - HS nghiên cứu thông tin + quan sát H. 8.4 - 5 SGK, ghi nhớ kiến thức, thảo luận nhóm trả lời. Các nhóm khác bổ sung | | | II. Sự lớn lên và dài ra của xương:  - Xương dài ra do sự phân chia của các tế bào lớp sụn tăng trưởng ở hai đầu xương.  - Xương to thêm nhờ sự phân chia các tế bào của màng xương. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.3: Tìm hiểu thành phần và tính chất của xương**  **Mục tiêu:** Xác định được thành phần hoá học của xương để chứng minh được tính đàn hồi và cứng rắn của xương.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp trực quan, phương pháp thực hành thí nghiệm.  **Sản phẩm dự kiến**: Hs hoạt động nhóm hiệu quả, thực hiện thí nghiệm thành công.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực thực nghiệm. | | | | |
| - GV chia lớp thành 8 nhóm.  - GV thực hiện TN ngâm xương trong dung dịch axit HCl 10% và mời 1 đại diện HS làm TN đốt xương trên đèn cồn. Yêu cầu HS quan sát, nhận xét và:  + Nhóm 1,2,3,4 giải thích, rút ra kết luận thí nghiệm 1.  + Nhóm 5,6,7,8 giải thích và rút ra kết luận thí nghiệm 2.  +Từ đó thống nhất về thành phần hóa học và tính chất của xương. | - Mỗi HS quan sát, thảo luận theo sự phân công của nhóm trưởng, sản phẩm được thư kí của mỗi nhóm ghi lại. | | | III. Thành phần hóa học và tính chất của xương:  **1. Thành phần hóa học:** gồm  - Chất vô cơ: muối Canxi  - Chất hữu cơ: cốt giao  **2. Tính chất:**  - Tính chất rắn chắc và đàn hồi |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | | | |
| **Câu 1.** Trong xương dài, vai trò phân tán lực tác động thuộc về thành phần nào dưới đây ?  A. Mô xương cứng B. Mô xương xốp  C. Sụn bọc đầu xương D. Màng xương  **Câu 2.** Ở xương dài, màng xương có chức năng gì ?  A. Giúp giảm ma sát khi chuyển động B. Giúp xương dài ra  C. Giúp xương phát triển to về bề ngang D. Giúp dự trữ các chất dinh dưỡng  **Câu 3.** Ở xương dài của trẻ em, bộ phận nào có chứa tủy đỏ ?  A. Mô xương xốp và khoang xương B. Mô xương cứng và mô xương xốp  C. Khoang xương và màng xương D. Màng xương và sụn bọc đầu xương  **Câu 4.** Chọn cặp từ thích hợp để điền vào các chỗ trống trong câu sau : Xương to ra về bề ngang là nhờ các tế bào …(1)… tạo ra những tế bào mới đẩy …(2)… và hóa xương.  A. (1) : mô xương cứng ; (2) : ra ngoài B. (1) : mô xương xốp ; (2) : vào trong  C. (1) : màng xương ; (2) : ra ngoài D. (1) : màng xương ; (2) : vào trong  **Câu 5.** Ở người già, trong khoang xương có chứa gì ?  A. Máu       B. Mỡ C. Tủy đỏ       D. Nước mô  **Câu 6.** Thành phần nào dưới đây không có trong cấu tạo của xương ngắn ?  A. Mô xương cứng B. Mô xương xốp  C. Khoang xương D. Tất cả các phương án đưa ra  **Câu 7.** Ở trẻ em, tủy đỏ là nơi sản sinh  A. tiểu cầu. B. hồng cầu.  C. bạch cầu limphô. D. đại thực bào.  **Câu 8.** Chất khoáng chủ yếu cấu tạo nên xương người là  A. sắt.       B. canxi. C. phôtpho.       D. magiê.  **Câu 9.** Sự mềm dẻo của xương có được là nhờ thành phần nào ?  A. Nước B. Chất khoáng C. Chất cốt giao D. Tất cả các phương án đưa ra  **Câu 10.** Các nan xương sắp xếp như thế nào trong mô xương xốp ?  A. Xếp nối tiếp nhau tạo thành các rãnh chứa tủy đỏ  B. Xếp theo hình vòng cung và đan xen nhau tạo thành các ô chứa tủy đỏ  C. Xếp gối đầu lên nhau tạo ra các khoang xương chứa tủy vàng  D. Xếp thành từng bó và nằm giữa các bó là tủy đỏ | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | | | |
| - GV chia lớp thành nhiều nhóm xcvà giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Câu 1 SGK tr31.  + Điều gì xảy ra nếu việc tăng trưởng của sụn bị cản trở?  + Theo em có những nguyên nhân nào có thể làm cản trở sụn phát triển? ( Tích hợp giáo dục sức khỏe)  +Theo em lực tác động của vật lên sụn xương sẽ tăng lên hay giảm đi khi ta vác càng nặng? (Tích hợp kiến thức vật lý)  +Vì sao người trưởng thành không cao thêm? | | - HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Xương có cấu tạo gồm màng xương, mô xương cứng và mô xương xốp. Xương dài có cấu trúc hình ống, mô xương xốp ở hai đầu xương, trong xương có chứa tủy đỏ là nơi sản sinh hồng cầu, khoang xương chứa tủy đỏ (ở trẻ em) hoặc tủy vàng (ở người lớn). Xương gồm hai thành phần chính là cốt giao và muối khoáng. Sự kết hợp của hai thành phần làm cho xương bền chắc và có tính mềm dẻo. Xương lớn lên về bề ngang nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương, xương dài ra nhờ sự phân chia của các tế bào lớp sụn tăng trưởng.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học thuộc bài, trả lời các câu hỏi cuối bài trong sgk tr 31

- Đọc mục “ Em có biết ” SGK trang 31

- Nghiên cứu bài mới: “ Cấu tạo và tính chất của cơ ”

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 9. CẤU TẠO VÀ TÍNH CHẤT CỦA CƠ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Mô tả được cấu tạo của một bắp cơ.

- Nêu mối quan hệ giữa cơ và xương trong sự vận động.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV:**

- Tranh hình 9.1, 9.2, 9.3, 9.4 SGK

- Hai xương đùi ếch, panh, đèn cồn, cốc nước lã, cốc đựng dung dịch axit HCl 10%.

**\* HS:**

- Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

1**/** Trình bày cấu tạo và chức năng của xương dài?

2/ Nêu thành phần hoá học và tính chất của xương?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:  + Bắp cơ của chúng ta cấu tạo như thế nào?  + Sự co cơ có ý nghĩa gì cho cơ thể?  + Vì sao có người bị chuột rút khi chạy hoặc bơi? | - HS thảo luận và đưa ra nhận xét.  - Bằng hiểu biết của mình, HS thảo luận để trả lời. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ**  **(Khuyến khích học sinh tự học)**  **Mục tiêu:** Mô tả được cấu tạo của một bắp cơ và tế bào cơ.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - GV dựa vào tranh sơ đồ SGK về một đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giảng giải và nhấn mạnh vân ngang có được từ đơn vị cấu trúc và có đĩa sáng và đĩa tối. | - Hs quan sát tranh và lắng nghe giáo viên nói, ghi nhớ kiến thức.  => Đại diện hoc sinh lên bảng chỉ trên tranh vẽ. | **I. Cấu tạo của bắp cơ và tế bào cơ**  **(Khuyến khích học sinh tự học)** |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu tính chất của cơ**  **Mục tiêu:** Hiểu được tính chất của cơ và cơ chế co cơ.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - GV biểu diễn thí nghiệm, yêu cầu HS quan sát và cho biết kết quả thí nghiệm SGK, trả lời câu hỏi lệnh SGK.  - GV:  + Vì sao cơ co được?  + Tại sao khi cơ co, bắp cơ ngắn lại? | - HS suy nghĩ, trả lời, HS khác bổ sung. GV kết luận vấn đề:  - HS vận dụng cấu tạo của sợi cơ để giải thích đó là do tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày. | II.Tính chất của cơ:  - Tính chất của cơ là sự co và dãn cơ.  - Cơ co theo nhịp gồm 3 pha:  + Pha tiềm tàng  + Pha co: Co ngắn lại và sinh công  + Pha dãn: trở lại trạng thái ban đầu (Cơ phục hồi)  - Cơ co chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.3: Ý nghĩa của hoạt động co cơ**  **Mục tiêu:** Hiểu được ý nghĩa của hoạt động co cơ  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - GV hỏi:  Sự co cơ có ý nghĩa như thế nào?  - GV có thể gợi ý:  + Sự co cơ có tác dụng gì?  + Phân tích sự phối hợp hoạt động co dãn của cơ hai đầu (Cơ gấp) và cơ 3 đầu (Cơ duỗi) ở cánh tay?  - GV bổ sung, kết luận: | - HS nghiên cứu thông tin SGK, nội dung phần 2 quan sát hình 9.4 trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. | III. Ý nghĩa của hoạt động co cơ  Kết luận:  - Cơ co giúp xương cử động, cơ thể vận động và lao động.  - Trong cơ thể luôn có sự phối hợp hoạt động của các nhóm cơ. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **Câu 1.** Cơ thể người có khoảng bao nhiêu cơ ?  A. 400 cơ B. 600 cơ C. 800 cơ D. 500 cơ  **Câu 2.** Chọn từ thích hợp để điền vào dấu ba chấm trong câu sau : Mỗi … là một tế bào cơ.  A. bó cơ       B. tơ cơ C. tiết cơ       D. sợi cơ  **Câu 3.** Khi nói về cơ chế co cơ, nhận định nào sau đây là đúng ?  A. Khi cơ co, tơ cơ dày xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ mảnh làm cho tế bào cơ ngắn lại.  B. Khi cơ co, tơ cơ dày xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ mảnh làm cho tế bào cơ dài ra.  C. Khi cơ co, tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm cho tế bào cơ dài ra.  D. Khi cơ co, tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm cho tế bào cơ ngắn lại.  **Câu 4.** Bắp cơ vân có hình dạng như thế nào ?  A. Hình cầu       B. Hình trụ C. Hình đĩa       D. Hình thoi  **Câu 5.** Cơ có hai tính chất cơ bản, đó là  A. co và dãn. B. gấp và duỗi. C. phồng và xẹp. D. kéo và đẩy.  **Câu 6.** Trong tế bào cơ, tiết cơ là  A. phần tơ cơ nằm trong một tấm Z  B. phần tơ cơ nằm liền sát hai bên một tấm Z.  C. phần tơ cơ nằm giữa hai tấm Z.  D. phần tơ cơ nằm trong một tế bào cơ (sợi cơ).  **Câu 7.** Cơ sẽ bị duỗi tối đa trong trường hợp nào dưới đây ?  A. Mỏi cơ       B. Liệt cơ C. Viêm cơ       D. Xơ cơ  **Câu 8.** Trong cử động gập cánh tay, các cơ ở hai bên cánh tay sẽ  A. co duỗi ngẫu nhiên. B. co duỗi đối kháng.  C. cùng co. D. cùng duỗi  **Câu 9.** Tơ cơ gồm có mấy loại ?  A. 3       B. 4 C. 2       D. 5  **Câu 10.** Trong sợi cơ, các loại tơ cơ sắp xếp như thế nào ?  A. Xếp song song và xen kẽ nhau B. Xếp nối tiếp nhau  C. Xếp chồng gối lên nhau D. Xếp vuông góc với nha | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - GV yêu cầu HS suy nghĩ trả lời câu hỏi 1,2,3 SGK trang 33. | - HS xem lại kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  + Câu 3 SGK tr31?  + Vì sao người già bị gãy xương thì nguy hiểm hơn người ở tuổi vị thành niên?  + Khi ngủ chiều cao của ta tăng thêm có đúng không? Giải thích?  + Vì sao trong một ngày chiều cao có thể thay đổi? | HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Tính chất của cơ là co và dãn. Cơ thường bám vào hai xương qua khớp nên khi cơ co làm xương cử động dẫn đến sự vận động của cơ thể. Mỗi bắp cơ gồm nhiều bó cơ, mỗi bó cơ gồm nhiều tế bào cơ. Tế bào cơ được cấu tạo từ các tơ cơ gồm tơ cơ mảnh và tơ cơ dày. Khi tơ cơ mảnh xuyên sâu vào vùng phân bố của tơ cơ dày làm tế bào cơ ngắn lại, đó là sự co cơ.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học thuộc bài.

- Nghiên cứu bài mới: “ Hoạt động của cơ ”.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 10. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức :**

- Nêu ý nghĩa của việc rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**\* GV :**

- Máy ghi công của cơ và các loại quả cân.

- Bảng phụ

**\* HS :**

- Đã nghiên cứu bài mới trước.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

? Đặc điểm cấu tạo nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm (2 HS) để thực hiện nhiệm vụ sau:  - Vì sao khi đi bộ hoặc chạy xa không được nghỉ ngơi ta lại thấy mỏi?  - Vì sao khi ta tập luyện nhiều thì chạy sẽ được xa hơn?  - Vì sao khi ta luyện tập nhiều thì bắp cơ sẽ to hơn?  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng tạo mâu thuẫn trong nhận thức để dẫn dắt đến mục hình thành kiến thức. | - HS quan sát, thảo luận và đưa ra nhận xét. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **Mục I. Công cơ**  **Không dạy** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu sự mỏi cơ**  **Mục tiêu:** Thiết kế được thí nghiệm để tìm hiểu nguyên nhân của sự mỏi cơ.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thực hành thí nghiệm.  **Sản phẩm dự kiến:** HS tự thiết kế thí nghiệm tìm hiểu về sự mỏi cơ.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| ? Em đã bao giờ bị mỏi cơ chưa? Nếu có thì có hiện tượng như thế nào?  - GV bổ sung, cho HS tiến hành thí nghiệm xác định công của cơ (SGK).  + Mỏi cơ là gì?  + Nguyên nhân nào dẫn đến mỏi cơ?  - GV bổ sung.  - Vậy mỏi cơ có ảnh hưởng như thế nào đến sức khoẻ và lao động?  ? Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động và học tập có hiệu quả?  ? Khi bị mỏi cơ cần làm gì? | - HS liên hệ thực tế bản thân để trả lời.  - Hs suy nghĩ, trao đổi với nhau để tìm a câu trả lời.  => HS thảo luận, trả lời. | I. Sự mỏi cơ  - Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu thì biên độ co cơ giảm dần hoặc ngừng hẳn.  a. Nguyên nhân của sự mỏi cơ  - Lượng O2 cung cấp cho cơ thiếu.  - Năng lượng cung cấp ít.  - Sản phẩm tạo ra là axit lactic tích tụ và đầu độc gây hiện tượng mỏi cơ.  b. Biện pháp chống mỏi cơ  - Hít thở sâu.  - Xoa bóp cơ, uống nước đường.  - Cần có thời gian lao động và nghỉ ngơi hợp lý. |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu các biện pháp rèn luyện cơ**  **Mục tiêu:** - Nêu ý nghĩa của việc rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - GV hỏi:  + Những hoạt động nào được xem là sự luyện tập?  + Luyện tập thường xuyên có tác dụng gì?  + Nêu một số biện pháp tập luyện để có kết quả tốt?  - GV bổ sung, đưa về những cơ sở khoa học cụ thể.  - GV cho HS liên hệ với thực tế bản thân: Em đã lựa chọn cho mình một hình thức rèn luyện nào chưa? Hiệu quả như thế nào? | - HS dựa vào kết quả hoạt động 1 trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung. | III. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ  - Thường xuyên luyện tập TDTT vừa sức giúp:  + Tăng thể tích cơ .  + Tăng lực co cơ .  + Tinh thần sảng khoái, lao động cho năng suất cao. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| **Câu 1.** Khi ném quả bóng vào một rổ treo trên cao, chúng ta đã tạo ra  A. phản lực.       B. lực đẩy. C. lực kéo.       D. lực hút.  **Câu 2.** Gọi F là lực tác động để một vật di chuyển, s là quãng đường mà vật di chuyển sau khi bị tác động lực thì A – công sản sinh ra sẽ được tính bằng biểu thức :  A. A = F+s       B. A = F.s C. A = F/s.       D. A = s/F.  **Câu 3.** Trong cơ thể người, năng lượng cung cấp cho hoạt động co cơ chủ yếu đến từ đâu ?  A. Từ sự ôxi hóa các chất dinh dưỡng  B. Từ quá trình khử các hợp chất hữu cơ  C. Từ sự tổng hợp vitamin và muối khoáng  D. Tất cả các phương án đưa ra  **Câu 4.** Hiện tượng mỏi cơ có liên quan mật thiết đến sự sản sinh loại axit hữu cơ nào ?  A. Axit axêtic B. Axit malic C.Axit acrylic D. Axit lactic  **Câu 5.** Để tăng cường khả năng sinh công của cơ và giúp cơ làm việc dẻo dai, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Tắm nóng, tắm lạnh theo lộ trình phù hợp để tăng cường sức chịu đựng của cơ  B. Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Lao động vừa sức  **Câu 6.** Khi bị mỏi cơ, chúng ta cần làm gì ?  A. Nghỉ ngơi hoặc thay đổi trạng thái cơ thể  B. Xoa bóp tại vùng cơ bị mỏi để tăng cường lưu thông máu  C. Cả A và B  D. Uống nhiều nước lọc  **Câu 7.** Chúng ta thường bị mỏi cơ trong trường hợp nào sau đây ?  A. Giữ nguyên một tư thế trong nhiều giờ  B. Lao động nặng trong gian dài  C. Tập luyện thể thao quá sức  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Hoạt động của cơ hầu như không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố nào sau đây ?  A. Trạng thái thần kinh B. Màu sắc của vật cần di chuyển  C. Nhịp độ lao độn D. Khối lượng của vật cần di chuyển  **Câu 9.** Biên độ co cơ có mối tương quan như thế nào với khối lượng của vật cần di chuyển ?  A. Biên độ co cơ chỉ phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển mà không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác  B. Biên độ co cơ không phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển  C. Biên độ co cơ tỉ lệ thuận với khối lượng của vật cần di chuyển  D. Biên độ co cơ tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật cần di chuyển  **Câu 10.** Sự mỏi cơ xảy ra chủ yếu là do sự thiếu hụt yếu tố dinh dưỡng nào ?  A. Ôxi B. Nước C. Muối khoáng D. Chất hữu cơ | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| GV yêu cầu hs trả lời câu hỏi: Vì sao vận động viên cử tạ có thể nâng được quả tạ vài trăm kí? | HS xem lại kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp giải quyết vấn đề, vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV yêu cầu mỗi HS trả lời các câu hỏi sau:  + Tại sao vào lúc lao động thì máu tăng cường đến các cơ?  + Tại sao lúc mới tham gia luyện tập thể dục thì thường có biểu hiện đau cơ bắp?  + Tại sao luyện tập thể dục lại làm bắp cơ phát triển? | HS ghi lại câu hỏi vào vở bài tập rồi nghiên cứu trả lời. |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Sự oxi hóa các chất dinh dưỡng tạo ra năng lượng cung cấp cho cơ. Làm việc quá sức và kéo dài dẫn đến mỏi cơ. Nguyên nhân của sự mỏi cơ là do cơ thể không được cung cấp đủ oxi nên tích tụ axit lactic đầu độc cơ. Để tăng cường khả năng sinh công của cơ va giúp cơ thể làm việc dẻo dai cần lao động vừa sức, thường xuyên luyện tập thể dục thể thao.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học thuộc bài, trả lời các câu hỏi cuối bài trong SGK trang 36

- Đọc mục “ Em có biết ” SGK trang 35

- Nghiên cứu bài mới: “ Tiến hóa của hệ vận động – Vệ sinh hệ vận động ”

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

**Bài 11. TIẾN HÓA HỆ VẬN ĐỘNG. VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức :**

- HS chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ xương.

- Vận dụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.

**2 2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

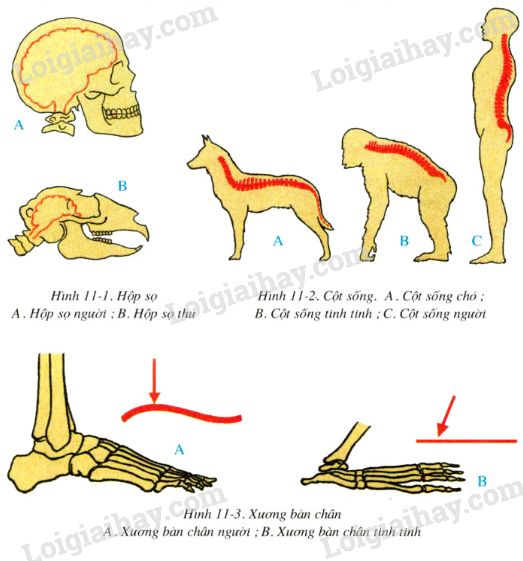
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Tranh phóng to hình 11.3, 11.4, 11.5 .



- Phiếu trắc nghiệm.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Công của cơ là gì ? công của cơ được sử dụng vào mục đích nào?

- Mỏi cơ là gì ? Nguyên nhân mỏi cơ và biện pháp chống mỏi cơ ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu(3’)**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| Chúng ta đã biết rằng người có nguồn gốc từ động vật thuộc lớp thú, nhưng người đã thoát khỏi động vật và trở thành người thông minh. Qua quá trình tiến hoá, cơ thể người có nhiều biến đổi trong đó có sự biến đổi của hệ cơ - xương. Bài hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu sự tiến hoá của hệ vận động. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.1:**  **Tìm hiểu sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú**  **Mục tiêu:** Hiểu được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ xương.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - Đặc điểm nào của bộ xương thích nghi với tư thế đứng thẳng, đi bằng hai chân và lao động?  ? Nhận xét về hộp sọ của thú và hộp sọ người?  ? Nhận xét về cột sống người so với cột sống thú? Từ đó kết luận gì?  ? Nhận xét xương bàn chân người và bàn chân thú? | => Hộp sọ người có thể tích lớn hơn để chứa bộ não lớn hơn.  => Cột sống người thẳng và vuông góc với mặt đất, từ đó giúp con người có thể đứng thẳng và đi lại hoàn toàn bằng 2 chân.  => Xương bàn chân người cong lên, giúp giữ thăng bằng tốt và phân tán lực. | **I. Sự tiến hoá bộ xương người so với bộ xương thú**  - Bộ xương người có cấu tạo hoàn toàn thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động. |
| **Mục II. Sự tiến hóa của hệ cơ người so với hệ cơ thú**  **Không dạy** | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2.2: Vệ sinh hệ vận động**  **Mục tiêu:** Vận dụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| - GV yêu cầu HS quan sát H.11.5 hoàn thành bài tập lệnh SGK, HS nghiên cứu thông tin, trao đổi theo cặp hoàn thành lệnh.  + Em thử xem mình có bị vẹo cột sống không? Vì sao?  + Ở trường học thì đây là một bệnh thường xảy ra do ý thức giữ gìn của HS còn chưa cao. Riêng em, cần làm gì để tránh bệnh này? | - HS trình bày các HS khác nhận xét, bổ sung.  => Hs làm theo hướng dẫn của hs  => Hs suy nghĩ trả lời theo ‎ hiểu. | II. Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ  - Để có xương chắc khoẻ và hệ cơ phát triển cân đối cần:  + Chế độ dinh dưỡng hợp lí.  + Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.  + Rèn luyện thân thể.  - Để chống vẹo cột sống cần:  + Mang vác đều ở hai vai.  + Tư thế ngồi học, làm việc ngay ngắn. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học. | | |
| **Câu 1.** Bộ xương người và bộ xương thú khác nhau ở đặc điểm nào sau đây ?  A. Số lượng xương ức B. Hướng phát triển của lồng ngực  C. Sự phân chia các khoang thân D. Sự sắp xếp các bộ phận trên cơ thể  **Câu 2.** Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở bộ xương người mà không tồn tại ở các loài động vật khác ?  A. Xương cột sống hình cung B. Lồng ngực phát triển rộng ra hai bên  C. Bàn chân phẳng D. Xương đùi bé  **Câu 3.** Sự khác biệt trong hình thái, cấu tạo của bộ xương người và bộ xương thú chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây ?  A. Tư thế đứng thẳng và quá trình lao động  B. Sống trên mặt đất và cấu tạo của bộ não  C. Tư thế đứng thẳng và cấu tạo của bộ não  D. Sống trên mặt đất và quá trình lao động  **Câu 4.** Vì sao xương đùi của con người lại phát triển hơn so với phần xương tương ứng của thú ?  A. Vì con người cường độ hoạt động mạnh hơn các loài thú khác nên kích thước các xương chi (bao gồm cả xương đùi) phát triển hơn.  B. Vì con người có tư thế đứng thẳng nên trọng lượng phần trên cơ thể tập trung dồn vào hai chân sau và xương đùi phát triển để tăng khả năng chống đỡ cơ học.  C. Vì xương đùi ở người nằm ở phần dưới cơ thể nên theo chiều trọng lực, chất dinh dưỡng và canxi tập trung tại đây nhiều hơn, khiến chúng phát triển lớn hơn so với thú.  D. Tất cả các phương án đưa ra.  **Câu 5.** Bàn chân hình vòm ở người có ý nghĩa thích nghi như thế nào ?  A. Làm giảm tác động lực, tránh được các sang chấn cơ học lên chi trên khi di chuyển.  B. Hạn chế tối đa sự tiếp xúc của bề mặt bàn chân vào đất bởi đây là nơi tập trung nhiều đầu mút thần kinh, có tính nhạy cảm cao.  C. Phân tán lực và tăng cường độ bám vào giá thể/ mặt đất khi di chuyển, giúp con người có những bước đi vững chãi, chắc chắn.  D. Tất cả các phương án đưa ra.  **Câu 6.** Trong bàn tay người, ngón nào có khả năng cử động linh hoạt nhất ?  A. Ngón út       B. Ngón giữa C. Ngón cái       D. Ngón trỏ  **Câu 7.** Để cơ và xương phát triển cân đối, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Khi đi, đứng hay ngồi học/làm việc cần giữ đúng tư thế, tránh cong vẹo cột sống  B. Lao động vừa sức  C. Rèn luyện thân thể thường xuyên  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở con người ?  A. Xương lồng ngực phát triển theo hướng lưng – bụng  B. Lồi cằm xương mặt phát triển  C. Xương cột sống hình vòm  D. Cơ mông tiêu giảm  **Câu 9.** Cơ vận động lưỡi của con người phát triển hơn các loài thú là do chúng ta có khả năng  A. nuốt.       B. viết. C. nói.       D. nhai.  **Câu 10.** Bộ phận nào dưới đây của con người có sự phân hóa cơ rõ rệt hơn hẳn so với thú ?  1. Mặt 2. Bàn tay (tương ứng với bàn chân trước của thú)  3. Đùi 4. Thắt lưng  A. 1, 2 B. 1, 4 C. 1, 2, 3, 4 D. 2, 3, 4 | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhómvà giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  So sánh bộ xương của người với thú, qua đó nêu rõ những đặc điểm thích nghi với dáng đứng thẳng với đôi bàn tay lao động, sáng tạo  ( Có sự phân hóa giữa chi trên và chi dưới). | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **\* Nghiên cứu bài tập**  Trong xây dựng và kiến trúc, người ta đã ứng dụng khả năng chịu lực của xương như thế nào ?  **Lời giải:**  Trong xây dựng, nhiều công trình như: cột, trụ, cầu thường được kiến trúc hình ống ; móng nhà, móng cầu hoặc mái của nhiều công trình kiến trúc được xây hình vòm giúp tăng khả năng chịu lực chính là ứng dụng đặc điểm cấu trúc của xương (xương dài có cấu tạo hình ống, mô xương xốp gồm các nan xương xếp vòng cung giúp cho xương nhẹ và tăng khả năng chịu lực...). | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Hệ cơ và bộ xương ở người có nhiều đặc điểm tiến hóa thích nghi với tư thế đứng thẳng và lao động. Hộp sọ phát triển, lồng ngực nở rộng sang hai bên, cột sống cong ở bốn chỗ, xương chậu nở, xương đùi lớn, cơ mông cơ đùi cơ bắp chân phát triển, bàn chân hình vòm, xương gót phát triển. Chi trên có khớp linh hoạt, ngón cái đối diện với bốn ngón còn lại; cơ vận động cánh tay, cẳng tay, bàn chân và đặc biệt cơ vận động ngón cái phát triển giúp người có khả năng lao động. Từ những hiểu biết về sự tiến hóa của hệ vận động, các em học sinh cần chú y rèn luyện thể dục thể thao để có hệ vận động phát triển đồng thời chống hiện tượng cong vẹo cột sống trong học đường.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập lại nội dung đã ôn tập trong tiết học.

- Xem lại các bài tập đã làm trên lớp và các bài tập đã làm.

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra học kì I.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy:***

|  |
| --- |
| **Bài 12. TH: TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÃY XƯƠNG** |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức :**

- HS sinh biết cách sơ cứu khi gặp người bị gãy xương.

- Biết băng cố định xương bị gãy, cụ thể là xương căng tay.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Chuẩn bị nẹp băng y tế dây, vải.

- HS : Chuẩn bị theo nhóm đã phân công .

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Kiểm tra phần chuẩn bị của HS

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu(3’)**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực tự học. | | |
| Phó GS-Tiến sĩ Lê Anh Thư - Chủ tịch Hội Loãng xương TPHCM cho biết:Ước tính năm 2015, ở Việt Nam có khoảng 190 nghìn trường hợp gãy xương, 29 nghìn ca gãy xương hông. Tương đương với mỗi ngày có đến 79 người bị gãy xương hông. Các chuyên gia dự báo, con số này sẽ gia tăng thêm 170-180% vào năm 2030.  Em hãy nêu nhận xét của bản thân về tình hình gãy xương ở nước ta hiện nay? Từ nhận xét của HS, GV dẫn dắt vào bài mới (lưu ý yêu cầu của bài thực hành đối với HS) | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - HS sinh biết cách sơ cứu khi gặp người bị gãy xương.  - Biết băng cố định xương bị gãy, cụ thể là xương căng tay.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thực hành thí nghiệm.  **Sản phẩm dự kiến:** Hs thực hành băng bó cố định cẳng tay thành thạo.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thực nghiệm. | | |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| - Nguyên nhân nào dẫn đến gãy xương ?  - Khi gặp người bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì ? | - HS trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời, yêu cầu phân biệt các trường hợp gãy xương : tai nạn, trèo cây, chạy ngã….  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. | **I. Nguyên nhân gãy xương:**   * Gãy xương do nhiều nguyên nhân. * Khi bị gãy xương phải sơ cứu tại chỗ.  - Không được nắm bóp bừa bãi. |
| - Nếu có điều kiện cho cả lớp xem băng hình các thao tác băng bó cố định.  - Không có băng hình thì GV dùng 1 nhóm làm mẫu.  - GV đi quan sát các nhóm uốn nắn, giúp đỡ, nhất là các nhóm yếu.  - GV gọi đại diện 1 – 4 nhóm để kiểm tra .  - GV cho các nhóm nhận xét đánh giá kết quả lẫn nhau.  **-** GV chọn 3 nhóm làm đúng và đẹp nhất đánh giá, rút kinh nghiệm cho các nhóm khác.  **-** Em cần làm gì khi tham gia giao thông, lao động, vui chơi tránh cho mình và người khác bị gãy xương ? | - Các nhóm theo dõi băng hình, trình bày các bước thao tác.  - Các nhóm nghiên cứu SGK trang 40, 41 tiến hành tập băng bó.  - Nhóm được kiểm tra phải trình bày:  + Các thao tác băng bó.  + Sản phẩm làm được.  + Lưu ý băng bó.  - Nhóm khác nx bổ sung.  - HS tự hoàn thiện các thao tác và ghi vào vỡ.  **-** Đảm bảo an toàn giao thông.  **-** Tránh đùa nghịch, vật nhau.  **-** Tránh dẫm chân tay bạn. | **II. Tập sơ cứu và băng bó:**  \* Sơ cứu  **-** Đặt 2 nẹp gỗ, tre vào 2 bên chỗ xương gãy.  **-** Lót vải mềm gấp dày vào các chỗ đầu xương.  **-** Buộc định vị 2 chỗ đầu nẹp và 2 bên chỗ xương gãy.  \* Băng bó cố định.  **-** Với xương ở tay : dùng băng y tế quấn chặt từ trong ra cổ tay, làm dây đeo cẳng tay vào cổ. **-** Với xương ở chân: Băng từ cổ chân vào, nếu là xương đùi thì dùng nẹp dài từ sườn đến gót chân và buộc cố định ở phần thân. |
|  |  |  |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

- GV đánh giá chung giờ thực hành về ưu, nhược điểm.

- Cho điểm nhóm làm tốt. Nhắc nhở nhóm làm chưa đạt yêu cầu (nếu có).

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Yêu cầu : mỗi nhóm làm một bản thu hoạch

- Tìm hiểu về máu : máu có ở đâu trong cơ thể, gồm những thành phần nào?

**CHUYÊN ĐỀ: TUẦN HOÀN**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 13**: Máu và môi trường trong cơ thể.

+ **Bài 14**: Bạch cầu - Miễn dịch.

+ **Bài 15**: Đông máu và nguyên tắc truyền máu.

**+ Bài 16**: Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết.

**+ Bài 17**: Tim và mạch máu.

+ **Bài 18**: Vận chuyển máu qua hệ mạch - Vệ sinh tuần hoàn.

**+ Bài 19:** Thực hành: Sơ cứu cầm máu

+ ***Kiểm tra 1 tiết.***

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Thành phần cấu tạo của máu.

- Chức năng của các thành phần cấu tạo của máu:

+ Chức năng của hồng cầu và huyết tương.

+ Chức năng của bạch cầu => Tìm hiều hệ thống miễn dịch của cơ thể.

+ Chức năng của tiểu cầu => Tìm hiểu cơ chế đông máu và nguyên tắc truyền máu.

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **8** | **7, 8,9,10** | **13** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu |
| **Hoạt động 3:** Tìm hiểu môi trường trong cơ thể |
| **14** | **2** | **Hoạt đông 4:** Tìm hiểu hoạt động chủ yếu của bạch cầu |
| **Hoạt động 5:** Tìm hiểu về miễn dịch |
| **15** | **3** | **Hoạt động 6:** Tìm hiểu cơ chế đông máu |
| **Hoạt động 7:** Tìm hiểu về nguyên tắc truyền máu |
| **16** | **4** | **Hoạt động 8:** Tìm hiểu sự tuần hoàn máu |
| **Hoạt động 9:** Tìm hiểu sự lưu thông bạch huyết |
| **17** | **5** | **Hoạt động 10:** Tìm hiểu cấu tạo của tim |
| **Hoạt đông 11:** Tìm hiểu cấu tạo mạch máu |
| **Hoạt động 12:** Tìm hiểu chu kì co dãn của tim |
| **18** | **6** | **Hoạt động 13:** Tìm hiểu sự vận chuyển máu qua hệ mạch |
| **Hoạt động 14:** Tìm hiểu vệ sinh hệ mạch |
| **19** | **7** | **Thực hành** |
| **20** | **8** | **Bài kiểm tra** |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết***

- Học sinh nêu được các thành phần cấu tạo của máu và thành phần của môi trường trong.

- Nêu được chức năng các thành phần cấu tạo của máu.

- Nhận biết được kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch.

- Liệt kệ được các nhóm máu ở người, nêu được nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu.

***1.1.2. Thông hiểu***

- Vẽ được sơ đồ đông máu.

- Vẽ sơ đồ mối quan hệ cho nhận giữa các nhóm máu và hiểu được mối quan hệ đó.

- Từ những kiến thức đã học, giải thích được 1 số hiện tượng đơn giản.

***1.1.3. Vận dụng***

- Vận dụng các kiến thức đã học, giải thích được các hiện tượng thực tế, từ đó có tự xây dựng ý thức cá nhân trong việc bảo vệ sức khỏe.

***1.1.4. Vận dụng cao***

- Từ kiến thức đã học kêt hợp nghiên cứ u, tìm kiếm, chon lọc thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng mà bản thân học sinh tự có ý thức tìm hiểu các bệnh nguy hiểm : tìm nguyên nhân gây bệnh, biểu hiện bệnh, cách chữa trị.

=> Biết cách bảo vệ bản thân và người thân.

**1.2. Kĩ năng**

- Quan sát tranh, ảnh video từ đó rút ra được kiến thức cần thiết.

- Biết cách tìm kiếm thông tin, chọn lọc thông tin từ các nguồn khác SGK.

- Phát triển khả năng phân tích, biết tự tổng hợp thông tin cũng như tự đưa ra kết luận cần thiết.

- Làm việc theo nhóm và trình bày kết quả làm việc trước lớp.

**1.3. Thái độ**

- Tự giác, chủ động tìm tòi, khám phá.

- Có ý thức giữ gìn sức khỏe của bản thân cũng như người thân.

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành: Chung và chuyên biệt**

**- Năng lực chung:** NL tự học, NL giải quyết vấn đề, NL tư duy, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ, NL tính toán.

**- Năng lực chuyên biệt:** NL kiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật phòng tranh

- Kỹ thuật: Các mảnh ghép, XYZ

**1.6. Kiến thức bổ trợ (tích hợp liên môn).**

- Bài 65. Đại dịch ADIS – thảm họa của loài người ( Sinh học 8)

**III. Bảng mô tả các mức độ câu hỏi/bài tập đánh giá năng lực của HS qua chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Các Kn/NL hướng tới** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **1.**Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu | - Học sinh nêu được các thành phần cấu tạo của máu.  **Câu 1.** | - Từ cấu tạo của máu giải thích được 1 số hiện tượng có liên quan.  ***Câu 12.*** | - Tự tìm hiểu thông tin, tìm mối liên hệ để trả lời các câu hỏi thực tế.  **Câu 32,33.** |  | -NL chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy.  - NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học. |
| **2.**Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu | - Nêu được chức năng của hồng cầu và huyết tương.  **Câu 2.** | - Từ cấu tạo suy ra được chức năng của huyết tương và hồng cầu.  ***Câu13,14,15*** | - Vận dụng kiến thức đã học giải thích được 1 số cơ chế hoạt động của hồng cầu.  **Câu 23, 29.** |  | -NL chung: sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác.  - NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học. |
| **3.**Tìm hiểu môi trường trong cơ thể | - Nêu được thành phần cấu tạo của môi trường trong.  **Câu 3.** | - Từ kiến thức đã học thự hiện các bài tập tính toán đơn giản.  ***Câu 15.*** | - Phân tích được mối quan hệ giữa các thành phần của môi trường trong.  **Câu 24.** |  | -NL chung: sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL tính toán.  - NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học. |
| **4.**Tìm hiểu hoạt động chủ yếu của bạch cầu | **-** Học sinh nêu được hoạt động chủ yếu của bạch cầu.  **-**  Nhận biết được kháng nguyên, kháng thể.  **Câu 4,5,6.** | - Từ hoạt động của bạch cầu giải thích được 1 số hiện tượng thực tế.  ***Câu 16.*** | - Vận dụng kiến thức đã học giải thích 1 số hiện tượng thực tế về kháng nguyên – kháng thể.  **Câu 27, 28.** |  | -NL chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL giao tiếp, NL hợp tác.  - NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học. |
| **5.**Tìm hiểu về miễn dịch | **-** Học sinh nêu được khái niệm về miễn dịch, phân loại.  **Câu 7.** | - Nắm được cơ chế hình thành hệ miễn dịch, tác dụng của vacxin.  ***Câu 22.*** | - Vận dụng kiến thức đã học giải thích được cơ chế hoạt động của vacxin.  **Câu 25,26.** | - Liên hệ thực tế, tìm tòi khám phá kiên thức, tìm hiểu về AIDS, Ebola.  **Câu34,35.** | -NL chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL giải quyết vấn đề.  -NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học. |
| **6.**Tìm hiểu cơ chế đông máu | **-** Học sinh nêu được vai trò của tiểu cầu trong quá trình đông máu.  **Câu 8, 9.** | - Nắm được cơ chế đông máu, vẽ được sơ đồ.  ***Câu 17, 20.*** | - Từ cơ chế đông máu giải thích 1 số hiện tượng thực tế.  **Câu 30, 31.** | - Vận dụng kiến thức trả lời các câu hỏi xã hội.  **Câu 36.** | -NL chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL giải quyết vấn đề.  -NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học. |
| **7.**Tìm hiểu về nguyên tắc truyền máu | - Các nhóm máu ở người, nguyên tắc khi truyền máu.  **Câu 10, 11.** | - Vẽ được mối quan hệ cho nhận giữa các nhóm máu.  ***Câu 18, 19.*** |  | - Vận dụng kiến thức trả lời các câu hỏi xã hội.  **Câu 37.** | -NL chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL giải quyết vấn đề.  -NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học. |

**III. Hệ thống câu hỏi và bài tập**

**1. *Nhận biết***

Câu 1. Nêu các thành phần cấu tạo của máu?

Câu 2. Huyết tương có chức năng gì? Hồng cầu có chức năng gì?

Câu 3. Nêu thành phần cấu tạo của môi trường trong cơ thể? Vai trò?

Câu 4. Các bạch cầu đã tạo nên những hàng rào phòng thủ nào để bảo vệ cơ thể?

Câu 5. Nêu khái niệm kháng nguyên, kháng thể? Tương tác kháng nguyên, kháng thể theo cơ chế nào?

Câu 6. Sự thực bào là gì? Tế bào B chống lại vi khuẩn bằng cách nào?

Tế bào T đã phá hủy các tế bào nhiễm vi khuẩn, virut bằng cách nào?

Câu 7. Miễn dịch là gì? Có mấy loại miễn dịch ? Kể tên ?

Câu 8. Sự đông máu có liên quan đến yếu tố nào của máu ? Máu không chảy ra khỏi mạch nữa là nhờ đâu ?

Câu 9. Tiểu cầu có vai trò gì trong quá trình đông máu ?

Câu 10. Ở người có mấy nhóm máu ? Kể tên ?

Câu 11. Nêu những nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu ?

**2. *Thông hiểu***

Câu 12. Vì sao máu có màu đỏ ?

Câu1 3. Khi cơ thể mất nước nhiều ( tiêu chảy, lao động nặng,...) máu có lưu thông dễ dàng trong mạch nữa không ?

Câu 14.Thành phần chất trong huyết tương( bảng 13) có gợi ý gì về chức năng của nó ?

Câu 15. Biết trung bình ở người có 75ml máu/kg cơ thể. Hãy tính xem bản thân cơ thể em có bao nhiêu lít máu ?

Câu 16. Vì sao khi bị rằm đâm vào tay, ban đầu chỗ bị thương sẽ sưng phồng lên. Sau 1 thời gian sẽ tự lành lại ?

Câu 17. Khi bị chảy máu, ta cầm máu bằng cách rịt bông vào chỗ bị chảy máu. Nêu tác dụng của bông băng trong trường hợp này ?

Câu 18. Nhóm máu nào có thể truyền máu cho tất cả các nhóm máu còn lại ? ( nhóm máu chuyên cho ? Nhóm máu nào có thể nhận máu từ tất cả các nhóm máu còn lại ? ( nhóm máu chuyên nhận) ? Giải thích ?

Câu 19. Vẽ sơ đồ phản ánh mối quan hệ cho và nhận giữa các nhóm máu ?

Câu 20. Vẽ sơ đồ đông máu ?

Câu 21. Khi nào máu có màu đỏ tươi, khi nào máu có màu đỏ thẫm ?

Câu 22. Phân biệt miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo ?

***3. Vận dụng***

Câu 23. Vì sao máu từ phổi về tim rồi tới các tế bào có màu đỏ tươi, còn máu từ các tế bào về tim rồi tới phổi lại có màu đỏ thẫm ?

Câu 24. Phân tích mối quan hệ các thành phần của môi trường trong cơ thể ?

Câu 25. *Ở nước ta, trẻ em trong độ tuổi từ 1 -15 được khuyến khích đi tiêm vacxin phòng chống 1 số bệnh như uốn ván, viêm gan B,... Nếu đã được tiêm vacxin thì sẽ không mắc bệnh đó nữa.*

Nêu cơ chế hình thành hệ miễn dịch từ tiêm vacxin ?

Tại sao ở 1 số vacxin cần có mũi nhắc lại ?

Câu 26. Vì sao trẻ em sau khi tiêm vacxin về có thể bị ốm sốt ?

Câu 27. Vì sao người ta khuyên trẻ sơ sinh sau khi sinh ra nên bú mẹ ngay ?

Câu 28. *Khi bị ốm nặng, bác sĩ thường cấp thuốc kháng sinh cho bệnh nhân.* Thuốc kháng sinh có thành phần gì ? Vì sao giúp bệnh nhân khỏi bệnh nhanh? Có nên thường xuyên uống kháng sinh liều cao hay không ?

Câu 29. *Hồng cầu ở người có dạng hình đĩa lõm 2 mặt, tế bào hồng cầu không có nhân, bên trong có chứa Hb.*

Cấu tạo của hồng cầu như vậy giúp gì cho nó thực hiện chức năng của mình ?

Câu 30. Khi ra chợ mua tiết về để nấu canh, ta thấy tiết ở dạng lỏng, nhưng khi cho thêm nước lạnh vào thì lập tức tiết đông thành cục. Giải thích hiện tượng này ?

Câu 31. Khi bị đỉa hút máu, sâu khi đã lấy đỉa khỏi cơ thể, chỗ bị đỉa hút vẫn bị chảy máu không cầm được. Giải thích ?

Câu 32. Vì sao máu có mùi tanh ?

Câu 33. Vì sao bà mẹ mang thai cần bổ sung viên sắt.

**4.*Vận dụng cao***

Câu 34**. Đại dịch AIDS – thảm họa của loài người.**

*AIDS gây tử vong cao ở người : 90% số người mắc AIDS bị chết sau 5 – 10 năm, AIDS phát triển nhanh chóng và rộng khắp. Trên thế giới :*

*Năm 1981 mới có vài chục bệnh nhân ở 1 số nước.*

*Năm 1991 đã có 10 triệu người bị nhiễm HIV ở 167/180 nước,...*

*Tính đến năm 2001, con số đã lên đến 40 triệu, trong đó có 2,8 triệu người bị nhiễm là dưới 15 tuổi.*

*AIDS là tên viết tắt của thuật ngữ quốc tế mà nghĩa tiếng Việt là « Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải »*

Bằng hiểu biết thực tế, hãy nêu cơ chế gây bệnh của AIDS và giải thích vì sao lại có tên là Hội chứng suy giảm miễn dịch ở người.

Con đường lây truyền HIV/AIDS là gì ? Nêu cách phòng tránh HIV/AIDS ?

Câu 35. **EBOLA- đại dịch mới**

*Năm 2014 trên thế giới, đặc biệt ở các nước thuộc vùng Tây Phi xuất hiện 1 bệnh dịch mới do 1 loại virut mới gây nên, đó là đại dịch Ebola.*

[***Đại dịch Ebola***](http://www.doisongphapluat.com/doi-song/suc-khoe/dai-dich-ebola-bat-nguon-tu-be-2-tuoi-o-guinea-a45695.html)*bùng phát mạnh mẽ. Theo thống kê từ Bộ Y tế, tính đến nay, dịch bệnh do virus Ebola đã cướp đi mạng sống của gần 5.000 người trong tổng số gần 14.000 ca nhiễm bệnh.*

*Theo phác đồ điều trị bệnh sốt xuất huyết do virus Ebola gây ra của Bộ Y tế, các triệu chứng lâm sàng của bệnh Ebola trong thời gian ủ bệnh từ 2 – 21 ngày bao gồm: sốt cấp tính, đau đầu, mỏi cơ, nôn, buồn nôn, tiêu chảy đau bụng và viêm kết mạc.*

*Ngoài ra, người bệnh còn có biểu hiện phát ban. Ban đầu, ban nhú đỏ sẫm màu như đinh ghim tập trung ở nang lông, sau hình thành nên tổn thương ban rát sẩn có ranh giới rõ và cuối cùng hợp thành ban lan tỏa, thường trong tuần đầu của bệnh.*

Hãy nêu cơ chê gây bệnh của virut Ebola ?

Giải thích vì sao bệnh dịch này lại lây lan mạnh đến thế ?

*C*âu 36**. Bệnh máu trắng(ung thư máu)**

*Bệnh máu trắng là 1 bệnh không hiếm gặp, ngay cả ở động vật cũng có thể mắc bệnh này, ở người, bệnh có thể gặp ở bất cứ lứa tuổi nào, tùy vào mức độ có thể chuyển từ mãn tính đến cấp tính.*

*Biểu hiện bệnh là hay ốm sốt, thường mắc bệnh vặt ; thường xuyên bị xuất huyết, tụ máu và khó tan ; khi bị chảy máu rất khó cầm máu ; thường xuyên khó thở, người mệt mỏi, uể oải, mặt tái nhợt.*

Hãy cho biết nguyên nhân gây bệnh, giải thich vì sao bệnh nhân mắc bệnh máu trắng lại có những biểu hiện như trên ? Nêu phương pháp điều trị.

Câu 37. **Hiến máu cứu người.**

*Hiện nay trong các bệnh viện lớn thường xuyên gặp phải tình trạng khan hiếm máu, đặc biệt với các bệnh nhân lọc thận, ung thư máu nếu không thường xuyên được cung cấp máu sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình điều trị, đặc biệt là các nạn nhân cần cấp cứu, nếu không có máu kịp thời có thể nguy hiểm tính mạng. Để bổ sung nguồn máu cho bệnh nhân, hằng năm cac bệnh viện đều phát động các chương trình hiến máu quy mô lớn. Tiêu biểu như Lễ hội xuân hồng, thường được tổ chức vào đầu năm,...*

Khi đi hiến máu, các bác sĩ sẽ khám sàng lọc trước, việc khám sàng lọc này để làm gì ?

Sau khi hiến máu, bác sĩ yêu cầu người đi hiến máu không được uống quá nhiều nước nếu không có thể gây xuất huyết dẫn đến tử vong. Giải thích ?

Có một số người sau khi hiến máu về sau 1 thời gian sẽ thấy cơ thể khỏe mạnh và tăng cân. Vì sao có hiện tượng này ?

**IV. Chuẩn bị của GV và HS**

***1. Giáo viên:***

- Các tranh ảnh trong SGK Sinh học 8/ Bài 13, 14, 15/ Trang 43 -> 50.

- Một số video về hoạt động chủ yếu của bạch cầu.

- Cập nhật thông tin về đại dịch AIDS, Ebola,...

- Laptop, máy chiếu

***2. Học sinh:***

- Đọc kĩ bài trước khi học.

- Chủ động tìm hiểu các kiến thức có liên quan ( hỏi người thân, tham khảo trên internet)

**VI. Hoạt động dạy và học**

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **Bài 13. MÁU VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG CƠ THỂ** |

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức:**

- HS cần phân biệt được các thành phần của máu.

- Trình bày được chức năng của huyết tương và hồng cầu.

- Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.

- Trình bày được vai trò của môi trường trong cơ thể.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

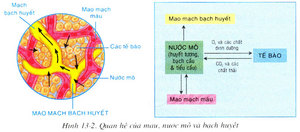
**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

⮚ GV : Tranh tế bào máu, tranh phóng to hình 13.2 SGK trang 43.

Mẫu máu động vật lắng đọng tự nhiên với chất chống đông.



⮚ HS : Một số nhóm chuẩn bị tiết gà, lợn để trong đĩa hay bát.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Kiểm tra bài thu hoạch của học sinh làm từ tiết thực hành trước.

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu(5')**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Mục tiêu: Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| Em đã thấy máu chảy trong trường hợp nào ? Theo em máu chảy ra từ đâu ? Máu có đặc điểm gì ? Để tìm hiểu về máu chúng ta nghiên cứu bài 13. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Biết được chức năng của huyết tương và hồng cầu.  - Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| -Yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H 13.1 và trả lời câu hỏi:-  *? Máu gồm những thành phần nào?*  *? Có những loại tế bào máu nào?*  - Yêu cầu HS hoàn thành bài tập điền từ SGK.  - GV giới thiệu các loại bạch cầu (5 loại): Màu sắc của bạch cầu và tiểu cầu trong H 13.1 là so nhuộm màu. Thực tế chúng gần như trong suốt.  - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 13 và trả lời câu hỏi:  *- Huyết tương gồm những thành phần nào?*  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi phần ▽ SGK  *- Khi cơ thể mất nước nhiều (70-80%) do tiêu chảy, lao động nặng ra nhiều mồ hôi... máu có thể lưu thông dễ dàng trong mạch nữa không? Chức năng của nước đối với máu?*  *- Thành phần chất trong huyết tương gợi ý gì về chức năng của nó?*  - GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin SGK, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *- Thành phần của hồng cầu là gì? Nó có đặc tính gì?*  *- Vì sao máu từ phổi về tim rồi tới tế bào có màu đỏ tươi còn máu từ các tế bào về tim rồi tới phổi có màu đỏ thẫm?* | - HS nghiên cứu SGK và tranh, sau đó nêu được kết luận .  Các từ cần điền :  1- huyết tương  2- hồng cầu  3- tiểu cầu  - HS dựa vào bảng 13 để trả lời. Sau đó rút ra kết luận.  - HS trao đổi nhóm, bổ sung và nêu được :  + Cơ thể mất nước, máu sẽ đặc lại, khó lưu thông.  + Duy trì máu ở thể lỏng để lưu thông dễ dàng.  + Vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết và các chất thải.  - HS thảo luận nhóm và nêu được :  + Hồng cầu có hêmoglôbin có đặc tính kết hợp được với oxi và khí cacbonic.  + Máu từ phổi về tim mang nhiều O2 nên có màu đỏ tươi. Máu từ các tế bào về tim mang nhiều CO2 nên có màu đỏ thẫm. | **I.Máu**  **1. Tìm hiểu thành phần cấu tạo của máu:**  - Máu gồm:  + Huyết tương 55%.  + Tế bào máu: 45% gồm hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.  **2. Tìm hiểu chức năng của huyết tương và hồng cầu**  **\* Huyết tương**  - Trong huyết tương có nước (90%), các chất dinh dưỡng, hoocmon, kháng thể, muối khoáng, các chất thải...  - Huyết tương có chức năng:  + Duy trì máu ở thể lỏng để lưu thông dễ dàng.  + Vận chuyển các chất dinh dưỡng, các chất cần thiết và các chất thải.  - Hồng cầu có Hb có khả năng kết hợp với O2 và CO2 để vận chuyển O2 từ phổi về tim tới tế bàovà vận chuyển CO2 từ tế bào đến tim và tới phổi. |
| - GV giới thiệu tranh H 13.2 : quan hệ của máu, nước mô, bạch huyết.  - Yêu cầu HS quan sát tranh và thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi :  *- Các tế bào cơ, não... của cơ thể có thể trực tiếp trao đổi chất với môi trường ngoài được không ?*  *- Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua yếu tố nào ?*  *- Vậy môi trường trong gồm những thành phần nào ?*  *- Môi trường bên trong có vai trò gì ?*  - GV giảng giải về mối quan hệ giữa máu, nước mô và bạch huyết. | - HS trao đổi nhóm và nêu được :  + Không, vì các tế bào này nằm sâu trong cơ thể, không thể liên hệ trực tiếp với môi trường ngoài.  + Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể với môi trường ngoài gián thiếp qua máu, nước mô và bạch huyết (môi trường trong cơ thể).  - HS rút ra kết luận. | **II. *Môi trường trong của cơ thể***  - Môi trường bên trong gồm ; Máu, nước mô, bạch huyết.  - Môi trường trong giúp tế bào thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài trong quá trình trao đổi chất. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. | | |
| **Câu 1.** Bạch cầu đươc phân chia thành mấy loại chính ?  A. 3 loại       B. 4 loại C. 5 loại       D. 6 loại  **âu 2.** Đặc điểm nào dưới đây không có ở hồng cầu người ?  A. Hình đĩa, lõm hai mặt B. Nhiều nhân, nhân nhỏ và nằm phân tán  C. Màu đỏ hồng D. Tham gia vào chức năng vận chuyển khí  **Câu 3.** Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ?  A. N2       B. CO2 C. O2       D. CO  **Câu 4.** Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?  A. Tiêu chảy B. Lao động nặng  C. Sốt cao D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 5.** Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ?  A. 75%       B. 60% C. 45%       D. 55%  **Câu 6.** Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây ?  A. Huyết tương B. Hồng cầu C. Bạch cầu D. Tiểu cầu  **Câu 7.** Khả năng vận chuyển khí của hồng cầu có được là nhờ loại sắc tố nào ?  A. Hêmôerythrin B. Hêmôxianin C. Hêmôglôbin D. Miôglôbin  **Câu 8.** Trong cơ thể sống, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào ?  A. Nước mô B. Máu C. Dịch bạch huyết D. Dịch nhân  **Câu 9.** Ở Việt Nam, số lượng hồng cầu trung bình của nam giới là :  A. 4,4 – 4,6 triệu/ml máu. B. 3,9 – 4,1 triệu/ml máu.  C. 5,4 – 5,6 triệu/ml máu. D. 4,8 – 5 triệu/ml máu.  **Câu 10.** Các tế bào máu ở người được phân chia thành mấy loại chính ?  A. 5 loại       B. 4 loại C. 3 loại       D. 2 loại | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **-** GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Vẽ sơ đổ khái quát mối quan hệ giữa các thành phần của môi trường trong. | **-** HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | \* Sơ đồ khái quát mối quan hệ giữa các thành phần của môi trường trong. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - Giải thích tại sao các vận động viên trước khi thi đấu có 1 thời gian luyện tập ở vùng núi cao?  - Đọc mục “Em có biết” Tr- 44. | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Máu gồm huyết tương (55%) và các tế bào máu (45%). Các tế bào máu gồm hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu. Môi trường trong cơ thể gồm máu, nước mô và bạch huyết. Trong bài học này các em học sinh sẽ đi nghiên cứu chức năng của hồng cầu và huyết tương cũng như vai trò của môi trường trong cơ thể.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học và trả lời câu 1, 2, 3, 4 SGK.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **Bài 14: BẠCH CẦU - MIỄN DỊCH** |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức :**

- HS nêu được 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi tác nhân gây nhiễm.

- Trình bày khái niệm miễn dịch.

- Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân đạo.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

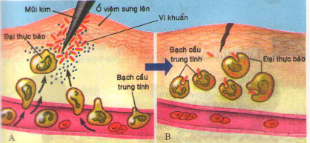
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Tranh phóng to hình 14.1, 14.2,14.2 SGK.



- Tư liệu về miễn dịch.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Thành phần của máu, chức năng của huyết tương và hồng cầu?

- Môi trường trong gồm những thành phần nào? Có vai trò gì đối với cơ thể?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ | | | | |
| - GV: Khi bị dẫm phải gai, hiện tượng cơ thể sau đó như thế nào?  - HS trình bày quá trình từ khi bị gai đâm tới khi khỏi.  - GV: Cơ chế của quá trình này là gì? Chúng ta cùng tìm hiểu tiết 14. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**   * khái niệm miễn dịch. * Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân đạo.   **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| + Thế nào là kháng nguyên, kháng thể ?  + Sự tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế nào ?  + Vi khuẩn, vi rút khi xâm nhập vào cơ thể sẽ gặp những hoạt động nào của bạch cầu ?  + Sự thực bào là gì ? Những loại bạch cầu nào thường tham gia thực bào?  + Tế bào B đã chống lại các kháng nguyên bằng cách nào ?  + Tế bào T đã phá huỷ các tế bào cơ thể nhiễm khuẩn, vi rút bằng cách nào ?  - Gọi 1 HS trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu. | | - HS nghiên cứu thông tin. Quan sát hình 14.2 trả lời câu hỏi HS khác bổ sung  - HS đọc thông tin kết hợp quan sát hình 14.1, 14.3, 14.4 SGK, ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.  - HS trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu | | **I. Các hoạt động chủ yếu của bạch cầu:**  - Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết kháng thể.  - Kháng thể: Là những phân tử prôtêin do cơ thể tiết ra chống lại kháng nguyên.  - Cơ chế: chìa khoá ổ khoá.  Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách:  - Thực bào: Bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn rồi tiêu hoá.  + Tiết kháng thể vô hiệu hoá kháng nguyên. + Phá huỷ tế bào đã bị nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận diện và tiếp xúc với chúng. |
| **-** Dịch đau mắt đỏ có một số người mắc bệnh, nhiều người không bị mắc. Những người không mắc đó có khả năng miễn dịch với bệnh này.  + Miễn dịch là gì ?  + Có những loại miễn dịch nào ?  + Sự khác nhau giữa các loại miễn dịch đó là gì ?  - Gv giảng giải về vắc xin.  + Hiện nay trẻ em đã được tiêm phòng những bệnh nào ? | | - HS nghiên cứu thông tin trong SGK, trả lời.  - HS liên hệ thực tế, các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, trả lời : sởi, lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt | | **II. Miễn dịch:**  Miễn dịch: Là khả năng cơ thể không mắc một số bệnh nào đó dù sống ở môi trường có vi khuẩn gây bệnh.  Có 2 loại miễn dịch:  + Miễn dịch tự nhiên: Khả năng tự chống bệnh của cơ thể (do kháng thể). + Miễn dịch nhân tạo: Tạo cho cơ thể khả năng miễn dịch bằng vắc xin. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Đại thực bào là do loại bạch cầu nào phát triển thành ?  A. Bạch cầu ưa kiềm B. Bạch cầu mônô  C. Bạch cầu limphô D. Bạch cầu trung tính  **Câu 2.** Loại bạch cầu nào dưới đây tham gia vào hoạt động thực bào ?  A. Bạch cầu trung tính B. Bạch cầu limphô  C. Bạch cầu ưa kiềm D. Bạch cầu ưa axit  **Câu 3.** Trong hệ thống “hàng rào” phòng chống bệnh tật của con người, nếu vi khuẩn, virut thoát khỏi sự thực bào thì ngay sau đó, chúng sẽ phải đối diện với hoạt động bảo vệ của  A. bạch cầu trung tính. B. bạch cầu limphô T.  C. bạch cầu limphô B. D. bạch cầu ưa kiềm.  **Câu 4.** Trong cơ thể người, loại tế bào nào dưới đây có khả năng tiết kháng thể ?  A. Bạch cầu mônô B. Bạch cầu limphô B  C. Bạch cầu limphô T D. Bạch cầu ưa axit  **Câu 5.** Khi được tiêm phòng vacxin thuỷ đậu, chúng ta sẽ không bị mắc căn bệnh này trong tương lai. Đây là dạng miễn dịch nào ?  A. Miễn dịch tự nhiên B. Miễn dịch nhân tạo  C. Miễn dịch tập nhiễm D. Miễn dịch bẩm sinh  **Câu 6.** Tế bào limphô T có khả năng tiết ra chất nào dưới đây ?  A. Prôtêin độc B. Kháng thể C. Kháng nguyên D. Kháng sinh  **Câu 7.** Cho các loại bạch cầu sau :  1. Bạch cầu mônô 2. Bạch cầu trung tính 3. Bạch cầu ưa axit  4. Bạch cầu ưa kiềm 5. Bạch cầu limphô  Có bao nhiêu loại bạch cầu không tham gia vào hoạt động thực bào ?  A. 4       B. 2 C. 3       D. 1  **Câu 8.** Trong hoạt động miễn dịch của cơ thể người, sự kết hợp của cặp nhân tố nào dưới đây diễn ra theo cơ chế chìa khoá và ổ khoá ?  A. Kháng nguyên – kháng thể B. Kháng nguyên – kháng sinh  C. Kháng sinh – kháng thể D. Vi khuẩn – prôtêin độc  **Câu 9.** Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là  A. chất kháng sinh. B. kháng thể.  C. kháng nguyên. D. prôtêin độc.  **Câu 10.** Con người không có khả năng mắc phải căn bệnh nào dưới đây ?  A. Toi gà B. Cúm gia cầm C. Dịch hạch D. Cúm lợn | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Khi vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể, bạch cầu đã tạo nên những hàng rào phòng thủ nào để bảo vệ cơ thể?  - Miễn dịch là gì? Phân biệt các loại miễn dịch? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |  | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | |
| - Vẽ sơ đồ tư duy  - Đọc mục “Em có biế  - HS liên hệ thực tế, các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, trả lời : sởi, lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, bại liệt t” về Hội chứng suy giảm miễn dịch. | | | | |
|  | | | | |
|  | | | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Các bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bẳng các cơ chế: đại thực bào, tạo kháng thể để vô hiệu hóa kháng nguyên, phá hủy các tế bào đã nhiễm bệnh

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập lại nội dung đã ôn tập trong tiết học.

- Xem lại các bài tập đã làm trên lớp và các bài tập đã làm.

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

### Tiết 15: ĐÔNG MÁU VÀ NGUYÊN TẮC TRUYỀN MÁU

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- Trình bày được hiện tượng đông máu và ý nghĩa của sự đông máu, ứng dụng.

- Nêu được ý nghĩa của sự truyền máu.

- Giải thích được vấn đề cho máu có hại cho sức khỏe hay không?

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

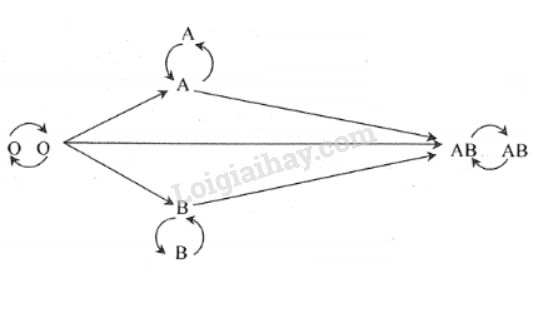
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Giáo viên: Bảng phụ, Tranh phóng to các hình trong SGK



- Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| Trong lịch sử phát triển y học, từ lâu con người đã biết truyền máu, song rất nhiều trường hợp gây tử vong. Sau này chính con người đã tìm ra nguyên nhân bị tử vong, đó là do khi truyền máu thì máu bị đông lại. Vậy yếu tố nào gây nên và theo cơ chế nào? Chúng ta cùng nghiên cứu ở bài 15. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - HS nêu được cơ chế chống đông máu, ý nghĩa của sự đông máu.  - Hs nêu được các nhóm máu và vẽ được sơ đồ truyền máu  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi :  - Nêu hiện tượng đông máu ?  - Vì sao trong mạch máu không đọng lại thành cục ?  - GV viết sơ đồ đông máu để HS trình bày.  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm :  - Sự đông máu liên quan tới yếu tố nào của máu ?  - Tiểu cầu đóng vai trò gì trong quá trình đông máu ?  - Máu không chảy ra khỏi mạch nữa là nhờ đâu ?  - Sự đông máu có ý nghĩa gì với sự sống của cơ thể ?  - GV nói thêm ý nghĩa trong y học. | - HS nghiên cứu thông tin kết hợp với thực tế để trả lời câu hỏi :  + HS đọc thông tin SGK, quan sát sơ đồ đông máu, hiểu và trình bày.  - Thảo luận nhóm và nêu được :  + Tiểu cầu vỡ, cùng với sự có mặt của Ca++.  + Tiểu cầu bám vào vết rách và bám vào nhau tạo nút bịt kín vết thương.  + Giải phóng chất giúp hình thành búi tơ máu để tạo khối máu đông.  + Nhờ tơ máu tạo thành lưới giữ tế bào máu làm thành khối máu đông bịt kín vết rách.  - HS nêu kết luận. | **I.Đông máu**  - Khi bị đứt tay, vết thương nhỏ, máu chảy ra sau đó ngừng hẳn nhờ một khối máu đông bịt kín vết thương.  - Cơ chế đông máu : SGK  - Ý nghĩa : sự đông máu là cơ chế tự bảo vệ cơ thể giúp cho cơ thể không bị mất nhiều máu khi bị thương. |
| - GV giới thiệu thí nghiệm của Lanstaynơ SGK.  - Em biết ở người có mấy nhóm máu ?  - GV giới thiệu H 15 và đặt câu hỏi :  - Hồng cầu máu người cho có loại kháng nguyên nào ?  - Huyết tương máu người nhận có những loại kháng thể nào ? Chúng có gây kết dính máu người nhận không ?  - Lưu ý HS : Trong thực tế truyền máu, người ta chỉ chú ý đến kháng nguyên trong hồng cầu người cho có bị kết dính trong mạch máu người nhận không mà không chú ý đến huyết tương người cho.  - Yêu cầu HS làm bài tập SGK.  - Yêu cầu HS thảo luận trả lời câu hỏi :  - Máu có cả kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O ? Vì sao ?  -Máu không có kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không ? Vì sao ?  - Vậy nguyên tắc truyền máu là gì ? | - HS ghi nhớ thông tin.  - Quan sát H 15 để trả lời.  - Rút ra kết luận.  - HS vận dụng kiến thức vừa nêu, quan sát H 15 và đánh dấu mũi tên vào sơ đồ truyền máu.  - HS vận dụng kiến thức ở phần 1 để trả lời câu hỏi :  + Không, vì sẽ bị kết dính hồng cầu.  + Có, vì không gây kết dính hồng cầu.  - HS trả lời. | **II.Các nguyên tắc truyền máu**  1  . Các nhóm máu ở người  - Hồng cầu có 2 loại kháng nguyên A và B.  - Huyết tương có 2 loại kháng thể : anpha và bêta.  - Nếu A gặp anpha ; B gặp bêta sẽ gây kết dính hồng cầu.  - Có 4 nhóm máu ở người : A, B, O, AB.  + Nhóm máu O : hồng cầu không có kháng nguyên, huyết tương có cả 2 loại kháng thể.  + Nhóm máu A : hồng cầu có kháng nguyên A, huyết tương có kháng thể bêta.  + Nhóm máu B : hồng cầu có kháng nguyên B, huyết tương có kháng thể anpha.  + Nhóm máu AB : hồng cầu có kháng nguyên A,B nhưng huyết tương không có kháng thể.  2. Các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu  - Khi truyền máu cần làm xét nghiệm trước để lựa chọn loại máu truyền cho phù hợp, tránh tai biến và tránh nhận máu nhiễm tác nhân gây bệnh. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Khi mạch máu bị nứt vỡ, loại ion khoáng nào dưới đây sẽ tham gia tích cực vào cơ chế hình thành khối máu đông ?  A. Cl-       B. Ca2+ C. Na+       D. Ba2+  **Câu 2.** Phát biểu nào dưới đây là đúng ?  A. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại nước mô.  B. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.  C. Huyết tương khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết thanh.  D. Nước mô khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.  **Câu 3.** Nhóm máu nào dưới đây không tồn tại cả hai loại kháng nguyên A và B trên hồng cầu ?  A. Nhóm máu O B. Nhóm máu A C. Nhóm máu B D. Nhóm máu AB  **Câu 4.** Người mang nhóm máu AB có thể truyền máu cho người mang nhóm máu nào mà không xảy ra sự kết dính hồng cầu ?  A. Nhóm máu O B. Nhóm máu AB C. Nhóm máu A D. Nhóm máu B  **Câu 5.** Trong hệ nhóm máu ABO, khi lần lượt để các nhóm máu truyền chéo nhau thì sẽ có tất cả bao nhiêu trường hợp gây kết dính hồng cầu ?  A. 7 trường hợp B. 3 trường hợp C. 2 trường hợp D. 6 trường hợp  **Câu 6.** Nhóm máu mang kháng nguyên A có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?  A. AB B. O C. B D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 7.** Nhóm máu không mang kháng thể anpha và bêta có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?  A. O       B. B C. A       D. AB  **Câu 8.** Vì sao máu nhiễm tác nhân gây bệnh (HIV, virut viêm gan B, virut viêm gan C,…) thì dù có tương thích cũng không nên đem truyền cho người khác ?  A. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị kết dính hồng cầu do các tác nhân gây bệnh kích thích sự ngưng kết trong lòng mạch.  B. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị nhiễm các tác nhân trên và phát sinh những bệnh tương ứng.  C. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị sốc phản vệ cho các tác nhân gây bệnh kể trên xâm nhập vào cơ thể.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 9.** Loại tế bào máu nào đóng vai trò chủ chốt trong quá trình đông máu ?  A. Hồng cầu B. Bạch cầu  C. Tiểu cầu D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10.** Trong hệ nhóm máu ABO, có bao nhiêu nhóm máu không mang kháng thể anpha ? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - GV cho HS liên hệ khi cắt tiết gà vịt, máu đông thành cục.  - Vì sao trong mạch máu không đọng lại thành cục ? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | Khi va chạm vào vết rách trên thành mạch máu của vết thương, các tiểu cầu bị vỡ và giải phóng một enzim. Enzim này cùng với ion Ca++ làm chất sinh tơ máu biến thành tơ máu. Tơ máu kết thành mạng lưới ôm giữ các tế bào máu và tạo thành khối máu đông. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - Vẽ sơ đồ tư duy bài học  - Đọc mục “Em có biết” trang 50. | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Đông máu là một cơ chế bảo vệ cơ thể để chống mất máu. Sự đông máu liên quan đến hoạt động của tiểu cầu là chủ ýếu – hình thành một búi tơ máu ôm giữ các tế bào máu thành một khối máu đông bịt kín vết thương.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK- Tr 50.

- Đọc mục “Em có biết” trang 50.

- Xem trước bài « Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết »

+ Mô tả đường đi của máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn.

+ Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ nhỏ và phân hệ lớn.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **Bài 16. TUẦN HOÀN MÁU VÀ LƯU THÔNG BẠCH HUYẾT** |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS trình bày được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu và vai trò của chúng .

- HS Hiểu được các thành phần cấu tạo của hệ bạch huyết và vai trò của chúng

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

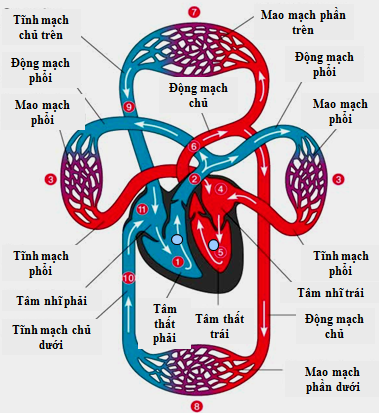
|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

Tranh phóng to hình 16.1, 16.2, tranh hệ tuần hoàn có thêm phần bạch huyết 14.2 SGK .



**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Đông máu là gì ? Nêu cơ chế của quá trình đông máu ?

- Ở người có mấy nhóm máu ? Nêu nguyên tắc truyền máu ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay | | |
| GV cho HS lên bảng chỉ trong tranh các thành phần của hệ tuần hoàn máu. Vậy máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tim có vai trò gì? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Hs nêu được các thành phần của hệ tuần hoàn máu, vẽ được sơ đồ.  - HS liệt kê được các thành phần cấu tạo của hệ bạch huyết và vai trò của chúng  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| + Hệ tuần hoàn gồm những thành phần nào ?  + Cấu tạo mỗi thành phần đó như thế nào ?  - GV đánh giá kết quả và phải lưu ý HS:  + Với tim: Nửa phải chứa máu đỏ thẫm (màu xanh trên tranh), nửa trái chứa máu đỏ tươi (màu đỏ trên tranh).  + Còn hệ mạch: Không phải màu xanh là tĩnh mạch, màu đỏ là máu động mạch .  + Trả lời 3 câu hỏi mục ▽ SGK tr.51  - GV đánh giá kết quả của các nhóm, bổ sung kiến thức cho hoàn chỉnh | **-** Cá nhân tự nghiên cứu hình 16.1 SGK , trả lời .  - HS chỉ và thuyết minh trên tranh phóng to.  - HS quan sát hình 16.1 lưu ý chiều đi của mũi tên và màu máu trong động mạch, tĩnh mạch .  - Trao đổi nhóm và thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả trên tranh và các nhóm khác nhận xét bổ sung | **I. Tuần hoàn máu:**  *a. Cấu tạo hệ tuần hoàn*: gồm: Tim và hệ mạch .  **-** Tim :  + Có 4 ngăn: 2 tâm thất, 2 tâm nhĩ .  + Nửa phải chứa máu đỏ thẫm, nửa trái chứa máu đỏ tươi .  **-** Hệ mạch:  + Động mạch: xuất phát từ tâm thất .  + Tĩnh mạch: trở về tâm nhĩ  + Mao mạch: nối động mạch và tĩnh mạch .  *b. Vai trò của hệ tuần hoàn:*  - Tim: làm nhiệm vụ co bóp tạo lực đẩy máu.  - Hệ mạch: dẫn máu từ tim đến các tế bào và từ các tế bào trở về tim .  + Vòng tuần hoàn lớn: Từ TTT → ĐMC → mao mạch cơ quan (TĐC) → TMC → TNP .  + Vòng tuần hoàn nhỏ: Từ TTP → đmp → mao mạch phổi (TĐK) → TMP → TNT **-** Máu lưu thông trong toàn bộ cơ thể nhờ hệ tuần hoàn . |
| **-** GV cho HS quan sát tranh và giới thiệu về hệ bạch huyết.  + Hệ bạch huyết gồm những thành phần cấu tạo nào ?  - Hạch bạch huyết như 1 máy lọc, khi bạch huyết chảy qua các vật lạ lọt vào cơ thể được giữ lại. Hạch thường tập trung ở cửa vào các tạng, các vùng khớp .  + Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ lớn và nhỏ ?  + Hệ bạch huyết có vai trò gì ?  - Bạch huyết có thành phần tương tự như huyết tương, không chứa hồng cầu và bạch cầu (chủ yếu là dạng Lim phô). Bạch huyết liên hệ mật thiết với hệ tĩnh mạch của vòng tuần hoàn máu và bổ sung cho nó . | - HS nghiên cứu hình 16.2 và thông tin trong SGK trang 52 trả lời câu hỏi bằng cách ghi trên hình vẽ.  - HS nghiên cứu SGK, trình bày trên hình 16-2 và HS khác nhận xét bổ sung | **II. Lưu thông bạch huyết:**  *a. Cấu tạo hệ bạch huyết:* gồm 2 phân hệ: phân hệ lớn và phân hệ nhỏ  - Mỗi phân hệ gồm:   * + Mao mạch bạch huyết   + Mạch bạch huyết   + Hạch bạch huyết .   + Ống bạch huyết.   *b. Vai trò của hệ bạch huyết:* - Sự luân chuyển bạch huyết : mao mạch bạch huyết → mạch bạch huyết → hạch bạch huyết → mạch bạch huyết → ống bạch huyết → tĩnh mạch máu.- Hệ bạch huyết cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong của cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể . |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở người, loại mạch nào dưới đây vận chuyển máu đỏ thẫm ?  A. Động mạch cảnh B. Động mạch đùi  C. Động mạch cửa gan D. Động mạch phổi  **Câu 2.** Loại mạch nào dưới đây vận chuyển máu giàu ôxi ?  A. Động mạch chủ B. Động mạch vành tim  C. Tất cả các phương án còn lại D. Tĩnh mạch phổi  **Câu 3.** Tâm thất trái nối liền trực tiếp với loại mạch nào dưới đây ?  A. Tĩnh mạch phổi B. Động mạch phổi  C. Động mạch chủ D. Tĩnh mạch chủ  **Câu 4.** Tĩnh mạch phổi đổ máu trực tiếp vào ngăn tim nào ?  A. Tâm thất phải B. Tâm nhĩ trái C. Tâm nhĩ phải D. Tâm thất trái  **Câu 5.** Vòng tuần hoàn lớn không đi qua cơ quan nào dưới đây ?  A. Dạ dày       B. Gan C. Phổi       D. Não  **Câu 6.** Trong hệ bạch huyết của người, phân hệ nhỏ thu bạch huyết ở  A. nửa trên bên phải cơ thể. B. nửa dưới bên phải cơ thể.  C. nửa trên bên trái và phần dưới cơ thể. D. nửa dưới bên phải và phần trên cơ thể.  **Câu 7.** Thành phần nào dưới đây có ở cả máu và dịch bạch huyết ?  A. Huyết tương B. Tất cả các phương án còn lại  C. Tiểu cầu D. Bạch cầu  **Câu 8.** Sau khi luân chuyển trong hệ bạch huyết, dịch bạch huyết sẽ được đổ trực tiếp vào bộ phận nào của hệ tuần hoàn ?  A. Tĩnh mạch dưới đòn B. Tĩnh mạch cảnh trong  C. Tĩnh mạch thận D. Tĩnh mạch đùi  **Câu 9.** Sự luân chuyển bạch huyết trong hệ bạch huyết (BH) diễn ra theo trình tự như thế nào ?  A. Mao mạch BH – ống BH – mạch BH – hạch BH – mạch BH – tĩnh mạch  B. Mao mạch BH – mạch BH – ống BH – mạch BH – hạch BH – tĩnh mạch  C. Mao mạch BH – mạch BH – hạch BH – ống BH – mạch BH – tĩnh mạch  D. Mao mạch BH – mạch BH – hạch BH – mạch BH - ống BH – tĩnh mạch  **Câu 10.** Bệnh xơ vữa động mạch có mối liên hệ mật thiết với loại lipit nào dưới đây ?  A. Phôtpholipit B. Ơstrôgen C. Côlesterôn D. Testosterôn | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Sự khác biệt về cấu tạo của các loại mạch máu | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| * ­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­­GV treo tranh, sơ đồ hệ tuần hoàn máu và bạch huyết, yêu cầu HS trình bày cấu tạo và vai trò của từng hệ . * Đọc mục “em có biết” | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Hệ tuần hoàn gồm máu tim và hệ mạch tạo thành vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn. Vòng tuần hoàn nhỏ dẫn máu qua phổi giúp trao đổi khí oxi và khí cacbonic. Vòng tuần hoàn lớn dẫn máu qua tất cả các tế bào của cơ thể để thực hiện trao đổi chất. Hệ bạch huyết gồm phân hệ lớn và phân hệ nhỏ. Hệ bạch huyết cùng hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong của cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK. Đọc mục “Em có biết” trang 53.

* Kẻ bảng 17.1 SGK / 54 vào vở.
* Ôn tập lại cấu tạo của tim và mạch ở động vật.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **Bài 17. TIM VÀ MẠCH MÁU** |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức :**

- HS chỉ ra được các ngăn tim (ngoài và trong), van tim

- Phân biệt được các loại mạch máu

- Trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kì co dãn tim

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- GV : Mô hình tim, tim lợn mổ phanh (rõ van tim)

+ Tranh phóng to hình 17.1, 17.2, 17.3 SGK

+ Phiếu học tập : “Cấu tạo và chức năng của mạch máu”

- HS: Sách giáo khoa, khai thác thông tin về tim, mạch máu.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Vai trò của tim trong hệ tuần hoàn máu là gì ?

- Hệ bạch huyết có vai trò như thế nào ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - Giáo viên nêu vấn đề: Chúng ta đều đã biết tim có vai trò quan trọng, đó là co bóp đẩy máu, vậy tim phải có cấu tạo như thế nào để đảm bảo chức năng đẩy máu đó? Chúng có đặc điểm cấu tạo như thế nào, vai trò ra sao?  - Hs suy nghĩ, thảo luận để giải quyết vấn đề mà giáo viên nêu ra  Học sinh trao đổi thảo luận để hướng đến việc nghiên cứu về đặc điểm cấu tạo của tim và mạch máu là cần thiết. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Phân biệt được các loại mạch máu  - Trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kì co dãn tim  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu H 17.1 SGK kết hợp với kiến thức đã học lớp 7 và trả lời câu hỏi :  *- Xác định vị trí hình dạng cấu tạo ngoài của tim ?*  - GV bổ sung cấu tạo màng tim.  - Cho HS quan sát H 16.1 hoặc mô hình cấu tạo trong của tim để  + Xác định các ngăn tim  *- Dựa vào kiến thức cũ và quan sát H 16.1 + H 17.1 điền vào bảng 17.1 ?*  - GV treo bảng 17.1 kẻ sẵn để HS lên bảng hoàn thành.  - GV cho HS quan sát mô hình cấu tạo trong của tim để kiểm chứng.  -bHướng dẫn HS căn cứ vào chiều dài quãng đường mà máu bơm qua, dự đoán ngăn tim nào có thành cơ tim dày nhất và ngăn nào có thành cơ mỏng nhất.  - GV cho HS quan sát mô hình cấu tạo trong của tim để kiểm chứng xem dự đoán của mình đúng hay sai.  - HS quan sát các van tim. | - HS nghiên cứu tranh, quan sát mô hình cùng với kiến thúc cũ đã học lớp 7 để tìm hiểu cấu tạo ngoài của tim.  - 1 HS lên trình bày trên tranh và mô hình.  - Quan sát H 16.1 + 17.1 ; trao đổi nhóm để hoàn thành bảng. Đại diện nhóm trình bày.  - Các nhóm khác nhận xét.  - HS dự đoán, thống nhất đáp án.  - HS trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - Rút ra kết luận.  - HS quan sát. | **I/Cấu tạo tim**  **1. Cấu tạo ngoài**    - Vị trí :Nằm ở khoang ngực  - Hình dạng :Hình tim  - Màng tim : bao bọc bên ngoài tim (mô liên kết), mặt trong tiết dịch giúp tim co bóp dễ dàng.  - Động mạch vành và tĩnh mạch vành làm nhiệm vụ dẫn máu nuôi tim.  **2. Cấu tạo trong**  - Tim có 4 ngăn  - Thành cơ tâm thất dày hơn cơ tâm nhĩ.  Cơ tâm thất trái dày hơn cơ tâm thất phải.  - Giữa tâm nhĩ và tâm thất có van nhĩ thất. Giữa tâm thất và động mạch có van thất động (van tổ chim) giúp máu lưu thông theo một chiều. |
| - Yêu cầu HS quan sát H 17.2 và cho biết :  *- Có những loại mạch máu nào ?*  *- So sánh và chỉ ra sự khác biệt giữa các loại mạch máu. Giải thích sự khác nhau đó ?*  - Hoàn thành phiếu học tập.  - GV cho HS đối chiếu kết quả với H 17.2 để hoàn thành kết quả đúng vào bảng. | - Mỗi HS thu nhận thông tin qua H 17.2 SGK để trả lời câu hỏi.  - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | **II.Cấu tạo mạch máu**  **(bảng)** |
| Các loại mạch | Sự khác biệt về cấu tạo | Giải thích |
| Động mạch | - Thành có 3 lớp với lớp mô liên kết và lớp cơ trơn dày hơn của tĩnh mạch.  - Lòng hẹp hơn tĩnh mạch. | - Thích hợp với chức năng dẫn máu từ tim tới các cơ quan với vận tốc cao, áp lực lớn. |
| Tĩnh mạch | - Thành có 3 lớp nhưng lớp mô liên kết và lớp cơ trơn mỏng hơn của động mạch.  - Lòng rộng hơn của động mạch.  - Có van 1 chiều ở những nơi máu chảy ngược chiều trọng lực. | - Thích hợp với chức năng dẫn máu từ khắp các tế bào cơ thể về tim với vận tốc và áp lực nhỏ. |
| Mao mạch | - Nhỏ và phân nhánh nhiều.  - Thành mỏng, chỉ gồm một lớp biểu bì.  - Lòng hẹp. | - Thích hợp với chức năng toả rộng tới từng tế bào của các mô, tạo điều kiện cho sự trao đổi chất với các tế bào. |
| - GV yêu cầu HS quan sát H 17.3 SGK và trả lời câu hỏi :  *- Mỗi chu kì co dãn của tim kéo dài bao nhiêu giây ? Gồm mấy pha ?*  *- Thời gian làm việc là bao nhiêu giây ? Nghỉ bao nhiêu giây ?*  *- Tim nghỉ ngơi hoàn toàn bao nhiêu giây ?*  *- Thử tính xem mỗi phút diễn ra bao nhiêu chu kì co dãn tim ?* | - Cá nhân HS nghiên cứu H 17.3, trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung. | **III.Chu kì co dãn của tim**  - Gồm 3 pha, kéo dài 0,8 s  + Pha co tâm nhĩ : 0,1s.  + Pha co tâm thất : 0,3s.  + Pha dãn chung : 0,4s.  - 1 phút diễn ra 75 chu kì co dãn tim (nhịp tim). |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Khi tâm thất phải co, máu được bơm đến bộ phận nào ?  A. Tĩnh mạch phổi B. Tĩnh mạch chủ  C. Động mạch chủ D. Động mạch phổi  **Câu 2.** Ở người, loại mạch nào là nơi xảy ra sự trao đổi chất với tế bào ?  A. Mao mạch B. Tĩnh mạch  C. Động mạch D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Mao mạch có điểm gì đặc biệt để tăng hiệu quả trao đổi chất với tế bào ?  A. Vận tốc dòng máu chảy rất chậm  B. Thành mạch chỉ được cấu tạo bởi một lớp biểu bì  C. Phân nhánh dày đặc đến từng tế bào  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 4.** Ở người bình thường, trung bình mỗi chu kì thì tim nghỉ ngơi hoàn toàn trong bao lâu ?  A. 0,3 giây       B. 0,4 giây C. 0,5 giây       D. 0,1 giây  **Câu 5.** Ở người bình thường, thời gian tâm thất nghỉ trong mỗi chu kì tim là bao lâu ?  A. 0,6 giây       B. 0,4 giây C. 0,5 giây       D. 0,3 giây  **Câu 6.** Ở người bình thường, trung bình mỗi phút tim đập bao nhiêu lần ?  A. 85 lần       B. 75 lần C. 60 lần       D. 90 lần  **Câu 7.** Loại mạch máu nào dưới đây có chức năng nuôi dưỡng tim ?  A. Động mạch dưới đòn B. Động mạch dưới cằm  C. Động mạch vành D. Động mạch cảnh trong  **Câu 8.** Các pha trong mỗi chu kì tim diễn ra theo trình tự trước sau như thế nào ?  A. Pha thất co – pha dãn chung – pha nhĩ co  B. Pha dãn chung – pha thất co – pha nhĩ co  C. Pha thất co – pha nhĩ co – pha dãn chung  D. Pha nhĩ co – pha thất co – pha dãn chung  **Câu 9.** Ở tim người, tại vị trí nào dưới đây không xuất hiện van ?  A. Giữa tĩnh mạch chủ và tâm nhĩ phải  B. Giữa tâm nhĩ trái và tâm thất trái  C. Giữa tâm nhĩ phải và tâm thất phải  D. Giữa tâm thất trái và động mạch chủ  **Câu 10.** Khi nói về hoạt động tim mạch, phát biểu nào dưới đây là đúng ?  A. Van 3 lá luôn đóng, chỉ mở khi tâm thất trái co.  B. Van động mạch luôn mở, chỉ đóng khi tâm thất co.  C. Khi tâm thất trái co, van hai lá sẽ đóng lại.  D. Khi tâm thất phải co, van 3 lá sẽ mở ra. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Hãy giải thích vì sao tim hoạt động suốt đời không cần nghỉ ngơi. | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. |  |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| + So sánh và chỉ ra sự khác biệt giữa các loại mạch máu. Giải thích sự khác nhau đó.    - HS thảo luận nhóm và hoàn thành phiếu học tập   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Các loại mạch máu | Sự khác biệt về cấu tạo | Giải thích | | Động mạch | - Thành mạch có 3 lớp với lớp mô liên kết và lớp cơ trơn dày hơn của tĩnh mạch  - Lòng hẹp hơn của tĩnh mạch | Thích hợp với chức năng dẫ máu từ tim tới các cơ quan với vận tốc cao, áp lực lớn. | | Tĩnh mạch | - Thành mạch có 3 lớp nhưng lớp mô liên kết và lớp cơ trơn mỏng hơn của động mạch  - Lòng rộng hơn của tĩnh mạch  - Có van một chiều ở những nơi máu chảy ngược chiều rọng lực | Thích hợp với chức năng dẫn máu từ khắp các tế bào của cơ thể về tim với vận tốc và áplực nhỏ | | Mao mạch | - Nhỏ và phân nhánh nhiều  - Thành mỏng, chỉ gồm một lớp tế bào  - Lòng hẹp | Thích hợp với chức năng tỏa rộng tới từng tế bào của các mô, tạo điều kiện cho sự trao đổi chất với các tế bào | | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Tim được cấu tạo bởi các cơ tim và mô liên kết, tạo thành các ngăn tim (tâm nhĩ trái, tâm nhĩ phải, tâm thất trái, tâm thất phải) và các van tim ( van nhĩ – thất, van thất động). Mạch máu trong mỗi vòng tuần hoàn đều gồm động mạch, tĩnh mạch và mao mạch. Tim co dãn theo chu kì, mỗi chu kì gồm 3 pha: pha nhĩ co, pha thất co và pha dãn chung. Sự phối hợp hoạt động của các thành phần cấu tạo của tim qua 3 pha làm cho máu được bơm theo một chiều từ tâm nhĩ vào tâm thất và từ tâm thất vào động mạch.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

* Học bài và trả lời câu hỏi 1 SGK.
* Làm bài tập 2, 3, 4 vào vở bài tập.
* Ôn tập kiến thức chương I, II, III tiết sau kiểm tra 45 phút tự luận.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **Bài 18.VẬN CHUYỂN MÁU QUA HỆ MẠCH. VỆ SINH HỆ TUẦN HOÀN** |

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.

- Chỉ ra được các tác nhân gây hại cũng như biện pháp phòng tránh và rèn luyện hệ tim mạch.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- GV : Tranh phóng to hình SGK.

- HS: Sách giáo khoa, khai thác thông tin về hệ tuần hoàn.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Kiểm tra bài tập 3 trang 57 SGK

- Tim có cấu tạo phù hợp với chức năng như thế nào ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | |
| - Giáo viên: Nêu vấn đề: Tim phải đập để thảo mãn nhu cầu oxi cho cơ thể, nhưng khả năng tăng nhịp tim của cơ thể cũng có giới hạn.Hơn nữa, trong cuộc sống hiện nay có rất nhiều người mắc các bệnh về tim mạch như: bệnh về huyết áp, sơ vũa mạch..... Vậy làm thế nào để khắc phục được?  - Hs Suy nghĩ, thảo luận để giải quyết vấn đề mà giáo viên nêu ra  **-** Học sinh trao đổi thảo luận để hướng đến việc nghiên cứu về sự vận chuyển máu qua hệ mạch và biện pháp bảo vệ hệ tim mạch là cần thiết. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Hs nêu được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.  - Hs hiểu các tác nhân gây hại cũng như biện pháp phòng tránh và rèn luyện hệ tim mạch.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin , quan sát H 18.1 ; 18.2 SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi :  *- Lực chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo 1 chiều trong hệ mạch được tạo ra từ đâu ? Cụ thể như thế nào ?*  *- Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vẫn vận chuyển về tim là nhờ tác động chủ yếu nào ?*  - GV cho HS quan sát H 18.1 thấy huyết áp có trị số giảm dần từ động mạch, tới mao mạch sau đó tới tĩnh mạch .  - Cho HS quan sát H 18.2 thấy vai trò của cơ bắp và van tĩnh mạch trong sự vận chuyển máu ở tĩnh mạch.  - GV giới thiệu thêm về vận tốc máu trong mạch. | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, quan sát tranh, thảo luận nhóm, thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. | | I. ***Sự vận chuyển máu qua hệ mạch***  - Lực chủ yếu giúp máu vận chuyển liên tục và theo một chiều nhờ các yếu tố sau :  + Sự phối hợp hoạt động các thành phần cấu tạo (các ngăn tim và van làm cho máu bơm theo 1 chiều từ tâm nhĩ tới tâm thất, từ tâm thất tới động mạch).  + Lực đẩy của tâm thất tạo ra 1 áp lực trong mạch gọi là huyết áp. Sự chênh lệch huyết áp cũng giúp máu vận chuyển trong mạch.  + Sự co dãn của động mạch.  + Sự vận chuyển máu qua tim về tim nhờ hỗ trợ của các cơ bắp co bóp quanh thành tĩnh mạch, sứchút của lồng ngực khi hít vào, sức hút của tâm nhĩ khi dãn ra.  + Với các tĩnh mạch mà máu chảy ngược chiều trọng lực còn có sự hỗ trợ của van tĩnh mạch giúp máu không bị chảy ngược.  - Máu chảy trong mạch với vận tốc khác nhau. |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi :  *- Hãy chỉ ra các tác nhân gây hại cho hệ tim, mạch ?*  *- Nêu các biện pháp bảo vệ tránh các tác nhân có hại cho hệ tim mạch ?*  - Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 18 giải thích câu hỏi :  *- Câu 2 (60)*  *- Nêu các biện pháp rèn luyện tim mạch ?*  - GV liên hệ bản thân HS đề ra kế hoạch luyện tập TDTT. | - Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận nhóm và nêu được :  + Các tác nhân : khuyết tật về tim mạch, sốt cao, mất nhiều nước, sử dụng chất kích thích, nhiễm virut, vi khuẩn, thức ăn....  + Biện pháp.  - Nêu kết luận.  - HS nghiên cứu bảng, trao đổi nhóm nêu được :  + Vận động viên luyện tập TDTT có cơ tim phát triển, sức co cơ lớn, đẩy nhiều máu (hiệu xuất làm việc của tim cao hơn).  - Nêu kết luận. | | ***II.Vệ sinh tim mạch***  **1. Biện pháp phòng tránh** các tác nhân có hại cho tim mạch  - Khắc phục và hạn chế các nguyên nhân làm tăng nhịp tim và huyết áp không mong muốn.  + Không sử dụng các chất kích thích có hại : rượu, thuốc lá, hêrôin...  + Cần kiểm tra sức khoẻ định kì hàng năm để phát hiện khuyết tật liên quan đến tim mạch để điều trị kịp thời.  + Khi bị sốc, hoặc tress cần điều chỉnh cơ thể theo lời bác sĩ.  + Cần tiêm phòng các bệnh có hại cho tim mạch : thương hàn, bạch cầu, .. và điều trị kịp thời các chứng bệnh như cúm cúm, thấp khớp...  + Hạn chế ăn thức ăn hại cho tim mạch như : mỡ động vật...  **2. Các biện pháp rèn luyện hệ tim mạch**  - Tập TDTT thường xuyên, đều đặn vừa sức kết hợp với xoa bóp ngoài da. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Loại mạch nào dưới đây không có van ?  A. Tĩnh mạch chậu B. Tĩnh mạch mác  C. Tĩnh mạch hiển lớn D. Tĩnh mạch chủ dưới  **Câu 2.** Máu lưu thông trong động mạch là nhờ vào yếu tố nào dưới đây ?  A. Sự co dãn của thành mạch B. Sức đẩy của tim  C. Sự liên kết của dịch tuần hoàn D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Huyết áp tối đa đo được khi  A. tâm nhĩ dãn. B. tâm thất co.  C. tâm thất dãn. D. tâm nhĩ co.  **Câu 4.** Trong hệ mạch máu của con người, tại vị trí nào người ta đo được huyết áp lớn nhất ?  A. Động mạch cảnh ngoài B. Động mạch chủ  C. Động mạch phổi D. Động mạch thận.  **Câu 5.** Một người được xem là mắc bệnh cao huyết áp khi  A. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 140 mmHg.  B. huyết áp tối thiểu 120 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.  C. huyết áp tối thiểu 100 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.  D. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 120 mmHg.  **Câu 6.** Bệnh nào dưới đây có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm ở hệ tim mạch ?  A. Bệnh nước ăn chân B. Bệnh tay chân miệng  C. Bệnh thấp khớp D. Bệnh á sừng  **Câu 7.** Loại đồ ăn nào dưới đây đặc biệt có lợi cho hệ tim mạch ?  A. Kem B. Sữa tươi C. Cá hồi D. Lòng đỏ trứng gà  **Câu 8.** Để phòng ngừa các bệnh tim mạch, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Thường xuyên vận động và nâng cao dần sức chịu đựng  B. Nói không với rượu, bia, thuốc lá, mỡ, nội tạng động vật và thực phẩm chế biến sẵn  C. Ăn nhiều rau quả tươi, thực phẩm giàu Omega – 3  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 9.** Nhịp tim sẽ tăng lên trong trường hợp nào sau đây ?  A. Khi bị khuyết tật tim (hẹp hoặc hở van tim, xơ phổi, mạch máu xơ cứng…)  B. Khi sử dụng các chất kích thích như thuốc lá, rượu, hêrôin,…  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Khi cơ thể trải qua cú sốc nào đó: sốt cao, mất máu, mất nước hoặc lo lắng, sợ hãi kéo dài  **Câu 10.** Ở trạng thái nghỉ ngơi thì so với người bình thường, vận động viên có  A. nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn.  B. nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn.  C. nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn.  D. nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Giáo viên câu hỏi: Tìm các nguyên nhân làm tăng nhịp tim và đề xuất biện pháp khác phục? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | Nguyên nhân làm cho tim phải tăng nhịp không mong muốn và có hại cho tim:  - Cơ thể có 1 khuyết tật  - Cơ thể bị 1 cú sốc: sốt cao, mất máu, mất nước  - Sử dụng các chất kích thích  Nguyên nhân làm tăng huyết áp trong động mạch:  - kết quả nhất thời của sự luyện tập TDTT, cơn sốt, sự tức giận  - Một số vi khuẩn, virus có hại cho tim  - Món ăn chứa nhiều mỡ động vật | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | |
| Chỉ số nhịp tim/ phút của các vận động viên thể thao luyện tập lâu năm.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trạng thái | Nhịp tim  (Số lần/ phút) | Ý nghĩa | | Lúc nghỉ ngơi | 40-60 | - Tim được nghỉ ngơi nhiều hơn.  - Khả năng tăng năng suất của tim cao hơn. | | Lúc hoạt động gng sức | 180-240 | - Khả năng hoạt động của cơ thể tăng lên. |   Giải thích : ở các vận động viên lâu năm thường có chỉ số nhịp tim/ phút nhỏ hơn người bình thường. Tim của họ đập chậm hơn, ít hơn mà vẫn cung cấp đủ O2 cho cơ thể vì mỗi lần đập tim bơm để được nhiều máu hơn, nói cách khác là hiệu suất làm việc của tim cao hơn. | | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

**Sự hoạt động phối hợp các thành phần cấu tạo của tim và hệ mạch tạo ra huyết áp trong mạch – sức đẩy chủ ýếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo một chiều trong hệ mạch. Trong bài học này, ngoài việc nghiên cứu về sự vận chuyển máu qua hệ mạch, các em còn được tìm hiểu các biện pháp rèn luyện để có một hệ tim mạch khỏe mạnh.**

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập kiến thức đã học ở chương I, II, III.

- Chuẩn bị thực hành theo nhóm: gạc, bông, dây cao su, vải mềm.

- Ôn tập cấu tạo các loại mạch máu.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

### Bài 19. THỰC HÀNH: SƠ CỨU CẦM MÁU

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS phân biệt vết thương làm tổn thương tĩnh mạch, động mạch hay mao mạch.

- Trình bày các thao tác sơ cứu khi chảy máu và mất máu nhiều.

- Các bước băng bó khi chảy máu mao mạch, tĩnh mạch, động mạch.

- Những lưu ý khi băng bó cầm máu.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Giáo viên: Chuẩn bị 1 cuộn băng, 2 miếng gạc, 1 cuộn bông, dây cao su hoặc dây vải, 1 miếng vải mềm (10 x 30cm).

- Học sinh: Chuẩn bị theo nhóm như Giáo viên

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

GV yêu cầu tổ trưởng kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | | | |
| - Giáo viên: nêu vấn đề: chúng ta đã biết vận tốc máu ở mỗi loại mạch là khác nhau, vậy khi bị tổn thương chúng ta phải xử lý như thế nào ?  **-** HsSuy nghĩ, thảo luận để giải quyết vấn đề mà giáo viên nêu ra  **-** Học sinh trao đổi thảo luận để hướng đến việc làm thế nào khi chảy máu. | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Hs thực hiện được các bước băng bó khi chảy máu mao mạch, tĩnh mạch, động mạch.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học trực quan.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực thực hành phòng thí nghiệm. | | | | | | |
| ***1: Tìm hiểu về các dạng chảy máu( 10 phút)*** | | | | | | |
| Hoạt động của giáo viên(1) | | Hoạt động của học sinh(2) | | Nội dung ghi bảng(3) | | |
| - GV yêu cầu HS trao đổi nhóm, thảo luận để hoàn thành bảng : | | - HS tự xử lí, liên hệ thực tế, trao đổi nhóm và hoàn thành bảng. | |  | | |
| Các dạng chảy máu | | | Biểu hiện | | | |
| 1. Chảy máu mao mạch | | | - Máu chảy ít, chậm. | | | |
| 2. Chảy máu tĩnh mạch | | | - Máu chảy nhiều hơn, nhanh hơn. | | | |
| 3. Chảy máu động mạch | | | - Máu chảy nhiều, mạnh, thành tia. | | | |
| ***2: Tập băng bó vết thương(15 phút)*** | | | | | | |
| *- Khi bị chảy máu ở lòng bàn tay thì băng bó như thế nào ?*  - GV lưu ý HS 1 số điểm, yêu cầu các nhóm tiến hành.  - GV kiểm tra mẫu băng của các tổ : yêu cầu mẫu băng phải đủ các bước, gọn, đẹp, không quá chặt, không quá lỏng.  *- Khi bị chảy máu ở động mạch, cần tiến hành như thế nào ?*  - Lưu ý HS về vị trí dây garô cách vết thương không quá gần (> 5cm), không quá xa.  - Yêu cầu các nhóm tiến hành.  - GV kiểm tra, đánh giá mẫu.  + Mẫu băng phải đủ các bước, gọn, đẹp không quá chăt hay quá lỏng.  + Vị trí dây garô. | - Các nhóm nghiên cứu thông tin SGK.  - 1 HS trình bày cách băng bó vết thương ở lòng bàn tay như thông tin SGK : 4 bước.  - Mỗi nhóm tiến hành thực hành dưới sự điều khiển của tổ trưởng.  - Mỗi tổ chọn người mẫu băng tốt nhất. Đại diện nhóm trình bày thao tác và mẫu.  - Các nhóm nghiên cứu cách băng bó SGK + H 19.1.  - 1 HS trình bày các bước tiến hành,  - Các nhóm tiến hành dưới dự điều khiển của tổ trưởng.  - Mỗi tổ chọn một mẫu băng tốt nhất. Đại diện nhóm trình bày thao tác và mẫu. | | | | 1. Băng bó vết thương ở lòng bàn tay (chảy máu tĩnh mạch và mao mạch).  - Các bước tiến hành SGK.  + Lưu ý : Sau khi băng nếu vết thương vẫn chảy máu, phải đưa ngay bệnh nhân tới bệnh viện.  2. Băng bó vết thưởng cổ tay (chảy máu động mạch)  - Các bước tiến hành SGK.  + Lưu ý :  + Vết thương chảy máu ở động mạch (tay chân) mới được buộc garô.  + Cứ 15 phút nới dây garô 1 lần và buộc lại.  + Vết thương ở vị trí khác chỉ ấn tay vào động mạch gần vết thương nhưng về phía trên. | |

**4.Viết thu hoạch**

Mỗi Học sinh tự làm ở nhà rồi nộp báo cáo cho Giáo viên đánh giá

**\* Đáp án gợi ý**

**Câu 1:** Chảy máu động mạch và tĩnh mạch có gì khác nhau về biểu hiện và cách xử lí?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các dạng chảy máu** | **Biểu hiện** | **Cách xử lí** |
| 1. Chảy máu tĩnh mạch | - Máu chảy nhiều, nhanh. | - Dùng ngón cái bịt chặt vết thương trong vài phút cho đến khi máu không chảy nữa.  - Sát trùng vết thương.  - Dùng băng dán hoặc gạt để băng vết thương.  \* Nếu sau khi băng vết thương vẫn chảy máu, đưa ngay đến bệnh viện cấp cứu. |
| 2. Chảy máu động mạch | - Máu chảy nhiều, mạnh, thành tia. | - Dùng ngón tay dò tìm vị trí động mạch, bóp mạnh để làm ngưng chảy máu trong vài phút.  - Buộc dây garo.  - Sát trùng vết thương, đặt gạc và bông lên miệng vết thương, băng lại.  - Đưa đến bệnh viện cấp cứu. |

**Câu 2:** Những yêu cầu cơ bản của biện pháp buộc dây garô là gì? Vì sao chỉ những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc ở chân mới dùng được biện pháp buộc dây garô?

**Yêu cầu:**

**+** Chỉ những vết thương chảy máu động mạch ở tay (chân) mới buộc dây garo.

+ Cứ sau 15’ nới dây garo ra và buộc lại.

+ Chỉ những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc chân mới dùng được biện pháp buộc dây garo vì tay và chân là những mô đặc nên biện pháp buộc dây garo mới có hiệu quả cầm máu cao.

**Câu 3:** Những vết thương chảy máu động mạch không phải ở tay hoặc ở chân cần được xử lí thế nào?

Những vết thương chảy máu động mạch ở vị trí khác, chỉ dùng biện pháp ấn tay vào động mạch gần vết thương về phía tim.

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

- GV đánh giá chung giờ thực hành về ưu, nhược điểm.

- Cho điểm nhóm làm tốt. Nhắc nhở nhóm làm chưa đạt yêu cầu (nếu có).

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Yêu cầu : mỗi nhóm làm một bản thu hoạch

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

**Kiểm tra 1 tiết**

**I. Mục tiêu: Học xong tiết này học sinh phải**

**1. Kiến thức :**

- Tự đánh giá được khả năng tiếp thu kiến thức của bản thân

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**III. Tiến trình tổ chức hoạt động học tập**

***1. Ổn định tổ chức lớp***

***\* Đặt vấn đề.***

Để đánh giá lại quá trình học tập Kiểm tra 1 tiết.

***\* Triển khai bài.***

**A. Đề bài:**

**I. *Trắc nghiệm khách quan:*** Chọn câu trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn vào đầu câu đó.

*Câu 1:* Mô liên kết có cấu tạo như thế nào?

a. Chủ yếu là các tế bào có nhiều hình dạng khác nhau.

b. Các tế bào dài tạo thành bó.

c. Gồm tế bào và phi bào (Sợi đàn hồi, chất nền).

d. Gồm nhiều tế bào xếp sít nhau.

*Câu 2:* Đường dẫn truyền xung thần kinh qua cung phản xạ theo trật tự nào?

Da

a.

Cơ

Nơ ron hướng tâm

TƯTK

Nơ ron li tâm

Cơ

Nơ ron li tâm

TƯTK

Nơ ron hướng tâm

Da

TƯTK

b.

Da

Nơ ron li tâm

Cơ

c.

Nơ ron hướng tâm

TƯTK

Nơ ron hướng tâm

Nơ ron li tâm

Cơ

Da

d.

*Câu 3:* TB bạch cầu nào bảo vệ cơ thể bằng cách tiết kháng thể?

a. Bạch cầu mono b. Bạch cầu trung tính

c. Bạch cầu Lim pho B d. Bạch cầu lim pho T

*Câu 4*: Nhóm máu O là nhóm máu:

a. Có kháng nguyên A, Kháng thể α b. Có kháng nguyên B, kháng thể α

c. Có kháng nguyên A và B, không có KT d. Không có KN, có cả 2 kháng thể.

***II. Điền từ thích hợp vào chổ (...) trong các câu sau đây:***

...(1)... là những tế bào có nhiều nhân, hoạt động theo ý muốn. ...(2)... là những tế bào có 1 nhân, hoạt động không theo ý muốn. Cơ tim có cấu tạo giống ...(3)... nhưng hoạt động giống ...(4)...

III. Trắc nghiệm tự luận:

*Câu 1*: Trình bày đặc điểm tiến hoá của bộ xương người so với thú?

*Câu 2*: Trình bày hiện tượng, cơ chế, khái niệm, vai trò của hiện tượng động máu? Phân biệt hiện tượng đông máu và ngưng kết máu?

# B. Đáp án - thang điểm

***I. Trắc nghiệm khách quan (4 điểm)***

*Câu 1*: c

*Câu 2*: b

*Câu 3*: c

*Câu 4*: d

### *II. Điền từ vào chổ trống (2 điểm)*

1, 3 - Cơ vân; 2, 4 - Cơ trơn

***III. Trắc nghiệm tự luận*** ***(4 điểm)***

#### Câu 1:

- Tỷ lệ sọ/mặt lớn.

- Lồi cằm ở xương mặt phát triển.

- Cột sống cong 4 chổ tạo thành hai chữ S nối tiếp nhau.

- Lồng ngực phát triển rộng ra hai bên.

- Xương chậu phát triển vững chắc.

- Xương đùi lớn.

- Xương bàn chân hình vòm.

- Xương gót phát triển dài ra phía sau.

*(Mỗi ý đúng được 0,25 điểm)*

**Câu 2:**

a. Hiện tượng đông máu *(1 điểm)*

- Hiện tượng: Khi bị thương, lúc đầu máu chảy nhiều sau ít dần rồi ngừng hẳn nhờ một khối máu đông bịt kín vết thương.

- Cơ chế: Khi bị thương, các tế bào tiểu cầu vỡ ra, giải phóng enzim. Enzim tiểu cầu kết hợp với Ca2+ trong huyết thanh biến chất sinh tơ máu thành tơ máu. Các tơ máu kết thành mạng lưới ôm giữ các tế bào máu tạo thành cục máu đông bịt kín ngoài miệng vết thương.

- Khái niệm: Đông máu là hiện tượng hình thành khối máu đông bịt kín vết thương.

- Vai trò: Bảo vệ cơ thể chống mất máu.

b. Phân biệt hiện tượng đông máu và ngưng kết máu *(1 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Hiện tượng đông máu | Hiện tượng ngưng kết máu |
| Vị trí | - Miệng vết thương. | - Trong lòng mạch máu. |
| Nguyên nhân | - Chất sinh tơ máu biến đổi thành tơ máu ôm giữ các tế bào máu để tạo thành khối máu đông. | - Do sự kết hợp giữa kháng thể ỏ, õ trong huyết tương với kháng nguyên A, B trong hồng cầu khi truyền máu. |
| Vai trò (Hậu quả) | - Bảo vệ cơ thể chống mất máu. | - Gây tắc mạch máu dẫn đến tử vong. |

**4. Củng cố:**

- GV đánh giá thái độ làm bài của HS

**5. Hướng dẫn học tập về nhà:**

- Ôn tập lại cấu tạo hệ tim mạch, đọc bài 18.

**CHUYÊN ĐỀ: HÔ HẤP**

**1.Mô tả chuyên đề.**

- Bài 20:Hô hấp và các cơ quan hô hấp

- Bài 21:Hoạt động hô hấp

- Bài 22:Vệ sinh hô hấp

- Bài 23:Thực hành :Hô hấp nhân tạo

**2.Mạch kiến thức**

- Khái niệm về hô hấp

- Các cơ quan trong hệ hô hấp

- Hoạt động hô hấp:

+ Sự trao đổi khí ở phổi

+ Sự trao đổi khí ở tế bào

- Các tác nhân gây hại và biện pháp bảo vệ hệ hô hấp

- Các thao tác trong hô hấp nhân tạo

**3.Thời lượng chuyên đề:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần thực hiện** | **Tiết theo KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung từng hoạt động** |
| **4** | **11** | **21** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu khái niệm hô hấp |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu các cơ quan trong hệ hô hấp và chức năng của chúng |
| **22** | **2** | **Hoạt động 3:** Tìm hiểu sự thông khí ở phổi |
| **Hoạt động 4:** Tìm hiểu sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào |
| **12** | **23** | **3** | **Hoạt động 5:** Tìm hiểu các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp |
| **Hoạt động 6:** Tìm hiểu các biện pháp luyện tập cho hệ hô hấp |
| **24** | **4** | **TH hô hấp nhân tạo** |

**II.TỔ CHỨC DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ.**

**1.Mục tiêu chuyên đề**

**1.1.Kiến thức**

**1.1.1.Nhận biết**.

- Kể tên các cơ quan trong hệ hô hấp.

- Trình bày khái niệm về hô hấp và vai trò của hô hấp với cơ thể sống.

- Xác định được các cơ quan hô hấp ở người

**1.1.2.Thông hiểu**

- Nêu được chức năng cơ quan hô hấp ở người

- Hiểu được tác hại của tác nhân gây ô nhiễm môi trường,ô nhiễm không khí

-Trình bày cơ chế trao đổi khí ở phổi và tế bào

**1.1.3.Vận dụng thấp.**

- Giaỉ thích được tính chất của sự trao đổi khí ở phổi và tế bào

- Xây dựng cho mình phương pháp luyện tấp hệ hô hấp hiệu quả

**1.1.4.Vận dụng cao.**

- Giaỉ thích :

+ Vì saota nên hít thở sâu

+ Giải thích các nguyên nhân ,biện pháp ,các bệnh thường gặp về hệ hô hấp

**1.2.Kĩ năng**.

- Rèn cho học sinh kĩ năng quan sát,phát hiện kiến thức.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

- Rèn kĩ năng thực hành

- Rèn kĩ năng vận dụng kiến thức liên quan để giải thích hiện tượng thực tế

**1.3.Thái độ.**

- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường ,bảo vệ cơ quan hô hấp

**1.4.Năng lực cần đạt.**

**1.4.1Năng lực chung.**

- Năng lực tự học

- Năng lực nêu và giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy

- Năng lực vận dụng kiến thức:từ chủ đề vào việc bảo vệ hệ hô hấp ,bảo vệ môi trường

- Năng lực hợp tác:trao đổi nội dung giữa bản thân với bạn bè,giữa học sinh với giáo viên

- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin:khai thác các nội dung liên quan

- Năng lực ngôn ngữ

- Năng lực liên môn.

**1.4.1.Năng lực chuyên biệt**.

- Năng lực kiến thức sinh học.

- Năng lực nghiên cứu khoa học

- Năng lực phòng thí nghiệm

**1.5.Phương pháp dạy học.**

- Phương pháp quan sát

- Phương pháp hoạt động nhóm

- Phương pháp nêu và giải quyết vấn đề

- Phương pháp thực hành

**1.6.Kiến thức bổ trợ**

- Giáo dục công dân 8

- Sinh Hoc 6:Bài \*Quang Hợp\*

- Ngữ văn 8:Bài :\*Ngày trái đất năm 2000\*

**III.BẢNG MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH THÔNG QUA CHỦ ĐỀ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Các Kn/NL hướng tới** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Hô hấp và hệ hô hấp** | Kể tên các cơ quan trong hê hô hấp | Nêu được khái niệm về hô hấp .  Trình bày được chức năng trong hệ hô hấp | Quan sát và xác định được các bô phận trong hệ hô hấp ở mô hình |  | *- NL chung: NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác, NL giao tiếp, NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học.* |
| **Hoạt động hô hấp** | Định nghĩa về sự thông khí ở phổi | Nêu được bản chất của sự trao đổi khí ở phổi và tế bào .  Trình bày cơ chế vận chuyển khí | Giải thích được thực chất của trao đổi khí ở phổi và tế bào | Vì sao ta nên tập hít thở sâu | *- NL chung: NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác, NL giao tiếp, NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học.* |
| **Vệ sinh hô hấp** | Học sinh chỉ ra được tác nnhaan gây hại cho hệ hô hấp | Nêu ra được các biện pháp bảo vệ ,tránh các tác nhân có hại cho hệ hô hấp. | Xây dựng cho mình phương pháp luyện tập hiệu quả để có hệ hô hấp khỏe mạnh | Giải thích được các nguyên nhân và biện pháp về các bệnh thường gắp về hô hấp | *- NL chung: NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác, NL giao tiếp, NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học.* |
| **Thực hành:Hô hấp nhân tạo** | Kể tên các tác nhân làm gián đoạn hô hấp | Quan sát và biết được trình tự các bước trong hô hấp nhân tạo | Làm thành thạo các bước tiến hành trong hô hấp nhân tạo | Viết tường trình kết quả thực hành vào vở thực hành | *- NL chung: NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL hợp tác, NL giao tiếp, NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học, NL nghiên cứu khoa học, NL phòng thí nghiệm.* |

**IV.HỆ THỐNG CÂU HỎI TRONG CHUYÊN ĐỀ:HÔ HẤP.**

|  |
| --- |
| **MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT** |
| 1. Trong quá trình hô hấp,sự traoo đổi khí ở phổi giữa cơ thể với môi trường ngoài diễn ra ở:  A:Khí quản B:Phổi C:Khoang mũi D:Cả A và B |
| 2. Hệ hô hấp gồm?  A:Đường dẫn khí C:Hai lá phổi  B:Các tế bào D:Cả A vàB,C |
| 3. Chọn câu đúng trong cá câu sau?  A:Hít vào và thở ra nhịp nhàng giúp cho phổi được thông khí  B:Hít vào chỉ nhờ hoạt động của lồng ngực.  C:Chỉ có trao đổi khí ở phổi mới diễn ra theo cơ chế khuyêch tán  D:Cử động hô hấp gồm 1 lần hít vào và 1 lân thở ra |

|  |
| --- |
| **MỨC ĐỘ THÔNG HIỂU** |
| 1. Hô hấp có vai trò như thế nào với cơ thể sống? |
| 2. So sánh trao đổi khí ở phổi trao đổi khí ở tế bào? |
| 3. Những tác nhân chủ yếu nào chủ yếu gây hại cho hệ hô hấp?Có những biện pháp chủ yếu nào nhằm bảo vệ cho hệ hô hấp? |
| 4. Cơ chế diễn ra sự trao đổi khí ở môi trường trong là gì? |
| 5. Cần phải rèn luyện thế nào để có hệ hô hấp khỏe mạnh? |

|  |
| --- |
| **MỨC VẬN DỤNG** |
| 1. Vì sao nên thở bằng mũi không nên thở bằng miêng? |
| 2. Cần phải rèn luyện thế nào để có hệ hô hấp khỏe mạnh? |

|  |
| --- |
| **MỨC VẬN DỤNG CAO** |
| 1. Ở địa phương em có những tác nhân gây hại cho hệ hô hấp không?Biện pháp khắc phục? |
| 2. Cậu con trai 6 tuổi của anh toàn rất hay bi viêm phế quản .Trong đợt bệnh gần dây nhất ,chấu hay hô dồn dập từng cơn không dừng lại được.Thấy con đỏ mặt tía tai ,mắt trợn lên thở gấp vợ chồng anh Toàn hoảng hồn mang con đến bệnh viện.Sau khi đã qua cơn nguy kịch anh Toàn gặp bác sĩ và được biết cháu bé bị viêm phế quản dạng hen.Nhìn điếu thuốc đang cháy trong mấy ngón tay vàng khè của anh Toàn bác sĩ hỏi:\*Cậu hút mỗi ngày mấy bao?\* \*Dạ hai\* \*Thảo nào nó bin như thế này là do cậu\*.Em hãy giải thích câu nói của bác sĩ và đưa ra lời khuyên đối với anh Toàn. |

**IV.HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**\*\*\***

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

### Bài 20. HÔ HẤP VÀ CÁC CƠ QUAN HÔ HẤP

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- HS trình bày được khái niệm hô hấp và vai trò của hô hấp với cơ thể sống.

- HS xác định được trên hình các cơ quan hô hấp ở người.

**-** Hs hiểu được cấu tạo phù hợp với chức năng của đường dẫn khí và 2 lá phổi

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

Giáo viên:

* + Tranh phóng to các hình trong sgk
  + Mô hình hệ hô hấp
* Học sinh: Bảng nhóm

1. *Ổn định tổ chức*
2. *Kiểm tra:*

Giáo viên thu báo cáo thu hoạch bài thực hành

1. *Bài mới:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  + Hồng cầu có chức năng gì? (Vận chuyển O2 và CO2)  + Máu lấy O2 và thải được CO2 là nhờ đâu? (Nhờ hệ hô hấp)  - GV: Vậy hô hấp là gì? Hô hấp có vai trò như thế nào đối với cơ thể sống? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Hs nêu được khái niệm hô hấp và vai trò của hô hấp với cơ thể sống.  - HS xác định được trên hình các cơ quan hô hấp ở người.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, liên hệ kiến thức đã học ở lớp 3 và 7 , quan sát H 20, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:  *- Hô hấp là gì?*  *- Hô hấp có liên quan như thế nào với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?*  *- Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào?*  *- Sự thở có ý nghĩa gì với hô hấp?*  - GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | - Cá nhân nghiên cứu thông tin , kết hợp kiến thức cũ và quan sát tranh, thảo luận thống nhất câu trả lời.  - Nêu kết luận.  - Dựa vào sơ đồ SGK và nêu kết luận.  - Quan sát H 20.1 để trả lời, rút ra kết luận. | I**- Khái niệm hô hấp.**  - Hô hấp là quá trình cung cấp oxi cho tế bào cơ thể và thải khí cacbonic ra ngoài cơ thể  - Hô hấp cung cấp oxi cho tế bào, tham gia vào phản ứng oxi hoá các hợp chất hữu cơ tạo năng lượng (ATP) cho mọi hoạt động sống của tế bào và cơ thể, đồng thời loại thải cacbonic ra ngoài cơ thể.  - Hô hấp gồm 3 giai đoạn: Sự thở, trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào.  - Sự thở giúp khí lưu thông ở phổi, tạo điều kiện cho trao đổi khí diễn ra liên tục ở tế bào. |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu H20.2 SGK và trả lời câu hỏi:  *- Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào?*  *-HS quan sát hình, trả lời câu hỏi.* GV gọi HS lên xác định các cơ quan đó trên tranh vẽ (hoặc mô hình) | - HS nghiên cứu tranh, mô hình và xác định các cơ quan.  - 1 HS lên bảng chỉ các cơ quan của hệ hô hấp (hoặc gắn chú thích vào tranh câm).  - Các HS khác nhận xét, bổ sung, đánh giá và rút ra kết luận. | ***II. Các cơ quan trong hệ hôhấp của người***  ***và chức năng của chúng***  Hệ hô hấp gồm 2 bộ phận: đường dẫn khí (khoang mũi, họng....) và 2 lá phổi.  - Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm không khí vào phổi và bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại.  - Phổi: thực hiện chức năng trao đổi khí giữa môi trường ngoài và máu trong mao mạch phổi. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Bộ phận nào dưới đây không thuộc hệ hô hấp ?  A. Thanh quản       B. Thực quản C. Khí quản       D. Phế quản  **Câu 2.** Loại sụn nào dưới đây có vai trò đậy kín đường hô hấp khi chúng ta nuốt thức ăn ?  A. Sụn thanh nhiệt B. Sụn nhẫn  C. Sụn giáp D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Khí quản người được tạo thành bởi bao nhiêu vòng sụn khuyết hình chữ C ?  A. 20 – 25 vòng sụn B. 15 – 20 vòng sụn  C. 10 – 15 vòng sụn D. 25 – 30 vòng sụn  **Câu 4.** Bộ phận nào dưới đây ngoài chức năng hô hấp còn kiêm thêm vai trò khác ?  A. Khí quản       B. Thanh quản C. Phổi       D. Phế quản  **Câu 5.** Phổi người trưởng thành có khoảng  A. 200 – 300 triệu phế nang. B. 800 – 900 triệu phế nang.  C. 700 – 800 triệu phế nang. D. 500 – 600 triệu phế nang.  **Câu 6.** Trong đường dẫn khí của người, khí quản là bộ phận nối liền với  A. họng và phế quản. B. phế quản và mũi.  C. họng và thanh quản D. thanh quản và phế quản.  **Câu 7.** Trong quá trình hô hấp, con người sử dụng khí gì và loại thải ra khí gì ?  A. Sử dụng khí nitơ và loại thải khí cacbônic  B. Sử dụng khí cacbônic và loại thải khí ôxi  C. Sử dụng khí ôxi và loại thải khí cacbônic  D. Sử dụng khí ôxi và loại thải khí nitơ  **Câu 8.** Bộ phận nào của đường hô hấp có vai trò chủ yếu là bảo vệ, diệt trừ các tác nhân gây hại ?  A. Phế quản       B. Khí quản C. Thanh quản       D. Họng  **Câu 9.** Mỗi lá phổi được bao bọc bên ngoài bởi mấy lớp màng ?  A. 4 lớp       B. 3 lớp C. 2 lớp       D. 1 lớp  **Câu 10.** Lớp màng ngoài của phổi còn có tên gọi khác là  A. lá thành.       B. lá tạng. C. phế nang.       D. phế quản. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ.. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  ? Thế nào là hô hấp ? vai trò của hô hấp với các hoạt động của cơ thể ?  ?Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào ? chức năng của chúng ? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | Hô hấp là một quá trình luôn gắn liền với sự sống vì mọi hoạt động sống đều cần có năng lượng mà hô hấp ở tế bào tạo ra. Hoạt động hô hấp gồm các hoạt động trao đổi khí ở phổi và ở tế bào  Thông qua hoạt động trao đổi khí ở phổi giúp cung cấp O2 cho các tế bào của cơ thể và đồng thời vận chuyển CO2 do các tế bào thải ra khỏi cơ thể.  …. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| - Đọc mục: “Em có biết”  Vẽ sơ đồ tư dy bài học | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Hô hấp là quá trình không ngừng cung cấp khí oxi cho các tế bào và loại khí cacbonic do các tế bào thải ra khỏi cơ thể. Quá trình hô hấp gồm sự thở, trao đổi khí ở phổi và trao đổi khí ở tế bào.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

* Học bài , trả lời câu hỏi 1, 3, 4 SGK tr67
* Chuẩn bị trước bài 21 “Hoạt động hô hấp” .

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

**Bài 21. HOẠT ĐỘNG HÔ HẤP**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- Hs trình bày được động tác thở (hít vào, thở ra) với sự tham gia của các cơ thở.

- Nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ và khí cặn)

- Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Giáo viên:
  + Tranh phóng to các hình trong sgk
  + Bảng 21 sgk
* Học sinh: Bảng nhóm

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

**a. Câu hỏi**

- Hô hấp là gì? Hô hấp gồm những khâu nào?

- Các cơ quan trong hệ hô hấp và chức năng của chúng?

**b. Đáp án**

- Hô hấp là quá trình cung cấp oxi cho tế bào, tham gia vào phản ứng tạo năng lượng (ATP) cho mọi hoạt động sống của tế bào và cơ thể, đồng thời thảiloại cacbonic ra khỏi cơ thể. (3đ)

- Hô hấp gồm 3 giai đoạn: Sự thở (thông khí ở phổi), trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào. (2đ)

- Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản): dẫn khí vào và ra, làm ấm, làm ẩm không khí đi vào và bảo vệ phổi. (3đ)

- Hai lá phổi: nơi trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường ngoài. (2đ)

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| Trong bài trước chúng ta đã trình bày được cấu tạo của hệ hô hấp. Trong bài này chúng ta sẽ phải tìm hiểu xem hoạt động hô hấp diễn ra như thế nào? Cơ chế thông khí là gì? Sự trao đổi khí ở phổi và tế bào có gì giống và khác nhau? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  **-** Hs nắm được khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu (bao gồm: khí lưu thông, khí bổ sung, khí dự trữ và khí cặn)  - Trình bày cơ chế của sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| + Thực chất sự thông khí ở phổi là gì ?  + Vì sao khi các xương sườn được nâng lên thì thể tích lồng ngực lại tăng và ngược lại ? (Gv sử dụng thêm hình vẽ và gợi ý như SGV tr.101)  + Các cơ lồng ngực đã phối hợp hoạt động như thế nào để tăng giảm thể tích lồng ngực ?  - GV cho HS quan sát hình 21-2 nêu rõ khái niệm về dung tích sống lúc thở sâu.  + Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức để có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào ? | - HS tự đọc thông tin mục I, trả lời  - HS tự nghiên cứu hình 21-1 SGK trang 68  C:\Users\g\Desktop\ly-thuyet-bai-hoat-dong-ho-hap_1_1414414973.jpg  - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.  + Xương sườn nâng lên, cơ liên sườn và cơ hoành co, lồng ngực kéo lên, xuống, nhô ra .  - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác theo dõi, nhận xét, bổ sung .  - HS quan sát hình 21-2,  phân tích các yếu tố tác động tới dung tích sống : dung tích phổi và dung tích khí cặn  - Hs nghiên cứu hình 21.1 và mục “Em có biết” trang 71 , trả lời. | **I . Thông khí ở phổi :**  - Sự thông khí ở phổi nhờ cử động hô hấp (hít vào, thở ra).  - Các cơ liên sườn, cơ hoành, cơ bụng phối hợp với xương ức, xương sườn trong cử động hô hấp .  - Dung tích sống là thể tích không khí lớn nhất mà một cơ thể có thể hít vào và thở ra. - Dung tích phổi phụ thuộc vào giới tính, tầm vóc, tình trạng sức khoẻ, sự luyện tập …. |
| + Nhận xét thành phần khí (CO2, O2) hít vào và thở ra ?  + Do đâu có sự chênh lệch nồng độ các chất khí?  + Sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào thực hiện theo cơ chế nào ?  + Mô tả sự khuếch tán của O2 và CO2 ?  - Nêu mối quan hệ giữa trao đổi khí ở phổi và tế bào ? | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK trang 69,70, trả lời  - HS mô tả cơ chế TĐK ở phổi và ở tế bào trên hình 21-4 SGK  - Tiêu tốn O2 ở tế bào thúc đẩy sự trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở phổi tạo điều kiện cho trao đổi khí ở tế bào | **II. Trao đổi khí ở phổi và tế bào :**  **-** Cơ chế : khuếch tán từ nơi nồng độ cao tới nơi có nồng độ thấp  **-** Sự TĐK ở phổi :  + O2 khuếch tán từ phế nang vào máu .  + CO2 khuếch tán từ máu vào phế nang .  **-** Sự TĐK ở tế bào :  + O2 khuếch tán từ tế bào máu vào tế bào . + CO2 khuếch tán từ tế bào vào máu . |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở người, một cử động hô hấp được tính bằng  A. hai lần hít vào và một lần thở ra.  B. một lần hít vào và một lần thở ra.  C. một lần hít vào hoặc một lần thở ra.  D. một lần hít vào và hai lần thở ra.  **Câu 2.** Hoạt động hô hấp của người có sự tham gia tích cực của những loại cơ nào ?  A. Cơ lưng xô và cơ liên sườn B. Cơ ức đòn chũm và cơ hoành  C. Cơ liên sườn và cơ nhị đầu D. Cơ liên sườn và cơ hoành  **Câu 3.** Khi chúng ta hít vào, cơ liên sườn ngoài và cơ hoành sẽ ở trạng thái nào ?  A. Cơ liên sườn ngoài dãn còn cơ hoành co  B. Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều dãn  C. Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều co  D. Cơ liên sườn ngoài co còn cơ hoành dãn  **Câu 4.** Trong quá trình trao đổi khí ở tế bào, loại khí nào sẽ khuếch tán từ tế bào vào máu ?  A. Khí nitơ B. Khí cacbônic  C. Khí ôxi D. Khí hiđrô  **Câu 5.** Trong 500 ml khí lưu thông trong hệ hô hấp của người trưởng thành thì có khoảng bao nhiêu ml khí nằm trong “khoảng chết” (không tham gia trao đổi khí) ?  A. 150 ml       B. 200 ml C. 100 ml       D. 50 ml  **Câu 6.** Quá trình trao đổi khí ở người diễn ra theo cơ chế  A. bổ sung. B. chủ động. C. thẩm thấu. D. khuếch tán.  **Câu 7.** Dung tích sống trung bình của nam giới người Việt nằm trong khoảng  A. 2500 – 3000 ml. B. 3000 – 3500 ml.  C. 1000 – 2000 ml. D. 800 – 1500 ml.  **Câu 8.** Lượng khí cặn nằm trong phổi người bình thường có thể tích khoảng bao nhiêu ?  A. 500 – 700 ml. B. 1200 – 1500 ml.  C. 800 – 1000 ml. D. 1000 – 1200 ml.  **Câu 9.** Khi chúng ta thở ra thì  A. cơ liên sườn ngoài co. B. cơ hoành co.  C. thể tích lồng ngực giảm. D. thể tích lồng ngực tăng.  **Câu 10.** Khi luyện thở thường xuyên và vừa sức, chúng ta sẽ làm tăng  A. dung tích sống của phổi. B. lượng khí cặn của phổi.  C. khoảng chết trong đường dẫn khí. D. lượng khí lưu thông trong hệ hô hấp. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Khi lao động nặng hay chơi thể thao, hoạt động hô hấp của cơ thể biến đổi như thế nào ? | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | - tăng nhịp hô hấp và tăng dung tích hô hấp (thở sâu). |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | |
| * Đọc mục “Em có biết” * Sưu tầm tranh ảnh về hoạt động gây ô nhiễm không khí của con người. | | |

**IV. Tổng kết và hướng dẫn tự học ở nhà**

**1. Tổng kết**

Nhờ hoạt động của các cơ hô hấp làm thay đổi thể tích lồng ngực mà ta thực hiện được hít vào và thở ra, giúp cho không khí trong phổi thường xuyên được đổi mới. Trong bài này ta sẽ cùng đi tìm hiểu hoạt động của cơ hoành và cơ liên sườn trong hoạt động hô hấp.

**2. Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Học bài và trả lời câu 1, 2, 3, 4 SGK/70.

- Chuẩn bị bài : Vệ sinh hệ hô hấp

+ Nêu các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh các tác nhân có hại.

+ Trình bày các biện pháp tập luyện để có một hệ hô hấp khỏe mạnh.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

### Bài 22. VỆ SINH HÔ HẤP

**I. MỤC TIÊU**

*1. Kiến thức*

- HS trình bày được tác hại của tác nhân gây ô nhiễm không khí đối với hoạt động hô hấp

- Giải thích được cơ sở khoa học của việc luyện tập thể dục thể thao đúng cách

- Đề ra các biện pháp luyện tập để có một hệ hô hấp khoẻ mạnh và tích cực hành động ngăn ngừa các tác nhân gây ô nhiễm không khí .

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

Một số tranh ảnh về ô nhiễm không khí và tác hại .

* Tư liệu về thành tích rèn luyện cơ thể đặc biệt với hệ hô hấp .

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

* Thực chất sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là gì ?
* Dung tích sống là gì ? Làm thế nào để tăng dung tích sống?

**3. Tiến trình dạy học**

*3. Bài mới :*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | | |
| - GV: Nêu ví dụ cụ thể về những trường hợp có bệnh hay tổn thương hệ hô hấp mà em biết? (HS trả lời)  Vậy nguyên nhân gây ra các hậu quả tai hại đó là gì? Bài học hôm nay sẽ giúp ta tìm hiểu vấn đề này. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Giải thích được cơ sở khoa học của việc luyện tập thể dục thể thao đúng cách  Đề ra các biện pháp luyện tập để có một hệ hô hấp khoẻ mạnh và tích cực hành động ngăn ngừa các tác nhân gây ô nhiễm không khí .  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| + Có những tác nhân nào gây hại tới hoạt động hô hấp ?  + Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh tác nhân có hại ?  - Gv tóm tắt lại 3 vấn đề:  + Bảo vệ môi trường chung.  + Môi trường làm việc.  + bảo vệ chính bản thân.  + Em đã làm gì để tham gia bảo vệ môi trường trong sạch ở trường, lớp? | **-** Cá nhân tự nghiên cứu bảng 22 SGK tr. 72  **-** Một vài HS trình bày tóm tắt ý kiến của mình  **-** HS khác bổ sung, yêu cầu phân tích cơ sở của các biện pháp  **-** HS rút ra kết luận .  + Không vứt rác, xé giấy.  + Không khạc nhổ bừa bãi.  + Tuyên truyền cho các bạn khác cùng tham gia | | **I. Cần bảo vệ hệ hô hấp khỏi các tác nhân có hại:**  - Các tác nhân gây hại cho đường hô hấp là: bụi, chất khí độc, vi sinh vật.  - Biện pháp bảo vệ hệ hô hấp:  + Xây dựng môi trường trong sạch .  + Không hút thuốc lá . + Đeo khẩu trang khi lao động ở nơi có nhiều bụi . | |
| + Vì sao khi luyện tập thể thao đúng cách thì có được dung tích sống lý tưởng ?  - GV gợi ý quan sát hình 21-2 → dung tích sống phụ thuộc vào yếu tố nào?  + Giải thích vì sao khi thở sâu và giảm số nhịp thở trong mỗi phút sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp ?  - Gv giải thích dung tích sống và lấy ví dụ như SGV 🢧 thở sâu và giảm nhịp thở trong mỗi phút sẽ tăng hiệu quả hô hấp  - GV liên hệ thực tế cách thở sâu  + Hãy đề ra biện pháp gì tập luyện để có hệ hô hấp khoẻ mạnh ? | - HS quan sát hình 21-2 SGK tr.68, đọc thông tin mục II tr.72 phân tích các yếu tố tác động tới dung tích sống : dung tích phổi và dung tích khí cặn → tập thường xuyên từ nhỏ tăng V lồng ngực, tăng khả năng co cơ thở ra.  + HS quan sát hình 21-2 SGK tr.68 → So sánh lượng khí bổ sung, lượng khí lưu thông, lượng khí dự trữ, lượng khí cặn giữa thở sâu và thở bình thường rút ra ý nghĩa của thở sâu  - HS nghe giảng  **-** HS tự rút ra kết luận . | | **II. Cần tập luyện để có một hệ hô hấp khoẻ mạnh**  - Cần luyện tập thể dục thể thao, phối hợp với tập thở sâu và giảm nhịp thở thường xuyên từ bé, sẽ có hệ hô hấp khoẻ mạnh - Luyện tập thể thao phải vừa sức rèn luyện từ từ . | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Chất độc nào dưới đây có nhiều trong khói thuốc lá ?  A. Hêrôin       B. Côcain C. Moocphin       D. Nicôtin  **Câu 2.** Loại khí nào dưới đây thường gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí và có thể gây chết người khi dùng với liều cao ?  A. N2       B. O2 C. H2       D. NO2  **Câu 3.** Loại khí nào dưới đây có ái lực với hồng cầu rất cao và thường chiếm chỗ ôxi để liên kết với hồng cầu, khiến cơ thể nhanh chóng rơi vào trạng thái ngạt, thậm chí tử vong ?  A. N2       B. CO C. CO2       D. NO2  **Câu 4.** Để bảo vệ phổi và tăng hiệu quả hô hấp, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Đeo khẩu trang khi tiếp xúc với khói bụi hay môi trường có nhiều hoá chất độc hại  B. Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, bao gồm cả luyện thở  C. Nói không với thuốc lá  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 5.** Hoạt động nào dưới đây góp phần bảo vệ đường hô hấp của bạn ?  A. Tất cả các phương án đưa ra  B. Trồng nhiều cây xanh  C. Xả rác đúng nơi quy định  D. Đeo khẩu trang trong môi trường có nhiều khói bụi  **Câu 6.** Bệnh nào dưới đây được xem là một trong Tứ chứng nan y của nền Y học cổ ?  A. Tiểu đường       B. Ung thư C. Lao phổi       D. Thống phong  **Câu 7.** Loại khí nào dưới đây không độc hại đối với con người ?  A. N2       B. NO2 C. CO       D. NO  **Câu 8.** Hiệu quả trao đổi khí có mối liên hệ mật thiết với trạng thái và khả năng hoạt động của hệ cơ quan nào ?  A. Hệ tiêu hoá B. Hệ sinh dục C. Hệ bài tiết D. Hệ tuần hoàn  **Câu 9.** Vì sao khi chúng ta hít thở sâu thì sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp ?  A. Vì hít thở sâu giúp loại thải hoàn toàn lượng khí cặn và khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi, tạo ra khoảng trống để lượng khí hữu ích dung nạp vào vị trí này.  B. Vì khi hít thở sâu thì ôxi sẽ tiếp cận được với từng tế bào trong cơ thể, do đó, hiệu quả trao đổi khí ở tế bào sẽ cao hơn.  C. Vì khi hít vào gắng sức sẽ làm tăng lượng khí bổ sung cho hoạt động trao đổi khí ở phế nang và khi thở ra gắng sức sẽ giúp loại thải khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 10.** Thông thường, tỉ lệ khí cacbônic trong không khí hít vào là bao nhiêu ?  A. 0,03%       B. 0,5% C. 0,46%       D. 0,01% | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  ?Trong môi trường có nhiều tác nhân gây hại cho hệ hô hấp, mỗi chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường và bảo vệ chính mình ? | | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | |  |
| |  | | --- | | **Biện pháp** | | - Trồng nhiều cây xanh trên đường phố, công sở, trường học, bệnh viện và nơi ở. | | - Hạn chế việc sử dụng các thiết bị thải ra các khí độc hại.  - Không hút thuốc lá. | | - Xây dựng nơi làm việc và nơi ở có đủ nắng, gió, tránh ẩm thấp.  - Thường xuyên dọn vệ sinh.  - Không khạc nhổ bừa bãi. | | - Nên đeo khẩu trang khi đi ngoài đường phố và khi dọn vệ sinh. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| Sưu tầm một số bệnh hô hấp thường gặp  Cách phòng | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu SGK.

- Chuẩn bị cho giờ thực hành:

+ Chiếu cá nhân, gối bông.

+ Đọc trước nội dung bài thực hành

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

### *Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E*

### Bài 23. THỰC HÀNH: HÔ HẤP NHÂN TẠO

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Nêu được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.
* Trình bày phương pháp hà hơi thổi ngạt và phương pháp ấn lồng ngực.
* Giải thích cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo.
* Làm thí nghiệm để phát hiện ra CO2 trong khí thở ra.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Giáo viên:

+ Tranh phóng to các hình trong sgk

+ Nước vôi trong, ống nghiệm, ống hút

* Học sinh: chiếu cá nhân, gối (theo tổ)

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Lớp trưởng kiểm tra sự chuẩn bị giữa các tổ

**3. Tiến trình dạy học**

Trong thực tế có rất nhiều nguyên nhân làm cho ta bị ngạt thở. Theo em, cơ thể ngừng hô hấp có thể dẫn tới hậu quả gì? (HS trả lời)

Vậy để cấp cứu nạn nhân bị ngừng hô hấp đột ngột đúng cách để có hiệu quả cao nhất, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của giáo viên | Hoạt động của học sinh | Nội dung |
| + Có những nguyên nhân nào làm hô hấp của người bị gián đoạn ? | - HS nghiên cứu SGK trang 75 trả lời câu hỏi  - HS khác trả lời HS khác bổ sung. có thể nêu thêm nguyên nhân khác. | **I. Nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp :**  - Khi bị chết đuối nước vào phổi, cần loại bỏ nước.  - Khi bị điện giật, ngắt dòng điện - Khi bị thiếu khí hay có nhiều khí độc khiêng nạn nhân ra khỏi khu vực |
| + Phương pháp hà hơi thổi ngạt được tiến hành như thế nào ?  - Gv hướng dẫn sơ lược các bước tiến hành và làm mẫu các thao tác .  + Phương pháp ấn lồng ngực được tiến hành ntn ?  - Thực hiện phương pháp ấn lồng ngực ở nhóm .  - Gv giám sát các nhóm giúp đỡ nhóm yếu, thao tác chưa chính xác .  - Gv gọi 1 vài nhóm để kiểm tra .  - Gv đánh giá công việc của nhóm . | - HS nghiên cứu SGK ghi nhớ các thao tác .  - Một vài HS trình bày HS khác bổ sung .  - HS chú ý theo dõi GIV.  - Tập tiến hành trong nhóm và thay phiên nhau thực hiện .  - Một vài nhóm biểu diễn thao tác của phương pháp ấn lồng ngực và trình bày từng thao tác các nhóm khác theo dõi nhận xét . | **II. Tiến hành hô hấp nhân tạo :**  *1. Phương pháp hà hơi thổi ngạt .*  \* Các bước tiến hành: SGK trang 76 .  *2. Phương pháp ấn lồng ngực :*  \* Các bước tiến hành: SGK trang 76 . |

**4. Nhận xét đánh giá**

- GV nhận xét chung cả buổi thực hành về kết quả học tập và ý thức kỷ luật

+ Cho điểm từ 1 - 3 nhóm thực hiện tốt .

+ Nhắc nhở rút kinh nghiệm nhóm còn yếu .

- HS dọn dẹp vệ sinh lớp học .

**CHUYÊN ĐỀ : TIÊU HÓA VÀ HOẠT ĐỘNG TIÊU HÓA**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**-** Sinh học 8**:**

**+ Bài 24**: Tiêu hoá và các cơ quan tiêu hoá.

**+ Bài 25**: Tiêu hoá ở khoang miệng.

**+ Bài 26**: *Thực hành*: Tìm hiểu hoạt động của enzim trong nước bọt.

**+ Bài 27**: Tiêu hoá ở dạ dày.

**+ Bài 28**: Tiêu hoá ở ruột non.

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Khái niệm tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa

- Quá trình tiêu hóa ở khoang miệng, vai trò của các enzim tiêu hóa trong nước bọt

- Quá trình tiêu hóa ở dạ dày, vai trò của các enzim tiêu hóa trong dạ dày

- Quá trình tiêu hóa ở ruột

- Vệ sinh cơ quan tiêu hóa

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **6** | **13-15** | **25** | **1** | **Hoạt động 1:**Thức ăn và sự tiêu hóa |
| **Hoạt động 2**: Tìm hiểu các cơ quan tiêu hóa |
| **26** | **2** | **Hoạt động 3:** Tìm hiểu về tiêu hóa ở khoang miệng |
| **Hoạt động 4:** Tìm hiểu hoạt động nuốt và đẩy thức ăn xuống thực quản |
| **27** | **3** | **Hoạt động 5 :TH:** Tìm hiểu hoạt động của enzim trong nước bọt |
| **28** | **4** | **Hoạt động 6:** Tìm hiểu cấu tạo dạ dày |
| **Hoạt động 7:** Tìm hiểu tiêu hóa ở dạ dày |
| **29** | **5** | **Hoạt đông 8:** Tìm hiểu cấu tạo của ruột non |
| **Hoạt động 9:** Tìm hiểu tiêu hóa ở ruột non |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết***

- Nêu được khái niệm quá trình tiêu hóa, các cơ quan tiêu hóa

- Nhận biết được các nhóm chất trong thức ăn

- Nêu được các hoạt động trong quá trình tiêu hóa

- Vai trò của tiêu hóa đối với cơ thể người.

- ăn uống hợp vệ sinh, đảm bảo sức khỏe

1***.1.2. Thông hiểu***

- Xaùc ñònh ñöôïc treân hình veõ vaø moâ hình caùc cô quan cuûa heä tieâu hoaù ôû ngöôøi

-Trình baøy ñöôïc caùc hoaït ñoäng tieâu hoaù dieãn ra trong khoang mieäng

-Trình baøy ñöôïc hoaït ñoäng nuoát vaø ñaåy thöùc aên töø khoang mieäng qua thöïc quaûn xuoáng daï daøy

- Trình baøy ñöôïc quaù trình tieâu hoaù dieãn ra ôû dạ dày

-Trình baøy ñöôïc quaù trình tieâu hoaù dieãn ra ôû ruột non.

**-** Tóm tắt cơ sở khoa học của việc giữ vệ sinh trong ăn uống, sinh hoạt.

- Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp vệ sinh ăn uống.

***1.1.3. Vận dụng***

- Xác định được những điều cần tránh khi ăn uống

- Chỉ ra được các nguyên nhân gây ra 1 số bệnh về tiêu hóa.

***1.1.4. Vận dụng cao***

- Nhận biết được dấu hiệu của 1 số bệnh về tiêu hóa thường gặp

- Nhận biết các thức ăn không tốt cho cơ thể, hoặc các thức ăn không nên ăn cùng nhau

- Tuyên truyền cho mọi người thói quen ăn uống lành mạnh để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa.

**1.2. Kĩ năng**

- Quan sát tranh ảnh, sơ đồ, thông tin trong SGK để nhận biết các cơ quan của hệ tiêu hóa và cấu tạo của các cơ quan, hoạt động biến đổi thức ăn trong khoang miệng, dạ dày, ruột non.

- Liên hệ và vận dụng giải thích một số vấn đề liên quan đến các bệnh về tiêu hóa thường gặp.

- Làm việc theo nhóm và trình bày kết quả làm việc trước lớp

- Kỹ năng thực hành thí nghiệm.

**1.3. Thái độ:**

**-** Giaùo duïc yù thöùc baûo veä giöõ gìn raêng mieäng

- YÙù thöùc trong khi aên khoâng ñöôïc cöôøi ñuøa

- Giaùo duïc yù thöùc baûo veä cô quan tieâu hoaù

- Có ý thức bảo vệ môi trường ( ăn uống không hoang phí thức ăn, ….)

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành: Chung và chuyên biệt**

\* Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ.

\* Năng lực chuyên biệt: Năng lực kiến thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật phòng tranh

- Kỹ thuật: Các mảnh ghép, XYZ

**1.6. Kiến thức bổ trợ (tích hợp liên môn).**

- Sinh học 8: Bài 36: Tiêu chuẩn ăn uống. Nguyên tắc lập khẩu phần

- Công nghệ 6: Bài 22: Vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Sinh học 6: Bài 50 ”Vi khuẩn”

- Hóa học 8: Bài

**III. Bảng mô tả các mức độ câu hỏi/bài tập đánh giá năng lực của HS qua chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | **Các năng lực hướng tới trong chủ đề** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tiết 1.** Khái niệm tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa | - Nêu được khái niệm tiêu hóa và kể tên các cơ quan tiêu hóa | - Xác định được vị trí các cơ quan tiêu hóa trên mô hình, tranh vẽ, trên cỏ thể  Chỉ được con đường đi của thức ăn trong cơ thể | - Phân biệt sự khác nhau các cơ quan tiêu hóa phù hợp với chức năng | - Nhận biết được dấu hiệu một số bệnh tiêu hóa ( đau ruột thừa) | -NL chung: sử dụng ngôn ngữ, NL tư duy, NL giải quyết vấn đề, NL giao tiếp, NL hợp tác.  - NL chuyên biệt: NL kiến thức sinh học |
| **Tiết2 .** Quá trình tiêu hóa ở khoang miệng | - Nêu được quá trình tiêu hóa ở khoang miệng, sản phẩm, thức ăn được tiêu hóa ở khoang miệng | **-** Nêu được quá trình tiêu hóa cơ học và hóa học  Nêu được các Enzim tiêu hóa ở khoang miệng | - Giải thíchtác dụng cơ học của việc nhai, và tác dụng của enzim trong nước bọt | - Giải thích được một số ví dụ như nhai cơm lâu thấy ngọt trong miệng |
| **Tiết3.**  Vai trò của các enzim tiêu hóa trong nước bọt | - Nắm được vai trò của enzim amilaza trong nước bọt.  - Biết được  enzim amilaza hoạt động tốt trong điều kiện nào. | - Nắm được các bước làm thí nghiệm chứng minh các điều kiện pH và nhiệt độ. | - Dự đoán kết quả thí nghiệm, giải thích kết quả thí nghiệm từ đó rút ra kết luận. |  |
| **Tiết4**.  Quá trình tiêu hóa ở dạ dày | - Nêu được tên của thức ăn, sản phẩm của quá trình tiêu hóa ở dạ dày | - Nêu được quá trình tiêu hóa cơ học và hóa học  Nêu được các Enzim tiêu hóa ở dạ dày | - Phân biệt được enzim trong dạ day, môi trường dạ dày so với khoang miệng | - Giải thích được hiện tượng ợ chua, nguyên nhân đau dạ dày |
| **Tiết5**.  Quá trình tiêu hóa ở ruột non | Nêu được tên của thức ăn, sản phẩm của quá trình tiêu hóa ở ruột non | Nêu được quá trình tiêu hóa cơ học và hóa học  Nêu được các Enzim tiêu hóa ở ruột non | Phân biệt được enzim trong dạ day, môi trường ruột non so với khoang miệng, dạ dày | Giải thích được biểu hiện của một số bệnh như hành tá tràng |

**III. Hệ thống câu hỏi và bài tập**

**BỘ CÂU HỎI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH**

**NHẬN BIẾT**

|  |
| --- |
| **Câu 1**. Thế nào là sự tiêu hóa thức ăn? |
| **Câu 2**. Em hãy kể tên những cơ quan của hệ tiêu hóa? |
| **Câu 3.** Cơ quan tiêu hóa nào đóng vai trò quan trọng nhất trong sự tiêu hóa thức ăn?  A. Miệng và dạ dày.  B. Các tuyến tiêu hóa  C. Ruột non  D. Các cơ quan đều có vai trò ngang nhau |
| **Câu 4**. Trong các yếu tố sau, yếu tố nào không phải là vật trung gian truyền bệnh qua đường tiêu hóa:  A. Rau sống, quả xanh  B. Nước lã  C. Thức ăn ôi thiu  D. Tay bẩn  E. Ruồi, muỗi  F. Muỗi |
| **Câu 5.** Chọn từ, cụm từ cho sẵn và điền vào chỗ trống sao cho phù hợp:  Quá trình tiêu hóa là quá trình biến đổi thức ăn về mặt….( sinh lí, sinh hóa, lí hóa). Kết quả là thức ăn được boieens đổi thành các chất đơn giản, hòa tan có thể được….. (ngấm, hấp thụ, tràn) vào máu để cung cấp cho các tế bào sử dụng. |

**THÔNG HIỂU**

|  |
| --- |
| **Câu 6.** Sự tiêu hóa thức ăn trong miệng về mặt lí học và về mặt hóa học, mặt nào quan trọng hơn ? Vì sao? |
| **Câu 7.** Một người bị triệu chứng thiếu axit trong dạ dày thì sự tiêu hóa ở ruột non có thể thế nào?,k k |
| **Câu 8.** Ởû daï daøy, bieán ñoåi naøo laø chuû yeáu? Giaûi thích? |
| **Câu 9.** Trong sự tiêu hóa, dịch vị có vai trò gì? |
| **Câu 10.** Enzim tiêu hóa tác động đến thức ăn như thế nào? |
| **Câu 11.** Thành dạ dày được cấu tạo chủ yếu bởi Protein, vì sao thành dạ dày không bị phân hủy bởi Enzim Pepsin? |

**VẬN DỤNG**

|  |
| --- |
| **Câu 12.** Giải thích nghĩa đen về mặt sinh học của câu thành ngữ “ Nhai kĩ no lâu”? |
| **Câu 13.** Câu nói “ Bát sạch ngon cơm có ý nghĩa gì”? |
| **Câu 14.** Người bị đau dạ dày thường có biểu hiện gì? |
| **Câu 15.** Khi bị đau dạ dày, nếu ăn 1 chút bánh mì sẽ thấy đỡ đau hơn. Vì sao? |
| **Câu 16.** Có nhiều người ăn rất nhiều nhưng không béo lên được, vì sao? |

**VẬN DỤNG CAO**

|  |
| --- |
| **Câu 17.** Một số người thường ăn gỏi cá, tiết canh. Theo em ăn uống như vậy có hợp vệ sinh không? Có tốt cho tiêu hóa không? Vì sao? |
| **Câu 18.** Hãy đề xuất các biện pháp ăn uống hợp vệ sinh của em và gia đình em? |
| **Câu 19.** Tại sao người bị dạ dày không nên ăn đồ chua, cay? |
| **Câu 20.** Vì sao không nên uống sữa với chanh, ăn thịt chó uống nước chè, ăn nhiều đồ chiên rán |
| **Câu 21.** Ông A thường xuyên ăn đồ ăn cay nóng, uống nhiều rượu bia. Một hôm ông thấy người nôn nao, ho ra máu mặc dù không thấy đau bụng. Người nhà đưa đi khám, bác sĩ chuẩn đoán ông bị xuất huyết dạ dày.  Hãy nêu biểu hiện của bệnh xuất huyết dạ dày, nguyên nhân, tác hại và cách chữa trị. |

**IV. Chuẩn bị của GV và HS**

***1. Giáo viên:***

- Các tranh ảnh trong SGK Sinh học 8/ Bài 24 - 28Trang 78->91

- Sưu tầm các hình ảnh về các bệnh về tiêu hóa.

- phiếu chấm, bản đồ tư duy,

- Laptop và máy chiếu.

***2. Học sinh:***

- Sưu tầm các tranh ảnh về cá bệnh về tiêu hóa.

**VI. Hoạt động dạy và học**

|  |
| --- |
| ***Tiết KHDH: Ngày soạn:***  ***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E*** |
| **Bài 24: TIÊU HÓA VÀ CÁC CƠ QUAN TIÊU HÓA** |

**I. MỤC TIÊU**

*1. Kiến thức:*

* HS trình bày được: + Các nhóm chất trong thức ăn

+ Các hoạt động trong quá trình tiêu hoá

+ Vai trò của tiêu hoá với cơ thể người

* XĐ được trên hình vẽ và mô hình các cơ quan của hệ tiêu hoá ở người

*2. Kỹ năng :*Rèn kỹ năng:

* Quan sát tranh hình, sơ đồ phát hiện kiến thức, tư duy tổng hợp logic.
* Hoạt động nhóm .

*3 . Thái độ :*

* Giáo dục ý thức bảo vệ hệ tiêu hoá .

**Trọng tâm:** Xác định được các cơ quan của hệ tiêu hoá ở người

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực kiến thức sinh học.

**II. Phương pháp, kĩ thuật, hình thức dạy học**

- Phương pháp, kĩ thuật dạy học: Dạy học nhóm, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp trực quan, phương pháp thuyết trình.

- Hình thức tổ chức dạy học: lên lớp, thảo luận.

**III. Chuẩn bị**

* Sơ đồ các cơ quan tiêu hoá cơ thể người .
* Bảng phụ phóng to hình 24.1 và 24.2 .

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Gv thu báo cáo thu hoạch của giờ thực hành trước

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| * GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:   + Con người thường ăn những loại thức ăn nào?  + Sự ăn và biến đổi thức ăn trong cơ thể người có tên gọi là gì?   * Quá trình tiêu hóa thức ăn trong cơ thể người đã diễn ra như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  + Hs phân biệt được các nhóm chất trong thức ăn  + HS nêu được các hoạt động trong quá trình tiêu hoá  + Vai trò của tiêu hoá với cơ thể người  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK quan sát H 24.1; 24.2, cùng với hiểu biết của mình trả lời câu hỏi:  - Vai trò của tiêu hoá là gì?  - Hằng ngày chúng ta thường ăn những loại thức ăn nào? Thức ăn đó thuộc loại thức ăn gì?  - Các chất nào trong thức ăn bị biến đổi về mặt hoá học trong quá trình tiêu hoá? chất nào không bị biến đổi?  - Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào?  - Hoạt động nào quan trọng nhất?  - Vai trò của tiêu hoá đối với thức ăn?  - Quá trình tiêu hoá diễn ra ở đâu? chúng ta cùng tìm hiểu phần II. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi.  + Tiêu hoá giúp chuyển các chất trong thức ăn thành các chất cơ thể hấp thụ được. Thức ăn tạo năng lượng cho cơ thể hoạt động và xây dựng tế bào.  - HS kể tên các loại thức ăn và sắp xếp chúng thành từng loại: prôtêin, lipit, gluxit, vitamin, muối khoáng...  + Chất bị biến đổi: prôtêin, lipit, gluxit, axit nuclêic.  + Chất không bị biến đổi: nước, vitamin, muối khoáng.  - HS thảo luận và trả lời  - Rút ra kết luận.  + Tiêu hoá thức ăn và hấp thụ chất dinh dưỡng là quan trọng nhất.  - HS trình bày. | **I.Thức ăn và sự tiêu hoá**  Thức ăn gồm:  + Chất hữu cơ: prôtêin, gluxit, lipit, axit nuclêic, vitamin.  + Chất vô cơ: nước, muối khoáng.  - Hoạt động tiêu hoá gồm: ăn và uống, đẩy các chất trong ống tiêu hoá, tiêu hoá thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng và thải bã.  - Vai trò của tiêu hoá là biến đổi thức ăn thành các chất mà cơ thể có thể hấp thụ được và thải bỏ các chất bã trong thức ăn. |
| - Yêu cầu HS quan sát H 24.3 và lên bảng hoàn thành tranh câm.  ? Kể tên các bộ phận của ống tiêu hoá?  - Kể tên các tuyến tiêu hoá?  - Yêu cầu HS hoàn thành bảng 24 vào vở.  - GV giới thiệu về tuyến tiêu hoá.  - Yêu cầu HS dự đoán chức năng của các cơ quan.  - GV trình bày quá trình tiêu hoá thức ăn 1 lần.  - Gọi 1 HS khác trình bày lại. | - HS tự quan sát H 24.3, 1 HS lên bảng gắn chú thích.  + ống tiêu hoá gồm: miệng, hầu , thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.  + Tuyến tiêu hoá gồm: nước bọt, tuyến vị, tuyến gan, tuyến tuỵ, tuyến ruột.  - HS hoàn thành bảng.  - HS nghe.  - 1 HS dự đoán, các HS khác bổ sung.  - 1 HS trình bày. | **II. Các cơ quan tiêu hoá**  Quá trình tiêu hoá được thực hiện nhờ hoạt động của các cơ quan trong hệ tiêu hoá.  + Ống tiêu hoá: miệng, hầu , thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.  + Tuyến tiêu hoá: nước bọt, tuyến vị, tuyến gan, tuyến tuỵ, tuyến ruột. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Chất nào dưới đây hầu như không bị biến đổi trong quá trình tiêu hoá thức ăn ?  A. Axit nuclêic B. Lipit C. Vitamin D. Prôtêin  **Câu 2.** Ở người, dịch tiêu hoá từ tuyến tuỵ sẽ đổ vào bộ phận nào ?  A. Thực quản       B. Ruột già C. Dạ dày       D. Ruột non  **Câu 3.** Cơ quan nào dưới đây không phải là một bộ phận của hệ tiêu hoá ?  A. Dạ dày       B. Thực quản C. Thanh quản       D. Gan  **Câu 4.** Tuyến vị nằm ở bộ phận nào trong ống tiêu hoá ?  A. Dạ dày       B. Ruột non C. Ruột già       D. Thực quản  **Câu 5.** Trong hệ tiêu hoá ở người, bộ phận nào nằm liền dưới dạ dày ?  A. Tá tràng       B. Thực quản C. Hậu môn       D. Kết tràng  **Câu 6.** Trong ống tiêu hoá ở người, vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng chủ yếu thuộc về cơ quan nào ?  A. Ruột thừ       B. Ruột già C. Ruột non       D. Dạ dày  **Câu 7.** Quá trình biến đổi lí học và hoá học của thức ăn diễn ra đồng thời ở bộ phận nào dưới đây ?  A. Khoang miệng B. Dạ dày  C. Ruột non D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Qua tiêu hoá, lipit sẽ được biến đổi thành  A. glixêrol và vitamin. B. glixêrol và axit amin.  C. nuclêôtit và axit amin. D. glixêrol và axit béo.  **Câu 9.** Chất nào dưới đây bị biến đổi thành chất khác qua quá trình tiêu hoá ?  A. Vitamin       B. Ion khoáng C. Gluxit       D. Nước  **Câu 10.** Tuyến tiêu hoá nào dưới đây không nằm trong ống tiêu hoá ?  A. Tuyến tuỵ B. Tuyến vị C. Tuyến ruột D. Tuyến nước bọt | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  ? Nêu sự khác biệt giữa quá trình tiêu hoá và hoạt động tiêu hoá. | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | - Quá trình tiêu hoá : bao gồm các hoạt động ăn uống, đẩy thức ăn vào ống tiêu hoá, tiêu hoá thức ăn, hấp thụ các chất dinh dưỡng, thải phân.  - Hoạt động tiêu hoá : Thực chất là biến đổi thức ăn về mặt cơ học và hoá học thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được qua thành ruột và thải bỏ các chất thừa không thể hấp thụ được. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - Gv dùng tranh câm (hình 24-3) cho HS xác định các cơ quan tiêu hóa    **- HS xác định các cơ quan tiêu hóa trên hình vẽ** | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài và trả lời các câu hỏi trong sgk.
* Đọc mục: Em có biết ?
* Tìm hiểu bài : Tiêu hóa ở khoang miệng.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

### Bài 25. TIÊU HÓA Ở KHOANG MIỆNG

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

Hs trình bày được)

* Các hoạt động tiêu hóa diễn ra trong khoang miệng.
* Hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.
* Giải thích một số hiện tượng trong thực tế liên quan đến tiêu hóa.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Giáo viên:

+ Tranh phóng to các hình trong sgk

+ Mô hình hệ tiêu hóa

* Học sinh: tìm hiểu trước bài học, bảng nhóm.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào ? hoạt động nào là quan trọng ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** | |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:  + Hệ tiêu hóa bắt đầu từ cơ quan nào?  + Quá trình tiêu hóa bắt đầu từ cơ quan nào?   * Quá trình tiêu hóa thức ăn trong khoang miệng diễn ra như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Hs nêu được và phân loại các hoạt động tiêu hóa diễn ra trong khoang miệng.  - Hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:  *- Khi thức ăn vào miệng, có những hoạt động nào xảy ra?*  - GV treo H 25.1 để minh họa.  *- Những hoạt động nào là biến đổi lí học, hoá học?*  *- Khi nhai cơm, bánh mì lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao?*  Từ những thông tin trên, yêu cầu HS hoàn thành bảng 25.  - GV treo bảng phụ để HS tự hoàn thành. | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi.  + Các hoạt động như SGK.  + Biến đổi lí học: Tiết nước bọt, nhai, đảo trộn thức ăn, tạo viên thức ăn.  + Biến đổi hoá học: Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt.  - Vận dụng kết quả phân tích hoá học để giải thích (H 25.2)  - Đại diện nhóm thay nhau điền bảng. | ***I. Tiêu hóa ở khoang miệng***  C:\Users\g\Desktop\tải xuống.jpg | |
| **Bảng 25: Hoạt động biến đổi thức ăn ở khoang miệng**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Biến đổi thức ăn ở khoang miệng | Các hoạt động tham gia | Các thành phần tham gia hoạt động | Tác dụng của hoạt động | | Biến đổi lí học | - Tiết nước bọt  - Nhai  - Đảo trộn thức ăn  - Tạo viên thức ăn | - Các tuyến nước bọt  - Răng  - Răng, lưỡi, các cơ môi và má  - Răng, lưỡi, các cơ môi và má | - Làm ướt và mềm thức ăn  - Làm mềm và nhuyễn thức ăn  - Làm thức ăn thấm đẫm nước bọt  - Tạo viên thức ăn và nuốt | | Biến đổi hoá học | - Hoạt động của enzim amilaza trong nước bọt | - Enzim amilaza | - Biến đổi 1 phần tinh bột trong thức ăn thành đường mantozơ. | | | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát H 25.3, thảo luận và trả lời câu hỏi:  *- Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của cơ quan nào là chủ yếu và có tác dụng gì?*  *- Lực đẩy viên thức ăn từ thực quản xuống dạ dày được tạo ra như thế nào?*  *- Thức ăn qua thực quản có được biến đổi gì về mặt lí và hoá học không?*  + Lưu ý: viên thức ăn vừa phải để dễ nuốt, nếu quá lớn nuốt sẽ nghẹn.  *- Nắp thanh quản và khẩu cái mềm có chức năng gì? nếu không có hoạt động của nó sẽ gây ra hậu quả gì?*  *- Giải thích hiện tượng khi ăn đôi khi có hạt cơm chui lên mũi? Hiện tượng nghẹn?*  *- Tại sao khi ăn không nên cười đùa?* | - HS tự quan sát H 25.3, đọc thông tin, trao đổi nhóm và trả lời:  + Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của lưỡi là chủ yếu và có tác dụng đẩy viên thức ăn từ khoang miệng tới thực quản.  + Lực đảy viên thức ăn tới thực quản, tới dạ dày tạo ra nhờ sự co dãn phối hợp nhịp nhàng của cơ quan thực quản.  + Thời gian đi qua thực quản rát nhanh (2-4s) nên thức ăn không bị biến đổi về mặt hoá học.  - HS tiếp thu lưu ý  - HS hoạt động cá nhân và giải thích.  - 1 HS giải thích, các HS khác bổ sung. | | ***II. Nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản***  - Nhờ hoạt động của lưỡi thức ăn được đẩy xuống thực quản.  - Thức ăn từ thực quản xuống dạ dày là nhờ hoạt động của các cơ thực quản (cơ trơn).  - Thời gian thức ăn qua thực quản ngắn (2-4s) nên coi như thức ăn không bị biến đổi. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Trong nước bọt có chứa loại enzim nào ?  A. Lipaza       B. Mantaza C. Amilaza       D. Prôtêaza  **Câu 2.** Loại răng nào có vai trò chính là nghiền nát thức ăn ?  A. Răng cửa B. Răng hàm C. Răng nanh D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Loại đường nào dưới đây được hình thành trong khoang miệng khi chúng ta nhai kĩ cơm ?  A. Lactôzơ       B. Glucôzơ C. Mantôzơ        D. Saccarôzơ  **Câu 4.** Sự kiện nào dưới đây xảy ra khi chúng ta nuốt thức ăn ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Khẩu cái mềm hạ xuống  C. Nắp thanh quản đóng kín đường tiêu hoá D. Lưỡi nâng lên  **Câu 5.** Loại cơ nào dưới đây không có trong cấu tạo của thực quản ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Cơ dọc  C. Cơ vòng D. Cơ chéo  **Câu 6.** Mỗi ngày, một người bình thường tiết khoảng bao nhiêu ml nước bọt ?  A. 1000 – 1500 ml B. 800 – 1200 ml  C. 400 – 600 ml D. 500 – 800 ml  **Câu 7.** Cơ quan nào đóng vai trò chủ yếu trong cử động nuốt ?  A. Họng       B. Thực quản C. Lưỡi       D. Khí quản  **Câu 8.** Tuyến nước bọt lớn nhất của con người nằm ở đâu ?  A. Hai bên mang tai B. Dưới lưỡi  C. Dưới hàm D. Vòm họng  **Câu 9.** Thành phần nào dưới đây của thức ăn hầu như không bị tiêu hoá trong khoang miệng ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Lipit  C. Vitamin D. Nước  **Câu 10.** Nước bọt có pH khoảng  A. 6,5.       B. 8,1. C. 7,2.       D. 6,8. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Khi nhai cơm, bánh mì lâu trong miệng cảm thấy ngọt, vì sao ?  + Tại sao cần phải nhai kỹ thức ăn ? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | + Tinh bột trong cơm dưới tác dụng của enzim amilaza biến đổi thành đường mantôzơ t/đ lên gai vị giác lưỡi 🠆 ngọt | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ. | | | |
| Giải thích một số hiện tượng trong thực tế liên quan đến tiêu hóa:  + Giải thích hiện tượng khi ăn đôi khi có hạt cơm chui lên mũi? Hiện tượng nghẹn?  + Tại sao khi ăn không nên cười đùa?  - HS hoạt động cá nhân và giải thích. 1 HS giải thích, các HS khác bổ sung. | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc mục “Em có biết”
* Đọc trước bài 26.

### Bài 26. Thực hành: TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG CỦA ENZIM TRONG NƯỜC BỌT (không tiến hành)

|  |
| --- |
| ***Tiết KHDH: Ngày soạn:***  ***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***  **Bài 27. TIÊU HÓA Ở DẠ DÀY** |

**I. MỤC TIÊU**

*1. Kiến thức:* Trình bày được quá trình tiêu hoá ở dạ dày gồm :

+ Các hoạt động .

+ Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động .

+ Tác dụng của các hoạt động.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Tranh phóng to hình 27.1 SGK
* HS kẻ bảng 27 vào vở .

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

* Quá trình tiêu hoá thức ăn ở khoang miệng diễn ra như thế nào ?
* Khi thức ăn xuống đến dạ dày còn những loại chất nào cần được tiêu hoá tiếp

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp.  Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay | | |
| Ở khoang miệng các hợp chất gluxit đã được tiêu hoá một phần. Các chất khác chưa bị tiêu hoá. Câu hỏi đặt ra cho chúng ta là ở dạ dày hợp chất nào bị tiêu hoá, quá trình tiêu hoá diễn ra như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Hs nêu và phân biệt được các hoạt động của dạ dày, nêu được tác dụng của các hoạt động .  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| + Dạ dày có cấu tạo như thế nào ?  - Gv cho HS trình bày trên tranh để cả lớp theo dõi .  + Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo dự đoán xem ở dạ dày có các hoạt động tiêu hoá nào ? | **-** Cá nhân nghiên cứu thông tin và hình 27.1 SGK trang 87.  - 1 HS nhóm trình bày trên tranh  - HS khác nhận xét, bổ sung | **I . Cấu tạo dạ dày :**  - Dạ dày hình túi dung tích 3 lít .  - Thành cơ dày có 4 lớp:  + Lớp màng bọc ngoài  + Lớp cơ gồm 3 lớp cơ vòng, cơ dọc, cơ chéo.  + Lớp dưới niêm mạc + Lớp niêm mạc có nhiều tuyến tiết dịch vị . |
| + Tìm hiểu thông tin hoàn thành bảng 27  - Gv giúp HS hoàn thiện kiến thức trong bảng 27  + Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động của các cơ quan bộ phận nào ?  + Loại thức ăn gluxit và lipit được tiêu hoá trong dạ dày như thế nào ? | - Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK  - Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập .  - Đại diện nhóm trình bày trước lớp nhóm khác nhận xét bổ sung .  - Hs theo dõi và tự sữa chữa ( nếu cần ) .  - Các nhóm xem lại điều dự đoán ban đầu và đánh giá bổ sung .  - HS trả lời | **II. Tiêu hoá ở dạ dày**  \* Biến đổi lý học:  - dạ dày tiết dịch vị giúp hoà loãng thức ăn  - Dạ dày co bóp mạnh và nhào trộn thức ăn thấm đều dịch vị  \* Biến đổi hoá học: hoạt động của enzim pepsin phân cắt prôtêin chuỗi dài thành các chuỗi ngắn gồm 3 - 10 axit amin.  - Các loại thức ăn khác như: lipit, gluxit… chỉ biến đổi về mặt lý học . - Thời gian lưu lại thức ăn trong dạ dày từ 3 - 6 tiếng tuỳ loại thức ăn. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Dạ dày được cấu tạo bởi mấy lớp cơ bản ?  A. 3 lớp       B. 4 lớp C. 2 lớp       D. 5 lớp  **Câu 2.** Từ ngoài vào trong, các cơ của dạ dày sắp xếp theo trật tự như thế nào ?  A. Cơ dọc – cơ chéo – cơ vòng B. Cơ chéo – cơ vòng – cơ dọc  C. Cơ dọc – cơ vòng – cơ chéo D. Cơ vòng – cơ dọc – cơ chéo  **Câu 3.** Tuyến vị nằm ở lớp nào của dạ dày ?  A. Lớp niêm mạc B. Lớp dưới niêm mạc  C. Lớp màng bọc D. Lớp cơ  **Câu 4.** Trong dạ dày, nờ sự có mặt của loại axit hữu cơ nào mà pepsinôgen được biến đổi thành pepsin – enzim chuyên hoá với vai trò phân giải prôtêin ?  A. HNO3 B. HCl C. H2SO4 D. HBr  **Câu 5.** Trong dịch vị của người, nước chiếm bao nhiêu phần trăm về thể tích ?  A. 95% B. 80% C. 98% D. 70%  **Câu 6.** Trong dạ dày hầu như chỉ xảy ra quá trình tiêu hoá  A. prôtêin. B. gluxit. C. lipit. D. axit nuclêic.  **Câu 7.** Chất nhày trong dịch vị có tác dụng gì ?  A. Bảo vệ dạ dày khỏi sự xâm lấn của virut gây hại.  B. Dự trữ nước cho hoạt động co bóp của dạ dày  C. Chứa một số enzim giúp tăng hiệu quả tiêu hoá thức ăn  D. Bao phủ bề mặt niêm mạc, giúp ngăn cách các tế bào niêm mạc với pepsin và HCl.  **Câu 8.** Thông thường, thức ăn được lưu giữ ở dạ dày trong bao lâu ?  A. 1 – 2 giờ B. 3 – 6 giờ C. 6 – 8 giờ D. 10 – 12 giờ  **Câu 9.** Thức ăn được đẩy từ dạ dày xuống ruột nhờ hoạt động nào sau đây ?  1. Sự co bóp của cơ vùng tâm vị  2. Sự co bóp của cơ vòng môn vị  3. Sự co bóp của các cơ dạ dày  A. 1, 2, 3 B. 1, 3 C. 2, 3 D. 1, 2  **Câu 10.** Với khẩu phần đầy đủ chất dinh dưỡng thì sau khi tiêu hoá ở dạ dày, thành phần nào dưới đây vẫn cần được tiêu hoá tiếp tại ruột non ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Lipit  C. Gluxit D. Prôtêin | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Giải thích vì sao Pr trong thức ăn bị dịch vị phân huỷ nhưng Pr của lớp niêm mạc dạ dày lại không?  + Theo em, muốn bảo vệ dạ dày ta phải ăn uống như thế nào? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | - Các tế bào tiết chất nhày ở cổ tuyến vị tiết chất nhày phủ lên bề mặt niêm mạc ngăn cách tế bào niêm mạc với enzim pepsin. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| Liên hệ thực tế về cách ăn uống để bảo vệ dạ dày.  - HS chú ý: Thời gian ăn, loại thức ăn, lượng thức ăn | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

Đọc mục “Em có biết”

Xem trước bài : Tiêu hóa ở ruột non.

* + Tìm hiểu cấu tạo của ruột non.
  + Tìm hiểu quá trình tiêu hóa ở ruột non.

***Tiết KHDH: Ngày soạn:***

***Tuần dạy: Lớp dạy: 8B, 8C, 8D, 8E***

|  |
| --- |
| **TIẾT 29: TIÊU HÓA Ở RUỘT NON** |

**I. MỤC TIÊU:**

*1. Kiến thức:*

* Trình bày được quá trình tiêu hoá diễn ra ở ruột non gồm:

+ Các hoạt động.

+ Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động.

+ Tác dụng của các hoạt động.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Tranh phóng to hình 28.1, 28.2 SGK
* Bảng phụ kẻ bảng .

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Biến đổi thức ăn ở ruột non | Hoạt động tham gia | Cơ quan tế bào thực hiện | Tác dụng của hoạt động |
| Biến đổi lí học |  |  |  |
| Biến đổi hoá học |  |  |  |

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

* Biến đổi hoá học ở dạ dày diễn ra như thế nào ?
* Với khẩu phần ăn đầy đủ các chất, sau tiêu hoá ở dạ dày thì còn những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hoá tiếp ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV: Sau sự tiêu hóa ở dạ dày, còn những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hóa tiếp?  HS trả lời  GV: Các chất này sẽ được tiêu hóa tiếp trong ruột non như thế nào? Bài hôm nay sẽ giúp chúng ta tìm hiểu vấn đề này. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Hs nêu được các hoạt động của ruột non và tác dụng của các hoạt động từ đó chứng minh được ruột non là cơ quan cuối cùng của quá trình biến đổi thức ăn.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| + Ruột non có cấu tạo như thế nào ?  + Dự đoán xem ở ruột non có hoạt động tiêu hoá nào?  - Gv cho lớp thảo luận nhận xét và ghi điều dự đoán của các nhóm lên bảng . | * HS trả lời   - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung | **I . Ruột non:**  - Thành ruột có 4 lớp nhưng mỏng hơn dạ dày  + Lớp cơ chỉ có cơ dọc và cơ vòng . + Lớp niêm mạc có nhiều tuyến ruột tiết dịch ruột và chất nhầy. |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II SGK, quan sát H 28.3, nhớ lại kiến thức tiết trước và trả lời câu hỏi:  *- Dạ dày có môi trường gì?*  *- Thức ăn xuống tới ruột non còn chịu sự biến đổi lí học nữa không? Nếu có thì biểu hiện như thế nào? Các thành phần nào tham gia hoạt động?*  *- Nêu cơ chế đóng mở môn vị?*  *- Nếu 1 người bị bệnh thiếu axit trong dạ dày thì sẽ có hậu quả gì?*  *- Các cơ trong thành ruột non có tác dụng gì?*  Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  *- Theo em trong 2 loại biến đổi trên, ở ruột non xảy ra biến đổi nào là chủ yếu và quan trọng hơn?*  *- Để thức ăn biến đổi được hoàn toàn, ta cần làm gì?* | - THảo luận nhóm quan sát tranh và trả lời câu hỏi:  + Dạ dày có môi trường axit, do axit tiết ra từ dịch vị.  + Có.  - HS dựa vào SGK trình bày.  + Biến đổi hoá học quan trọng hơn.  - Cần nhai kĩ để tinh bột chuyển hoá thành đường. | ***II.Tiêu hoá ở ruột non***  \* Biến đổi lí học  + Sự tiết dịch tiêu hoá do tuyến gan, tuyến tuỵ, tuyến ruột tiết ra để hoà loãng thức ăn và trộn đều dịch tiêu hoá.  + Muối mật (dịch mật) tách khối L thành giọt nhỏ, biệt lập với nhau, tạo nhũ tương hoá.  + Các cơ trên thành ruột co bóp nhào trộn thức ăn ngấm đều dịch tiêu hoá và tạo lực đẩy thức ăn xuống phần tiếp theo của ruột.  \* Biến đổi hoá học  - Sự phối hợp tác dụng của các loại enzim trong dịch tuỵ (chủ yếu) và dịch ruột, sự hỗ trợ của dịch mật biến đổi các loại thức ăn.  + Tinh bột và đường đôi thành đường đơn.  + Prôtêin thành peptit thành aa.  + Lipit nhờ dịch mật thành các giọt lipit thành glixerin và axit béo. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Lớp cơ của thành ruột non được cấu tạo từ mấy loại cơ ?  A. 1 loại       B. 4 loại C. 3 loại       D. 2 loại  **Câu 2.** Dịch ruột và dịch mật đổ vào bộ phận nào của ống tiêu hoá ?  A. Tá tràng B. Manh tràng C. Hỗng tràng D. Hồi tràng  **Câu 3.** Trong các bộ phận dưới đây, quá trình tiêu hoá thức ăn về mặt hoá học diễn ra mạnh mẽ nhất ở bộ phận nào ?  A. Hồi tràng B. Hỗng tràng C. Dạ dày D. Tá tràng  **Câu 4.** Trong ống tiêu hoá ở người, dịch ruột được tiết ra khi nào ?  A. Khi thức ăn chạm lên niêm mạc dạ dày  B. Khi thức ăn chạm lên niêm mạc ruột  C. Khi thức ăn chạm vào lưỡi  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 5.** Độ axit cao của thức ăn khi xuống tá tràng chính là tín hiệu  A. đóng tâm vị. B. mở môn vị. C. đóng môn vị. D. mở tâm vị.  **Câu 6.** Loại dịch tiêu hoá nào dưới đây có vai trò nhũ tương hoá lipit ?  A. Dịch tuỵ B. Dịch mật C. Dịch vị D. Dịch ruột  **Câu 7.** Sau khi trải qua quá trình tiêu hoá ở ruột non, prôtêin sẽ được biến đổi thành  A. glucôzơ.       B. axit béo. C. axit amin.       D. glixêrol.  **Câu 8.** Lớp cơ của thành ruột non có vai trò nào sau đây ?  1. Dự trữ chất dinh dưỡng, phòng khi cơ thể thiếu hụt dinh dưỡng vì nguyên nhân nào đó  2. Co bóp tạo lực đẩy thức ăn dần xuống các phần tiếp theo của ống tiêu hoá  3. Co bóp giúp thức ăn thấm đều dịch tuỵ, dịch mật và dịch ruột, tăng hiệu quả tiêu hoá thức ăn  A. 1, 2, 3 B. 1, 3 C. 1, 2 D. 2, 3  **Câu 9.** Loại dịch nào đóng vai trò quan trọng nhất trong quá trình tiêu hoá thức ăn ở ruột non ?  A. Dịch tuỵ       B. Dịch ruột C. Dịch mật       D. Dịch vị  **Câu 10.** Khi không có kích thích của thức ăn, cơ quan nào dưới đây không tiết ra dịch tiêu hoá ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Gan  C. Ruột non D. Tuỵ | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Giải thích một số hiện tượng trong thực tế liên quan đến tiêu hóa.  - GV: Nếu 1 người bị triệu chứng thiếu axit trong dạ dày thì sự tiêu hóa ở ruột non diễn ra như thế nào?  **\*** Giáo dục Hs ý thức bảo vệ cơ quan tiêu hóa; giáo dục bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh cá nhân, vệ sinh nơi công cộng.  - Hs chú ý nghe và ghi nhớ. | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | - HS: Môn vị thiếu tín hiệu đóng nên thức ăn sẽ qua môn vị xuống ruột non liên tục và nhanh hơn, thức ăn sẽ không đủ thời gian ngấm đều dịch tiêu hóa của ruột non nên hiệu quả tiêu hóa thấp. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| Với một khẩu phần bữa ăn đầy đủ các chất và sự tiêu hóa diễn ra có hiệu quả thì thành phần các chất dinh dưỡng sau tiêu hóa ở ruột non là gì ?  - Đường đơn, các a.a , axit béo, glixerin, các vitamin và muối khoáng. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc mục “Em có biết”
* Kẻ bảng 29 vào vở, Chuẩn bị trước bài 29.

|  |
| --- |
| **Bài 29 + Bài 30.**  **HẤP THỤ CHẤT DINH DƯỠNG VÀ THẢI PHÂN VỆ SINH TIÊU HÓA** |

**I. MỤC TIÊU**

*1. Kiến thức:*

- Trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng .

- Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào

- Vai trò của gan và ruột già

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

*-* Tranh phóng to hình 29.1, 29.2, 29.3 SGK

- Tư liệu về vai trò của gan trong hấp thụ dinh dưỡng .

* Bảng phụ kẻ sẵn bảng 29 SGK.

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

* Hoạt động tiêu hoá chủ yếu ở ruột non là gì ?
* Những loại chất nào trong thức ăn còn cần được tiêu hoá ở ruột non ?

**3. Tiến trình dạy học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| Khi thức ăn đã tiêu hoá, cơ thể muốn lấy được chất dinh dưỡng cần phải có sự hấp thụ. Quá trình này diễn ra như thế nào? Các chất cặn bã còn lại được thải ra ngoài như thế nào? Chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ hệ tiêu hóa? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta trả lời các câu hỏi trên. | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**  - Hs nêu được các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào  - HS nêu được vai trò của gan và ruột già.  - Hs nêu được các biện pháp vệ sinh hệ tiêu hóa.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát H 29.1;  - GV yêu cầu HS phân tích trên tranh. và trả lời câu hỏi:  - Diện tích bề mặt có liên quan đến hiệu quả hấp thụ như thế nào?  ?Trình bày đặc điểm cấu tạo của ruột non có tác dụng làm tăng diện tích bề mặt hấp thụ? | - Cá nhân HS tự nghiên cứu thông tin SGK, quan sát H 29.1; và trả lời:  - Diện tích bề mặt tăng sẽ làm tăng hiệu quả hấp thụ.  + Ruột non cấu tạo có nếp gấp, lông ruột, lông cực nhỏ làm tăng diện tích bề mặt hấp thụ. | ***I: Hấp thụ chất dinh dưỡng***  - Sự hấp thụ chất dinh dưỡng chủ yếu diễn ra ở ruột non.  - Cấu tạo ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ.  - Niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp với các lông ruột và lông cực nhỏ có tác dụng tăng diện tích tiếp xúc (tới 500 m2).  - Hệ mao mạch máu và mạch bạch huyết phân bố dày đặc tới từng lông ruột.  - Ruột dài 2,8 – 3 m; S bề mặt từ 400-500 m2. | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục II SGK, quan sát H 29.3  *- Có mấy con đường hấp thụ chất dinh dưỡng trong ruột non?*  - Yêu cầu HS hoàn thành bảng 29 trang 95 trên bảng GV đã kẻ sẵn.  - GV giúp HS hoàn thiện bảng.  - GV giải thích thêm: các vitamin tan trong dầu có A, D, K, E. còn lại là các vitamin tan trong nước.  *- Gan đóng vai trò gì trong con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng về tim?*  - GV lấy VD về bệnh tiểu đường. | - Cá nhân HS nghiên cứu thông tin mục II SGK, quan sát tranh và trả lời câu hỏi:  + Có 2 con đường hấp thụ là máu và bạch huyết.  - HS thảo luận nhóm, đại diện nhóm lên điền vào bảng.  - HS dựa vào H 29.3 để trả lời:  Gan khử các chất độc có hại cho cơ thể và điều hoà nồng độ chất dinh dưỡng trong máu. | ***III.Con đường vận chuyển, hấp thụ các chất*** ***và vai trò của gan***  Bảng 29: Các con đường vận chuyển các chất dinh dưỡng đã hấp thụ  - Vai trò của gan đối với các chất đã hấp thụ.  + Điều hoà nồng độ các chất dinh dưỡng trong máu được ổn định.  + Khử các chất độc bị lọt vào cùng chất dinh dưỡng. | |
| + Hoàn thành bảng 30.1 SGK .  - Gv cho HS quan sát nội dung kiến thức hoàn chỉnh của bảng 30.1 .  + Ngoài các tác nhân em còn biết có tác nhân nào nữa gây hại cho hệ tiêu hoá ? | **-** Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK kết hợp tranh ảnh đã chuẩn bị. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời .  - Đại diện các nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét và bổ sung.  - HS có thể nêu một số loại trùng gây tiêu chảy, 1 số chất bảo vệ thực phẩm | **III. Các tác nhân có hại cho hệ tiêu hoá :**  - Bảng 30.1: SGV | |
| - GV yêu cầu HS đọc SGK.  - Nêu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi tác nhân có hại và đảm bảo sự tiêu hoá hiệu quả?  - Yêu cầu HS phân tích  - Thế nào là vệ sinh răng miệng đúng cách?  - GV treo tranh hướng dẫn vệ sinh răng miệng minh hoạ.  - Thế nào là ăn uống hợp vệ sinh?  - Tại sao ăn uống đúng cách lại giúp sự tiêu hoá đạt hiệu quả?  - Theo em, thế nào là ăn uống đúng cách? | * HS trả lời   - HS vận dụng kiến thức của chương “tiêu hoá” vào thực tế để giải thích . | **IV. Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại.**  + Đánh răng sau khi ăn và trước khi đi ngủ bằng bàn chải mềm, thuốc đánh răng có Ca và Flo, trải đúng cách như đã biết ở tiểu học.  + Ăn chín, uống sôi. Rau sống và trái cây rửa sạch, gọt vỏ trước khi ăn, không ăn thức ăn ôi thiu, không để ruồi nhặng đậu vào thức ăn. | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Trong ống tiêu hoá của người, vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng thuộc về bộ phận nào ?  A. Dạ dày       B. Ruột non C. Ruột già       D. Thực quản  **Câu 2.** Đặc điểm nào của ruột non giúp chúng tăng hiệu quả hấp thụ chất dinh dưỡng ?  A. Hệ thống mao mạch máu và mao mạch bạch huyết dày đặc, phân bố tới từng lông ruột  B. Lớp niêm mạc gấp nếp, trên đó là các mào với lông ruột dày đặc giúp làm tăng diện tích bề mặt ruột non lên  C. Kích thước rất dài (2,8 – 3 mét)  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Có khoảng bao nhiêu phần trăm lipit được vận chuyển theo con đường máu ?  A. 70%       B. 40% C. 30%       D. 50%  **Câu 4.** Loại vitamin nào dưới đây được vận chuyển theo con đường bạch huyết về tim ?  A. Vitamin B1 B. Vitamin E C. Vitamin C D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 5.** Tại ruột già xảy ra hoạt động nào dưới đây ?  A. Hấp thụ lại nước B. Tiêu hoá thức ăn  C. Hấp thụ chất dinh dưỡng D. Nghiền nát thức ăn  **Câu 6.** Biện pháp nào dưới đây giúp cải thiện tình trạng táo bón ?  1. Ăn nhiều rau xanh 2. Hạn chế thức ăn chứa nhiều tinh bột và prôtêin  3. Uống nhiều nước 4. Uống chè đặc  A. 2, 3 B. 1, 3 C. 1, 2 D.1, 2, 3  **Câu 7.** Khi ăn rau sống không được rửa sạch, ta có nguy cơ  A. mắc bệnh sởi. B. nhiễm giun sán.  C. mắc bệnh lậu. D. nổi mề đay.  **Câu 8.** Loại đồ ăn/thức uống nào dưới đây tốt cho hệ tiêu hoá ?  A. Nước giải khát có ga B. Xúc xích  C. Lạp xưởng D. Khoai lang  **Câu 9.** Để răng chắc khoẻ, chúng ta nên sử dụng kem đánh răng có bổ sung  A. lưu huỳnh và phôtpho. B. magiê và sắt.  C. canxi và flo. D. canxi và phôtpho.  **Câu 10.** Bệnh đau dạ dày có thể phát sinh từ nguyên nhân nào dưới đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Căng thẳng thần kinh kéo dài  C. Ăn các loại thức ăn thô cứng hoặc quá cay nóng  D. Nhiễm vi khuẩn Helicobacter pylori | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tại sao ăn uống đúng cách lại giúp sự tiêu hoá đạt hiệu quả?  - Theo em, thế nào là ăn uống đúng cách? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | | - Ăn chậm, nhai kĩ giúp thức ăn được nghiền nhỏ để thấm dịch tiêu hoá 🡪 tiêu hoá hiệu quả hơn.  - Ăn đúng giờ, đúng bữa thì sự tiết dịch tiêu hoá thuận lợi, số lượng và chất lượng dịch tiêu hoá tốt hơn.  Sau khi ăn nghỉ ngơi giúp hoạt động tiết dịch tiêu hoá và hoạt động co bóp dạ dày, ruột tập trung 🡪 tiêu hoá có hiệu quả hơn. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | |
| \* Nghiên cứu và giải thích:  + Tại sao không nên ăn vặt ?  + Tại sao những người lái xe đường dài hay bị đau dạ dày ?  + Tại sao không nên ăn quá no vào buổi tối ?  + Tại sao không nên ăn kẹo trước khi ngủ | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài. Đọc mục “Em có biết”.
* GV yêu cầu HS đọc ghi nhớ và trả lời câu hỏi SGK.
* Xem lại tất cả các câu hỏi ở cuối mỗi bài học để tiết sau giải bài tập.

**CHUYÊN ĐỀ : TRAO ĐỔI CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 31**: Trao đổi chất

+ **Bài 32**: Chuyển hoá

+ **Bài 33**: Thân nhiệt

**2. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo**  **KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **3** | **16, 17** | **32** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong |
| **Hoạt động 3:** Tìm hiểu mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể |
| **33** | **2** | **Hoạt đông 4:** Tìm hiểu chuyển hóa vật chất và năng lượng |
| **Hoạt động 5:** Tìm hiểu chuyển hóa cơ bản |
| **Hoạt động 6:** Tìm hiểu sự chuyển hóa vật chất và năng lượng |
| **34** | **3** | **Hoạt động 7:** Tìm hiểu về thân nhiệt |
| **Hoạt động 8:** Tìm hiểu sự điều hòa thân nhiệt |
| **Hoạt động 9:** Tìm hiểu cơ chế phòng chống nóng lạnh |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết***

- Hiểu được sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể, trao đổi chất ở cấp độ tế bào

- Hiểu được sự chuyển hóa vật chất và năng lượng, khái niệm chuyển hóa cơ bản.

- Nắm được khái niệm thân nhiệt và cơ chế điều hòa thân nhiệt.

***1.1.2. Thông hiểu***

***-*** Nắm được mối quan hệ giữa sự trao đổi chất ở cấp độ tế bào và cơ thể.

- So sánh đồng hóa và dị hóa, tìm mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa.

- Ý nghĩa của chuyển hóa cơ bản.

***1.1.3. Vận dụng***

- Phân biệt sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào.

- So sánh tỉ lệ đồng hóa và dị hóa trong cơ thể ở những độ tuổi và trạng thái khác nhau.

- Phân tích được vai trò của da và của hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt.

***1.1.4. Vận dụng cao***

- Phân tích mối quan hệ giữa trao đổi chất của cơ thể với môi trường ngoài và trao đổi chất của tế bào với môi trường trong.

**1.2. Kĩ năng**

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, liên hệ thực tế.

- Quan sát tranh ảnh, sơ đồ, thông tin trong SGK để nhận biết các khái niệm về trao đổi chất, chuyển hóa vật chất và năng lượng, thân nhiệt,…

- Liên hệ và vận dụng giải thích một số vấn đề liên quan đến các vấn đề trong trao đổi chất và chuyển hóa.

- Làm việc theo nhóm và trình bày kết quả làm việc trước lớp

**1.3. Thái độ**

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe.

- Có quan điểm duy vật biện chứng.

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành:**

\* Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ.

\* Năng lực chuyên biệt: Năng lực kiến thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật phòng tranh

- Kỹ thuật: Các mảnh ghép, XYZ

**III. Bảng mô tả các mức độ câu hỏi/bài tập đánh giá năng lực của HS qua chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Các Kn/NL hướng tới** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Bài 31: Trao đổi chất** | - Hiểu được sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể, trao đổi chất ở cấp độ tế bào | *- So sánh trao đổi chất ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể* | - Phân biệt trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và cấp độ tế bào |  | ***\* Năng lực chung****: NL tự học, NL giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL tự quản lý, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng ngôn ngữ.*  ***\* Năng lực chuyên biệt:*** *NLkiến thức sinh học.* |
| **Bài 32: Chuyển hoá** | - Nắm được sự chuyển hóa vật chất và năng lượng: Đồng hóa, dị hóa, chuyển hóa cơ bản,… | *- So sánh đồng hóa và di hóa.* | - Nhận biết được tỉ lệ đồng hóa và dị hóa theo tình trạng sức khỏe, giới tính,... | - Phân biệt trao đổi chất với chuyển hóa vật chất và năng lượng. |
| **Bài 33. Thân nhiệt** | - Nắm được thân nhiệt là gì, các cơ chế duy trì thân nhiệt. | *- Giải thích được cơ chế duy trì thân nhiệt qua da và qua hệ thần kinh.* | - Có những biện pháp để phòng chống nóng, lạnh,... | - Vận dụng kiến thức đã học, biết bảo vệ cơ thể trong điều hòa thân nhiệt. |

**III. Hệ thống câu hỏi và bài tập**

**1. *Nhận biết***

Câu 1. Hệ tiêu hóa đóng vai trò gì trong sự trao đổi chất?

Câu 2. Hệ hô hấp có vai trò gì?

Câu 3. Hệ tuần hoàn thực hiện vai trò nào trong sự trao đổi chất?

Câu 4. Hệ bài tiết có vai trò gì trong quá trình trao đổi chất?

Câu 5. Máu và nước mô cung cấp gì cho tế bào?

Câu 6. Hoạt động sống của tế bào đã tạo ra sản phẩm gì?

Câu 7. Những sản phẩm đó của tế bào đổ vào nước mô rồi vào máu được đưa tới đâu?

Câu 8. Sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện như thế nào?

Câu 9. Chuyển hóa vật chất và năng lượng là gì? Gồm những quá trình nào?

Câu 10. Những yếu tố nào tham gia điều hòa chuyển hóa vật chất và năng lượng?

Câu 11. Thân nhiệt là gì? Con người là sinh vật hằng nhiệt hay biến nhiệt ? Vì sao ?

**2. *Thông hiểu***

Câu 12. Nêu mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể?

Câu 13. Phân biệt trao đổi chất và chuyển hóa vật chất và năng lượng?

Câu 14. So sánh đồng hóa và dị hóa?

Câu 15. Nêu y nghĩa của chuyển hóa cơ bản?

Câu 16. Trình bày cơ chế điều hòa thân nhiệt trong các trường hợp sau: trời nóng, trời oi bức, trời rét.

***3. Vận dụng***

Câu 17. Hãy phân tích mối quan hệ giữa trao đổi chất của cơ thể với môi trường ngoài và trao đổi chất của tế bào với môi trường trong.

Câu 18. Hãy giải thích vì sao nói thực chất quá trình trao đổi chất là sự chuyển hóa vật chất và năng lượng?

Câu 19. Vì sao chuyển hóa cơ bản là đặc trưng cơ bản của sự sống?

Câu 20. Hãy nêu sự khác biệt giữa đồng hóa với tiêu hóa, giữa dị hóa và bài tiết?

Câu 21. Hãy giải thích các câu:

“ Trời nóng chóng khát, trời mát chóng đói”

“ Rét run cầm cập”

Câu 22. Phân tích vai trò của da và hệ thần kinh trong quá trình điều hòa thân nhiệt?

**4.*Vận dụng cao***

Câu 23. Đề phòng cảm nóng, cảm lạnh trong lao động và sinh hoạt hàng ngày em cần phải chú y những điểm gì?

Câu 24. Trồng cây xanh có phải là biện pháp chống nóng hay không? Giải thích?

Câu 25. Giải thích mối quan hệ qua lại giữa đồng hóa và dị hóa?

Câu 26. Phân biệt sự trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và trao đổi chất ở cấp độ tế bào?

Câu 27. Lập bảng so sánh đồng hóa và dị hóa? Tỉ lệ đồng hóa và dị hóa trong cơ thể ở những độ tuổi và trạng thái khác nhau?

**IV. Chuẩn bị của GV và HS**

***1. Giáo viên:***

- Các tranh ảnh trong SGK Sinh học 8/ Trang 100 -106

- Sưu tầm các hình ảnh về trao đổi chất, chuyển hóa vật chất và năng lượng.

- Phiếu chấm, bản đồ tư duy.

- Laptop và máy chiếu.

***2. Học sinh:***

- Sưu tầm các tranh ảnh về trao đổi chất, chuyển hóa vật chất và năng lượng.

**VI. Hoạt động dạy và học**

|  |
| --- |
|  |
| **Bài 31: TRAO ĐỔI CHẤT** |

**I. MỤC TIÊU.**

*1. Kiến thức :*

- Phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường với sự TĐC ở tế bào

- Trình bày được mối liên quan giữa TĐC của cơ thể với TĐC ở tế bào

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Tranh phóng to hình 31.1, 31.2 .
* Phiếu học tập .

|  |  |
| --- | --- |
| Hệ cơ quan | Vai trò trong sự TĐC |
| * Tiêu hoá * Hô hấp * Tuần hoàn * Bài tiết |  |

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

- Không tiến hành

**3. Tiến trình dạy học**

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

*1. Ổn định tổ chức*

*2. Kiểm tra :*

*3. Bài mới :*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| VB: Các hoạt động tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp đều phục vụ cho hoạt động trao đổi chất tạo năng lượng cho cơ thể hoạt động. Vậy thế nào là trao đổi chất? | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:**   * Phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường với sự TĐC ở tế bào * Trình bày được mối liên quan giữa TĐC của cơ thể với TĐC ở tế bào   **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| - Yêu cầu HS quan sát H 31.1 cùng với hiểu biết của bản thân và trả lời câu hỏi:  *- Sự trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài biểu hiện như thế nào?*  *- Hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ bài tiết đóng vai trò gì trong trao đổi chất?*  *- Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài có ý nghĩa gì?*  - GV : Nhờ trao đổi chất mà cơ thể và môi trường ngoài cơ thể tồn tại và phát triển, nếu không cơ thể sẽ chết. ở vật vô sinh trao đổi chất dẫn tới biến tính, huỷ hoại. | | - HS quan sát kĩ H 31.1, cùng với kiến thức đã học trả lời các câu hỏi:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung rút ra kiến thức.  - HS lắng nghe, tiếp thu kiến thức. | | ***I.Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài***  - Môi trường ngoài cung cấp cho cơ thể thức ăn, nước uống muối khoáng thông qua hệ tiêu hoá, hệ hô hấp đồng thời thải chất cặn bã, sản phẩm phân huỷ , CO2 từ cơ thể ra môi trường.  - Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường là đặc trưng cơ bản của sự sống. |
| - Yêu cầu HS quan sát lại H 31.2  *- Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể biểu hiện như thế nào?*  *- Trao đổi chất ở cấp độ tế bào được thực hiện như thế nào?*  *- Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở 2 cấp độ ? (Nếu trao đổi chất ở một trong hai cấp độ dùng lại thì có hậu quả gì?)* | | - HS dựa vào H 31.2, thảo luạn nhóm và trả lời:  + Biểu hiện: trao đổi của môi trường với các hệ cơ quan.  - HS : trao đổi giữa tế bào và môi trường trong cơ thể.  - HS: cơ thể sẽ chết nếu 1 trong 2 cấp độ dừng lại.  - Vậy trao đổi chất ở 2 cấp độ có quan hệ mật thiết với nhau, đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển. | | ***III.Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể với trao đổi chất ở cấp độ tế bào***  - Trao đổi chất ở cơ thể cung cấp O2 và chất dinh dưỡng cho tế bào và nhận từ tế bào các sản phẩm bài tiết, CO2 để thải ra môi trường.  - Trao đổi chất ở tế bào giải phóng năng lượng cung cấp cho các cơ quan trong cơ thể thực hiện các hoạt động trao đổi chất với môi trường ngoài.  - Hoạt động trao đổi chất ở cấp độ gắn bó mật thiết với nhau, không thể tách rời. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Hệ bài tiết không thải ra ngoài môi trường thành phần nào dưới đây ?  A. Mồ hôi B. Nước tiểu C. Phân D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 2.** Thành phần nào dưới đây là chất thải của hệ hô hấp ?  A. Nước tiểu B. Mồ hôi C. Khí ôxi D. Khí cacbônic  **Câu 3.** Sự trao đổi chất ở người diễn ra ở mấy cấp độ ?  A. 4 cấp độ B. 3 cấp độ C. 2 cấp độ D. 5 cấp độ  **Câu 4.** Nguyên liệu đầu vào của hệ tiêu hoá bao gồm những gì ?  A. Thức ăn, nước, muối khoáng B. Ôxi, thức ăn, muối khoáng  C. Vitamin, muối khoáng, nước D. Nước, thức ăn, ôxi, muối khoáng  **Câu 5.** Trong quá trình trao đổi chất ở tế bào, khí cacbônic sẽ theo mạch máu tới bộ phận nào để thải ra ngoài ?  A. Phổi       B. Dạ dày C. Thận       D. Gan  **Câu 6.** Trong quá trình trao đổi chất, máu và nước mô sẽ cung cấp cho tế bào những gì ?  A. Khí ôxi và chất thải B. Khí cacbônic và chất thải  C. Khí ôxi và chất dinh dưỡng D. Khí cacbônic và chất dinh dưỡng  **Câu 7.** Trong quá trình trao đổi chất ở cấp độ tế bào, trừ khí cacbônic, các sản phẩm phân huỷ sẽ được thải vào môi trường trong và đưa đến  A. cơ quan sinh dục. B. cơ quan hô hấp  C. cơ quan tiêu hoá. D. cơ quan bài tiết.  **Câu 8.** Hệ cơ quan nào là cầu nối trung gian giữa trao đổi chất ở cấp độ tế bào và trao đổi chất ở cấp độ cơ thể ?  A. Hệ tiêu hoá B. Hệ hô hấp C. Hệ bài tiết D. Hệ tuần hoàn  **Câu 9.** Quá trình trao đổi chất theo 2 cấp độ không thể hiện rõ ở hệ cơ quan nào dưới đây ?  A. Hệ hô hấp B. Hệ tiêu hoá C. Hệ bài tiết D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10.** Loại dịch cơ thể mà tại đó diễn ra sự trao đổi chất trực tiếp với tế bào là  A. nước mô. B. dịch bạch huyết.  C. máu. D. nước bọt. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Vì sao nói trao đổi chất là đặc trưng cơ bản của cơ thể sống | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | | Cơ thể sống là một hệ mở thường xuyên trao đổi vật chất với môi trường xung quanh để tồn tại và phát triển. Khác với các cơ thể sống, vật vô cơ như một khúc gỗ khô, một cục đá, một thanh sắt càng tiếp xúc với môi trường xung quanh càng chóng bị phân rã, bào mòn, han gỉ đế rồi tan rã.  Như vậy, trao đổi chất là một trong những đặc trưng và là đặc trưng cơ bản nhất của cơ thể sống vì nhờ có trao đổi chất thường xuyên với môi trường xung quanh mà cơ thể sinh trưởng, phát triển và sinh sản để bảo tồn và duy trì sự sống từ thế hệ này qua thế hệ khác. Sống trong môi trường luôn thay đổi, cơ thể phải có những cơ chế thích nghi để bảo đảm sự tồn tại trong những điều kiện luôn đổi thay đó nhờ sự chỉ đạo của thần kinh và thể dịch dưới hình thức cảm ứng | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy cho bài | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài theo nội dung vở ghi và câu hỏi trong sgk.
* Đọc và tìm hiểu bài: “Chuyển hóa”

### Bài 33. THÂN NHIỆT

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Trình bày được khái niệm thân nhiệt và các cơ chế điều hòa thân nhiệt.
* Giải thích đ­ược cơ sở khoa học và vận dụng vào đời sống các biện pháp chống nóng, lạnh, đề phòng cảm nóng, lạnh.
* Giải thích cơ chế điều hòa thân nhiệt, bảo đảm cho thân nhiệt luôn ổn định.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

= Giáo viên: Bảng phụ

* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. Tổ chức hoạt động dạy và học**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra miệng**

Không tiến hành

**3. Tiến trình dạy học**

* Vì sao nói chuyển hoá vật chất và Q là đặc trưng cơ bản của sự sống ?
* Năng lượng sản sinh trong quá trình dị hóa được cơ thể sử dụng ntn ?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| Từ ktra bài cũ ?Nhiệt do dị hóa giải phóng được bù vào phần đã mất, tức là thực hiện điều hòa thân nhiệt. Vậy thân nhiệt là gì ? Cơ thể có những biện pháp nào để điều hòa thân nhiệt ? Đó là nội dung cần nghiên cứu ở bài này ? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Hs hiểu được cơ sở khoa học và vận dụng vào đời sống các biện pháp chống nóng, lạnh, đề phòng cảm nóng, lạnh.  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| + Thân nhiệt là gì ?  + Người ta đo thân nhiệt như thế nào và để làm gì?  + Ở người khoẻ mạnh thân nhiệt thay đổi như thế nào khi trời nóng hay lạnh ?  + Tại sao khi sốt thân nhiệt lại tăng ?  - Cân bằng giữa sinh nhiệt và tỏa nhiệt là cơ chế tự điều hoà thân nhiệt | **-** Cá nhân tự nghiên cứu SGK tr.105, trả lời câu hỏi. | **I. Thân nhiệt:**  - Là nhiệt độ của cơ thể. - Thân nhiệt luôn ổn định ở 370C là do sự cân bằng giữa sinh nhiệt và tỏa nhiệt. |
| + Bộ phận nào của cơ thể tham gia vào sự điều hoà thân nhiệt ?  + Trả lời câu hỏi mục ▽ tr.105 SGK  + Em có kết luận gì về vai trò của da trong sự điều hoà thân nhiệt  - GV giảng như phần □  + Tại sao khi tức giận mặt đỏ nóng lên ? | - Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK vận dụng kiến thức thực tế trả lời câu hỏi .  - Da điều hoà thân nhiệt bằng cơ chế bức xạ nhiệt  - HS nghe giảng  - HS trả lời | **II. Sự điều hoà thân nhiệt:**  ***1. Vai trò của da.***  - Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt .  + Khi trời nóng, lao động nặng: Mao mạch ở da dãn toả nhiệt, tăng tiết mồ hôi.  + Khi trời rét: Mao mạch co lại cơ chân lông co giảm sự toả nhiệt.  ***2. Vai trò của hệ thần kinh*** - Mọi hoạt động điều hoà thân nhiệt đều là phản xa dưới sự điều khiển của hệ thần kinh. |
| + Trả lời câu hỏi mục ▽ SGK tr.106  ⇨ Vậy để phòng chống nóng lạnh có những biện pháp nào ?  + Giải thích câu: “mùa nóng chóng khát, trời mát chóng đói”.  + Tại sao mùa rét càng đói càng thấy rét ? | - Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK tr. 106 kết hợp kiến thức thực tế trả lời câu hỏi.  - HS vận dụng kiến thức trả lời. | **III. Phương pháp phòng chống nóng, lạnh :**  - Rèn luyện thân thể tăng khả năng chịu đựng của cơ thể .  + nơi ở và nơi làm việc phải phù hợp cho mùa nóng và lạnh .  + Mùa hè: Đội mũ nón khi đi đường, lao động.  + Mùa đông: giữ ấm chân, cổ ngực, không ngồi nơi hút gió + Trồng nhiều cây xanh quanh nhà và nơi công cộng . |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở người bình thường, nhiệt độ đo được ở miệng là  A. 38oC       B. 37,5oC C. 37oC       D. 36,5oC  **Câu 2.** Vì sao vào mùa đông, da chúng ta thường bị tím tái ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Vì cơ thể bị mất máu do bị sốc nhiệt nên da mất đi vẻ hồng hào.  C. Vì nhiệt độ thấp khiến cho mạch máu dưới da bị vỡ và tạo nên các vết bầm tím.  D. Vì các mạch máu dưới da co lại để hạn chế sự toả nhiệt nên sắc da trở nên nhợt nhạt.  **Câu 3.** Khi lao động nặng, cơ thể sẽ toả nhiệt bằng cách nào ?  1. Dãn mạch máu dưới da 2. Run  3. Vã mồ hôi 4. Sởn gai ốc  A. 1, 3 B. 1, 2, 3 C. 3, 4 D. 1, 2, 4  **Câu 4.** Hệ cơ quan nào đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động điều hoà thân nhiệt ?  A. Hệ tuần hoàn B. Hệ nội tiết C. Hệ bài tiết D. Hệ thần kinh  **Câu 5.** Vào mùa hè, để chống nóng thì chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Sử dụng áo chống nắng, đội mũ và đeo khẩu trang khi ra đường  C. Mặc quần áo thoáng mát, tạo điều kiện cho da toả nhiệt  D. Bôi kem chống nắng khi đi bơi, tắm biển  **Câu 6.** Để chống rét, chúng ta phải làm gì ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Giữ ấm vào mùa đông, đặc biệt là vùng cổ, ngực, mũi và bàn chân  C. Làm nóng cơ thể trước khi đi ngủ hoặc sau khi thức dậy bằng cách mát xa lòng bàn tay, gan bàn chân  D. Bổ sung các thảo dược giúp làm ấm phủ tạng như trà gừng, trà sâm…  **Câu 7.** Biện pháp nào dưới đây vừa giúp chúng ta chống nóng, lại vừa giúp chúng ta chống lạnh ?  A. Ăn nhiều tinh bột B. Uống nhiều nước  C. Rèn luyện thân thể D. Giữ ấm vùng cổ  **Câu 8.** Việc làm nào dưới đây có thể giúp chúng ta chống nóng hiệu quả ?  A. Uống nước giải khát có ga B. Tắm nắng  C. Mặc quần áo dày dặn bằng vải nilon D. Trồng nhiều cây xanh  **Câu 9.** Khi bị sốt cao, chúng ta cần phải làm điều gì sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Lau cơ thể bằng khăn ướp lạnh  C. Mặc ấm để che chắn gió D. Bổ sung nước điện giải  **Câu 10.** Khi đo thân nhiệt, ta nên đo ở đâu để có kết quả chính xác nhất ?  A. Tai       B. Miệng C. Hậu môn       D. Nách | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Em hiểu gì về câu tục ngữ:  “Trời nóng chóng khát. Trời mát chóng đói.”  + Ngồi lâu trong phòng kín, đông người, không có sự thông khí?  +Đi dưới trời nắng mà không đội mũ nón?  +Vừa lao động xong , chơi thể thao mà tắm ngay hoặc quạt mạnh? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | -Trời nóng🡪Tiết mồ hôi, mất nước, chóng khát.  -Trời mát🡪Tăng sự chuyển hóa để cung cấp nhiệt chống rét, nên chóng đói.  +Dễ bị cảm nóng .  + Dễ bị cảm nắng.  + Dễ bị cảm lạnh. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Phương pháp vấn đáp tìm tòi, phương pháp thuyết trình, dạy học nhóm, dạy học giải quyết vấn đề.  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực kiến thức sinh học, năng lực giải quyết vấn đề. | | |
| - Vì sao nói : rèn luyện thân thể cũng là một biện pháp chống nóng, lạnh?  - Việc xây nhà ở, công  sở … cần lưu ý những yếu tố nào để góp phần chống nóng, chống lạnh?  -Giải thích vế sau của câu tục ngữ:  “ Lấy vợ hiền hòa  Làm nhà hướng nam.”  ***Gợi ý***  -Lợi ích của tập TDTT: hệ cơ quan hoạt động tốt, tăng cường sức đề kháng, trí tuệ minh mẫn, …  - Nhà ở cao ráo, sạch sẽ, thoáng khí, có cây,…  -Mùa hè:Gió thổi từ hướng đông nam 🡪 Mát.  -Mùa đông : Gió lạnh thổi từ hướng đông bắc, không ảnh hưởng.  - Bản thân em đã thực hiện những biện pháp nào để phòng chống nóng, lạnh? | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Đọc “Em có biết”.
* Ôn tập lại kiến thức đã học, tiết sau ôn tập thi HKI.

### ÔN TẬP HỌC KỲ I

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Hệ thống hoá kiến thức đã học ở học kì I.
* Ghi nhớ sâu, chắc kiến thức đã học.
* Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Giáo viên: Bảng phụ
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài, Bảng nhóm.

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Hoạt động nhóm
* Vấn đáp – Tìm tòi
* Giải quyết vấn đề

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ**

* Không có

**2. Giới thiệu bài mới**

Để chuẩn bị cho bài kiểm tra Học kỳ I đạt kết quả tốt. Hôm nay chúng ta cùng ôn lại những kiến thức đã học trong học kỳ I.

**B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

|  |  |
| --- | --- |
| Phương pháp | Nội dung |
| **NHIỆM VỤ1: Hệ thống hoá kiến thức**  **\* Mục tiêu:** Giúp HS hệ thống hoá kiến thức đã học ở học kì I.  \* Tiến hành:  - GV chia lớp thành 6 nhóm. Phân công mỗi nhóm làm 1 bảng.  - Các nhóm tiến hành thảo luận nội dung trong bảng (cá nhân phải hoàn thành bảng của mình ở nhà). Đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác bổ sung.  - GV nhận xét ghi ý kiến bổ sung hoặc treo bảng phụ có đáp án.  - Các nhóm hoàn thiện kết quả. HS hoàn thành vào vở . | I. Hệ thống hóa kiến thức |

**Bảng 35. 1: Khái quát về cơ thể người**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấp độ tổ chức** | **Đặc điểm đặc trưng** | |
| **Cấu tạo** | **Vai trò** |
| **Tế bào** | - Gồm: màng, tế bào chất với các bào quan chủ yếu (ti thể, lưới nội chất, bộ máy Gôngi..) và nhân. | - Là đơn vị cấu tạo và chức năng của cơ thể. |
| **Mô** | - Tập hợp các tế bào chuyên hoá có cấu trúc giống nhau. | - Tham gia cấu tạo nên các cơ quan. |
| **Cơ quan** | - Được cấu tạo nên bởi các mô khác nhau. | - Tham gia cấu tạo và thực hiện chức năng nhất định của hệ cơ quan. |
| **Hệ cơ quan** | - Gồm các cơ quan có mối quan hệ về chức năng. | - Thực hiện chức năng nhất định của cơ thể. |

**Bảng 35. 2: Sự vận động của cơ thể**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hệ cơ quan** | **Đặc điểm cấu tạo đặc trưng** | **Chức năng** | **Vai trò chung** |
| **Bộ xương** | - Gồm nhiều xương liên kết với nhau qua các khớp.  - Có tính chất cứng rắn và đàn hồi. | Tạo bộ khung cơ thể: + Bảo vệ  + Nơi bám của cơ | - Giúp cơ thể hoạt động để thích ứng với môi trường. |
| **Hệ cơ** | - Tế bào cơ dài  - Có khả năng co dãn | Cơ co, dãn giúp cơ quan hoạt động. |

**Bảng 35. 3: Tuần hoàn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ quan** | **Đặc điểm cấu tạo đặc trưng** | **Chức năng** | **Vai trò chung** |
| **Tim** | - Có van nhĩ thất và van động mạch.  - Co bóp theo chu kì gồm 3 pha. | - Bơm máu liên tục theo 1 chiều từ tâm nhĩ vào tâm thất và từ tâm thất vào động mạch. | - Giúp máu tuần hoàn liên tục theo 1 chiều trong cơ thể, nước mô liên tục được đổi mới, bạch huyết cũng liên tục được lưu thông. |
| **Hệ mạch** | - Gồm động mạch, mao mạch và tĩnh mạch. | - Dẫn máu từ tim đi khắp cơ thể và từ khắp cơ thể về tim. |

**Bảng 35. 4: Hô hấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các giai đoạn chủ yếu trong hô hấp** | **Cơ chế** | **Vai trò** | |
| **Riêng** | **Chung** |
| **Thở** | Hoạt động phối hợp của lồng ngực và các cơ hô hấp. | Giúp không khí trong phổi thường xuyên đổi mới. | Cung cấp oxi cho các tế bào cơ thể và thải khí cacbonic ra ngoài cơ thể. |
| **Trao đổi khí**  **ở phổi** | - Các khí (O2; CO2) khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. | - Tăng nồng độ O2 và giảm nồng độ khí CO2 trong máu. |
| **Trao đổi khí**  **ở tế bào** | - Cung cấp O2 cho tế bào và nhận CO2 do tế bào thải ra. |

**Bảng 35. 5: Tiêu hoá**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ quan thực hiện**  **Hoạt động Loại chất** | | **Khoang miệng** | **Thực quản** | **Dạ dày** | **Ruột non** | **Ruột già** |
| **Tiêu hóa** | **Gluxit** | X |  |  | X |  |
| **Lipit** |  |  |  | X |  |
| **Protein** |  |  | X | X |  |
| **Hấp thụ** | **Đường** |  |  |  | X |  |
| **Axit béo và glixêrin** |  |  |  | X |  |
| **Axit amin** |  |  |  | X |  |

**Bảng 35. 6: Trao đổi chất và chuyển hóa**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các quá trình** | | **Đặc điểm** | **Vai trò** |
| **Trao đổi chất** | **Ở cấp cơ thể** | - Lấy các chất cần thiết cho cơ thể từ môi trường ngoài  - Thải các chất cặn bã, thừa ra môi trường ngoài | Là cơ sở cho quá trình chuyển hóa |
| **Ở cấp tế bào** | - Lấy các chất cần thiết cho tế bào từ môi trường trong  - Thải các sản phẩm phân hủy vào môi trường trong |
| **Chuyển hóa ở tế bào** | **Đồng hóa** | - Tổng hợp các chất đặc trưng của cơ thể  - Tích lũy năng lượng | Là cơ sở cho mọi hoạt động sống của tế bào |
| **Dị hóa** | - Phân giải các chất của tế bào  - Giải phóng năng lượng cho các hoạt động sống của tế bào và cơ thể. |

|  |  |
| --- | --- |
| Phương pháp | Nội dung |
| **NHIỆM VỤ2: Câu hỏi ôn tập**  - Gv yêu cầu HS thảo luận và trả lời các câu hỏi:  1. Phản xạ là gì? Cho một ví dụ về phản xạ. Hãy phân tích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ đó?  2. Cung phản xạ là gì? Một cung phản xạ gồm những yếu tố nào?  3. Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài?  4. Hãy giải thích nguyên nhân của sự mỏi cơ. Nêu các biện pháp chống mỏi cơ?  5. Miễn dịch là gì? Nêu sự khác nhau giữa miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo. Bản thân em đã miễn dịch với những loại bệnh nào từ sự mắc bệnh trước đó và với những bệnh nào từ sự tiêm phòng (chích ngừa)?  6. Đông máu là gì? Ý nghĩa của sự đông máu đối với đời sống con người như thế nào?  7.Ở người có những nhóm máu nào?Trình bày nguyên tắc truyền máu ở người?  8. Trong môi trường có nhiều tác nhân gây hại cho hệ hô hấp, mỗi chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường và bảo vệ chính mình?  9. Trồng cây xanh có ích lợi gì trong việc làm trong sạch bầu không khí quanh ta?  10. Hút thuốc lá có hại như thế nào cho hệ hô hấp. Theo em là học sinh các em cần phải làm gì?  11.Nêu cấu tạo và hoạt động của tim? Vì sao tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi?  12. Hoạt động tiêu hóa chủ yếu ở ruột non là gì? Những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hóa ở ruột non?  13. Khái niệm đồng hóa, dị hóa. Mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa?  14. Thân nhiệt là gì? Cơ thể điều hòa thân nhiệt như thế nào?  - HS thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời. Đại diện nhóm trình bày, nhận xét, bổ sung.  - GV nhận xét và giúp HS hoàn thiện kiến thức. | II. Câu hỏi ôn tập  1. Phản xạ là gì? Cho một ví dụ về phản xạ. Hãy phân tích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ đó?  2. Cung phản xạ là gì? Một cung phản xạ gồm những yếu tố nào?  3. Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài?  4. Hãy giải thích nguyên nhân của sự mỏi cơ. Nêu các biện pháp chống mỏi cơ?  5. Miễn dịch là gì? Nêu sự khác nhau giữa miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo. Bản thân em đã miễn dịch với những loại bệnh nào từ sự mắc bệnh trước đó và với những bệnh nào từ sự tiêm phòng (chích ngừa)?  6. Đông máu là gì? Ý nghĩa của sự đông máu đối với đời sống con người như thế nào?  7.Ở người có những nhóm máu nào?Trình bày nguyên tắc truyền máu ở người?  8. Trong môi trường có nhiều tác nhân gây hại cho hệ hô hấp, mỗi chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường và bảo vệ chính mình?  9. Trồng cây xanh có ích lợi gì trong việc làm trong sạch bầu không khí quanh ta?  10. Hút thuốc lá có hại như thế nào cho hệ hô hấp. Theo em là học sinh các em cần phải làm gì?  11.Nêu cấu tạo và hoạt động của tim? Vì sao tim hoạt động suốt đời mà không mệt mỏi?  12. Hoạt động tiêu hóa chủ yếu ở ruột non là gì? Những loại chất nào trong thức ăn cần được tiêu hóa ở ruột non?  13. Khái niệm đồng hóa, dị hóa. Mối quan hệ giữa đồng hóa và dị hóa?  14. Thân nhiệt là gì? Cơ thể điều hòa thân nhiệt như thế nào? |

**4. Hướng dẫn học ở nhà**

* Học bài và hoàn thiện nội dung ôn tập.
* Học kỹ nội dung đề cương.
* Chuẩn bị để giờ sau kiểm tra học kì I.

### Tiết 38: KIỂM TRA HỌC KỲ I

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

**a. Mức độ nhận biết**

* Nêu được các khái niệm: phản xạ, cung phản xạ.
* Nêu được cấn tạo và chức năng của xương dài, nguyên nhân và biện pháp chống mỏi cơ.
* Nêu được đặc điểm tiến hóa của bộ xương và hệ cơ người so với bộ xương và hệ cơ thú.
* Trình bày được các nhóm máu và các nguyên tắc cần chú ý khi truyền máu ở người.
* Nêu được cấu tạo và hoạt động của tim.
* Nêu được khái niệm hô hấp; Các cơ quan trong hệ hô hấp; Các tác nhân có hại và biện pháp bảo vệ hệ hô hấp.

**b. Mức độ thông hiểu**

* Lấy được ví dụ và phân tích đường đi của xung thần kinh trong ví dụ cụ thể.
* Phân biệt được sự khác nhau giữa cung phản xạ và vòng phản xạ. Cho ví dụ.
* Giải thích vì sao tìm hoạt động cả đời mà không mệt mỏi.
* Hiểu tác hại của khói thuốc lá, lợi ích của việc trồng cây xanh.
* Hiểu được hoạt động tiêu hóa chủ yếu ở ruột non và các loại thức ăn được tiêu hóa ở ruột non.

**c. Mức độ vận dụng**

* Tác hại của môi trường đối với hệ hô hấp. Liên hệ bản thân.
* Tác hại của thuốc lá đối với cơ thể. Liên hệ bản thân.

**2. Kỹ năng**

* Rèn kỹ năng phân tích, so sánh.
* Kỹ năng giải quyết vấn đề.

**3. Thái độ**

Giáo dục Học sinh tính cẩn thận và trung thực trong khi làm bài kiểm tra.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. TRỌNG TÂM**

* Nêu được các khái niệm: phản xạ, cung phản xạ.
* Nêu được đặc điểm tiến hóa của bộ xương và hệ cơ người so với bộ xương và hệ cơ thú.
* Trình bày được các nhóm máu và các nguyên tắc cần chú ý khi truyền máu ở người.
* Nêu được cấu tạo và hoạt động của tim. Giải thích vì sao tìm hoạt động cả đời mà không mệt mỏi.
* Hiểu tác hại của khói thuốc lá, lợi ích của việc trồng cây xanh.

**III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng ở cấp độ thấp** | **Vận dụng ở cấp độ cao** |
| **Chương I:**  **KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI** | Nêu khái niệm phản xạ. | Cho ví dụ về phản xạ. | Phân tích đường đi của xung thần kinh. |  |
| **Số câu: 1**  **40 điểm = 20 %** | **½ câu**  **20 điểm = 10 %** | **¼ câu**  **10 điểm = 5 %** | **¼ câu**  **10 điểm = 5%** |  |
| **Chương II:**  **VẬN ĐỘNG** |  | So sánh, nêu được điểm tiến hóa của bộ xương người so với xương thú |  |  |
| **Số câu: 1**  **60 điểm = 30 %** |  | **1 câu**  **60 điểm = 30%** |  |  |
| **Chương III:**  **TUẦN HOÀN** | Trình bày cấu tạo và hoạt động của tim. |  |  |  |
| **Số câu: 1**  **60 điểm = 50 %** | **1 câu**  **60 điểm =30 %** |  |  |  |
| **Chương IV:**  **HÔ HẤP** | Kể tên các tác nhân có hại cho hệ hô hấp và các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp. |  |  |  |
| **Số câu: 1**  **40 điểm = 20%** | **1 câu**  **40 điểm = 20%** |  |  |  |
| **Số câu: 4**  **200 điểm =100 %** | **Số câu: 2,5**  **120 điểm = 60 %** | **Số câu: 1,25**  **70 điểm = 35 %** | **Số câu: 0,25**  **10 điểm = 5 %** |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**Câu 1.** (40 điểm)

Phản xạ là gì? Cho ví dụ. Phân tích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ đó.

**Câu 2.** (60 điểm)

Nêu đặc điểm chứng minh bộ xương người tiến hóa hơn bộ xương thú?

**Câu 3.** (60 điểm)

Nêu đặc điểm cấu tạo và hoạt động của tim?

**Câu 4**. (40 điểm)

Kể tên các tác nhân có hại cho hệ hô hấp và các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp khỏi các tác

nhân có hại đó?

**IV. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung đáp án** | **Điểm** |
| **1.** | - Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời mọi kích thích của môi trường thông qua hệ thần kinh.  - Vi dụ: Tay chạm phải vật nóng, rụt tay lại.  - Phân tích đường đi của xung thần kinh trong phản xạ:  Cơ quan thụ cảm (da) tiếp nhận kích thích Nơron hướng tâm tủy sống (phân tích) Nơron ly tâm cơ ở cánh tay co co tay, tay rụt lại. | 20đ  10đ  10đ |
| **2.** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Các phần o sánh** | **Bộ xương người** | **Bộ xương thú** | | Tỷ lệ sọ não/ mặt  Lồi cằm xương mặt | Lớn  Phát triển | Nhỏ  Không có | | Cột sống  Lồng ngực | Cong ở 4 chỗ  Nở rộng sang ên | Cong hình cung  Nở theo chiều lưng – bụng | | Xương chậu  Xương đùi  Xương bàn chân  Xương gót | Nở rộng  Phát triển  Xương ngón ngắn, bàn chân hình vòm  Lớn, phát triển về phía sau | Hẹp  Bình thường  Xương ngón dài, bàn chân phẳng  Nhỏ | | 15đ  15đ  30đ |
| **3.** | \* Cấu tạo ngoài:  - Tim có hình chóp, to bằng khoảng nắm tay, nằm giữa hai lá phổi, hơi dịch ra phía trước và lệch sang trái.  - Bao ngoài tim có một màng mỏng gọi là màng tim.  \* Cấu tạo trong:  - Tim có 4 ngăn. Giữa tâm nhĩ và tâm thất có van nhĩ thất. Giữa tâm thất và động mạch có van động mạch (van tổ chim) giúp máu lưu thông theo một chiều.  - Thành cơ tâm thất dày hơn thành cơ tâm nhĩ. Cơ tâm thất trái dày hơn cơ tâm thất phải  \* Hoạt động của tim:  - Tim co dãn theo chu kỳ gồm 3 pha, kéo dài 0,8 s  + Pha co tâm nhĩ: 0,1s.  + Pha co tâm thất: 0,3s.  + Pha dãn chung: 0,4s.  - Trong 1 phút diễn ra khoảng 75 chu kì co dãn tim (nhịp tim). | 20đ  20đ  20đ |
| **4.** | - Các tác nhân gây hại cho đường hô hấp là: bụi, khí độc (NOx; SOx; CO2; nicôtin...) và vi sinh vật gây bệnh.  - Biện pháp bảo vệ:  + Trồng nhiều cây xanh 2 bên đường phố, nơi công cộng, trường học, bệnh viện và nơi ở.  + Nên đeo khẩu trang khi dọn vệ sinh và ở những nơi có hại.  + Đảm bảo nơi làm việc và nơi ở có đủ nắng, gió tránh ẩm thấp. Thường xuyên dọn vệ sinh.  + Không khạc nhổ, xả rác bừa bãi.  + Hạn chế sử dụng các thiết bị có thải ra bụi, các khí độc.  + Không hút thuốc lá và vận động mọi người không nên hút thuốc. | 10đ  5đ  5đ  5đ  5đ  5đ |

**CHUYÊN ĐỀ: TIÊU CHUẨN ĂN UỐNG**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 36** : Tiêu chẩn ăn uống- nguyên tắc lập khẩu phần

+ **Bài 37**: *Thực hành*: Phân tích một khẩu phần cho trước

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Tiêu chuẩn ăn uống : cung cấp kiến thức về năng lượng cho cơ thể hợp lí trong các bữa ăn , giới thiệu nguyên tắc lập khẩu phần từ đó học sinh tập lập khẩu phần ăn cho hợp lí của bản thân.

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo PPCT** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** | **Thi gian**  **của từng hoạt động** |
| **3** | **19, 20** | **37** | **1** | Hoạt động 1. Vitamin | 15 phút |
| Hoạt động 2. Muối khoáng | 20 phút |
| **38** | **2** | Hoạt động 3. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể | 15 phút |
| Hoạt động 4. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn | 10 phút |
| Hoạt động 5. Nguyên tắc lập khẩu phần ăn | 15 phút |
| **39** | **3** | Thực hành: Phân tích khẩu phần cho trước | 1 tiết |

**II. Tổ chức hoạt động dạy học**

**Bài 34. Vitamin và muối khoáng**

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức**

- Hs trình bày được vai trò của Vitamin và muối khoáng.

- Xây dựng được khẩu phần thức ăn và chế biến thức ăn hợp lý.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

Tranh ảnh

**II. Tiến trình tổ chức hoạt động học tập**

***2.1. Ổn định tổ chức lớp***

***2.2. Kiểm tra bài cũ (5’)***

- Thân nhiệt là gì? Nêu cơ chế điều hòa thân nhiệt khi trời nóng và trời rét?

***2.3. Bài mới***

**\* Đặt vấn đề**

- GV giới thiệu lịch sử ra đời và ý nghĩa của từ "Vitamin". Vitamin và muối khoáng có vai trò như thế nào trong đời sống con người?

***Hoạt động 1: Tìm hiểu các loại vitamin (15’)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, hoàn thành bài tập lệnh trang 107.  - GV yêu cầu HS tiếp tục nghiên cứu thông tin bảng 34.1, trả lời câu hỏi:  + Vitamin là gì?  + Vitamin có vai trò gì trong cơ thể?  + Cần phối hợp thức ăn như thế nào để cung cấp đủ Vitamin cho cơ thể?  - GV hỏi thêm: Có bao nhiêu nhóm Vitamin? Cần chế biến thức ăn như thế nào để khỏi mất Vitamin mà cơ thể lại hấp thụ?  *- GV l­u ý HS: vitamin D duy nhÊt ®­îc tæng hîp trong c¬ thÓ d­íi t¸c dông cña ¸nh s¸ng mÆt trêi tõ chÊt eg«stªrin cã ë da. Mïa hÌ c¬ thÓ tæng hîp vitamin D d­ thõa sÏ tÝch luü ë gan.* | - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, hoàn thành bài tập. Lớp trao đổi, bổ sung, GV đưa đáp án:  + Câu đúng: 1, 3, 5, 6.  - Các nhóm tiến hành thảo luận, đại diện nhóm trình bày:  +Vitamin là hợp chất hữu cơ đơn giản, là thành phần cấu trúc của nhiều enzim.  +Vitamin có vai trò đảm bảo hoạt động sinh lý bình thường của cơ thể  *+ Cần phối hợp cân đối các loại thức ăn động vật - thực vật để cung cấp đầy đủ Vitamin cho cơ thể.*  => Có 5 nhóm vitamin: A, B, C, D, E.  Khi nấu ăn, tránh nấu quá kĩ, nhừ. Không nên dùng các loại thực phẩm đã héo hoặc dập nát. | ***1. Vitamin***  *+ Vitamin là hợp chất hữu cơ đơn giản, là thành phần cấu trúc của nhiều enzim. Do đó, nó có vai trò đảm bảo hoạt động sinh lý bình thường của cơ thể.*  *+ Con người không tự tổng hợp được vitamin mà phải lấy qua thức ăn.*  *+ Cần phối hợp cân đối các loại thức ăn động vật - thực vật để cung cấp đầy đủ Vitamin cho cơ thể.* |

Hoạt động 2:Tìm hiểu các loại muối khoáng(15’)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và bảng 34.2, trả lời câu hỏi:  + Vì sao nếu thiếu Vitamin D gây bệnh còi xương?  + Vì sao nhà nước ta khuyến khích sử dụng muối Iôt?  - Gv tiếp tục đạt câu hỏi:  + Em hiểu gì về muối khoáng?  + Trong khẩu phần ăn hằng ngày, làm thế nào để cung cấp đủ Vitamin và muối khoáng cho cơ thể?  - Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung | => Hs suy nghĩ, trả lời:  + ThiÕu vitamin D, trÎ bÞ cßi x­¬ng v× c¬ thÓ chØ hÊp thô Ca khi cã mÆt vitamin D. Vitamin D thóc ®Èy qu¸ tr×nh chuyÓn ho¸ Ca vµ P t¹o x­¬ng.  + Sö dông muèi ièt ®Ó phßng tr¸nh b­íu cæ.  - Cá nhân HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi:  + Muối khoáng là thành phần quan trọng của tế bào. Tham gia vào nhiều hệ enzim và hoocmon, tham gia trực tiếp vào quá trình trao đổi chất và năng lượng  + Khẩu phần thức ăn cần:  - Phối hợp các loại thức ăn động vật và thực vật.  - Sử dụng muối Iôd  - Chế biến thức ăn hợp lý.  - Trẻ em nên tăng cường muối canxi  - HS tự rút ra kết luận | 2. Muối khoáng    + Muối khoáng là thành phần quan trọng của tế bào. Tham gia vào nhiều hệ enzim và hoocmon, tham gia trực tiếp vào quá trình trao đổi chất và năng lượng  + Khẩu phần thức ăn cần:  - Phối hợp các loại thức ăn động vật và thực vật.  - Sử dụng muối Iôd  - Chế biến thức ăn hợp lý.  - Trẻ em nên tăng cường muối canxi.  \* Kết luận chung: SGK |

**2. 4. Củng cố(5’)**

- Vitamin và muối khoáng có vai trò gì đối với hoạt động sinh lý của cơ thể?

**2. 5. Hướng dẫn học tập về nhà**

- Học bài theo câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết?”

- Tìm hiểu bữa ăn hàng ngày của gia đình.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

##### Bài 36: Tiêu chuẩn ăn uống - Nguyên tắc lập khẩu phần

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức :**

- Nêu được nguyên nhân khác nhau của các đối tượng về nhu cầu dinh dưỡng.

- Phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loại thực phẩm.

- Xác định được cơ sở và nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

Một số hình ảnh liên quan

**III. Tiến trình tổ chức hoạt động học tập**

***1. Ổn định tổ chức lớp***

***2. Kiểm tra bài cũ (5’)***

- Vitamin và muối khoáng có vai trò như thế nào đối với cơ thể?

- Làm thế nào để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể?

**\* Đặt vấn đề**

- Tại sao thể lực của người Việt Nam so với các nước trong khu vực và trên thế giới là không tốt? Phải chăng chúng ta ăn uống không đúng tiêu chuẩn? Vậy tiêu chuẩn ăn uống là gì? Làm thế nào để ăn uống đúng tiêu chuẩn?

*Hoạt động 1:* Tìm hiểu nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể(10’)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi lệnh trang 113:  ***-*** *Nhu cÇu dinh d­ìng cña trÎ em, ng­êi tr­ëng thµnh, ng­êi giµ kh¸c nhau nh­ thÕ nµo? V× sao cã sù kh¸c nhau ®ã ?*  *- Sù kh¸c nhau vÒ nhu cÇu dinh d­ìng ë mçi c¬ thÓ phô thuéc vµo yÕu tè nµo?*  *- V× sao trÎ em suy dinh d­ìng ë c¸c n­íc ®ang ph¸t triÓn chiÕm tØ lÖ cao?* | - HS tù thu nhËn th«ng tin => th¶o luËn nhãm, nªu ®­îc:  + Nhu cÇu dinh d­ìng cña trÎ em cao h¬n ng­êi tr­ëng thµnh v× ngoµi n¨ng l­îng tiªu hao do c¸c ho¹t ®éng cßn cÇn tÝch luü cho c¬ thÓ ph¸t triÓn. Ng­êi giµ nhu cÇu dinh d­ìng thÊp v× s­ vËn ®éng c¬ thÓ Ýt.  + Sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi cơ thể phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính, trạng thái sinh lý, hình thức lao động,…  - HS tù t×m hiÓu vµ rót ra kÕt luËn: | ***1. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể.***  *- Nhu cầu dinh dưỡng của mỗi người là không giống nhau.*  *- Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc vào:*  *+ Lứa tuổi*  *+ Giới tính*  *+ Trạng thái sinh lý*  *+ Hình thức lao động* |

Hoạt động 2:Tìm hiểu giá trị dinh dưỡng của thức ăn(10’)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin, phân tích cho HS thấy được giá trị năng lượng của các chất: Prôtêin, Lipít, Gluxit. GV cho HS kể tên 1 số loại thực phẩm giàu các chất trên.  - Sự phối hợp các loại thức ăn trên có ý nghĩa gì?  - Vậy, giá trinh dinh dưỡng của các loại thức ăn biểu hiện như thế nào?  \* Chú ý: trong các loại chất dinh dưỡng, thì lipit cung cấp nhiều năng lượng nhất, protein cung cấp nặng lượng ít hơn so với gluxit nên khi ăn chúng ta không nên ăn quá nhiều thức ăn có nguồn gốc lipit để tránh béo phì.  - HS tự rút ra kết luận  - Gv yêu cầu hs hoàn thành bảng( SG)  - Hs làm bài theo ý hiểu, gv nhận xét và cho điểm. | => Cá nhân HS đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi thống nhất ý kiến: Sự phối hợp các loại thức ăn sẽ cung cấp đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể.  => Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện ở thành phần các chất hữu cơ, muối khoáng, vitamin và năng lượng calo chứa trong nó. | 2. Giá trị dinh dưỡng của thức ăn  - Giá trị dinh dưỡng của các loại thức ăn biểu hiện ở:  + Thành phần các chất.  + Năng lượng chứa trong nó.  - Cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ các chất cần thiết cho cơ thể. |

***Hoạt động 3.* Tìm hiểu nguyên tắc lập khẩu phần ăn( 10’)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung bài học** |
| *- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi lệnh trang 114?*  \* Yªu cÇu HS th¶o luËn :  *- KhÈu phÇn ¨n uèng cña ng­êi míi èm khái cã g× kh¸c ng­êi b×nh th­êng?*  *- V× sao trong khÈu phÇn ¨n uèng nªn t¨ng c­êng rau qu¶ t­¬i?*  *- §Ó x©y dùng khÈu phÇn ¨n uèng hîp lÝ cÇn dùa trªn c¨n cø nµo?*  - HS rót ra kÕt luËn.  - GV chèt l¹i kiÕn thøc.  SGK  - Gọi 1 - 3 HS đọc kết luận chung | *=> Hs suy nghĩ trả lời, đạt :*  *+* *Khẩu phần là lượng thức ăn cần cung cấp cho cơ thể trong một ngày.*  *+ Cần lập khẩu phần ăn để cung cấp 1 lượng đủ cần thiết cho cơ thể.*  - HS nghiªn cøu SGK, th¶o luËn nhãm vµ nªu ®­îc :  + Ng­êi míi èm khái cÇn thøc ¨n bæ d­ìng ®Ó t¨ng c­êng phôc håi søc khoÎ.  + T¨ng c­êng vitamin, t¨ng c­êng chÊt x¬ ®Ó dÔ tiªu ho¸. | ***3. Khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần***  \* Kết luận:  - Khẩu phần là lượng thức ăn cần cung cấp cho cơ thể trong một ngày.  - Nguyên tắc lập khẩu phần:  + Căn cứ vào giá trị dinh dưỡng của thức ăn.  + Đảm bảo cung cấp đủ chất, đủ lượng, đủ năng lượng cho cơ thể. |

**2.4. Củng cố (5’)**

- Hàng ngày em đã ăn theo một khẩu phần nhất định nào chưa? Khẩu phần đó đã đảm bảo đúng tiêu chuẩn chưa?

**2. 5. Dặn dò:**

- Học bài theo câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết?”

- Đọc bài thực hành, kẻ bảng 37.2 - 3.

\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*

**\*\*\***

**Tiết 3**

*(Tiết 39 theo KHDH)*

*TUẦN*

*Ngày soạn :*

*Ngày dạy :*

##### Bài 37.(Thực hành): Phân tích một khẩu phần cho trước

**1/ MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức :**

- Nắm vững các bước thành lập khẩu phần.

- Biết đánh giá định mức đáp ứng của một khẩu phần mẫu.

- Biết tự xây dựng khẩu phần hợp lý cho bản thân.

**2. Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng phân tích, tính toán, liên hệ thực tế.

**1. 3. Thái độ:**

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe, chống suy dinh dưỡng, béo phì.

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành**

- Năng lực) chung: NL sử dụng ngôn ngữ, NL tự học, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL tự quản lí , NL tư duy.

- NL chuyên biệt:

+ NL kiến thức sinh học

**2. Tiến trình tổ chức hoạt động học tập**

***2.1. Ổn định tổ chức lớp***

***2.2. Kiểm tra bài cũ***

- Không tiến hành

**2. 3. Nội dung bài mới:**

**\* *Đặt vấn đề.***

Dựa trên những nguyên tắc đó chúng ta sẽ thử phân tích 1 khẩu phần mẫu và trên cơ sở đó tự xây dựng cho mình một khẩu phần ăn hợp lý.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung bài học** |
| ***Hoạt động 1:Tìm hiểu cách lập 1 khẩu phần ăn( 7’)***  - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK.  - GV lÇn l­ît giíi thiÖu c¸c b­íc tiÕn hµnh:  + B­íc 1: H­íng dÉn néi dung b¶ng 37.1  A: L­îng cung cÊp  A1: L­îng th¶i bá  A2: L­îng thùc phÈm ¨n ®­îc  + B­íc 2:GV lÊy 1 VD ®Ó nªu c¸ch tÝnh.  - Gv yêu cầu hs nêu các bước laapk khẩu phần ăn?  => Hs suy nghĩ, trả lời đạt:  - B­íc 1: KÎ b¶ng tÝnh to¸n theo mÉu tõ nhµ.  - B­íc 2: §iÒn tªn thùc phÈm vµ sè l­îng cung cÊp vµo cét A.  + X¸c ®Þnh l­îng th¶i bá:  A1= A (tØ lÖ %)  + X¸c ®Þnh l­îng thùc phÈm ¨n ®­îc:  A2= A – A1  - B­íc 3: TÝnh gi¸ trÞ thµnh phÇn ®· kª trong b¶ng vµ ®iÒn vµo cét thµnh phÇn dinh d­ìng, n¨ng l­îng, muèi kho¸ng, vitamin.  - B­íc 4:  + Céng c¸c sè liÖu ®· liÖt kª.  + Céng ®èi chiÕu víi b¶ng “Nhu cÇu khuyÕn nghÞ cho ng­êi ViÖt Nam” tõ ®ã cã kÕ ho¹ch ®iÒu chØnh chÕ ®é ¨n cho hîp lÝ.  - HS tự nghiên cứu thông tin SGK, trả lời câu hỏi. Lớp trao đổi, bổ sung, GV phân tích các ví dụ để HS nắm vững các bước phân tích. HS tự rút ra kết luận.  Hoạt động 2:*Tìm hiểu cách đánh giá 1 khẩu phần ăn(10’)*  - GV yêu cầu HS đọc khẩu phần mẫu của một bạn nữ sinh lớp 8.  - Làm thế nào để biết được khẩu phần này đã phù hợp hay chưa?  => Ta cần tính toán năng lượng có trong thức ăn rồi đánh giá dựa vào bảng nhu cầu năng lượng SGK/ 118, 119.  - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, tính toán các giá trị và điền vào chổ có dấu (?) trong bảng 37.2  - HS thảo luận nhóm, hoàn thành đáp án. GV đưa đáp án.  - GV tiếp tục yêu cầu HS hoàn thành bảng 37.3, so sánh với nhu cầu khuyến nghị và bổ sung, điều chỉnh hợp lý với hoàn cảnh gia đình và tình hình kinh tế của địa phương mà vẫn phù hợp với bản thân.  ***Hoạt động 3.* Hoàn thành bản thu hoạch(15’)**  - GV yêu cầu HS hoàn thành bài thu hoạch theo mẫu. | ***1. Cách phân tích một khẩu phần***  *\* Kết luận:*  *+ Bước 1: Kẻ bảng tính toán theo mẫu bảng 37.1 SGK.*  *+ Bước 2: Điền tên thực phẩm, tính lượng A, A1, A2.*  *+ Bước 3: Tính giá trị dinh dưỡng của từng loại thực phẩm ghi trong bảng.*  *+ Bước 4: Cộng các số liệu đã liệt kê.*  *- Đối chiếu với bảng nhu cầu khuyến nghị dành cho người Việt Nam, so sánh và bổ sung hợp lý.*  2. Đánh giá một khẩu phần  ***3. Thu hoạch***  - Nội dung bảng 37.2, 37.3  - Khẩu phần ăn của bản thân đã được điều chỉnh. |

***§¸p ¸n b¶ng 37.2 - B¶ng sè liÖu khÈu phÇn***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thùc phÈm (g) | Träng l­îng | | | Thµnh phÇn dinh d­ìng | | | N¨ng l­îng |
| A | A1 | A2 | Pr«tªin | Lipit | Gluxit | Kcal |
| G¹o tÎ | 400 | 0 | 400 | 31,6 | 4 | 304,8 | 137 |
| C¸ chÐp | 100 | 40 | 60 | 9,6 | 2,16 | 0 | 57,6 |
| Tæng céng |  |  |  | 80,2 | 33,31 | 383,48 | 2156,85 |

***§¸p ¸n b¶ng 37.3 B¶ng ®¸nh gi¸***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | N¨ng l­îng | Pr«tªin | Muèi kho¸ng | | Vitamin | | | | |
| Canxi | S¾t | A | B1 | B2 | PP | C |
| KÕt qu¶ tÝnh to¸n | 2156,85 | 80,2x60% = 48,12 | 486,8 | 26,72 | 1082,5 | 1,23 | 0,58 | 36,7 | 88,6x  50%  = 44,3 |
| Nhu cÇu ®Ò nghÞ | 2200 | 55 | 700 | 20 | 600 | 1,0 | 1,5 | 16,4 | 75 |
| Møc ®¸p øng nhu cÇu (%) | 98,04 | 87,5 | 69,53 | 118,5 | 180,4 | 123 | 38,7 | 223,8 | 59 |

**2. 4. Củng cố:**

GV nhận xét tinh thần thái độ học tập của HS

**2. 5. Dặn dò:**

- Hoàn thành bài thu hoạch

- Đọc bài 38. Ôn tập lại kiến thức hệ bài tiết của lớp thú.

**CHUYÊN ĐỀ: BÀI TIẾT**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 38**: Bài tiết và cấu tạo cơ quan bài tiết nước tiểu

+ **Bài 39**: Bài tiết nước tiểu

+ **Bài 40**: Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu

+ **Bài 41**: Cấu tạo và chức năng của Da

+ **Bài 42**: Vệ sinh Da

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Chuyên đề đề cập đến hệ bài tiết nước tiểu với bộ phận quan trọng nhất là thận.

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo PPCT** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** | **Thi gian**  **của từng hoạt động** |
| **2** | **20, 21** | **40** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu về sự bài tiết | 20 phút |
| **Hoạt động 2**: Cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu | 15 phút |
| **41** | **2** | ***Hoạt động 3.*** Sự tạo thành nước tiểu | 20 phút |
| ***Hoạt động 4.*** Thải nước tiểu | 20 phút |
| **42** | **3** | ***Hoạt động5.*** Tác nhân có hại cho hệ bài tiết nước tiểu | 20 phút |
| ***Hoạt động6.*** Biện pháp bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu | 20 phút |
| **4** | ***Hoạt động7.*** Cấu tạo của da | 20 phút |
| ***Hoạt động8.*** Chức năng của da | 20 phút |
| **5** | ***Hoạt động9 .*** Bảo vệ da | 20 phút |
| ***Hoạt động10.*** Rèn luyện da | 20 phút |

### Bài 38. BÀI TIẾT VÀ CẤU TẠO HỆ BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Trình bày được khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống.
* Các hoạt động chủ yếu của hệ bài tiết và hoạt động quan trọng.

**2.Kỷ năng**

- Kỹ năng quan sát, phân tích tranh, kỹ năng hoạt động nhóm.

-Tự tin phát biểu ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.

-Thu thập và xử lý thông tin

-Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực

**3. Thái độ**

-Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cơ quan bài tiết.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ**

* Giáo viên: Tranh vẽ theo sách giáo khoa
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Động não; Trực quan
* Hoạt động nhóm
* Vấn đáp – tìm tòi

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

*1. Ổn định tổ chức.*

*2. Kiểm tra:*

*3. Bài mới:*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| * Hàng ngày chúng ta bài tiết ra môi trường ngoài những sản phẩm nào ? * Thực chất của hoạt động bài tiết là gì ? Có vai trò ntn đối với cơ thể sống ? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống.   * Các hoạt động chủ yếu của hệ bài tiết và hoạt động quan trọng.   **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  - Bài tiết là gì? Bài tiết có vai trò như thế nào đối với cơ thể sống?  - Các sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ đâu?  - Các cơ quan nào thực hiện bài tiết? Cơ quan nào chủ yếu?  - GV chốt kiến thức. | - HS nghiên cứu thông tin mục I SGK, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi:  - 1 HS đại diện nhóm trả lời từng câu các HS khác nhận xét, bổ sung rút ra kiến thức. | ***I. Bài tiết***  - Bài tiết là quá trình lọc và thải ra môi trường ngoài các chất cănj bã do hoạt động trao đổi chất của tế bào thải ra, một số chất thừa đưa vào cơ thể quá liều lượng để duy trì tính ổn định của môi trường trong, làm cho cơ thể không bị nhiễm độc, đảm bảo các hoạt động diễn ra bình thường.  - Cơ quan bài tiết gồm: phổi, da, thận (thận là cơ quan bài tiết chủ yếu). Còn sản phẩm của bài tiết là CO2; mồ hôi; nước tiểu. |
| - Yêu cầu HS quan sát H 38.1; đọc chú thích, thảo luận và hoàn thành bài tập SGK.  - Yêu cầu đại diện nhóm trình bày kết quả.  - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi và trình bày trên hình vẽ:  - Trình bày cấu tạo cơ quan bài tiết nước tiểu?  - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức. | - HS quan sát H 38.1; đọc chú thích thảo luận và hoàn thành bài tập SGK.  Kết quả:  1- d  2- a  3- d  4- d  - 1 vài HS trình bày, các HS khác nhận xét. | **II.Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu**  - Hệ bài tiết nước tiểu gồm: thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái và ống đái.  - Thận gồm 2 triệu đơn vị thận có chức năng lọc máu và hình thành nước tiểu. Mỗi đơn vị chức năng gồm cầu thận (thực chất là 1 búi mao mạch), nang cầu thận (thực chất là hai cái túi gồm 2 lớp bào quanh cầu thận) và ống thận. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giáo nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Sản phẩm bài tiết của thận là gì ?  A. Nước mắt       B. Nước tiểu C. Phân       D. Mồ hôi  **Câu 2.** Bộ phận nào có vai trò dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bóng đái ?  A. Ống dẫn nước tiểu B. Ống thận  C. Ống đái D. Ống góp  **Câu 3.** Ở người bình thường, mỗi quả thận chứa khoảng bao nhiêu đơn vị chức năng ?  A. Một tỉ       B. Một nghìn C. Một triệu       D. Một trăm  **Câu 4.** Trong thận, bộ phận nào dưới đây nằm chủ yếu ở phần tuỷ ?  A. Ống thận B. Ống góp C. Nang cầu thận D. Cầu thận  **Câu 5.** Cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ bài tiết nước tiểu là  A. bóng đái. B. thận. C. ống dẫn nước tiểu. D. ống đái.  **Câu 6.** Đơn vị chức năng của thận không bao gồm thành phần nào sau đây ?  A. Ống góp B. Ống thận C. Cầu thận D. Nang cầu thận  **Câu 7.** Cầu thận được tạo thành bởi  A. một chuỗi các tĩnh mạch thận xếp nối tiếp nhau.  B. hệ thống các động mạch thận xếp xen kẽ nhau.  C. một búi mao mạch dày đặc.  D. một búi mạch bạch huyết có kích thước bé.  **Câu 8.** Bộ phận nào dưới đây nằm liền sát với ống đái ?  A. Bàng quang B. Thận  C. Ống dẫn nước tiểu D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 9.** Chọn số liệu thích hợp điền vào chỗ chấm để hoàn thành câu sau : Ở người, thận thải khoảng … các sản phẩm bài tiết hoà tan trong máu (trừ khí cacbônic).  A. 80%       B. 70% C. 90%       D. 60%  **Câu 10.** Cơ quan nào dưới đây không tham gia vào hoạt động bài tiết ?  A. Ruột già       B. Phổi C. Thận       D. Da  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. C | 4. B | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  +  Vì sao có sự khác nhau về thành phần của nước tiểu đầu và máu ?**2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Điểm khác nhau :  + Nước tiểu đầu : Không có các tế bào máu và prôtêin có kích thước lớn  + Máu : Có các tế bào máu và các prôtêin có kích thước lớn.  - Giải thích sự khác nhau :  + Nước tiểu đầu là sản phẩm của quá trình lọc máu ở cầu thận.  + Quá trình lọc máu ở cầu thận diễn ra do sự chênh lệch về áp suất giữa máu và nang cầu thận (áp suất lọc), phụ thuộc vào kích thước lỗ lọc.  + Màng lọc là vách mao mạch với kích thước lỗ là 30 - 40A.  + Các tế bào máu và các phân tử prôtêin có kích thước lớn nên không qua được lỗ lọc |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy ch bài học | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc mục “Em có biết”
* Tìm hiểu các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết.

### Bài 39. BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

- Cấu tạo trong của thận, hiểu và Hiểu được vi thể thận là đơn vị chức năng.

- Chức năng lọc máu hình thành nước tiểu.

- Nêu quá trình bài tiết nước tiểu

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

* Giáo viên: Tranh vẽ theo sách giáo khoa
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Động não
* Trực quan
* Hoạt động nhóm
* Vấn đáp – tìm tòi

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra :**

* Trình bày quá trình tạo thành nước tiểu ở một đơn vị chức năng của thận? Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì ?
* Sự thải nước tiểu diễn ra như thế nào ?

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Quá trình hình thành và bài tiết nước tiểu diễn ra như thế nào? Bài học hôm nay sẽ gúp chúng ta trả lời những câu hỏi trên. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Cấu tạo trong của thận, hiểu và Hiểu được vi thể thận là đơn vị chức năng.   * Chức năng lọc máu hình thành nước tiểu. * Nêu quá trình bài tiết nước tiểu   **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK mục I, quan sát H 39.1 để tìm hiểu sự tạo thành nước tiểu.  - Thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  *- Sự tạo thành nước tiểu gồm những quá trình nào? diễn ra ở đâu?*  - Yêu cầu HS đọc lại chú thích H 39.1, thảo luận và trả lời:  *- Thành phần nước tiểu đầu khác máu ở điểm nào?*  - GV phát phiếu học tập cho HS hoàn thành bảng so sánh nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.  - Yêu cầu các nhóm trao đổi phiếu, so sánh với đáp án để chấm điểm.  - GV chốt lại kiến thức. | - HS đọc và sử lí thông tin.  + Quan sát tranh và nội dung chú thích H 39.1 SGK (hoặc trên bảng).  + Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - 1 HS đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện kiến thức.  + Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình.....  + Nước tiểu đầu không có tế bào máu và prôtêin.  - HS làm việc trong 2 phút.  - Trao đổi phiếu học tập cho nhau, đối chiếu với đáp án để đánh giá.  - HS tiếp thu kiến thức. | ***I.Tạo thành nước tiểu***  - Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình:  + Qua trình lọc máu ở cầu thận: máu tới cầu thận với áp lực lớn tạo lực đẩy nước và các chất hoà tan có kích thước nhỏ qua lỗ lọc (30-40 angtron) trên vách mao mạch vào nang cầu thận (các tế bào máu và prôtêin có kích thước lớn nên không qua lỗ lọc). Kết quả tạo ra nước tiểu đầu trong nang cầu thận.  + Quá trình hấp thụ lại ở ống thận: nước tiểu đầu được hấp thụ lại nước và các chất cần thiết (chất dinh dưỡng, các ion cần cho cơ thể...).  + Quá trình bài tiết tiếp (ở ống thận): bài tiết tiếp chất thừa, chất thải tạo thành nước tiểu chính thức. |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:  *- Sự thải nước tiểu diễn ra như thế nào?* (dùng hình vẽ để minh hoạ).  *- Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì?*  *- Vì sao sự tạo thành nước tiểu diễn ra liên tục mà sự bài tiết nước tiểu lại gián đoạn?*  - GV lưu ý HS: Trẻ sơ sinh, bài tiết nươcs tiểu là phản xạ không điều kiện, ở người trưởng thành đây là phản xạ có điều kiện do vỏ não điều khiển.  - Cho HS đọc kết luận. | - HS tự thu nhận thông tin và trả lời câu hỏi, rút ra kết luận:  + Thực chất là quá trình lọc máu và thải chất cặn bã, chất độc, chất thừa ra khỏi cơ thể.  + Máu tuần hoàn liên tục qua cầu thận nên nước tiểu cũng được hình thành liên tục.  + Nước tiểu tích trữ ở trong bóng đái lên tới 200 ml đủ áp lực gây cảm giác buồn đi tiểu, lúc đó mới bài tiết nước tiểu ra ngoài. | ***II.Thải nước tiểu***  - Nước tiểu chính thức tạo thành đổ vào bể thận, qua ống dẫn nước tiểu xuống tích trữ ở bóng đái, sau đó được thải ra ngoài nhờ hoạt động của cơ bóng đái và cơ bụng. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Loại cơ nào dưới đây không tham gia vào hoạt động đào thải nước tiểu ?  A. Cơ vòng ống đái B. Cơ lưng xô  C. Cơ bóng đái D. Cơ bụng  **Câu 2.** Trong quá trình tạo thành nước tiểu, giai đoạn nào dưới đây không cần đến ATP ?  A. Bài tiết tiếp B. Hấp thụ lại  C. Lọc máu D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 3.** Mỗi ngày, một người bình thường thải ra khoảng bao nhiêu lít nước tiểu ?  A. 1,5 lít       B. 2 lít C. 1 lít       D. 0,5 lít  **Câu 4.** Nước tiểu chứa trong bộ phận nào dưới đây là nước tiểu chính thức ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Bể thận  C. Ống thận D. Nang cầu thận  **Câu 5.** Có bao nhiêu cơ vòng ngăn cách giữa bóng đái và ống đái ?  A. 2       B. 1 C. 3       D. 4  **Câu 6.** Trong nước tiểu đầu không chứa thành phần nào dưới đây ?  A. Hồng cầu B. Nước C. Ion khoáng D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 7.** Thành phần nào dưới đây của nước tiểu đầu sẽ được hấp thụ lại ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Crêatin  C. Axit uric D. Nước  **Câu 8.** Trong quá trình lọc máu ở thận, các chất đi qua lỗ lọc nhờ  A. sự vận chuyển chủ động của các kênh ion trên màng lọc.  B. sự chênh lệch áp suất giữa hai bên màng lọc.  C. sự co dãn linh hoạt của các lỗ lọc kèm hoạt động của prôtêin xuyên màng.  D. lực liên kết của dòng chất lỏng cuốn các chất đi qua lỗ lọc.  **Câu 9.** Thông thường, lượng nước tiểu trong bóng đái đạt đến thể tích bao nhiêu thì cảm giác buồn đi tiểu sẽ xuất hiện ?  A. 50 ml       B. 1000 ml C. 200 ml       D. 600 ml  **Câu 10.** Thành phần của nước tiểu đầu có gì khác so với máu ?  A. Không chứa các chất cặn bã và các nguyên tố khoáng cần thiết  B. Không chứa chất dinh dưỡng và các tế bào máu  C. Không chứa các tế bào máu và prôtêin có kích thước lớn  D. Không chứa các ion khoáng và các chất dinh dưỡng  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | | 6. A | 7. D | 8. B | 9. C | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  + Có những tác nhân nào gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?  +Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, em có thói quen nào và chưa có thói quen nào ? | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | Gồm:  - Các vi khuẩn gây bệnh.  - Các chất độc trong thức ăn.  - Khẩu phần ăn không hợp lí. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vì sao có sự khác nhau về thành phần nước tiểu chính thức và nước tiểu đầu ?  **Lời giải:**  Sự khác nhau : có thể trả lời theo gợi ý ở bảng sau :   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Thành phần chất | Nước tiểu đầu | Nước tiểu chính thức | | Các chất hoà tan |  |  | | Các chất hoà tan |  |  | | Các chất dinh dưỡng |  |  |   Khác nhau vì:  Nước tiểu chính thức là sản phẩm của nước tiểu đầu qua 2 quá trình hấp thụ lại và bài tiết tiếp, diễn ra ở ống thận. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Đọc và tìm hiểu bài mới: “Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu”

### Tiết 44: VỆ SINH HỆ BÀI TIẾT NƯỚC TIỂU

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

**\* Chuẩn**

* Trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết và hậu quả của chúng
* Kể một số bệnh về thận và hệ bài tiết nước tiểu. Cách phòng tránh các bệnh này

**\* Trên chuẩn**

* Trình bày được các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu

**2. Năng lực**

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

* Giáo viên: Tranh vẽ theo sách giáo khoa
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Hoạt động nhóm
* Vấn đáp – tìm tòi

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra**

* Trình bày quá trình tạo thành nước tiểu ở một đơn vị chức năng của thận? Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì ?
* Sự thải nước tiểu diễn ra như thế nào ?

**3. Bài mới**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | | | | **Họat động của học sinh** | | | | | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết và hậu quả của chúng   * Kể một số bệnh về thận và hệ bài tiết nước tiểu. Cách phòng tránh các bệnh này   **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và trả lời câu hỏi :  *- Nêu những tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?*  - GV bổ sung : vi khuẩn gây viêm tai, mũi, họng gián tiếp gây viêm cầu thận do các kháng thể của cơ thể tấn công vi khuẩn này (theo đường máu ở cầu thận) tấn công nhầm làm cho hư cấu trúc cầu thận.  - Cho HS quan sát H 38.1 và 39.1để trả lời:  *- Khi các cầu thận bị viêm và suy thoái dẫn đến hậu quả nghêm trọng như thế nào về sức khoẻ?*  - GV phát phiếu học tập.  *- Khi các tế bào ống thận làm việc kém hiệu quả hay bị tổn thương có thể dẫn đến hậu quả như thế nào?*  *- Khi đường dẫn nước tiểu bị tắc nghẽn bởi sỏi thận có thể ảnh hưởng đến sức khoẻ như thế nào?*  - GV tập hợp ý kiến , thông bào đáp án. | | | | | | - HS nghiên cứu, xử lí thông tin, thu nhận kiến thức, vận dụng hiểu biết của mình để liệt kê các tác nhân có hại.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS hoạt động nhóm, trao đổi thống nhất ý kiến và hoàn thành phiếu học tập.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng, các nhóm khác bổ sung.  (Mỗi nhóm hoàn thành một nội dung) | | | | ***I.Một số tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu***  - Các tác nhân có hại cho hệ bài tiết nước tiểu:  + Vi khuẩn gây bệnh (vi khuẩn gây bệnh tai, mũi, họng …)  + Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống, thuốc, thức ăn ôi thiu …  + Khẩu phần ăn không hợp lí, các chất vô cơ và hữu cơ kết tinh ở nồng độ cao gây ra sỏi thận. | |
| ***Phiếu học tập*** | | | | | | | | | | | |
| Tác nhân | | Tổn thương hệ bài tiết nước tiểu | | | | | Hậu quả | | | | |
| Vi khuẩn | | - Cầu thận bị viêm và suy thoái. | | | | | - Quá trình lọc máu bị trì trệ ⭢ các chất cặn bã và chất độc hại tích tụ trong máu ⭢ cơ thể nhiễm độc, phù ⭢ suy thận ⭢ chết. | | | | |
| Các chất độc hại trong thức ăn, đồ uống, thức ăn ôi thiu, thuốc. | | - Ống thận bị tổn thương, làm việc kém hiệu quả. | | | | | - Quá trình hấp thụ lại và bài tiết tiếp bị giảm ⭢ môi trường trong bị biến đổi ⭢ trao đổi chất bị rối loạn ảnh hưởng bất lợi tới sức khoẻ.  - Ống thận tổn thương ⭢ nước tiểu hoà vào máu ⭢ đầu độc cơ thể. | | | | |
| Khẩu phần ăn không hợp lí, các chất vô cơ và hữu cơ kết tinh ở nồng độ cao gây ra sỏi thận. | | - Đường dẫn nước tiểu bị tắc nghẽn. | | | | | - Gây bí tiểu ⭢ nguy hiểm đến tính mạng. | | | | |
| - GV treo bảng phụ : Bảng 40.  Yêu cầu HS thảo luận, hoàn thành thông tin vào bảng.  - GV tập hợp ý kiến HS, chốt lại kiến thức. | | | - HS thu nhận thông tin, thảo luận nhóm và hoàn thành bảng 40.  - Đại diện nhóm lên bảng điền, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | | | | | ***II.Xây dựng thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu.*** | | |
| **Bảng 40** | | | | | | | | | | | |
| STT | Các thói quen sống khoa học | | | | | | Cơ sở khoa học | | | | |
| 1 | - Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu. | | | | | | - Hạn chế tác hại của vi sinh vật gây bệnh. | | | | |
| 2 | - Khẩu phần ăn uống hợp lí  + Không ăn quá nhiều P, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.  + Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.  + Uống đủ nước. | | | | | | - Tránh cho thận làm việc quá nhiều và hạn chế khả năng tạo sỏi.  - Hạn chế tác hại của chất độc hại.  - Tạo điều kiện cho quá trình lọc máu được liên tục. | | | | |
| 3 | - Nên đi tiểu đúng lúc, không nên nhịn lâu. | | | | | | - Hạn chế khả năng tạo sỏi ở bóng đái. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Hoạt động lọc máu để tạo nước tiểu đầu có thể kém hiệu quả hay ngưng trệ hoặc ách tắc vì nguyên nhân nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Một số cầu thận bị hư hại về cấu trúc do các vi khuẩn gây viêm các bộ phận khác rồi gián tiếp gây viêm cầu thận.  C. Các tế bào ống thận do thiếu ôxi, làm việc quá sức hay bị đầu độc nhẹ nên hoạt động kém hiệu quả hơn bình thường.  D. Bể thận bị viêm do vi khuẩn theo đường bài tiết nước tiểu đi lên và gây ra.  **Câu 2.** Sự ứ đọng và tích lũy chất nào dưới đây có thể gây sỏi thận ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Axit uric  C. Ôxalat D. Xistêin  **Câu 3.** Loại thức ăn nào dưới đây chứa nhiều ôxalat – thủ phạm hàng đầu gây sỏi đường tiết niệu?  A. Đậu xanh       B. Rau ngót C. Rau bina       D. Dưa chuột  **Câu 4.** Việc làm nào dưới đây có hại cho hệ bài tiết ?  A. Uống nhiều nước B. Nhịn tiểu  C. Đi chân đất D. Không mắc màn khi ngủ  **Câu 5.** Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Đi tiểu đúng lúc B. Tất cả các phương án còn lại  C. Giữ gìn vệ sinh thân thể D. Uống đủ nước  **Câu 6.** Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần tránh điều gì sau đây ?  A. Ăn quá mặn, quá chua B. Uống nước vừa đủ  C. Đi tiểu khi có nhu cầu D. Không ăn thức ăn ôi thiu, nhiễm độc  **Câu 7.** Tác nhân nào dưới đây có thể gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?  A. Khẩu phần ăn uống không hợp lí B. Vi sinh vật gây bệnh  C. Tất cả các phương án còn lại D. Các chất độc có trong thức ăn  **Câu 8.** Các tế bào ống thận có thể bị đầu độc bởi tác nhân nào sau đây ?  A. Thủy ngân       B. Nước C. Glucôzơ       D. Vitamin  sau đây ?  A. Bài tiết nước tiểu B. Lọc máu  C. Hấp thụ và bài tiết tiếp D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10.** Ca ghép thận đầu tiên trên thế giới được thực hiện vào năm nào ?  A. 1963       B. 1954 C. 1926       D. 1981  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. C | 4. B | 5. B | | 6. A | 7. A | 8. A | 9. C | 10. A | | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Làm thế nào để có một hệ bài tiết nước tiểu khoẻ mạnh? Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó. | | | | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | | | |  | | | |
| |  |  | | --- | --- | | Các biện pháp | Cơ sở khoa học | | Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu. | Hạn chế tác hại của các vi sinh vật gây bệnh. | | Khẩu phần ăn uống hợp lí:  -Không ăn quá nhiều prôtêin, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.  - Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.  - Uống đủ nước. | - Tránh cho thận làm việc quá nhiều và hạn chế khả năng tạo sỏi thận.  - Hạn chế tác hại của chất độc. | | Khi muốn đi tiểu thì nên đi ngay, không nên nhịn lâu. | - Tạo điều kiện thuận lợi cho sự tạo thành nước tiểu được liên tục.  - Hạn chế khả nãng tạo sỏi ở bóng đái. | | | | | | | | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | | | | | | | | |
| * Đọc mục “Em có biết” * Tìm hiểu các bệnh về thận và cách phòng chống. | | | | | | | | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Tìm hiểu các bệnh ngoài da và cách phòng chống.
* Kẻ bảng 42.2 vào vở

### Bài 41. CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG CỦA DA

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

HS Hiểu được cấu tạo của da, trình bày được các chức năng của da.

Giải thích được tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

* Giáo viên: Tranh vẽ theo sách giáo khoa
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

*1. Ổn định tổ chức*

*2. Kiểm tra :*

* Những tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?
* Trong các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, em đã có thói quen nào và chưa có thói quen nào ?

*3. Bài mới :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Ngoài chức năng bài tiết và điều hoà thân nhiệt, da còn có những chức năng gì ? Những đặc điểm cấu tạo nào của da giúp da thực hiện những chức năng đó ? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** cấu tạo của da, trình bày được các chức năng của da.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - Yêu cầu HS quan sát H 41.1, đọc kĩ chú thích và ghi nhớ.  - GV treo tranh sơ đồ câm H 41.1, yêu cầu HS lên bảng dán chú thích.  (GV có thể treo 2 tranh câm cho 2 nhóm thi dán chú thích).  - GV cho HS dùng mũi tên <-> chỉ các thành phần cấu tạo của da  (Bài tập - Tr 132 SGK).  *- Nêu cấu tạo của da?*  - GV dùng mô hình minh hoạ, yêu cầu HS rút ra kết luận.  - Yêu cầu HS thảo luận câu hỏi và hoàn thành bài tập trang 133 – SGK.  *- Mùa hanh khô, da bong những vảy trắng nhỏ. Giải thích hiện tượng này?*  *- Vì sao da ta luôn mềm mại, không thấm nước?*  *- Vì sao ta nhận biết được nóng, lạnh, độ cứng, mềm của vật?*  *- Da có phản ứng thế nào khi trời quá nóng hoặc quá lạnh?*  *- Lớp mỡ dưới da có vai trò gì?*  *- Tóc và lông mày có tác dụng gì?* | - HS tự nghiên cứu H 41.1, chú thích.  - Đại diện 2 nhóm lên dán chú thích, các HS khác nhận xét, đánh giá kết quả của 2 đôi chơi.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành sơ đồ dùng mũi tên đánh vào sơ đồ chỉ các thành phần cấu tạo của các lớp biểu bì, lớp bì, lớp mỡ dưới da.  - HS thảo luận nhóm nêu được:  + Vảy trắng tự bong ra chứng tỏ lớp tế bào ngoài cùng của da hoá sừng và chết.  + Da mềm mại. không thấm nước vì được cấu tạo từ các sợi mô liên kết bện chặt với nhau và trên da có nhiều tuyến nhờn tiết chất nhờn trên bề mặt da.  + Da nhiều cơ quan thụ cảm là đầu mút các tế bào thần kinh giúp da nhận biết nóng, lạnh, đau ...  + Khi trời nóng mao mạch dưới da dãn ra, tuyến mồ hôi tiết ra mồ hôi kéo theo nhiệt làm giảm nhiệt độ cơ thể. Khi trời lạnh mao mạch co lại, cơ chân lông co để giữ nhiệt.  + Lớp mỡ dưới da là lớp đệm chống tác dụng cơ học của môi trường và chống mất nhiệt khi trời rét.  + Tóc tạo lớp đệm không khí, chống tia tử ngoại và điều hoà nhiệt độ.  + Lông mày ngăn mồ hôi và nước không chảy xuống mắt. | ***I.Cấu tạo da***  - Da cấu tạo gồm 3 lớp:  + Lớp biểu bì gồm tầng sừng và tầng tế bào sống.  + Lớp bì gồm sợi mô liên kết và các cơ quan.  + Lớp mớ dưới da gồm các tế bào mỡ. |
| - Yêu cầu HS thảo luận để trả lời các câu hỏi mục ▽ SGK – Tr 133.  *- Da có những chức năng gì?*  *- Đặc điểm nào của da giúp da thực hiện chức năng bảo vệ?*  *- Bộ phận nào của da giúp da tiếp nhận kích thích?*  *- Bộ phận nào của da giúp da thực hiện chức năng bài tiết?*  *- Da điều hoà thân nhiệt bằng cách nào*? | - HS trả lời dựa vào bài tập ở mục I của bài, nêu được 4 chức năng của da.  - Tìm hiểu được nguyên nhân của từng chức năng.  - Tự rút ra kết luận. | ***II.Chức năng của da***  - Bảo vệ cơ thể: chống các yếu tố gây hại của môi trường như: sự va đập, sự xâm nhập của vi khuẩn, chống thấm nước thoát nước. Đó là do đặc điểm cấu tạo từ các sợi của mô liên kết, lớp mỡ dưới da và tuyến nhờn. Chất nhờn do tuyến nhờn tiét ra còn có tác dụng diệt khuẩn. Sắc tố da góp phần chống tác hại của tia tử ngoại.  - Điều hoà thân nhiệt: nhờ sự co dãn của mao mạch dưới da, tuyến mồ hôi, cơ co chân lông, lớp mỡ dưới da chống mất nhiệt.  - Nhận biết kích thích của môi trường: nhờ các cơ quan thụ cảm.  - Tham gia hoạt động bài tiết qua tuyến mồ hôi.  - Da còn là sản phẩm tạo nên vẻ đẹp của con người. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Trong cấu tạo của da người, các sắc tố mêlanin phân bố ở đâu ?  A. Tầng tế bào sống B. Tầng sừng  C. Tuyến nhờn D. Tuyến mồ hôi  **Câu 2.** Lớp mỡ dưới da có vai trò chủ yếu là gì ?  A. Dự trữ đường B. Cách nhiệt  C. Thu nhận kích thích từ môi trường ngoài D. Vận chuyển chất dinh dưỡng  **Câu 3.** Thành phần nào dưới đây không nằm ở lớp bì ?  A. Tuyến nhờn B. Mạch máu C. Sắc tố da D. Thụ quan  **Câu 4.** Trong cấu tạo của da người, thành phần nào chỉ bao gồm những tế bào chết xếp sít nhau ?  A. Cơ co chân lông B. Lớp mỡ  C. Thụ quan D. Tầng sừng  **Câu 5.** Ở người, lông và móng sinh ra từ các túi cấu tạo bởi các tế bào của  A. tầng sừng. B. tầng tế bào sống.  C. cơ co chân lông. D. mạch máu.  **Câu 6.** Ở người, lông không bao phủ ở vị trí nào dưới đây ?  A. Gan bàn chân B. Má C. Bụng chân D. Đầu gối  **Câu 7.** Hoạt động của bộ phận nào giúp da luôn mềm mại và không bị thấm nước ?  A. Thụ quan B. Tuyến mồ hôi C. Tuyến nhờn D. Tầng tế bào sống  **Câu 8.** Cảm giác nóng, lạnh ta có được trên da là do hoạt động chức năng của thành phần nào mang lại ?  A. Thụ quan B. Mạch máu C. Tuyến mồ hôi D. Cơ co chân lông  **Câu 9.** Lông mày có tác dụng gì ?  A. Bảo vệ trán B. Hạn chế bụi bay vào mắt  C. Ngăn không cho mồ hôi chảy xuống mắt D. Giữ ẩm cho đôi mắt  **Câu 10.** Da có vai trò gì đối với đời sống con người ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Bảo vệ cơ thể  C. Điều hòa thân nhiệt D. Góp phần tạo nên vẻ đẹp bên ngoài  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. A | 2. B | 3. C | 4. D | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  -Chức năng nào của da là quan trọng nhất ? Vì sao ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Da có các chức năng che chở, bảo vệ và góp phần điều hoà thân nhiệt, là cc quan cảm giác nhờ các thụ quan xúc giác (thụ quan áp lực, nóng lạnh, đau đớn), chức năng bài tiết nhờ các tuyến mồ hôi và tuyến nhờn.  Trong các chức năng trên thì chức năng bảo vệ và điều hoà thân nhiệt là quan trọng nhất vì da bao bọc toàn bộ cơ thể, không có cơ quan, bộ phận nào thay thế được. 90% lượng nhiệt toả ra qua bề mặt da đảm bảo thân nhiệt luôn ổn định. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| \* Giải thích hiện tượng “Nổi da gà”  - Khi trời lạnh, mạch máu dưới da co, cơ chân lông co, da săn lại (hiện tượng nổi da gà) làm giảm khả năng thoát nhiệt. Lớp mỡ dưới da cũng góp phần chống lạnh cho cơ thể.  Có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn, nhổ bỏ lông mày, dùng bút bút chì kẻ lông mày không? Vì sao?  Lông mày có tác dụng ngăn không cho ồ hôi, nước chảy xuống mắt. Vì vậy không nên nhổ lông mày, lạm dụng kem phấn sẽ bít lỗ chân lông và lỗ tiết chất nhờn, tạo điều kiện cho vi khuẩn bám vào da phát triển. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Đọc và tìm hiểu bài mới: “Vệ sinh da”

### Bài 42.VỆ SINH DA

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

* Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp, bảo vệ da, rèn luyện da
* Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da.

**2. Năng lực**

**-** Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

**3. Về phẩm chất**

**G**iúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

- Tranh ảnh về bệnh ngoài da: bệnh phong, ghẻ lỡ, nấm da, lang ben, lác biếc….

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

*1. Ổn định tổ chức*

*2. Kiểm tra :*

* Da có cấu tạo như thế nào ? có nên trang điểm bằng cách lạm dụng kem phấn hay không ? vì sao ?
* Da có những chức năng gì ? nêu đặc điểm cấu tạo giúp da thực hiện được chức năng đó ?

*3. Bài mới :*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Da thực hiện những chức năng rất quan trọng. Cần phải làm gì để da thực hiện tốt các chức năng đó ? Ta vào bài mới. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp, bảo vệ da, rèn luyện da  Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - Yêu cầu HS thảo luận, trả lời câu hỏi mục ▽ SGK.  *- Da bẩn có hại như thế nào?*  *- Da bị xây xát có hại như thế nào?*  - Yêu cầu HS đọc thông tin mục I.  *? Giữ gìn da sạch bằng cách nào?*  - Yêu cầu HS đề ra các biện pháp bảo vệ da. | - Cá nhân HS tự nghiên cứu thông tin, cùng với hiểu biết của bản thân trả lời câu hỏi.  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  HS tự đề ra các biện pháp. | ***I.Bảo vệ da***  - Da bẩn là môi trường thuận lợi cho vi khuẩn phát triển, hạn chế hoạt động của tuyến mồ hôi, hạn chế khả năng diệt khuẩn của da.  - Da bị xây xát dễ nhiễm trùng, nhiễm trùng máu, uốn ván.  Các biện pháp bảo vệ da:  - Thường xuyên tắm rửa.  - Thay quần áo và giữ gìn da sạch sẽ.  - Không nên nặn trứng cá.  - Tránh lạm dụng mĩ phẩm... |
| - GV phân tích:  + Cơ thể là 1 khối thống nhất, rèn luyện cơ thể là rèn luyện các hẹ cơ quan trong đó có da.  + Rèn luyện thân thể phải thường xuyên tiếp xúc với môi trường nhằm tăng khả năng chịu đựng của da.  + Da bảo vệ các hệ cơ quan trong cơ thể và có liên quan mật thiết đến nội quan, đến khả năng chịu đựng của da và của các cơ quan, giữa chúng có tác dụng qua lại.  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành bài tập ▽ SGK.  - Cho 1 vài nhóm nêu kết quả. GV chốt lại kiến thức.  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành bài tập (135) để đưa ra nguyên tắc rèn luyện da.  - Yêu cầu các nhóm nêu kết quả, GV bổ sung.  - GV lưu ý HS: hình thức tắm nước lạnh phải được rèn luyện thường xuyên, trước khi tắm phải khởi động, không tắm lâu, sau khi tắm phải lau người, thay quần áo nơi kín gió. | - HS nghe và ghi nhớ.  - HS đọc kĩ bài tập, thảo luận nhóm thống nhất ý kiến, đánh dấu vào bảng 42.1 trong vở bài tập.  - Các nhóm nhận xét, bổ sung.  - HS thảo luận, đánh dấu vào ô trống ở cuối mỗi nguyên tắc.  - 1 vài đại diện đưa kết quả, các HS khác nhận xét để hoàn thiện kiến thức.  - Kết quả: các hình thức rèn luyện da: 1, 4, 5, 8, 9. | **II**. ***Rèn luyện da***  Cơ thể là một khối thống nhất cho nên rèn luyện cơ thể là rèn luyện các hệ cơ quan trong đó có da.  Các cách rèn luyện da:  - Tắm nắng lúc 8-9 giờsáng.  - Tập chạy buổi sáng,  - Tham gia thể thao buổi chiều.  - Xoa bóp.  - Lao động chân tay vừa sức.  - Rèn luyện từ từ.  - Rèn luyện thích hợp với tình trạng sức khoẻ của từng người.  - Cần thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời vào buổi sáng để cơ thể tạo ra vitamin D chống còi xương. |
| - GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 42.2.  - Yêu cầu HS nêu kết quả, GV nhận xét.  - Cho HS đọc thông tin mục III SGK- Tr 135  ? Kể tên các bệnh ngoài da mà em biết, nêu cách phòng chống?  - GV đưa ra 1 số tranh ảnh về bệnh ngoài da để HS quan sát. Đưa thông tin về phòng bệnh uốn ván cho trẻ sơ sinh và người mẹ bằng tiêm phòng. Diệt bọ mò, bọ chó bằng cách vệ sinh, sử dụng thuốc diệt phun vào ổ rác, bụi cây. | - HS vận dụng kiến thức, hiểu biết của mình về các bệnh ngoài da, trao đổi nhóm để hoàn thành bài tập.  - 1 vài đại diện trình bày, các nhóm khác bổ sung.  - HS tiếp thu kiến thức. | ***III.Phòng chống bệnh ngoài da***  - Các bệnh ngoài da: ghẻ lở, hắc lào, nấm, chốc, mụn nhọt, chấy rận, bỏng....  - Phòng chữa:  + Vệ sinh cơ thể, vệ sinh môi trường, tránh để da bị xây xát.  + Khi mắc bệnh cần chữa theo chỉ dẫn của bác sĩ.  + Khi bị bỏng nhẹ: ngâm phần bỏng vào nước lạnh sạch, bôi thuốc mỡ chống bỏng. Bị nặng cần đưa đi bệnh viện. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Một làn da sạch sẽ có khả năng tiêu diệt khoảng bao nhiêu phần trăm số vi khuẩn bám trên da ?  A. 85%       B. 40% C. 99%       D. 35%  **Câu 2.** Hiện tượng mụn trứng cá ở tuổi dậy thì chủ yếu là do sự tăng cường hoạt động của bộ phận nào ?  A. Lông và bao lông B. Tuyến nhờn  C. Tuyến mồ hôi D. Tầng tế bào sống  **Câu 3.** Để tăng cường sức chịu đựng của làn da, chúng ta có thể áp dụng biện pháp nào sau đây ?  A. Thường xuyên tập thể dục, thể thao  B. Tắm nước lạnh theo lộ trình tăng dần mức độ nhưng phải đảm bảo độ vừa sức  C. Tắm nắng vào sáng sớm (6 – 7 giờ vào mùa hè hoặc 8 – 9 giờ vào mùa đông)  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 4.** Việc làm nào dưới đây giúp tăng cường lưu thông máu, khiến da ngày một hồng hào, khỏe mạnh ?  A. Để đầu trần đi lại dưới trời nắng B. Tắm nước lạnh, càng lạnh càng tốt  C. Tắm nắng vào buổi trưa D. Thường xuyên mát xa cơ thể  **Câu 5.** Để phòng ngừa các bệnh ngoài da, biện pháp khả thi nhất là gì ?  A. Tránh để da bị xây xát B. Luôn vệ sinh da sạch sẽ  C. Bôi kem dưỡng ẩm cho da D. Tập thể dục thường xuyên  **Câu 6.** Da của loài động vật nào dưới đây thường được dùng trong điều trị bỏng cho con người ?  A. Ếch       B. Bò C. Cá mập       D. Khỉ  **Câu 7.** Bệnh nào dưới đây là một trong những bệnh ngoài da ?  A. Tả B. Sốt xuất huyết C. Hắc lào D. Thương hàn  **Câu 8.** Khi vết thương hở tiếp xúc với bùn, đất bẩn hoặc phân động vật, ta có nguy cơ mắc bệnh nào dưới đây ?  A. Uốn ván B. Tiêu chảy cấp C. Viêm gan A D. Thủy đậu  **Câu 9.** Khi bị bỏng nhẹ, chúng ta cần phải thực hiện ngay thao tác nào sau đây ?  A. Băng bó vết bỏng bằng bông và gạc sạch  B. Bôi kem liền sẹo lên phần da bị bỏng  C. Ngâm phần da bị bỏng vào nước lạnh và sạch  D. Rửa vết thương trên vòi nước với xà phòng diệt khuẩn  **Câu 10.** Khi bị mụn trứng cá, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Rửa mặt thật sạch ngày 2 lần  C. Không nặn mụn, hạn chế sờ tay lên mặt  D. Nếu xuất hiện bội nhiễm, hãy nhanh chóng tìm đến các bác sĩ chuyên khoa | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  Phân tích ý nghĩa của các biện pháp bảo vệ và rèn luyện da. | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | Giữ cho da sạch bằng cách tắm rửa, thay quần áo, chống làm xây xát da, chống bỏng, chống lây bệnh ngoài da.  - Da bẩn gây tắc các lỗ thoát của tuyến mồ hôi ảnh hưởng đến sự điều hòa thân nhiệt, làm tắc các lỗ tiết của tuyến nhờn có thể gây viêm chân lông  - Tắm rửa sạch sẽ, xoa bóp da làm các mạch máu dưới da lưu thông được dễ dàng.  - Tắm nắng vào buổi sớm giúp cơ thể tổng hợp VTM D chống bệnh còi xương.  Các hình thức rèn luyện da cần thực hiện một cách khoa học nâng dần sức chịu đựng và phù hợp với tình trạng sức khỏe từng người. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Nghiên cứu và tìm hiểu một số bệnh về da. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2 SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

- Thường xuyên thực hiện theo bài tập 2.

- Ôn lại bài phản xạ.

**CHUYÊN ĐỀ: THẦN KINH VÀ GIÁC QUAN**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**Sinh học 8**

**+ Bài 43**: Giới thiệu chung hệ thần kinh

**+ Bài 44**: *Thực hành*: Tìm hiểu chức năng (liên quan đến cấu tạo) của tuỷ sống

+ **Bài 45**: Dây thần kinh tuỷ

+ **Bài 46**: Trụ não, tiểu não và não trung gian

+ **Bài 47**: Đại não

+ **Bài 48**: Hệ thần kinh sinh dưỡng

**+ Bài 49**: Cơ quan phân tích thị giác

+ **Bài 50**: Vệ sinh mắt

+ **Bài 51**: Cơ quan phân tích thính giác

**+ Bài 52**: Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện

+ **Bài 53**: Hoạt động thần kinh cấp cao ở người

+ **Bài 54:** Vệ sinh hệ thần kinh

**2. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo KHDH** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung của từng hoạt động** |
| **12** | **23,24,25,**  **26,27** | **45** | **1** | **Hoạt động 1:** Tìm hiểu nơron |
| **Hoạt động 2**: Cấu tạo của hệ thần kinh |
| **Hoạt động 3:** Chức năng của hệ thần kinh |
| **46** | **2** | Thực hành: Tìm hiểu chức năng của tủy sống liên quan đến cấu tạo của tủy sống. |
| **47** | **3** | **Hoạt động 4:** Cấu tạo của dây thần kinh tủy |
| **Hoạt động 5:** Chức năng của dây thần kinh tủy |
| **48** | **4** | **Hoạt động 6:** Ví trí và các thành phần của não bộ |
| **Hoạt động 7:** Cấu tạo và chức năng của trụ não |
| **Hoạt động 8:** Não trung gian  **Hoạt động 9:** Tiểu não |
| **49** | **5** | **Hoạt động 10:** Cấu tạo của đại não |
| **Hoạt động 11:** Sự phân vùng chức năng của đại não |
| **50** | **6** | **Hoạt động 12:** Cung phản xạ sinh dưỡng |
| **Hoạt động 13:** Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng |
| **Hoạt động 14:** Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng |
| **51** | **7** | **Hoạt động 15:** Cơ quan phân tích |
| **Hoạt động 16**: Cấu tạo của cầu mắt |
| **Hoạt động 17:** Cấu tạo của màng lưới và sự tạo ảnh trên màng lưới |
| **52** | **8** | **Hoạt động 18:** Các tật về mắt |
| **Hoạt động 19:** Các bệnh về mắt |
| **53** | **9** | **Hoạt động 20:** Cấu tạo của tai |
| **Hoạt động 21:** Chức năng thu nhận sóng âm |
| **Hoạt động 22:** Vệ sinh tai |
| **54** | **10** | **Hoạt động 23:** Phân biệt phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện |
| **Hoạt động 24:** Sự hình thành PXCĐK |
| **Hoạt động 25:** So sánh PXCĐK và PXKĐK |
| **55** | **11** | **Hoạt đông 26:** Sự hình thành và ức chế các PXCĐK ở người |
| **Hoạt động 27:** Vai trò của tiếng nói và chữ viết |
| **Hoạt động 28:** Tìm hiểu tư duy trìu tượng |
|  |  | **56** | **12** | **Hoạt động 7:** Ý nghĩa của giấc ngủ với sức khỏe |
| **Hoạt động 8:** Lao động và nghỉ ngơi hợp lí |
| **Hoạt động 9:** Tránh lạm dụng các chất kích thích và ức chế đối với hệ thần kinh |

##### II. Tổ chức hoạt động dạy học

### Bài 43. Giới thiệu chung hệ thần kinh

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Trình bàyđược cấu tạo và chức năng của nơron, xác định được nơron là đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh.
* Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh.
* Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng và hệ thần kinh vận động.

**2.Kỹ năng**

* Rèn kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình, Tự tin phát biểu ý kiến trước tổ, nhóm, lớp, Thu thập và xử lý thông tin, Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực

**3. Thái độ**

* Giáo dục ý thức bảo vệ hệ thần kinh

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ**

* Giáo viên: Tranh vẽ theo sách giáo khoa
* Học sinh: Tìm hiểu trước bài

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Hoạt động nhóm
* Vấn đáp – tìm tòi

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

*1. Ổn định tổ chức*

*2. Kiểm tra :*

* Hãy nêu các biện pháp giữ vệ sinh da và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó ?

*3. Bài mới :*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Hệ thần kinh thường xuyên tiếp nhận kích thích, và phản ứng lại kích thích đó bằng sự điều khiển, điều hoà và phối hợp hoạt động của các nhóm cơ quan, hệ cơ quan giúp cơ thể luân thích nghi với môi trường. Hệ thần kinh có cấu tạo như thế nào để thực hiện các chức năng đó ? ta vào bài | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Trình bàyđược cấu tạo và chức năng của nơron, xác định được nơron là đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh.   * Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh. * Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng và hệ thần kinh vận động.   **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| - Yêu cầu HS quan sát H 43.1, cùng với kiến thức đã học và trả lời câu hỏi:  *- Nêu thành phần cấu tạo của mô thần kinh?*  *- Mô tả cấu tạo 1 nơron?*  - GV lưu ý HS: nơron không có trung thể.  - GV nhận xét câu trả lời của HS.  *- Nêu chức năng của nơron?*  - Cho HS quan sát tranh để thấy chiều dẫn truyền xung thần kinh của nơron.  - GV bổ sung: dựa vào chức năng dẫn truyền, nơron được chia thành 3 loại. | | - HS nhớ lại kiến thức đã học ở bài phản xạ dể trả lời:  + Mô thần kinh gồm: tế bào thần kinh đệm.  + Tế bào thần kinh đệm có chức năng nâng đỡ, sinh dưỡng và bảo vệ tế bào thần kinh.  + Tế bào thần kinh (nơron) là đơn vị cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.  - 1 HS gắn chú thích cấu tạo của nơron, sau đó mô tả cấu tạo.  + Chức năng cẩm ứng và dẫn truyền.  - Quan sát tranh, nghe GV giới thiệu và tiếp thu kiến thức. | | ***I.Nơron - đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh***  \* Cấu tạo của nơron gồm:  + Thân: chứa nhân.  + Các sợi nhánh: ở quanh thân.  + 1 sợi trục: dài, thường có bao miêlin (các bao miêlin thường được ngăn cách bằng eo Ranviê tận cùng có cúc xinap – là nơi tiếp xúc giữa các nơron.  \* Chức năng của nơron:  + Cảm ứng(hưng phấn)  + Dẫn truyền xung thần kinh theo một chiều (từ sợi nhánh tới thân, từ thân tới sợi trục). |
| - GV thông báo có nhiều cách phân chia các bộ phận của hệ thần kinh (giới thiệu 2 cách).  + Theo cấu tạo  + Theo chức năng  - Yêu cầu HS quan sát H 43.2, đọc kĩ bài tập, lựa chọn cụm từ điền vào chỗ trống.  - Gọi 1 HS báo cáo kết quả.  Cho HS nhận xét, trả lời câu hỏi:  *- Xét về cấu tạo, hệ thần kinh gồm những bộ phận nào?*  *- Dây thần kinh do bộ phận nào của nơron cấu tạo nên?*  *- Căn cứ vào chức năng dẫn truyền xung thần kinh của nơron có thể chia mấy loại dây thần kinh?*  *- Dựa vào chức năng hệ thần kinh gồm những bộ phận nào? Sự khác nhau về chức năng của 2 bộ phận này?* | | - HS thảo luận nhóm, làm bài tập điền từ SGK vào vở bài tập.  - 1 HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.  1: Não  2: Tuỷ  3 + 4: bó sợi cảm giác và bó vận động.  + Do sợi trục của nơron tạo thành.  + Có 3 loại dây thần kinh: dây hướng tâm, dây li tâm, dây pha.  - HS dựa vào SGK để trả lời. | | ***II.Các bộ phận của hệ thần kinh***  1. Dựa vào cấu tạo hệ thần kinh gồm:  + Bộ phận trung ương gồm bộ não tương ứng.  + Bộ phận ngoại biên gồm dây thần kinh và các hạch thần kinh.  + Dây thần kinh: dây hướng tâm, li tâm, dây pha.  2. Dựa vào chức năng, hệ thần kinh được chia thành:  + Hệ thần kinh vận động (cơ xương) điều khiển sự hoạt động của cơ vân 9là hoạt động có ý thức).  + Hệ thần kinh sinh dưỡng: điều hoà hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản (là hoạt động không có ý thức). |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở hệ thần kinh người, bộ phận ngoại trung ương không bao gồm thành phần nào dưới đây ?  A. Tiểu não B. Trụ não C. Tủy sống D. Hạch thần kinh  **âu 2.** Dựa vào đâu mà hệ thần kinh người được phân biệt thành hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng ?  A. Cấu tạo B. Chức năng  C. Tần suất hoạt động D. Thời gian hoạt động  **Câu 3.** Đơn vị cấu tạo nên hệ thần kinh là  A. hạch thần kinh. B. dây thần kinh.  C. cúc xináp. D. nơron.  **Câu 4.** Mỗi nơron có bao nhiêu sợi trục ?  A. 4       B. 3 C. 2       D. 1  **Câu 5.** Bao miêlin là cấu trúc nằm trên bộ phận nào của nơron ?  A. Thân nơron       B. Sợi trục C. Sợi nhánh       D. Cúc xináp  **Câu 6.** Nơron có chức năng gì ?  A. Cảm ứng và dẫn truyền xung thần kinh  B. Tiếp nhận và xử lí các kích thích  C. Trả lời các kích thích  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 7.** Người trưởng thành có khoảng bao nhiêu tế bào não ?  A. 1 tỉ tế bào B. 100 tỉ tế bào C. 1000 tỉ tế bào D. 10 tỉ tế bào  **Câu 8.** Khi nói về nơron, nhận định nào dưới đây là đúng ?  A. Không có khả năng phân chia  B. Không có khả năng tái sinh phần cuối sợi trục  C. Có nhiều sợi trục  D. Có một sợi nhánh  **Câu 9.** Cúc xináp nằm ở vị trí nào trên nơron ?  A. Giữa các bao miêlin B. Đầu sợi nhánh  C. Cuối sợi trục D. Thân nơron  **Câu 10.** Ở người, hoạt động nào dưới đây chịu sự điều khiển của vỏ não ?  A. Bài tiết nước tiểu B. Co bóp dạ dày  C. Dãn mạch máu dưới da D. Co đồng tử  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. B | 3. D | 4. D | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Vì sao nói: Nơron là đơn vị cấu tạo và là đơn vị chức năng của tổ chức thần kinh (hệ thẩn kinh) ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | - Nơron là đơn vị cấu tạo của mô thần kinh nói riêng và hệ thần kinh nói chung :  + Thân nơron và các sợi nhánh tập trung tạo nên chất xám của vỏ đại não, vỏ tiểu não, các nhân dưới vỏ, trong chất xám tuỷ sống và các hạch thần kinh ngoại biên (hạch giao cảm và đối giao cảm).  + Các sợi trục của nơron phần lớn có bao miêlin, tập hợp thành chất trắng trong trung ương thần kinh (não, tuỷ) và hầu hết các dây thần kinh thuộc bộ phận ngoại biên của hệ thần kinh (chỉ có các sợi sau hạch của dây giao cảm và đối giao cảm của hệ thần kinh sinh dưỡng là không có bao miêlin).  Các sợi trục phân nhánh và tận cùng mỗi nhánh bằng các chuỳ xináp (còn gọi là cúc xináp) là nơi tiếp giáp giữa các nơron với các sợi nhánh hay thân của các nơron sau hoặc tiếp giáp với các tế bào của các cơ quan phản ứng (cơ, tuyến). Trong các chuỳ xináp có các bọng chứa các chất môi giới hoá học do bản thân nơron tổng hợp nên, có chức năng chuyển giao các thông tin từ nơron tới nơron tiếp sau hoặc các cơ quan khi nơron tiếp nhận kích thích từ môi trường.  - Nơron đồng thời là đơn vị chức năng của hệ thần kinh vì nơron có khả năng hưng phấn và dẫn truyền. Nơron là các thành phần chủ yếu của một cung phản xạ, mà phản xạ là chức năng của hệ thần kinh vì mọi hoạt động của cơ thể đều là phản xạ. Cung phản xạ thông thường bao gồm nơron hướng tâm tiếp xúc với bộ phận tiếp nhận kích thích (thụ quan) và nơron li tâm tiếp xúc với cơ quan phản ứng. Nơron hướng tâm và li tâm tiếp xúc trực tiếp hay qua một nơron trung gian trong chất xám tuỷ sống hay vỏ não. | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Đọc và tìm hiểu bài mới: “Thực hành: Tìm hiểu chức năng (liên quan đến cấu tạo) của tủy sống”

### Tiết 48: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU CHỨC NĂNG (LIÊN QUAN ĐẾN CẤU TẠO) CỦA TỦY SỐNG

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Tiến hành thành công các thí nghiệm quy định
* Từ kết quả quan sát thí nghiệm:
  + Nêu được chức năng của tuỷ sống, phỏng đoán được thành phần cấu tạo của tuỷ sống.
  + Đối chiếu với cấu tạo của tuỷ sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng.

**2.Kỹ năng**

* Rèn kỹ năng thực hành, quan sát, phân tích kênh hình
* Thu thập và xử lý thông tin
* Hợp tác, lắng nghe tích cực
* Quản lý thời gian, đảm nhận trách nhiệm

**3. Thái độ**

* Giáo dục ý thức cẩn thận khi thực hành

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

* - Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ**

* Giáo viên:
  + Tranh vẽ theo sách giáo khoa
  + Một con ếch, bộ đồ mổ
  + Dung dịch HCl 0,3%, 1%
* Học sinh:
  + Tìm hiểu trước bài
  + Mỗi nhóm 1 con ếch, một bộ đồ mổ

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Hoạt động nhóm
* Thực hành – Quan sát

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định tổ chức( 1 phút)**

**2.Kiểm tra bài cũ ( 5 phút)**

- Kiểm tra câu 1, 2 SGK –Tr 138.

**3. Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| VB: Trong bài trước các em đã Hiểu được các bộ phận của hệ thần kinh. Các em biết rằng trung ương thần kinh gồm não và tuỷ sống. Tuỷ sống nằm ở đâu? Nó có cấu tạo và chức năng như thế nào? chúng ta cùng tìm hiểu bài thực hành hôm nay để trả lời câu hỏi đó. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Tiến hành thành công các thí nghiệm quy định  Từ kết quả quan sát thí nghiệm:  Nêu được chức năng của tuỷ sống, phỏng đoán được thành phần cấu tạo của tuỷ sống.  Đối chiếu với cấu tạo của tuỷ sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| - Yêu cầu HS huỷ não ếch, để nguyên tuỷ.  - Yêu cầu HS tiến hành:  + Bước 1: HS tiến hành thí nghiệm 1, 2, 3 theo giới thiệu ở bảng 44.  - GV lưu ý: sau mỗi lần kích thích bằng axit phải rửa thật sạch chỗ có axit, lau khô để khoảng 3 – 5 phút mới kích thích lại.  - Từ kết quả thí nghiệm và hiểu biết về phản xạ, GV yêu cầu HS:  *- Dự đoán về chức năng của tuỷ sống?*  - GV ghi nhanh dự đoán của HS ra góc bảng.  + Bước 2: GV biểu diễn thí nghiệm 4,5.  - Cắt ngang tuỷ ở đôi dây thần kinh thứ 1 và thứ 2 (ở lưng)  - Lưu ý: nếu vết cắt nông có thể chỉ cắt đường lên (trong chất trắng ở mặt sau tuỷ sống) do đó nếu kích thích chi trước thì 2 chi sau cũng co (đường xuống trong chất trắng còn).  *- Em hãy cho biết thí nghiệm này nhằm mục đích gì?*  + Bước 3: GV biểu diễn thí nghiệm 6 và 7 (huỷ tuỷ ở trên vết cắt ngang rồi tiến hành như SGK)  *- Qua thí nghiệm 6, 7 có thể khẳng định điều gì?*  - GV cho HS đối chiếi với dự đoán ban đầu, sửa câu sai.  - Yêu cầu HS nêu chức năng của tuỷ sống. | | - Từng nhóm HS tiến hành:  + Cắt đầu ếch hoặc phá não.  + Trteo lên giá 3 -5 phút cho ếch hết choáng.  - Từng nhóm đọc kĩ 3 thí nghiệm phải làm, lần lượt làm thí nghiệm 1, 2, 3. Ghi kết quả quan sát được vào bảng 44 (đã kẻ sẵn ở vở).  - Các nhóm dự đoán ra giấy nháp.  - 1 số nhóm đọc kết quả dự đoán.  + Trong tuỷ sống chắc chắn phải có nhiều căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi.  + Các căn cứ đó phải có sự liên hệ với nhau theo các đường liên hệ dọc (vì khi kích thích chi dưới không chỉ chi dưới co mà 2 chi trên cũng co).  - HS quan sát thí nghiệm, ghi kết quả thí nghiệm 4, 5 vào bảng 44 trong vở.  - HS thảo luận nhóm và nêu được:  - Thí nghiệm này chứng tỏ só sự liên hệ giữa các căn cứ thần kinh ở các phần khác nhau của tuỷ sống (giữa căn cứ điều khiển chi trước và chi sau).  - HS quan sát phản ứng của ếch, ghi kết quả thí nghiệm 6, 7 vào bảng 44.  - HS trao đổi nhóm và rút ra kết luận.  + Tuỷ sống có nhiều căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi.  - HS nêu. | | **I. Tìm hiểu chức năng của tuỷ sống**  Tiến hành thành công thí nghiệm sẽ có kết quả:  + Thí nghiệm 1: Chi sau bên phải co.  + Thí nghiệm 2: Co cả 2 chi sau.  + Thí nghiệm 3: Cả 4 chi đều co.  + Thí nghiệm 4: Cả 2 chi sau co.  + Thí nghiệm 5: Chỉ 2 chi trước co.  + Thí nghiệm 6: 2 chi trước không co.  + Thí nghiệm 7: 2 chi sau co.  Kết luận: Tuỷ sống có các căn cứ thần kinh điều khiển sự vận động của các chi (PXKĐK). Giữa các căn cứ thần kinh có sự liên hệ với nhau. |
| - GV cho HS quan sát lần lượt H 44.1; 44.2; mô hình tuỷ sống lợn và 1 đoạn tuỷ sống lợn.  *- Nhận xét về hình dạng, kích thước, mầu sắc, vị trí của tuỷ sống?*  - GV chốt lại kiến thức.  -Yêu cầu HS nhận xét màng tuỷ.  - GV cho HS quan sát kĩ mô hình và mẫu tuỷ lợn.  *- Nhận xét cấu tạo trong của tuỷ sống?*  *- Từ kết quả thí nghiệm nêu rõ vai trò của chất xám, chất trắng.*  - Cho HS giải thích thí nghiệm 1 trên sơ đồ cung phản xạ.  - Giải thích thí nghiệm 2 bằng nơron liên lạc bắt chéo.  - Giải thích thí nghiệm 3 bằng đường lên, đường xuống (chất trắng). | | - HS quan sát kĩ hình vé, đọc chú thích, quan sát mô hình, mẫu vật để nhận biết màu sắc của tuỷ sống lợn, trả lời câu hỏi:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung và rút ra kết luận.  - HS trả lời, nhận xét, rút ra kết luận.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | | ***II. Nghiên cứu cấu tạo của tuỷ sống***  1. Cấu tạo ngoài:  - Tuỷ sống nằm trong cột sống từ đốt cổ thức I đến thắt lưng II, dài 50 cm, hình trụ, có 2 phần phình (cổ và thắt lưng), màu trắng, mềm.  - Tuỷ sống bọc trong 3 lớp màng: màng cứng, màng nhện, màng nuôi. Các màng này có tác dụng bảo vệ, nuôi dưỡng tuỷ sống.  2. Cấu tạo trong:  - Chất xám nằm trong, hình chữ H (do thân, sợi nhánh nơron tạo nên) là căn cứ (trung khu) của các PXKĐK.  - Chất trắng ở ngoài (gồm các sợi trục có miêlin) là các đường dẫn truyền nối các căn cứ trong tuỷ sống với nhau và với não bộ. |
| **HOẠT ĐỘNG 3,4,5: Hoạt động luyện tập,vận dụng,mở rộng (18’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Hãy nêu dự kiến các bước tiến hành trong thí nghiệm để phát hiện các rể tuỷ liên quan đến dây thẩn kinh tuỷ đi tới các chi sau ếch xem rễ nào còn, các rễ nào đã bị đút khi em Quân mở các cung đốt sống để tìm các rễ tuỷ chuẩn bị cho thầy, cô tiến hành thí nghiệm "tìm hiểu vể chúc năng của dây thẩn kinh tủy".  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | Điều đã biết qua bài học :  - Chức năng của chất trắng trong tuỷ sống là liên hệ giữa các căn cứ điều khiển các chi dưới với trên và ngược lại.  - Rễ sau là rễ cảm giác, dẫn truyền xung hướng tâm và rề trước là rễ vận độn: dẫn truyền xung li tâm.  - Dựa trên những hiểu biết đó, ta có thể đề ra các phương án dự kiến thí nghiệr để tìm xem rễ nào còn, rễ nào mất giúp Quân trước khi đưa lên lớp để thấy minh hoạ cho bài dạy.  - Phương án 1. Kích thích các chi sau, có thể xảy rạ các trường hợp sau :  a) Kích thích chi sau bên phải:  - Không chi nào co cả → kết luận : rễ sau chi sau bên phải đứt.  - Chi sau bên phải và trái đều co : rễ sau bên phải, cả rễ trước đi tới hai chi đó đều còn.  - Chỉ có chi sau bên phải hoặc bên trái co : rễ sau bên phải còn và chi bên nào co chứng tỏ chi bên đó còn rễ trước, nhưng chưa biết rễ sau chi bên trái còn không ?  b) Phải tiếp tục kích thích chi sau bên trái :  Nếu còn thấy một trong các chi nào đó co chứng tỏ rễ sau bên trái chưa đứt.  c) Nếu kích thích cả hai chi sau đều không thấy chi nào co thì chỉ có thể kết luận các rễ sau đã bị đứt hết ; vậy các rễ trước còn hay đứt ? Muốn biết rõ phải tiếp tục bước d.  d) Kích thích mạnh chi trước, xung sẽ truyền theo chất trắng xuống các căn cứ điều khiển chi sau, nếu rễ vận động bên nào còn thì chi bên đó sẽ co.  - Phương án 2. Đơn giản hơn nhiều, chỉ cần :  a) Kích thích ngay chi trước thật mạnh, chi sau bên nào co chứng tỏ rễ vận động tương ứng với chi bên đó vẫn còn, chưa bị đứt.  b) Tiếp đó lần lượt kích thích mạnh các chi sau để xem rễ sau bên nào còn, bên nào đứt ? Nếu còn, ếch sẽ phản ứng, nếu đã bị đứt, sẽ không gây phản ứng ở ếch. | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc trước bài 46 “Trụ não, tiểu não, não trung gian”.
* Kẻ bảng 46 (trang 145) vào vở bài tập.

**Bài 45: DÂY THẦN KINH TUỶ**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:** Khi học xong bài này, HS:

- Hiểu được cấu tạo dây thần kinh tuỷ và qua phân tích cấu tạo làm cơ sở để hiểu rõ chức năng của chúng.

- Qua phân tích thí nghiệm tưởng tượng, rút ra được kết luận về chức năng của các rễ tủy và từ đó rút ra được chức năng của dây thần kinh tủy.

\*Trọng tâm : Cấu tạo của dây thần kinh tủy.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- HS yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh H 44.2; 45.1; 45.2.

- Mô hình 1 đoạn tuỷ sống.

- Bảng 45 kẻ sẵn.

- Các phương tiện thí nghiệm (nếu có).

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1. Ổn định tổ chức( 1 phút)**

**2.Kiểm tra bài cũ ( 5 phút)**

- Trình bày cấu tạo và chức năng của tuỷ sống?

- Giải thích phản xạ: kích thích vào da chân ếch, chân ếch co lại?

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Tiếp theo tủy sống là não bộ, bộ não con người có vị trí và thành phần như thế nào? có cấu tạo và chức năng ra sao ? Ta cùng tìm hiểu. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** cấu tạo dây thần kinh tuỷ và qua phân tích cấu tạo làm cơ sở để hiểu rõ chức năng của chúng.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 43.2; 45.1 và trả lời câu hỏi:  *- Có bao nhiêu đôi dây thần kinh tuỷ?*  - Tiếp tục đọc thông tin, quan sát kĩ H 45.1 để dán chú thích vào tranh câm H 45.1 trên bảng và trình bày cấu tạo dây thần kinh tuỷ.  - GV hoàn thiện kiến thức trên mô hình đốt tuỷ sống, rút ra kết luận.  - Lưu ý HS:  + Phân biệt rõ mặt trước và mặt sau tuỷ sống, rễ trước và rễ sau.  + Sử dụng H 45.2 để chỉ chi HS thấy từ đốt thắt lưng I các bó rễ tuỷ của đoạn cùng, cụt tập hợp thành “tùng đuôi ngựa”. | - HS nghiên cứu thông tin mục I, quan sát H 43.2; 45.1 và trả lời câu hỏi:  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - 1 HS lên bảng dán chú thích, trình bày cấu tạo dây thần kinh tuỷ.  Các HS khác quan sát, nhận xét, bổ sung hoàn thiện kiến thức.  - HS lắng nghe và ghi nhớ. | ***I.Dây thần kinh tuỷ***  - Có 31 đôi dây thần kinh tuỷ.  - Mỗi dây thần kinh tuỷ được nối với tuỷ sống gồm 2 rễ:  + Rễ trước (rễ vận động) gồm các bó sợi li tâm.  + Rễ sau (rễ cảm giác) gồm các bó sợi hướng tâm.  - Các rễ tuỷ đi ra khỏi lỗ gian đốt sống nhập lại thành dây thần kinh tuỷ. |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm phần □ SGK mục II, nghiên cứu kĩ bảng 45.  - GV treo bảng 45 mô tả thí nghiệm bằng tranh vẽ ếch bị kích thích bởi HCl 1%, chi sau bên phải, chi sau bên trái.  Đặt vào điều kiện thí nghiệm (dán kín) vẽ kết quả thí nghiệm.  - Yêu cầu HS lên bảng xác định vị trí vết cắt, nêu kết quả thí nghiệm.  - GV bóc kết quả cho HS nhận xét.  -Yêu cầu HS giải thích kết quả thí nghiệm trên.  *- Thí nghiệm 1cho phép ta rút ra kết luận gì về chức năng rễ trước?*  *- Thí nghiệm 2 1cho phép ta rút ra kết luận gì về chức năng rễ sau?*  - GV nhận xét, đưa ra kết luận.  - GV đưa câu hỏi:  *- Nêu chức năng của dây thần kinh tuỷ?*  - Yêu cầu 1 HS đọc kết luận (SGK). | - HS đọc kĩ thông tin về nội dung thí nghiệm, đọc kĩ bảng 45.  - 1 HS lên bảng xác định vị trí vết cắt rễ trước bên phải, rễ sau bên trái, nêu kết quả.  - HS khác nhận xét.  + Thí nghiệm 1: Khi kích thích bằng HCl 1% vào chi sau bên phải, xung thần kinh truyền từ cơ quan thụ cảm (da) tới tuỷ sống nhưng vì rễ trước bên phải bị cắt không dẫn xung thần kinh đến chi đó nên chi đó không co. Xung thần kinh qua nơron bắt chéo sang chi bên kia, chi bên kia co và xung thần kinh qua đường dẫn truyền lên chi trên làm cho 2 chi trên co.  + Thí nghiệm 2: Rễ sau bên trái bị cắt, xung thần kinh từ cơ quan thụ cảm không dẫn truyền về tuỷ sống được nên không chi nào co cả.  - HS thảo luận 2 câu hỏi, trả lời, nhận xét.  - HS đọc kết luận. | II. ***Chức năng của dây thần kinh tuỷ***  -Rễ trước: dẫn truyền xung thần kinh vận động từ trung ương đi ra cơ quan đáp ứng (rễ li tâm).  - Rễ sau: dẫn truyền xung thần kinh cảm giác từ các thụ quan về trung ương (rễ hướng tâm)  => Dây thần kinh tuỷ là dây pha: dẫn truyền xung thần kinh theo 2 chiều. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Con người có bao nhiêu đôi dây thần kinh tủy ?  A. 31 đôi B. 12 đôi C. 26 đôi D. 15 đôi  **Câu 2.** Rễ trước của tủy sống còn có tên gọi khác là gì ?  A. Rễ li tâm B. Rễ cảm giác C. Rễ vận động D. Rễ hướng tâm  **Câu 3.** Dây thần kinh tủy được cấu tạo như thế nào ?  A. Tùy từng loại mà dây thần kinh được cấu tạo bởi bó sợi thần kinh vận động hoặc bó sợi cảm giác.  B. Chỉ được cấu tạo bởi bó sợi thần kinh vận động  C. Chỉ được cấu tạo bởi bó sợi thần kinh cảm giác  D. Bao gồm bó sợi thần kinh cảm giác và bó sợi thần kinh vận động  **Câu 4.** Rễ sau ở tủy sống là  A. rễ cảm giác hoặc rễ vận động.  B. rễ vừa có chức năng cảm giác, vừa có chức năng vận động.  C. rễ vận động.  D. rễ cảm giác.  **Câu 5.** Khi tiến hành cắt rễ trước liên quan đến dây thần kinh đi đến chi sau bên phải của ếch rồi kích thích bằng HCl 1%, hiện tượng gì sẽ xảy ra ?  A. Chi sau bên phải co, các chi còn lại thì không  B. Chi sau bên phải không co nhưng co các chi còn lại  C. Tất cả các chi đều co  D. Tất cả các chi đều không co  **Câu 6.** Khi tiến hành cắt rễ sau liên quan đến dây thần kinh đi đến chi sau bên trái của ếch rồi kích thích bằng HCl 1%, hiện tượng gì sẽ xảy ra ?  A. Chi sau bên phải co, các chi còn lại thì không  B. Tất cả các chi đều không co  C. Tất cả các chi đều co  D. Chi sau bên trái không co nhưng co các chi còn lại  **Câu 7.** Tại sao nói dây thần kinh tủy là dây pha ?  A. Vì nó bao gồm cả bó sợi thần kinh hướng tâm (cảm giác) và bó sợi thần kinh li tâm (vận động)  B. Vì nó vừa thu nhận, vừa trả lời kích thích  C. Vì nó vừa chịu sự chi phối của hệ thần kinh sinh dưỡng, vừa chịu sự điều khiển của hệ thần kinh vận động  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Ở tủy sống, rễ trước có vai trò gì ?  A. Phân tích và xử lí các kích thích tiếp nhận được từ cơ quan thụ cảm  B. Dẫn truyền xung thần kinh cảm giác từ cơ quan thụ cảm về trung ương  C. Dẫn truyền xung thần kinh vận động từ trung ương tới cơ quan đáp ứng  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 9.** Ở tủy sống, rễ sau có vai trò gì ?  A. Dẫn truyền xung thần kinh cảm giác từ cơ quan thụ cảm về trung ương  B. Phân tích và xử lí các kích thích tiếp nhận được từ cơ quan thụ cảm  C. Dẫn truyền xung thần kinh vận động từ trung ương tới cơ quan đáp ứng  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10.** Thành phần nào dưới đây là một bộ phận của dây thần kinh tủy ?  A. Rễ vận động B. Hạch thần kinh C. Lỗ tủy D. Hành não  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. A | 2. C | 3. D | 4. D | 5. B | | 6. B | 7. A | 8. C | 9. A | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tại sao nói dây thần kinh tủy là dây pha?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Có 31 đôi dây thần kinh tủy là các dây pha gồm:  - Các bó sợi thần kinh hướng tâm (rễ cảm giác) nối với tủy sống qua rễ sau  - Các bó sợi thần kinh li tâm (rễ vận động) nối với tủy sống bằng rễ trước |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy bài học | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc trước bài 46 “Trụ não, tiểu não, não trung gian”.
* Kẻ bảng 46 (trang 145) vào vở bài tập.

**Tiết 49** - **Bài 46: TRỤ NÃO, TIỂU NÃO, NÃO TRUNG GIAN**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:** Khi học xong bài này, HS:

- Xác định được vị trí và các thành phần của trụ não.

- Trình bày được chức năng chủ yếu của trụ não.

- Xác định được vị trí, chức năng của tiểu não.

- Xác định được vị trí, chức năng chủ yếu của não trung gian.

**\*Trọng tâm:**Cấu tạo và chức năng của trụ não.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 46.1; 46.2; 46.3.

- Mô hình bộ não tháo lắp.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức( 1 phút)**

**2. Kiểm tra bài cũ ( 5 phút)**

- Trình bày cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tuỷ? Vì sao nói dây thần kinh tuỷ là dây pha?

- Kiểm tra câu 2 (SGK – Tr 143) (kích thích mạnh lần lượt vào các chi):

+ Nếu chi nào co, rễ cảm giác (rễ sau) chi đó bị đứt.

+ Nếu chi nào không co, rễ vận động (rẽ trước) vẫn còn.

+ Nếu chi đó không co, các chi khác co thì rễ trước chi đó bị đứt.

**3. Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Tiếp theo tủy sống là não bộ, bộ não con người có vị trí và thành phần như thế nào? có cấu tạo và chức năng ra sao ? Ta cùng tìm hiểu. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** - Xác định được vị trí và các thành phần của trụ não.  - Trình bày được chức năng chủ yếu của trụ não.  - Xác định được vị trí, chức năng của tiểu não.  - Xác định được vị trí, chức năng chủ yếu của não trung gian.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| - Cho HS quan sát mô hình bộ não, đối chiếu với H 46.1 và trả lời câu hỏi:  *- Bộ não gồm những thành phần nào?*  - GV nhận xét.  - Yêu cầu HS hoàn thành bài tập điền từ (SGK) mục I.  - GV kiểm tra bài tập của HS, chính xác hoá lại thông tin.  - GV gọi 1 HS chỉ trên tranh hoặc mô hình các thành phần trên. | | - HS quan sát kĩ tranh và mô hình, ghi nhớ chú thích.  - 1 HS trả lời, HS khác nhận xét.  - HS dựa vào chú thích hình vẽ, tìm hiểu vị trí, thành phần não, hoàn thành bài tập điền từ.  - 1 vài HS đọc kết quả, lớp nhận xét, bổ sung.  Đáp án:  1 – Não trung gian; 2 – Não giữa  3 – Cầu não; 4 – Não giữa;  5 – Cuống não; 6 – Củ não sinh tư;  7 – Tiểu não. | | **I. Vị trí và các thành phần của bộ não**  - Bộ não gồm: Trụ não, tiểu não, não trung gian và đại não.  - Bài tập điền từ SGK. |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin Tr 144 và trả lời câu hỏi:  *- Nêu cấu tạo trụ não?*  *- Chất trắng và chất xám ở trụ não có chức năng gì?*  - GV hoàn thiện kiến thức, giới thiệu 12 đôi dây thần kinh não (dây cảm giác, dây vận động, dây pha). | | - HS đọc kĩ và xử lí thông tin, trả lời câu hỏi:  - 1 vài HS nhận xét, bổ sung, rút ra kết luận.  - HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức. | | ***II. trụ não***  - Chất trắng ở ngoài: gồm đường lên (cảm giác) và đường xuống (vận động) liên hệ với tuỷ sống và các phần khác của não.  - Chất xám ở trong, tập trung thành các nhân xám, là nơi xuất phát 12 đôi dây thần kinh não.  + Chất xám là trung khu điều khiển, điều hoà hoạt động của các cơ quan: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá (các cơ quan sinh dưỡng). |
| - Yêu cầu HS chỉ vị trí của não trung gian trên tranh (mô hình).  - Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và trả lời:  *- Nêu cấu tạo và chức năng của não trung gian?* | | - 1 HS lên bảng chỉ.  - HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung. | | ***IIINão trung gian***  - Não trung gian gồm đồi thị và vùng dưới đồi thị:  + Chất trắng (ngoài) chuyển tiếp các đường dẫn truyền từ dưới lên não.  + Chất xám (trong): là các nhân xám điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hoà thân nhiệt. |
| - Yêu cầu HS đọc thông tin mục IV, quan sát H 46.3 và trả lời câu hỏi:  *- Vị trí của tiểu não?*  *- Tiểu não có cấu tạo như thế nào?*  - Yêu cầu HS đọc thí nghiệm SGK (▽) và trả lời:  *- Tiểu não có chức năng gì?* | | - HS nghiên cứu thông tin, hình vẽ và trả lời câu hỏi.  - 1 HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  - Rút ra kết luận.  - HS đọc thí nghiệm, rút ra chức năng của tiễu não. | | ***IV.Tiểu não***  - Tiểu não nằm sau trụ não, dưới bán cầu não.  - Cấu tạo:  + Chất xám ở ngoài làm thành vỏ tiểu não.  + Chất trắng ở trong là các đường dẫn truyền nối 2 vỏ tiểu não với các nhân và các phần khác của hệ thần kinh.  - Chức năng: điều hoà, phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cho cơ thể. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở người, bộ phận nào nằm giữa trụ não và đại não ?  A. Tủy sống B. Hạch thần kinh C. Não trung gian D. Tiểu não  **Câu 2.** Liền phía sau trụ não là  A. não giữa.       B. đại não. C. tiểu não.       D. hành não.  **Câu 3.** Bộ phận nào của não nối liền trực tiếp với tủy sống ?  A. Não trung gian B. Não giữa C. Cầu não D. Hành não  **Câu 4.** Trụ não không bao gồm cấu trúc nào dưới đây ?  A. Hành não       B. Cầu não C. Não giữa       D. Tiểu não  **Câu 5.** Bộ phận nào dưới đây được cấu tạo bởi chất trắng bao ngoài, chất xám nằm bên trong ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Trụ não  C. Tiểu não D. Đại não  **Câu 6.** Ở người, trụ não có chức năng chủ yếu là gì ?  A. Điều khiển các hoạt động có ý thức của con người.  B. Điều khiển, điều hòa hoạt động của các nội quan, đặc biệt là hoạt động tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa.  C. Điều hòa, phối hợp các cử động phức tạp và giúp giữ thăng bằng cơ thể.  D. Là trung ương điều khiển các quá trình trao đổi chất và điều hòa thân nhiệt.  **Câu 7.** Bộ phận nào của não là trạm cuối cùng chuyển tiếp của tất cả các đường truyền cảm giác từ dưới đi lên não ?  A. Cầu não B. Tiểu não C. Não giữa D. Não trung gian  **Câu 8.** Con người có tất cả bao nhiêu đôi dây thần kinh não ?  A. 6 đôi       B. 31 đôi C. 12 đôi       D. 24 đôi  **Câu 9.** Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Ở người, nhân xám của … là các trung khu thần kinh, nơi xuất phát của các dây thần kinh não.  A. tiểu não B. não trung gian C. trụ não D. tiểu não  **Câu 10.** Khi phá hủy một phần của bộ phận nào dưới đây, ếch sẽ nhảy và bơi loạng choạng ?  A. Cuống não       B. Tiểu não C. Hành não       D. Cầu não  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. C | 2. C | 3. D | 4. D | 5. B | | 6. B | 7. D | 8. C | 9. C | 10. B | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Lập bảng so sánh cấu tạo và chức năng trụ não, não trung gian và tiểu não  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Trụ não | Não trung gian | Tiểu não | | Cấu tạo | Gồm: hành não, cầu não và não trung gian  – Chất trắng bao ngoài  – Chất xám là các nhân xám | Gồm đồi thị và dưới đồi thị  – Đồi thị và các nhân xám vùng dưới đồi là chất xám. | – Vỏ chất xám nằm ngoài  – Chất trắng là các đường dẫn truyền liên hệ giữa tiểu não với các phần khác của hệ thần kinh. | | Chức năng | – Điều khiển hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng như tuần hoàn, | – Điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hòa thân nhiệt | – Điều hòa và phối hợp các hoạt động phức tạp và giữ thăng bằng cơ thể | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy bài học | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc phần “Em có biết”

- Đọc trước bài “Đại não”.

- Mỗi nhóm chuẩn bị 1 bộ não lợn tươi.

**Bài 47: ĐẠI NÃO**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:**

- HS hiểu được cấu tạo của đại não người, đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hoá so với động vật lớp thú.

- Xác định được các vùng chức năng của vỏ đại não người.

\*Trọng tâm: cấu tạo của đại não.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

- Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích kênh hình.

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

- Bồi dưỡng cho HS ý thức bảo vệ bộ não.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 47.1; 47.2; 47.3; 47.4.

- Mô hình não tháo lắp.

***Lệnh trang 149: Không dạy***

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức( 1 phút)**

**2. Kiểm tra bài cũ( 5 phút)**

-Xác định vị trí các thành phần của não bộ trên mô hinh.

-Nêu cấu tạo và chức năng của trụ não ?

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Đại não người có cấu tạo và chức năng gì? Đại não người tiến hóa hơn đạio não thú ở điểm nào? Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta trả lời câu hỏi trên. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** cấu tạo của đại não.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - GV cho HS quan sát mô hình bộ não người và trả lời câu hỏi:  *- Xác định vị trí của đại não?*  - Cho HS quan sát mô hình bộ não 5 lớp ĐVCXS và bộ não người.  *- So sánh đại não người với đại não của 5 lớp ĐVCXS?*  - Yêu cầu HS tìm hiểu thêm thông tin mục “Em có biết” thấy được khối lượng não.  - Yêu cầu HS quan sát H 47.1 và 47.2 để thấy cấu tạo ngoài và trong của đại não.  Thảo luận nhóm hoàn thành bài tập điền từ (SGK).  - GV phát phiếu học tập.  - GV cho HS trình bày kết quả của bài tập.  - GV xác nhận đáp án.  - Yêu cầu HS đọc lại thông tin và trả lời câu hỏi:  *- Trình bày cấu tạo ngoài của đại não?*  - GV cho HS quan sát mô hình bộ não và nhận xét.  *- Khe, rãnh của đại não có ý nghĩa gì?*  - Cho HS so sánh đại não của người và thú? Nhận xét nếp gấp ở đại não người và thú?  - Cho HS quan sát mẫu não cắt ngang, đọc thông tin và trả lời:  *- Trình cầy cấu tạo trong của đại não (chỉ vị trí chất xám, chất trắng)?*  - GV nhận xét, cho HS quan sát H 47.3 để thấy các đường dẫn truyền trong chất trắng của đại não.  - Cho HS đọc vai trò của nhân nền trong mục “Em có biết” SGK. | - HS quan sát mô hình, trả lời được:  + Vị trí: phía trên não trung gian.  - HS so sánh và rút ra kết luận.  - HS quan sát kĩ H 47.1 và 47.2 SGK ghi nhớ chú thích.  - Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến, hoàn thành bài tập điền từ.  - HS trình bày, nhận xét và nêu được kết quả:  1 – chất xám. 2 – 3 :Khe và Rãnh;  4– Trán; 5 - Đỉnh; 6 –Thuỳ thái dương; 7– Chất trắng.  - HS nghiên cứu thông tin và trình bày cấu tạo ngoài của dại não.  - Rút ra kết luận.  - Đều có nếp gấp nhưng ở người nhiều hơn giúp diện tích bề mặt lớn hơn.  - HS quan sát mẫu não, nghiên cứu thông tin để trình bày.  - 1 HS đọc. | ***I.Cấu tạo của đại não***  Ở người, đại não là phần phát triển nhất.  a. Cấu tạo ngoài:  - Rãnh liên bán cầu chia đại não thành 2 nửa bán cầu não.  - Các rãnh sâu chia bán cầu não làm 4 thuỳ (thuỳ trán, đỉnh, chẩm và thái dương)  - Các khe và rãnh (nếp gấp) nhiều tạo khúc cuộn, làm tăng diện tích bề mặt não.  b. Cấu tạo trong:  - Chất xám (ở ngoài) làm thành vỏ não, dày 2 -3 mm gồm 6 lớp.  - Chất trắng (ở trong) là các đường thần kinh nối các phần của vỏ não với các phần khác của hệ thần kinh. Hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tuỷ hoặc tủy sống.  Trong chất trắng còn có các nhân nền. |
| - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, đối chiếu với H 47.4.    *Nhận xét về các vùng của vỏ não? VD?*  *- Tại sao những người bị chấn thương sọ não thường bị mất cảm giác , trí nhớ, mù, điếc... để lại di chứng suốt đời?*  - GV liên hệ đến việc đội mũ bảo hiểm để bảo vệ não khi tham gia giao thông.  *- Trong số các vùng trên, vùng nào không có ở động vật ?* | - HS hoạt động cá nhân, dựa vào những hiểu biết của mình để trả lời.  - Vùng hiểu tiếng nói, vùng hiểu chữ viết, vùng vận động ngôn ngữ. | ***II.Sự phân vùng chức năng của đại não***  - Vỏ não có các vùng cảm giác và vùng vận động có ý thức thuộc PXCĐK.  - Riêng ở người có thêm vùng vận động ngôn ngữ và vùng hiểu tiếng nói và chữ viết. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Mỗi bán cầu đại não ở người được phân chia thành mấy thùy ?  A. 2       B. 4 C. 5       D. 3  **Câu 2.** Vỏ não được cấu tạo chủ yếu bởi các tế bào có hình dạng như thế nào ?  A. Hình tháp B. Hình nón C. Hình trứng D. Hình sao  **Câu 3.** Ở người trưởng thành, diện tích bề mặt của vỏ não nằm trong khoảng bao nhiêu ?  A. 2300 – 2500 cm2 B. 1800 – 2000 cm2  C. 2000 – 2300 cm2 D. 2500 – 2800 cm2  **âu 4.** Vỏ não người có bề dày khoảng  A. 1 – 2 mm. B. 2 – 3 mm. C. 3 – 5 mm. D. 7 – 8 mm.  **Câu 5.** Ở vỏ não người, rãnh đỉnh là nơi ngăn cách  A. thùy chẩm với thùy đỉnh. B. thùy trán với thùy đỉnh.  C. thùy đỉnh và thùy thái dương. D. Thùy thái dương và thùy chẩm.  **Câu 6.** Vùng thị giác nằm ở thùy nào của vỏ não ?  A. Thùy chẩm B. Thùy thái dương  C. Thùy đỉnh D. Thùy trán  **Câu 7.** Ở người, vùng chức năng nào dưới đây nằm ở thùy trán ?  A. Vùng vị giác B. Vùng hiểu tiếng nói  C. Vùng vận động ngôn ngữ D. Vùng thính giác  **Câu 8.** Khi nói về cấu tạo của đại não, phát biểu nào dưới đây là đúng ?  A. Chất xám bao bọc bên ngoài, chất trắng nằm bên trong  B. Chất xám bao bọc bên ngoài, chất trắng nằm bên trong tạo thành các nhân nền  C. Chất trắng bao bọc bên ngoài, chất xám nằm bên trong  D. Chất trắng bao bọc bên ngoài, chất xám nằm bên trong tạo thành các nhân nền  **Câu 9.** Chọn số liệu thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Ở người, hơn … bề mặt của vỏ não nằm trong các khe và rãnh.  A. 4/5       B. ¾ C. 2/3       D. 5/6  **Câu 10.** Hầu hết các đường dẫn truyền nối giữa vỏ não và các phần dưới của não đều bắt chéo ở  A. hành tủy hoặc tủy sống. B. não trung gian hoặc trụ não.  C. tủy sống hoặc tiểu não. D. tiểu não hoặc não giữa.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. A | 4. B | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Não người tiến hóa hơn não động vật ở những điểm nào?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Hệ thần kinh ở các động vật có vú thuộc lớp Thú trong đó có cả con người đại thể giống nhau về các thành phần cấu tạo, gồm bộ não, tuỷ sống, và các dây thần kinh ; nhưng não người phát triển hơn não của động vật và có hiện tượng đầu hoá rất rõ,, nghĩa là :  - Tỉ lệ giữa não và tuỷ sống tăng dần, thể hiện mức độ tiến hoá của tổ chức thầr. kinh giữa các động vật.  Sự tiến hoá của bộ não người không chỉ thể hiện ở sự tăng kích thước và khối lượng so với khối lượng cơ thể mà còn ở sự tăng diện tích bề mặt của vỏ não nhờ các khe, rãnh ăn sâu vào bên trong : chỉ có 1/3 bề mặt não lộ ra ngoài, còn 2/3 nằm sâu trong các khe, rãnh làm tổng diện tích vỏ não lên tới 220000mm, với chiều dày trung bình là 2 - 3mm chứa tới 100 tỉ nơron. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK.

- Đọc phần “Em có biết”

- Làm bài tập 3 vào vở bài tập.

**Bài 48: HỆ THẦN KINH SINH DƯỠNG**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng và phản xạ vận động.

- Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng.

\*Trọng tâm: So sánh cung phản xạ sinh dưỡng với cung phản xạ vận động.

.**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

- Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích tranh.

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

- Có ý thức vệ sinh, bảo vệ hệ thần kinh

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 48.1; 48.3.

- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.

***Hình 48-2 và nôi dung liên quan trong lệnh trang 151 : không dạy***

***Bảng 48-2 và nội dung liên quan : Không dạy***

***Câu hỏi 2 trang 154 : Không yêu cầu HS trả lời.***

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức( 1 phút)**

**2. Kiểm tra bài cũ( 5 phút)**

- Trình bày cấu tạo ngoài và trong của đại não?

- Nêu chức năng của đại não? Đại não của người tiến hoá hơn đại não của các động vật thuộc lớp thú như thế nào?

**3. Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Xét về chức năng hệ thần kinh được chia như thế nào? Hệ thần kinh sinh dưỡng có cấu tạo và chức năng như thế nào? ta vào bài. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** - Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng và phản xạ vận động.  - Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Em hãy nhắc lại k/n cung phản xạ ?  + Mô tả đường đi của xung thần kinh trong cung phản xạ của hình 48-1 A và B ?  + Hoàn thành phiếu học tập  - Gv phát phiếu học tập, gọi HS lên làm.   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Cung phản xạ vận động** | **Cung phản xạ sinh dưỡng** | | - Trung ương.  -Hạch TK  - Đường hướng tâm.  - Đường li tâm | **-** Chất xám: đại não; tủy sống  **-** Không có  - Gồm 1 nơron liên hệ với trung khu ở sừng sau chất xám. Nơron liên lạc tx với nơron vận động ở sừng trước  **-** Chỉ có 1 nơron chạy thẳng từ sừng trước chất xám tới cơ quan đáp ứng. | - Chất xám: Trụ não; Sừng bên tủy sống.  - Có  -Gồm 1 nơron liên hệ với trung khu ở sừng sau chất xám. Nơron liên lạc tx với nơron trước hạch ở sừng bên - gồm 2 nơron tiếp giáp nhau trong các hạch thần kinh sinh dưỡng. | |  | I. Cung phản xạ sinh dưỡng: |
| 🞜 2 :  + Hệ thần kinh sinh dưỡng cấu tạo như thế nào ?  + Tìm ra các điểm sai khác giữa phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm.  - Gv gọi 1 HS đọc to bảng 48.1 | - HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 48.3 → trả lời  **-** HS trả lời | II. Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng:  + Trung ương: chất xám ở trụ não, tuỷ sống  + Ngoại biên: dây thần kinh, hạch thần kinh.  - Gồm:  + Phân hệ thần kinh giao cảm. + Phân hệ thần kinh đối giao cảm. |
| 🞜 3 :  - Giới thiệu đường đi của dây thần kinh trên hình 48 – 3 SGK  + Hệ thần kinh sinh dưỡng có vai trò như thế nào trong đời sống ? | * HS nghe giảng   - HS tự thu nhận và xử lý thông tin, trả lời | III. Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng:  - Nhờ tác dụng đối lập của phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm mà hệ thần kinh sinh dưỡng điều hoà được hoạt động của các cơ quan nội tạng. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Hệ thần kinh giao cảm ở người được phân chia thành mấy phân hệ ?  A. 4       B. 3 C. 5       D. 2  **Câu 2.** Trung ương của phân hệ thần kinh giao cảm là các nhân xám ở sừng bên tủy sống phân bố từ  A. đốt tủy ngực V đến đốt tủy thắt lưng II.  B. đốt tủy ngực I đến đốt tủy thắt lưng III.  C. đốt tủy ngực I đến đốt tủy thắt lưng II.  D. đốt tủy ngực III đến đốt tủy thắt lưng I.  **Câu 3.** Ở người, hai chuỗi hạch nằm dọc hai bên cột sống thuộc về  A. phân hệ đối giao cảm và hệ thần kinh vận động.  B. hệ thần kinh vận động.  C. phân hệ đối giao cảm.  D. phân hệ giao cảm.  **Câu 4.** Khi nói về phân hệ đối giao cảm, nhận định nào sau đây là chính xác ?  A. Trung ương nằm ở đại não B. Sợi trục của nơron trước hạch ngắn  C. Nơron sau hạch có bao miêlin. D. Sợi trục của nơron sau hạch ngắn  **Câu 5.** Trung ương của phân hệ đối giao cảm nằm ở bộ phận nào dưới đây ?  1. Đại não 2. Trụ não 3. Tủy sống 4. Tiểu não  A. 2, 3 B. 1, 4 C. 1, 2 D. 3, 4  **Câu 6.** Các hạch của phân hệ đối giao cảm nằm ở đâu ?  A. Nằm gần cơ quan phụ trách B. Nằm gần tủy sống  C. Nằm gần trụ não D. Nằm liền dưới vỏ não  **Câu 7.** Khi tác động lên một cơ quan, phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm có tác dụng  A. tương tự nhau. B. giống hệt nhau.  C. đối lập nhau. D. đồng thời với nhau.  **Câu 8.** Tác dụng sinh lý nào dưới đây thuộc về phân hệ đối giao cảm ?  A. Dãn mạch máu ruột B. Dãn mạch máu đến cơ  C. Dãn đồng tử D. Dãn cơ bóng đái  **Câu 9.** Khi tác động lên các cơ quan, phân hệ giao cảm gây ra phản ứng nào dưới đây ?  A. Co phế quản nhỏ B. Tăng tiết nước bọt  C. Giảm nhu động ruột D. Giảm lực co tim và nhịp tim  **Câu 10.** Phát biểu nào dưới đây về hệ thần kinh sinh dưỡng ở người là đúng ?  A. Sợi trước hạch của cả hai phân hệ đều có bao miêlin.  B. Sợi sau hạch của cả hai phân hệ đều có bao miêlin.  C. Sợi trước hạch của phân hệ giao cảm và sợi sau hạch của phân hệ đối giao cảm có bao miêlin.  D. Sợi sau hạch của phân hệ giao cảm và sợi trước hạch của phân hệ đối giao cảm có bao miêlin  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. B | 3. D | 4. D | 5. A | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Phản xạ điều hoà hoạt động của tim và hệ mạch trong từng trường hợp  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | + Lúc huyết áp tăng cao: thụ quan bị kích thích, xuất hịên xung thần kinh truyền về trung ương phụ trách tim mạch nằm trong các nhân xám thuộc phân hệ đối giao cảm, theo dây li tâm tới tim làm giảm nhịp co tim đồng thời dãn mạch máu da và mạch ruột giúp hạ huyết áp.  + Lúc hoạt động lao động: Khi hoạt động lao động xảy ra sự oxi hoá glucôzơ để tạo năng lượng cần cho sự co cơ, đồng thời sản phẩm phân huỷ của quá trình này là CO2 tích luỹ dần trong máu sẽ khích thích thụ quan gây ra xung thần kinh hướng tâm tới trung khu hô hấp và trung khu tuần hoàn nằm trong hành tuỷ truyền tới trung khu giao cảm, qua dây giao cảm đến tim, mạchmáu làm tăng nhịp co tim và mạch máu co dãn |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Đọc và tìm hiểu bài mới: “Cơ quan phân tích thị giác”

**Bài 49: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THỊ GIÁC**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Nắm được thành phần của một cơ quan phân tích. Nêu được ý nghĩa của các cơ quan phân tích đối với cơ thể.

- Nắm được các thành phần chính của cơ quan phân tích thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt.

- Giải thích được cơ chế điều tiết của mắt để nhìn rõ vật.

**\*Trọng tâm:** Cơ quan phân tích thị giác.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- Yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 49.2; 49.3.

- Mô hình cấu tạo mắt.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày sự khác nhau giữa cung phản xạ sinh dưỡng và cung phản xạ vận động?

- Trình bày sự giống và khác nhau về mặt cấu trúc và chức năng giữa 2 phân hệ giao cảm và đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng?

- Kiểm tra câu 2 SGK.

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Cơ quan thụ cảm và cơ quan phân tích khác nhau như thế nào? Cơ quan phân tích có vai trò gì đối với cơ thể? Chúng ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Cơ quan phân tích thị giác.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Một cơ quan phân tích gồm những thành phần nào?  + Ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể ?  + Phân biệt cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích?  - Cơ quan thụ cảm tiếp nhận kích thích tác dụng lên cơ thể → là khâu đầu tiên của cơ quan phân tích. | - HS tự thu nhận thông nhận thông tin và trả lời câu hỏi.  - 1 vài HS phát biểu, HS lớp bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận. | I. Cơ quan phân tích:  - Gồm :  + Cơ quan thụ cảm.  + Dây thần kinh.  + Bộ phận phân tích trung ương (vùng thần kinh ở đại não). - Ý nghĩa: giúp cơ thể nhận biết được tác động của môi trường. |
| 🞜 2 :  + Cơ quan phân tích thị giác gồm những thành phần nào ?  + GV yêu cầu hS quan sát hình 49-2, hoàn thành phiếu học tập điền từ tr156 (bỏ nội dung liên quan đến hình 49-1)  + Nêu cấu tạo của cầu mắt ? | - HS dựa vào kiến thức mục 1 để trả lời.  - HS quan sát kỹ hình 49.2 từ ngoài vào trong → ghi nhớ cấu tạo cầu mắt.  - Thảo luận nhóm để hoàn chỉnh bài tập.  - Đại diện nhóm đọc đáp án, các nhóm khác bổ sung  - HS dựa vào bài tập điền từ, trình bày cấu tạo cầu mắt trên tranh | II. Cơ quan phân tích thị giác: Gồm:  + Cơ quan thụ cảm thị giác.  + Dây thần kinh thị giác.  + Vùng thị giác ở thùy chẩm.  *1.* *Cấu tạo của mắt:* Gồm:  - Màng bọc  + Màng cứng: Phía trước là màng giác.  + Màng mạch: Phía trước là lòng đen.  + Màng lưới: Tế bào nón và tế bào que. - Môi trường trong suốt : Thuỷ dịch, thể thủy tinh, dịch thủy tinh. |
| 🞜 3 :  - Gv hướng dẫn HS quan sát hình 49.3 nghiên cứu thông tin □ SGK → nêu cấu tạo của màng lưới ?  - Gv hướng dẫn HS quan sát sự khác nhau tế bào nón và tế bào que trong mối quan hệ với thần kinh thị giác.  + Tại sao ảnh của vật hiện trên điểm vàng lại nhìn rõ nhất ?  + Vì sao trời tối ta không nhìn rõ màu sắc của vật ?  + Trình bày quá trình tạo ảnh ở màng lưới ? | - HS trình bày cấu tạo trên tranh, lớp bổ sung.  - HS quan sát hình kết hợp đọc thông tin → trả lời câu hỏi.  - 1- 2 HS trình bày, lớp bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận.  - HS đọc thông tin □ SGK tr157, trả lời câu hỏi  - 1 vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn thiện kiến thức. | *2. Cấu tạo của màng lưới:*  - Màng lưới có tế bào thụ cảm gồm :  + Tế bào nón: tiếp nhận kích thích ánh sáng mạnh và màu sắc.  + Tế bào que: Tiếp nhận kích thích ánh sáng yếu.  - Điểm vàng: Là nơi tập chung các tế bào nón.  - Điểm mù: Không có tế bào thụ cảm thị giác.  *3. Sự tạo ảnh ở màng lưới:* **-** Ánh sáng phản chiếu từ vật qua môi trường trong suốt tới màng lưới → kích thích tế bào thụ cảm → dây thần kinh thị giác → vùng thị giác cho ta cảm nhận về hình ảnh của vật. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Cơ quan phân tích thị giác gồm có 3 thành phần chính, đó là  A. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy chẩm.  B. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng mạch, dây thần kinh thính giác và vùng thị giác ở thùy đỉnh.  C. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng cứng, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy trán.  D. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh vị giác và vùng vị giác ở thùy chẩm.  **Câu 2.** Dây thần kinh thị giác là  A. dây số I. B. dây số IX. C. dây số II. D. dây số VIII.  **Câu 3.** Cầu mắt cấu tạo gồm mấy lớp ?  A. 5 lớp       B. 4 lớp C. 2 lớp       D. 3 lớp  **Câu 4.** Loại tế bào nào dưới đây không phải là tế bào thụ cảm thị giác ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Tế bào nón  C. Tế bào que D. Tế bào hạch  **Câu 5.** Ở màng lưới, điểm vàng là nơi tập trung chủ yếu của  A. tế bào que. B. tế bào nón. C. tế bào hạch. D. tế bào hai cực.  **Câu 6.** Tế bào nón tiếp nhận dạng kích thích nào dưới đây ?  A. Ánh sáng yếu và ánh sáng mạnh  B. Ánh sáng mạnh và màu sắc  C. Ánh sáng yếu và màu sắc  D. Cả ánh sáng mạnh, ánh sáng yếu và màu sắc  **Câu 7.** Ở mắt người, điểm mù là nơi  A. đi ra của các sợi trục tế bào thần kinh thị giác.  B. nơi tập trung tế bào nón.  C. nơi tập trung tế bào que.  D. nơi đi ra của các sợi trục tế bào liên lạc ngang.  **Câu 8.** Trong cầu mắt người, thành phần nào dưới đây có thể tích lớn nhất ?  A. Màng giác B. Thủy dịch  C. Dịch thủy tinh D. Thể thủy tinh  **Câu 9.** Mống mắt còn có tên gọi khác là  A. lòng đen. B. lỗ đồng tử. C. điểm vàng. D. điểm mù.  **Câu 10.** Chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Nhờ khả năng điều tiết của … mà ta có thể nhìn rõ vật ở xa cũng như khi tiến lại gần.  A. thể thủy tinh B. thủy dịch C. dịch thủy tinh D. màng giác  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. A | 2. C | 3. D | 4. D | 5. B | | 6. B | 7. A | 8. C | 9. A | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tại sao muốn tìm hiểu cấu tạo chi tiết của một đối tượng nào đó ta lại phải chăm chú quan sát đối tượng (nghĩa là hướng trục mắt vào bộ phận cần tìm hiểu trên đối tượng nào đó từ một khoảng cách tương đối gần) ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Khi muốn quan sát, tìm hiểu cấu tạo chi tiết của một đối tượng nào đó, ta phải điều chỉnh cầu mắt để hướng trục mắt vào đối tượng cần tìm hiểu (một bức tranh, một pho tượng, một mẫu vật...) sao cho hình ảnh của vật hiện trên màng lưới, tại điểm vàng - nơi tập trung các tế bào nón. Với cách cấu trúc của màng lưới ở điểm vàng cho phép từng chi tiết của đối tượng mà tế bào nón thu nhận được sẽ được truyền về trung khu thị giác một cách "trung thành" qua từng tế bào hạch riêng rẽ thông qua các tế bào hai cực làm trung gian. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| \* Tìm hiểu:  Tại sao đọc sách lâu lại mỏi mắt ? Tại sao nói "Căng mắt ra mà nhìn" ' Nằm đọc sách có hại gì ?  **Lời giải:**  - Đọc sách là nhìn gần, khi đó thể thuỷ tinh phải điều tiết, tăng độ cong để nhìn rõ chữ trong sách.  Sự thay đổi độ cong của thể thuỷ tinh có liên quan đến độ co dãn của cơ thể mi.  Khi cơ thể mi co, độ cong của thể thuỷ tinh tăng.  Khi cơ thể mi dãn, độ cong của thể thuỷ tinh giảm.  Sự co liên tục của cơ thể mi khi ngồi đọc sách lâu khiến ta cảm thấy "mỏi mắt" chính là mỏi cơ thể mi vì ngồi làm việc quá lâu. Lúc đó cần nghỉ, thư giãn một lúc, phóng tầm mắt ra xa cho cơ mi được thả lỏng trước khi tiếp tục đọc sách.  - Nói "căng mắt ra mà nhìn" là ý nói vận dụng tới mức tối đa sự co của cơ thể mi khi nhìn gần để quan sát từng chi tiết nhỏ của vật. "Căng mắt ra mà nhìn" còn thể hiện cả khi nhìn cảnh vật ở nơi thiếu ánh sáng, mắt mở to, các cơ vòng ở đồng tử phải dãn ra, trong khi cơ phóng xạ co tới mức tối đa để đồng tử dãn rộng, đảm bảo đủ độ sáng gây hưng phấn được tế bào que trên màng lưới cầu mắt, giúp ta nhìn được.  - Đừng bao giờ nằm đọc sách vì khi nằm đọc sách (dù nằm ngửa hay nằm nghiêng, kể cả nằm sấp chống tay mà đọc sách) khoảng cách giữa mắt luôn thay đổi có thể do mỏi tay, chưa kể nằm nghiêng khoảng cách từ sách tới hai mắt là không giống nhau. Tất cả những lí do trên khiến mắt luôn phải điều chỉnh độ xa gần, dễ dẫn tới cận thị và độ cận không đồng đều giữa hai mắt. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài trả lời các câu hỏi SGK.
* Đọc mục “em có biết”
* Tìm hiểu các bệnh về mắt.

**Bài 50: VỆ SINH MẮT**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Nắm được các nguyên nhân của tật cận thị và viễn thị, cách khắc phục.

- Nêu được nguyên nhân của bệnh đau mắt hột, con đường lây truyền và cách phòng tránh.

- Biết cách giữ gìn vệ sinh mắt.

**\***Trọng tâm :Các tật của mắt

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 50.1; 50.2; 50.3; 50.4 SGK.

- Phiếu học tập.

- Bảng phụ ghi sẵn nội dung phiếu.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Mô tả cấu tạo cầu mắt nói chung và màng lưới nói riêng?

- Trình bày quá trình thu nhận ảnh của vật ở cơ quan phân tích thị giác?

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Hãy kể các tật và bệnh về mắt mà em biết ? Ta cùng tìm hiểu nguyên nhân, cách khắc phục các tật, bệnh này. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Các tật của mắt  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1**:  - Gv treo tranh hình 50.1 → 50.4 hướng dẫn HS quan sát và nghiên cứu thông tin SGK → hoàn thành bảng 50 Tr .160  - Gv kẻ bảng 50 gọi HS lên điền.  - Gv hoàn thiện lại kiến thức.   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Các tật của mắt | Khái niệm | Nguyên nhân | Cách khắc phục | | Cận thị | Là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần. | + Bẩm sinh: Do cầu mắt dài.  + Thể thủy tinh quá phồng: do không giữ đúng khoảng cách trong vệ sinh học đường | Đeo kính mặt lõm (kính phân kì hay kính cận) | | Viễn thị | Là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa. | + Bẩm sinh: Do cầu mắt ngắn  + Thể thủy tinh bị lão hoá (xẹp). | Đeo kính mặt lồi (kính hội tụ hay kính viễn). |   + Do những nguyên nhân nào HS cận thị nhiều ?  + Nêu các biện pháp hạn chế tỉ lệ HS mắc bệnh cận thị ?  - Gv giáo dục cho HS khi đọc sách không để quá gần mắt. | - HS quan sát tranh, tự thu nhận thông tin → ghi nhớ nguyên nhân và cách khắc phục tật cận thị và viễn thị.  - 1 – 2 HS lên điền vào bảng, lớp nhận xét.  - HS vận dụng hiểu biết của mình đưa ra các nguyên nhân gây cận thị và đề ra các biện pháp khắc phục. | I. Các tật của mắt: |
| 🞜 2 :  + Hoàn thành phiếu học tập.  - Gv gọi các nhóm đọc kết quả.  - Gv hoàn chỉnh lại kiến thức.   |  |  | | --- | --- | | Nguyên nhân | do vi rút gây nên. | | Đường lây | - do dùng chung khăn chậu với người bệnh  - Tắm rửa trong ao hồ tù hãm. | | Triệu chứng | Mặt trong mi mắt có nhiều hột nổi cộm lên. | | Hậu quả | Khi hột vỡ làm thành sẹo → lông mi quặm vào trong co sát làm đục màng giác dẫn đến mù lòa. | | Cách phòng tránh | Giữ vệ sinh mắt, dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ. |   - Ngoài bệnh đau mắt hột còn có những bệnh gì về mắt ?  + Nêu các cách phòng tránh các bệnh về mắt ? | - HS đọc kỹ thông tin liên hệ thực tế, cùng trao đổi nhóm → hoàn thành phiếu học tập  - Đại diện nhóm đọc đáp án, các nhóm khác bổ sung.  - HS kể thêm 1 số bệnh về mắt.  - HS nêu 1 số biện pháp phòng tránh | II. Bệnh về mắt.  - Phổ biến là bệnh đau mắt hột :  - Phòng tránh các bệnh về mắt:  + Giữ vệ sinh mắt  + Rửa mắt bằng nước muối loãng, nhỏ thuốc mắt. Không dùng chung khăn mặt  + Ăn uống đủ vitamin.  + Đeo kính khi làm việc ở nơi có nhiều bụi |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Cận thị là  A. tật mà hai mắt nằm quá gần nhau.  B. tật mà mắt không có khả năng nhìn gần.  C. tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần.  D. tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa.  **Câu 2.** Viễn thị thường gặp ở  A. thai nhi. B. trẻ em. C. người lớn tuổi. D. thanh niên.  **Câu 3.** Viễn thị có thể phát sinh do nguyên nhân nào dưới đây ?  1. Do cầu mắt quá dài  2. Do cầu mắt ngắn  3. Do thể thủy tinh bị lão hóa  4. Do thường xuyên nhìn vật với khoảng cách quá gần  A. 1, 2, 3 4 B. 2, 4 C. 1, 3 D. 2, 3  **Câu 4.** Đâu là nguyên nhân gây ra cận thị ?  1. Do cầu mắt quá dài  2. Do cầu mắt ngắn  3. Do thể thủy tinh bị lão hóa  4. Do thường xuyên nhìn vật với khoảng cách quá gần  A. 1, 4 B. 2, 4 C. 1, 3 D. 2, 3  **Câu 5.** Để khắc phục tật cận thị, ta cần đeo  A. kính râm. B. kính lúp. C. kính hội tụ. D. kính phân kì.  **Câu 6.** Để khắc phục tật viễn thị, ta cần đeo loại kính nào dưới đây ?  A. Kính hiển vi B. Kính hội tụ C. Kính viễn vọng D. Kính phân kì  **Câu 7.** Trong các bệnh về mắt, bệnh nào phổ biến nhất ?  A. Đau mắt đỏ B. Đau mắt hột  C. Đục thủy tinh thể D. Thoái hóa điểm vàng  **Câu 8.** Để phòng ngừa các bệnh về mắt do vi sinh vật gây ra, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Hạn chế tiếp xúc với nguồn bệnh  C. Hạn chế sờ tay lên mắt, dụi mắt  D. Nhỏ mắt thường xuyên bằng nước muối sinh lí 0,9%  **Câu 9.** Việc giữ đúng tư thế và khoảng cách khi viết hay đọc sách giúp ta phòng ngừa được tật nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Viễn thị  C. Cận thị D. Loạn thị  **Câu 10.** Kính hội tụ còn có tên gọi khác là  A. kính râm.       B. kính cận. C. kính lão.       D. kính lúp.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. C | 2. C | 3. D | 4. A | 5. D | | 6. B | 7. B | 8. A | 9. C | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tại sao không nên đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng, không nên nằm đọc sách trên tàu xe ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Chúng ta không nên đọc sách nơi thiếu ánh sáng vì ánh sáng không tới được thể thủy tinh nên không thấy được hoặc chỉ thấy mờ mờ gây gắng sức mà dẫn tới cầu mắt dài và bị cận thị, nằm đọc sách thì có sao đâu chỉ là để xa là được, đọc sách trên tàu xe thì tàu lắc lắc đưa qua đưa lại làm cầu mắt di chuyển nhiều gây mỏi mắt đau mắt dẫn tới khó nhìn không trúng được thể thủy tinh. Cách khắc phục là đọc xa giữ khảng cách không đọc gần làm cầu mắt dài gây cận thị, đeo kính lõm hai mặt (phân kì) và giữ vệ sinh mắt trong học đường. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Tìm hiểu các tật về mắt, một số bệnh thường gặp ở mắt và cách khắc phục | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
* Đọc mục “ em có biết”
* Ôn lại chương 2 “Âm thanh” (Sách vật lí 7).
* Đọc trước bài 51 “ Cơ quan phân tích thính giác”

**Tiết 54 Bài 51: CƠ QUAN PHÂN TÍCH THÍNH GIÁC**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Nắm được thành phần của cơ quan phân tích thính giác.

- Mô tả được các bộ phận của tai vầ cấu tạo của cơ quan Coocti trên tranh hoặc mô hình.

- Trình bày được quá trình thu nhận cảm giác âm thanh.

- Có kĩ năng phân tích cấu tạo của 1 loại cơ quan qua phân tích tranh.

**\***Trọng tâm :Cấu tạo của tai

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

- Có ý thức giữ gìn vệ sinh tai

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 51.1; 51.2 SGK.

- Mô hình cấu tạo tai.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn dịnh tổ chức**

**2. Kiểm tra 15 phút**

- Phân biệt tật cận thị và tật viễn thị?

- Nêu biện pháp vệ sinh mắt?

**3 Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Ta nhận biết âm thanh là nhờ cơ quan phân tích thính giác, vậy cơ quan này có cấu tạo như thế nào để thực hiện được chức năng đó ? ta vào bài. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Cấu tạo của tai  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  - Cơ quan phân tích thính giác gồm những bộ phận nào ?  - Gv hướng dẫn HS quan sát hình 51.1 → hoàn thành bài tập điền từ trang 162 SGK.  - Gv gọi 1 -2 HS lên đọc toàn bộ bài tập và thông tin trang 163 SGK.  ⇨ Tai được cấu tạo như thế nào ? chức năng từng bộ phận ?  - Gv chỉ định 1 - 2 HS trình bày lại cấu tạo tai trên tranh, hoặc mô hình. | - HS vận dụng kiến thức về cơ quan phân tích để nêu được 3 bộ phận của cơ quan phân tích thính giác.  - HS quan sát kỹ sơ đồ cấu tạo tai làm bài tập.  - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn chỉnh đáp án.  - HS căn cứ hình 51.1 và bài tập điền từ để trả lời.  - HS trình bày cấu tạo của tai trên mô hình | I. Cấu tạo của tai:  - Cơ quan phân tích thính giác gồm :  + Tế bào thụ cảm thính giác.  + Dây thần kinh thính giác (VIII)  + Vùng thính giác (thùy thái dương) .  \* Cấu tạo tai:  - Tai ngoài:  + Vành tai: Hứng sóng âm  + Ống tai: Hướng sóng âm.  + Màng nhĩ: Khuếch đại âm.  - Tai giữa.  + Chuỗi xương tai: Truyền sóng âm.  + Vòi nhĩ: Cân bằng áp suất 2 bên màng nhĩ.  - Tai trong:  + Bộ phận tiền đình thu nhận thông tin về vị trí về sự chuyển động của cơ thể trong không gian.  + Ốc tai: Thu nhận kích sóng âm. |
| 🞜 2 :  - GV chiếu đoạn phim về quá trình truyền âm → trình bày quá trình thu nhận kích thích sóng âm giúp người ta nghe được? | - HS theo dõi đoạn phim, đọc thông tin SGK, trả lời câu hỏi  - 1 HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung | II. Chức năng thu nhận sóng âm:  Sóng âm → màng nhĩ → chuỗi xương tai → cửa sổ bầu → chuyển động ngoại dịch và nội dịch → rung màng cơ sở → kích thích cơ quan coóc ti xuất hiện xung thần kinh → vùng thính giác cho ta nhận biết âm thanh phát ra |
| 🞜 3 :  + Để tai hoạt động tốt cần lưu ý những vấn đề gì ?  + Hãy nêu các biện pháp giữ vệ sinh và bảo vệ tai? | - HS tự thu nhận thông tin  + Giữ vệ sinh tai.  + Bảo vệ tai.  - HS tự đề ra các biện pháp. | III. Vệ sinh tai:  - Giữ vệ sinh tai.  - Bảo vệ tai.  + Không dùng vật sắc nhọn ngoáy tai.  + Giữ vệ sinh mũi họng để phòng bệnh cho tai.  + Có biện pháp chống, giảm tiếng ồn. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ngăn cách giữa tai ngoài và tai giữa là  A. màng cơ sở. B. màng tiền đình.  C. màng nhĩ. D. màng cửa bầu dục.  **Câu 2.** Ở người, loại xương nào dưới đây được gắn trực tiếp với màng nhĩ ?  A. Xương bàn đạp B. Xương đe  C. Xương búa D. Xương đòn  **Câu 3.** Ở tai giữa của chúng ta tồn tại mấy loại xương ?  A. 5       B. 4 C. 2       D. 3  **Câu 4.** Trong tai người, xương bàn đạp nằm áp sát với bộ phận nào dưới đây ?  A. Màng nhĩ B. Màng cửa bầu dục  C. Màng tiền đình D. Ống bán khuyên  **Câu 5.** Ở tai trong, bộ phận nào có nhiệm vụ thu nhận các thông tin về vị trí và sự chuyển động của cơ thể trong không gian ?  A. Ốc tai và ống bán khuyên  B. Bộ phận tiền đình và ốc tai  C. Bộ phận tiền đình và ống bán khuyên  D. Bộ phận tiền đình, ốc tai và ống bán khuyên  **Câu 6.** Các tế bào thụ cảm thính giác nằm ở  A. màng bên. B. màng cơ sở.  C. màng tiền đình. D. màng cửa bầu dục.  **Câu 7.** Vì sao trẻ bị viêm họng thường dễ dẫn đến viêm tai giữa ?  A. Vì vi sinh vật gây viêm họng và vi sinh vật gây viêm tai giữa luôn cùng chủng loại với nhau.  B. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể theo vòi nhĩ tới khoang tai giữa và gây viêm tại vị trí này.  C. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về cấu trúc và theo thời gian sẽ gây viêm tai giữa.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 8.** Tai ngoài có vai trò gì đối với khả năng nghe của con người ?  A. Hứng sóng âm và hướng sóng âm  B. Xử lí các kích thích về sóng âm  C. Thu nhận các thông tin về sự chuyển động của cơ thể trong không gian  D. Truyền sóng âm về não bộ  **Câu 9.** Mỗi bên tai người có bao nhiêu ống bán khuyên ?  A. 1       B. 2 C. 3       D. 4  **Câu 10.** Để bảo vệ tai, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Vệ sinh tai sạch sẽ bằng tăm bông, tránh dùng vật sắc nhọn vì có thể gây tổn thương màng nhĩ.  C. Tránh nơi có tiếng ồn hoặc sử dụng các biện pháp chống ồn (dùng bịt tai, xây tường cách âm…).  D. Súc miệng bằng nước muối sinh lý thường xuyên để phòng ngừa viêm họng, từ đó giảm thiếu nguy cơ viêm tai giữa.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. C | 2. C | 3. D | 4. B | 5. C | | 6. B | 7. B | 8. A | 9. C | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tại sao nói "Căng tai ra mà nghe". Điều đó có ý nghĩa gì ? Xảy ra khi nào ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Điều chỉnh độ căng của màng nhĩ và màng cửa bầu là nhờ các cơ búa và cơ bàn đạp. Khi âm quá nhỏ các cơ này điều chỉnh lực co làm màng nhĩ và màng cửa bầu căng nhiều như mặt trống mới căng nên ta nói "Căng tai ra mà nghe", có nghĩa là tập trung điều chỉnh độ căng của các cơ này khi âm phát ra quá nhỏ. Độ căng càng lớn khi âm càng nhỏ nhờ đó mà vản có thể nghe được. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học | | |

**4. Hướng dẫn về nhà**

- Làm các bài tập trong SGK.

**Bài 52: PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN VÀ PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

- Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ. Nêu rõ các điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện.

- Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện với đời sống.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 521; 52.2; 52.3.

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 52.2 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày cấu tạo của ốc tai dựa vào H 51.2.

- Quá trình thu nhận kích thích sóng âm diễn ra như thé nào giúp ta nghe được?

Vì sao có thể xác định được âm phát ra từ bên phải hay bên trái?

**3.Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| VB: Trong bài 6 các em đã hiểu được khái niệm về phản xạ. Nhiều phản xạ khi sinh ra đã có, cũng có những phản xạ phải học tập mới có được. Vậy phản xạ có những loại nào? làm thế nào để phân biệt được chúng? Muốn hình thành hoặc xoá bỏ phản xạ thì làm như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** - Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.  - Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ. Nêu rõ các điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện.  - Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện với đời sống.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| 🞜 **1** :  - GV yêu cầu các nhóm làm bài tập mục ▽ trang 166 SGK.  - Gv chốt lại đáp án đúng.  + Theo em: các ví dụ 1, 2, 4 có điểm chung gì mà được xem là PXKĐK? Tương tự các ví dụ 3, 5, 6 có điểm chung gì mà được xem là PXCĐK?  - Giáo viên chỉnh lí bổ sung, yêu cầu học sinh trả lời: Thế nào là PXCĐK? Thế nào là PXKĐK?  - Giáo viên chốt lại và kết luận.  - Gv yêu cầu HS tìm thêm 2 ví dụ cho mỗi loại phản xạ. | | - HS đọc nội dung bảng 52.1.  - Trao đổi trong nhóm hoàn thành bài tập.  - Một số nhóm đọc kết quả.  - Đối chiếu với kết quả bài tập → sửa chữa bổ sung.  - Một vài HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung. | | I. Phân biệt phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện :    - Phản xạ không điều kiện : là phản xạ sinh ra đã có, không cần phải học tập. - Phản xạ có điều kiện : là phản xạ được hình thành trong đời sống cá thể, là kết quả của quá trình học tập, rèn luyện. |
| 🞜 **2 :**  Giáo viên cầu học sinh theo dõi thí nghiệm của Paplôp.  + Quan sát H.1 em hãy cho biết chó có phản ứng gì khi nhìn thấy bóng đèn?  Giáo viên phân tích H.1: phản xạ định hướng với ánh đèn.  Giáo viên phân tích tiếp H.2: phản xạ tiết nước bọt đối với thức ăn.  + Em hãy cho biết phản xạ định hướng với ánh đèn và phản xạ tiết nước bọt đối với thức ăn thuộc loại phản xạ gì ?  - Yêu cầu học sinh quan sát tiếp H.3.  - Giáo viên phân tích: Bật đèn rồi cho chó ăn, bật đèn rồi cho chó ăn, hai hoạt động này kế tiếp nhau và được lặp đi lặp lại nhiều lần.  + Sau đó chỉ bật đèn mà không cho chó ăn, quan sát H.4: Em thấy ở chó có hiện tượng gì xảy ra ?  - Yêu cầu học sinh quan sát H.2 và H.4: Em hãy cho biết phản xạ tiết nước bọt ở hai hình này khác nhau ở điểm nào?  - Giáo viên nhận xét bổ sung.  - Vậy phản xạ tiết nước bọt ở H.4 thuộc loại phản xạ gì ? Vì sao ?  + Trở lại H.3, em hãy cho biết: trung khu thị giác và trung khu ăn uống có mối liên hệ gì không ?  - Giáo viên lưu ý: đó là cơ sở thần kinh để hình thành PXCĐK.  - Từ thí nghiệm, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: Để hình thành phản xạ có điều kiện cần những điều kiện gì ?  - Thực chất của việc thành lập PXCĐK ?  - Trong thí nghiệm trên nếu ta chỉ bật đèn mà không cho chó ăn nhiều lần thì hiện tượng gì sẽ xảy ra ?  - Giáo viên lưu ý đường liên hệ thần kinh tạm thời như đường mòn trên bãi cỏ nếu ta đi thường xuyên sẽ có con đường, ta không đi nữa cỏ sẽ lại dần dần lấp kín.  - Gv liên hệ thực tế → tạo thói quen tốt.  + Theo em việc hình thành và ức chế PXCĐK có ý nghĩa gì đối đời sống động vật và con người ?  - Gv yêu cầu HS làm bài tập mục ▽ trang 167 SGK. | | **-** HS quan sát kỹ hình 52 (1 – 3) đọc chú thích → tự thu nhận thông tin.  - 1 HS trình bày  - Từ kiến thức mục I học sinh nêu được. Đó là PXKĐK  - HS trả lời  - Học sinh quan sát thảo luận, nêu được: Tác nhân kích thích: ở H.2 chó tiết nước bọt vì thức ăn; ở H.4 vì ánh đèn.  - Từ kiến thức mục I học sinh nêu được. Đó là PXCĐK.  - Quan sát, học sinh nêu được: Có đường liên hệ thần kinh tạm thời .  - HS trả lời  - HS: chó sẽ không tiết nước bọt khi có ánh đèn nữa.  - HS trả lời  - HS dựa vào hình 52 kết hợp kiến thức về quá trình thành lập và ức chế PXCĐK → lấy ví dụ. | | II. Sự hình thành phản xạ có điều kiện:  *1. Hình thành phản xạ có điều kiện*.  - Điều kiện :  + Phải có sự kết hợp giữa kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện.  + Kích thích có điều kiện phải tác động trước vài giây so với kích thích không điều kiện  + Quá trình kết hợp đó phải được lặp đi lặp lại nhiều lần.  - Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện là sự hình thành đường liên hệ tạm thời nối các vùng của vỏ đại não với nhau.  *2. Ức chế phản xạ có điều kiện*:  - Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố thì sẽ mất dần.  - Ý nghĩa:  + Đảm bảo sự thích nghi với môi trường và điều kiện sống luôn thay đổi.  + Hình thành các thói quen tập quán tốt đối với con người. |
| **🞜 3 :**  **+** Hoàn thành bảng 52.2 trang 168 ?  - Gv treo bảng phụ gọi HS lên trình bày.  - Gv chốt lại đáp án đúng.  - Gv yêu cầu HS đọc kỹ thông tin: Mối quan hệ giữa Phản xạ có điều kiện với Phản xạ không điều kiện. | | **-** HS dựa vào kiến thức của mục I và II, thảo luận nhóm → làm bài tập.  - Đại diện nhóm lên làm trên bảng phụ, lớp nhận xét, bổ sung.  - HS tự rút ra kết luận. | | III. So sánh các tính chất của phản xạ không điều kiện với phản xạ có điều kiện:  - Bảng 52-2 SGK đã hoàn thiện |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Phản xạ không điều kiện có đặc điểm nào dưới đây ?  A. Mang tính chất cá thể, không di truyền  B. Trung ương nằm ở trụ não và tủy sống  C. Dễ mất đi khi không được củng cố  D. Số lượng không hạn định  **Câu 2.** Phản xạ có điều kiện mang đặc trưng nào sau đây ?  A. Có sự hình thành đường liên hệ thần kinh tạm thời  B. Cung phản xạ đơn giản  C. Mang tính chất bẩm sinh  D. Bền vững theo thời gian  **Câu 3.** Phản xạ nào dưới đây là phản xạ có điều kiên ?  A. Bỏ chạy khi có báo cháy  B. Nổi gai gốc khi có gió lạnh lùa  C. Vã mồ hôi khi tập luyện quá sức  D. Rụt tay lại khi chạm phải vật nóng  **Câu 4.** Phản xạ nào dưới đây không có sự tham gia điều khiển của vỏ não ?  A. Tim đập nhanh khi nhìn thấy chó dại chạy đến gần  B. Môi tím tái khi trời rét  C. Né sang đường khác khi thấy đường đang đi tới bị tắc  D. Xếp hàng chờ mua bánh Trung thu  **Câu 5.** Phản xạ nào dưới đây có thể bị mất đi nếu không thường xuyên củng cố ?  A. Co chân lại khi bị kim châm  B. Bật dậy khi nghe thấy tiếng chuông báo thức  C. Đỏ bừng mặt khi uống rượu  D. Vã mồ hôi khi lao động nặng nhọc  **Câu 6.** Thông thường, sự duy trì hay biến mất của phản xạ có điều phụ thuộc chủ yếu vào sự tồn tại của yếu tố nào sau đây ?  A. Đường liên hệ thần kinh tạm thời B. Các vùng chức năng của vỏ não  C. Kích thích không điều kiện D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 7.** Sự hình thành phản xạ có điều kiện cần tới điều kiện nào sau đây ?  A. Kích thích có điều kiện phải tác động cùng lúc với kích thích không điều kiện  B. Kích thích không điều kiện phải tác động trước kích thích có điều kiện một thời gian ngắn  C. Có sự kết hợp giữa một kích thích có điều kiện và một kích thích không điều kiện  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Phản xạ có điều kiện có ý nghĩa như thế nào trong đời sống con người ?  A. Có tính linh hoạt cao, giúp con người dễ dàng thay đổi thói quen để thích nghi với điều kiện sống mới.  B. Mang tính bền vững, giúp con người giữ được các phẩm chất đã được hình thành qua thời gian dài sinh sống.  C. Có tính chất cá thể, tạo ra sự đa dạng sinh học trong nội bộ loài người.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 9.** Ai là người đầu tiên xây dựng một thí nghiệm quy mô về sự hình thành phản xạ có điều kiện ở loài chó ?  A. C. Đacuyn B. G. Simson C. I.IV. Paplôp D. G. Menđen  **Câu 10.** Phản xạ nào dưới đây không phải là phản xạ có điều kiện ?  A. Run lập cập khi giáo viên gọi lên bảng khảo bài  B. Chảy nước miếng khi nhìn thấy quả sấu  C. Vã mồ hôi khi ăn đồ chua  D. Bỏ chạy khi nhìn thấy rắn  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. A | 4. B | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. C | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Phân biệt phản xạ có điều kiện với phản xạ không điều kiện và nêu rõ mố! quan hệ giữa hai loại phản xạ này (nếu có).  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | - Giữa phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện có những điểm khác nhau sau :   |  |  | | --- | --- | | Phản xạ có điều kiện | Phản xạ không điều kiện | | 1. Trả lời những kích thích bất kì (hay kích thích có điểu kiện) | Trả lời những kích thích tương ứng (hay kích thích không điều kiện) | | 2. Được hình thành trong quá trình sống (qua học tập, rèn luyện) | Bẩm sinh (sinh ra đã có không phải học tập) | | 3. Dễ mất khi không được củng cố | Bền vững | | 4. Không di truyền, mang tính chất cá thể | Được di truyền và mang tính chất chủng loại | | 5. Có số lượng không hạn định | Với số lượng hạn chế | | 6. Cung phản xạ phức tạp, có hình thành đường liên hệ tạm thời. | Cung phản xạ đơn giản | | 7. Trung ương của phản xạ nằm ở vỏ não. | Trung ương nằm ở trụ não hoặc tuỷ sống |   - Tuy có những khác nhau kể trên nhưng hai loại phản xạ này lại có mối quan hệ gắn kết với nhau, thể hiện ở :  + Phản xạ không điều kiện là cơ sở để thành lập phản xạ có điều kiện.  + Phải có sự kết hợp giữa kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện (trong đó kích thích có điều kiện phải tác động trước kích thích không điều kiện một thời gian ngắn). | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học  Đọc mục “Em có biết” trả lời câu hỏi: vì sao quân sĩ hết khát và nhà chúa chịu mất mèo ? | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK
* Đọc mục “em có biết”
* Đọc trước bài 53 “hoạt động thần kinh cấp cao ở người”

**Tiết 56 - Bài 53: HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO Ở NGƯỜI**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các PXCĐK ở người với động vật nói chung và thú nói riêng.

- Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết và khả năng tư duy, trừu tượng ở người.

\*Trọng tâm : Sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện ở người

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh

- Bảng phụ

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ :**

**-** So sánh tính chất của phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện ?Lấy ví dụ và phân tích sự thành lập và ức chế một phản xạ có điều kiện

**(** PXKĐK là cơ sở hoạt động của nhận thức, tinh thần , tư duy, trí nhớ ở người và 1 số động vật bậc cao. là biểu hiện của hoạt động thần kinh bậc cao.

- Hoạt động thần kinh bậc cao ở người và động vật có đặc điểm gì giống và khác nhau?)

**3.Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Sự hình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện có ý nghĩa rất lớn trong đời sống. Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu sự giống nhau và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người và động vật. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** - Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các PXCĐK ở người với động vật nói chung và thú nói riêng.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| 🞜 **1** :  - GV giảng như thông tin □  + Em hãy lấy ví dụ trong đời sống về sự thành lập phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ ở người ?  - Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố thì quá trình ức chế sẽ xuất hiện .  + Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện ở người giống và khác ở động vật như thế nào ?  - GV yêu cầu HS lấy ví dụ minh họa. | | - HS nghe giảng  - Lấy được các ví dụ như học tập, xây dựng thói quen  + Giống nhau về quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện và ý nghĩa của chúng đối với đời sống.  + Khác nhau về số lượng phản xạ và mức độ phức tạp của phản xạ | | I. Sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện ở người :  - Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện là hai quá trình thuận nghịch liên hệ mật thiết với nhau.  - Là cơ sở để hình thành thói quen tập quán, nếp sống có văn hoá.  → giúp cơ thể thích nghi với đời sống. |
| 🞜 **2 :**  + Tiếng nói và chữ viết có vai trò gì trong đời sống ?  + Em hãy lấy ví dụ thực tế để minh hoạ ? | | - HS tự thu nhận thông tin, trả lời  - HS lấy ví dụ | | II. Vai trò của tiếng nói và chữ viết:  - Là tín hiệu gây ra các phản xạ có điều kiện cấp cao.  - Là phương tiện để con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau. |
| 🞜 **3**:  - Tiếng nói và chữ viết là hình thức biểu đạt các sự vật hiện tượng cụ thể dưới dạng các khái niệm, mà khái niệm là cơ sở của tư duy trừu tượng.  - GV phân tích ví dụ: Con gà, con trâu, con cá … có đặc điểm chung → xây dựng khái niệm “Động vật | | - HS ghi nhớ kiến thức. | | III. Tư duy trừu tượng:  - Từ những thuộc tính chung của sự vật, con người biết khái quát hoá thành những khái niệm được diễn đạt bằng các từ.  - Khả năng khái quát hoá, trừu tượng hoá là cơ sở tư duy trừu tượng. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở người, sự học tập, rèn luyện, xây dựng hay thay đổi các thói quen là kết quả của  A. quá trình hình thành các phản xạ không điều kiện.  B. quá trình hình thành và ức chế các phản xạ có điều kiện.  C. quá trình hình thành và ức chế các phản xạ không điều kiện.  D. quá trình ức chế các phản xạ có điều kiện.  **Câu 2.** Hệ thống tín hiệu thứ hai của sự vật bao gồm những yếu tố nào ?  A. Tiếng nói và chữ viết B. Thị giác và thính giác  C. Âm thanh và hành động D. Màu sắc và hình dáng  **Câu 3.** Phản xạ nào dưới đây có sự tham gia của hệ thống tín hiệu thứ hai ?  A. Chảy nước miếng khi có ai đó nhắc đến từ “me”  B. Bỏ chạy khi có báo động cháy  C. Nổi gai ốc khi đi qua nghĩa địa  D. Dừng lại trước ngã tư khi nhìn thấy đèn tín hiệu màu đỏ bật sáng  **Câu 4.** Phản xạ nào dưới đây không có sự tham gia của hệ thống tín hiệu thứ hai ?  A. Cười như nắc nẻ khi đọc truyện tiếu lâm  B. Nhanh chóng ổn định chỗ ngồi khi nghe lớp trưởng la lớn “Thầy giám hiệu đang tới”  C. Sụt sùi khóc khi nghe kể về một câu chuyện cảm động  D. Rơm rớm nước mắt khi nhìn thấy một người ăn mày  **Câu 5.** Tiếng nói và chữ viết là cơ sở của  A. ngôn ngữ. B. tư duy. C. trí nhớ. D. phản xạ không điều kiện.  **Câu 6.** Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Tiếng nói và chữ viết là … để con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau.  A. phương tiện       B. cơ sở C. nền tảng       D. mục đích  **Câu 7.** Tiếng nói và chữ viết được gộp chung thành  A. giáo dục.       B. văn hóa. C. ngôn ngữ.       D. xã hội.  **Câu 8.** Khả năng tư duy trừu tượng chỉ có ở đối tượng nào trong sinh giới ?  A. Con người B. Động vật linh trưởng  C. Động vật có xương sống D. Thú có túi  **Câu 9.** Tiếng nói và chữ viết là kết quả của quá trình nào dưới đây ?  A. Cụ thể hóa và khái quát hóa các sự vật  B. Cụ thể hóa và phân tích các sự vật, hiện tượng  C. Khái quát hóa và trừu tượng hóa các sự vật  D. Cụ thể hóa và trừu tượng hóa các sự vật  **Câu 10.** Sự hình thành các phản xạ có điều kiện có thể mang lại kết quả nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Giúp trẻ phân biệt được người quen với người lạ  C. Giúp hình thành nếp sống văn hóa  D. Giúp con người thích nghi với môi trường sống mới  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. A | 4. D | 5. B | | 6. A | 7. C | 8. A | 9. C | 10. A | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Nêu rõ ý nghĩa của sự hình thành và ức chế các phản xạ có điều kiện đó: với đời sống của động vật và người.  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | - Trong đời sống của động vật nói chung và con người nói riêng, nếu chỉ có các phản xạ không điều kiện thì sẽ không thể thích nghi với những đổi thay của môi trường sống thường xuyên xảy ra. Muốn thích nghi với điều kiện sống mới để tồn tại, con người cũng như mọi động vật phải hình thành được các phản xạ mới - phản xạ có điều kiện.  Riêng đối với con người phản xạ có điều kiện còn được thành lập với tiếng nói và chữ viết. Chẳng hạn, nếu đã từng ăn mơ thì chỉ cần nói đến mơ là nước bọt đã tiết ra. Đây chính là nội dung câu truyện Tào Tháo với rừng mơ : Khi quân sĩ đang khát cháy cổ, Tào Tháo đã chỉ ra phía trước và nói : Hãy đi nhanh, sắp tới rừng mơ rồi. Ọuân sĩ nghe nói, dường như hết khát.  - Phản xạ có điều kiện đã được thành lập phải được củng cố thường xuyên, nếu không dần dần sẽ mất vì trong não xảy ra hiện tượng ức chế phản xạ có điều kiện đã thành lập, gọi là ức chế tắt dần. Nhờ ức chế tắt mà những phản xạ có điều kiện đã được thành lập nhưng không còn phù hợp với điều kiện sống đã thay đổi sẽ dần dần mất đi (bị ức chế) và được thay thế bằng các phản xạ có điều kiện mới, đảm bảo cho cơ thể thích nghi và tồn tại.  Đối với con người sống trong xã hội, việc xây dựng những nếp sống văn minh lịch sự (nếp sống có văn hoá) và loại trừ dần các thói quen xấu là cần thiết ; Trong học tập phải thường xuyên ôn tập củng cố để nắm vững, nhớ lâu kiến thức chính là việc vận dụng những hiểu biết về sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện. | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Tìm hiểu sự ứng dụng của phản xạ có điều kiện trong thực tế mà con người áp dụng đối với động vật. | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài , trả lời câu hỏi SGK .
* Đọc trước bài 54 “ Vệ sinh hệ thần kinh”

**Bài 54 VỆ SINH HỆ THẦN KINH**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Hiểu rõ ý nghĩa sinh học của giấc ngủ đối với sức khoẻ.

- Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lí, tránh ảnh hưởng xấu tới hệ thần kinh.

- Nêu được tác hại của ma tuý và các chất gây nghiện đối với sức khoẻ và hệ thần kinh.

- Xây dựng cho bản thân một kế hoạch học tập và nghỉ ngơi hợp lí, đảm bảo sức khoẻ.

\*Trọng tâm: Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khỏe

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

- Rèn luyện kĩ năng tư duy, liên hệ thực tế.

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

- Có ý thức vệ sinh, giữ gìn sức khoẻ, tránh xa ma tuý.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ**

- Tranh ảnh thông tin tuyên truyền về tác hại của các chất gây nghiện: rượi, thuốc lá, ma tuý ....

- Bảng phụ ghi nội dung bảng 54.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Kiểm tra câu 1, 2 (SGK – Tr 171).

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **(** Trong cuộc sống hàng ngày, nhiều công việc đôi khi làm ta mệt mỏi. Sự mệt mỏi này bắt nguồn từ hệ thần kinh sau đó tới các cơ quan khác. Vậy để có hệ thần kinh khoẻ mạnh, hoạt động của cơ thể hợp lí chúng ta cần làm gì? Đó là nội dung của bài học hôm nay.) | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khỏe  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **🞜 1** :  - Chó có thể nhịn ăn 20 ngày vẫn có thể nuôi béo trở lại, nhưng mất ngủ 10 - 12 ngày là chết .  + Vì sao nói ngủ là 1 nhu cầu sinh lí của cơ thể ?  + Giấc ngủ có 1 ý nghĩa như thế nào đối với sức khoẻ ?  - Gv thông báo bản chất của giấc ngủ .  - Nhu cầu ngủ ở người lớn: 7 – 8h/ngày, trẻ sơ sinh: 20h/ngày  + Muốn có giấc, ngủ tốt cần những điều kiện gì ? Nêu những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến giấc ngủ ? | - HS dựa vào những hiểu biết của bản thân, trả lời  + Ngủ là đòi hỏi tự nhiên của cơ thể, cần hơn ăn.  + Ngủ để phục hồi hoạt động của cơ thể.  - HS trả lời.  + Ngủ đúng giờ.  + Tránh các yếu tố ảnh hưởng tới giấc ngủ: Chất kích thích, phòng, áo quần, giường ngủ… | I. Ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khoẻ:  - Ngủ là quá trình ức chế của bộ não đảm bảo sự phục hồi khả năng làm việc của hệ thần kinh .  - Biện pháp để có giấc ngủ tốt:  + Tạo cơ thể sảng khoái  + Chỗ ngủ thuận tiện.  + Không dùng các chất kích thích như chè, cà phê …  + Tránh các kích thích ảnh hưởng tới giấc ngủ : tiếng ồn, ánh sáng … |
| 🞜 **2** :  + Tại sao không nên làm việc quá sức? thức quá khuya ?  - Gv gọi 1 HS đọc to lại thông tin SGK trang 172.  + Cần có những biện pháp gì để bảo vệ hệ thần kinh tránh tác động xấu ? | - HS nêu được: để tránh gây căng thẳng, mệt mỏi cho hệ thần kinh.  - HS ghi nhớ thông tin mục SGK.. | II. Lao động và nghỉ ngơi hợp lí:  - Lao động và nghỉ ngơi hợp lí để giữ gìn và bảo vệ hệ thần kinh.  - Biện pháp:  + Đảm bảo giấc ngủ hàng ngày đầy đủ.  + Sống thanh thản tránh suy nghĩ lo âu.  + Có chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí . |
| 🞜 **3** :  + Hoàn thiện bảng 54 SGK.  - Gv kẻ bảng 54 và gọi HS lên điền.  - Gv nên khuyến khích HS nêu được các ví dụ cụ thể và thái độ của các em.  - Gv hoàn thiện kiến thức. | - HS quan sát tranh và vận dụng những hiểu biết thông qua sách báo… trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành. các nhóm khác bổ sung. | III. Tránh lạm dụng các chất kích thích và ức chế đối với hệ thần kinh:  **-** Rượu: Hoạt động vỏ não rối loạn, trí nhớ kém.  - Nước chè, cà phê: Kích thích hệ thần kinh gây khó ngủ .  - Thuốc lá: Cơ thể suy yếu, dễ mắc các bệnh ung thư, khả năng làm việc trí óc giảm, trí nhớ kém.  - Ma tuý: Suy yếu nòi giống, cạn kiệt kinh tế, lây nhiễm HIV, mất nhân cách |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Mỗi ngày, một người trưởng thành nên ngủ trung bình bao nhiêu tiếng ?  A. 5 tiếng       B. 8 tiếng C. 9 tiếng       D. 11 tiếng  **Câu 2.** Đồ uống nào dưới đây gây hại cho hệ thần kinh ?  A. Nước khoáng B. Nước lọc C. Rượu D. Sinh tố chanh leo  **Câu 3.** Ban đêm, để dễ đi vào giấc ngủ, bạn không nên sử dụng đồ uống nào dưới đây ?  A. Cà phê B. Trà atisô C. Nước rau má D. Nước khoáng  **Câu 4.** Để bảo vệ hệ thần kinh, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Giữ cho tâm hồn được thanh thản, tránh suy nghĩ lo âu  C. Xây dựng một chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí  D. Đảm bảo giấc ngủ hằng ngày để phục hồi chức năng của hệ thần kinh sau thời gian làm việc căng thẳng  **Câu 5.** Để có giấc ngủ tốt, chúng ta có thể áp dụng biện pháp nào sau đây ?  A. Tắm nước ấm trước khi đi ngủ B. Thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao  C. Lắng nghe những bản nhạc du dương D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 6.** Loại đồ uống nào dưới đây có tác dụng an thần, giảm căng thẳng thần kinh và chống mất ngủ ?  A. Trà tâm sen B. Trà móc câu C. Trà sâm D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 7.** Điều nào sau đây có thể gây cản trở đến giấc ngủ của bạn ?  A. Tâm trạng bất ồn B. Tiếng ồn  C. Ánh sáng mạnh D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 8.** Vì sao nói ngủ là nhu cầu sinh lí của cơ thể ?  A. Vì đó là kết quả của quá trình ức chế tự nhiên sau một thời gian làm việc của hệ thần kinh.  B. Vì khi ngủ, khả năng làm việc của hệ thần kinh được phục hồi lại hoàn toàn.  C. Vì thời gian đi vào giấc ngủ đã được cài đặt sẵn trong cấu trúc hệ gen của loài người.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 9.** Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào có thời gian ngủ mỗi ngày nhiều nhất ?  A. Người cao tuổi B. Thanh niên  C. Trẻ sơ sinh D. Trẻ vị thành niên  **Câu 10.** Chất nào dưới đây có hại cho hệ thần kinh ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Hêrôin  C. Cafêin D. Côcain  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. C | 3. A | 4. A | 5. D | | 6. A | 7. D | 8. A | 9. C | 10 | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Bản chất của giấc ngủ là gì ?  - Để đảm bảo giấc ngủ tốt cần:  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | Ngủ là một nhu cầu sinh lí của cơ thể.  - Bản chất của giấc ngủ là quá trình ức chế tự nhiên. Khi ngủ các cơ quan giảm hoạt động, có tác dụng phục hồi hoạt động của hệ thần kinh và các hệ cơ quan khác.  - Để đảm bảo giấc ngủ tốt cần:  + Ngủ đúng giờ.  + Chỗ ngủ thuận lợi.  + Không dùng chất kích thích: cà phê, chè đặc, thuốc lá.  + Không ăn quá no, hạn chế kích thích ảnh hưởng tới vỏ não gây hưng phấn. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| - GV cho HS quan sát tranh hậu quả của nghiện ma tuý, nghiện rượu, thuốc lá...  - Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành bài tập bảng 54 SGK.  - GV yêu cầu HS lên bảng chữa bài tập. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Xây dựng cho mình thời gian biểu hợp lí vào vở bài tập và thực hiện nghiêm túc theo thời gian biểu đó.

### Tiết 60: ÔN TẬP

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Hệ thống kiến thức đã học chương 6,7,8,9

**2. Kỹ năng**

* Trình bày nội dung tự luận đúng trọng tâm, rõ ràng

**II. NỘI DUNG ÔN TẬP**

* Nhận ra các khái niệm: trao đổi chất, đồng hóa, dị hóa, bài tiết, phản xạ có điều kiện, phản xạ không điều kiện.
* Ghi nhớ cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết nước tiểu, cấu tạo và chức năng của da, cấu tạo và chức năng của các thành phần của bộ não
* Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở các cấp độ, sự điều hòa thân nhiệt
* Các tác nhân có hại và biện pháp bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu
* Các hình thức và nguyên tắc rèn luyện da
* Giải thích được nguyên nhân của các tật của mắt, nguyên nhân ức chế các phản xạ có điều kiện, sự khác nhau giữa phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.
* Phân biệt cung phản xạ sinh dưỡng với cung phản xạ vận động.
* Phân biệt tính chất của phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện
* Lấy được ví dụ về sự hình thành và ức chế phản xạ có điều kiện.

**III. TIẾN TRÌNH**

**1. TRÒ CHƠI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Vitamin tan trong nước là:

1. Vitamin A b. Vitamin C c.Vitamin D d.Vitamin E

**Câu 2** : Biểu bì kém bền vững, dễ nhiễm trùng, giác mạc mắt khô, … là do thiếu :

1. Vitamin A b. Vitamin C c.Vitamin D d.Vitamin E

**Câu 3**: Muối khoáng là thành phần không thể thiếu của hoocmôn tuyến giáp:

1. Muối sắt b. Muối photpho c.Muối iốt d.Muối kẽm

**Câu 4**: Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan:

1. Thận, cầu thận, bóng đái c.Thận, bóng đái, ống đái
2. Thận, ống thận, bóng đái d.Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái

**Câu 5**: Màng lọc (ở cầu thận) là vách mao mạch với các lỗ có kích thước :

1. 35-40AO b.30-40AO c.35-45AO d.30-35AO

**Câu 6**: Cơ co chân lông thuộc:

1. Lớp bì b.Lớp biểu bì c.Lớp mỡ d.a và b đúng

**Câu 7**: Vị trí của tủy sống trong ống xương sống là từ

1. Đốt cổ I → Đốt thắt lưng I c.Đốt cổ II → Đốt thắt lưng I
2. Đốt cổ I → Đốt thắt lưng II d.Đốt cổ II → Đốt thắt lưng II

**Câu 8**: Các dây thần kinh não xuất phát từ:

1. Đại não b.Não trung gian c.Trụ não d.Tiểu não

**2. Tự luận**

**ND1**: Hãy giải thích câu nói: “Trời nóng chóng khát, trời mát chóng đói”

- Khi trời nóng, cơ thể điều hòa than nhiệt (tỏa nhiệt) bằng cách tiết mồ hôi nên cơ thể bị mất nước. Để bù lượng nước mất đi, ta phải uống nước. Trời càng nóng càng uống nhiều nước nên “trời nóng chóng khát”

- Khi trời mát (lạnh), cơ thể mất nhiệt nhanh, cùng với việc hạn chế sự mất nhiệt bằng các phản xạ khác, cơ thể tăng cường quá trình chuyển hóa để sinh nhiệt giữ ấm cơ thể nên “trời mát chóng đói”

**ND2**: Trình bày cấu tạo và chức năng của đại não.

**-** Cấu tạo ngoài:

+ Có 3 rãnh lớn chia đại não thành 2 bán cầu đại não, mỗi bán cầu đại não gồm 4 thùy (Trán, đỉnh, chẩm, thái dương)

+ Trong các thùy có khe và rãnh nhỏ hơn chia não thành nhiều khúc cuộn tăng diện tích bề mặt não.

- Cấu tạo trong:

+ Chất xám ở ngoài làm thành vỏ não dày 2-3 mm và các nhân nền

+ Chất trắng ở dưới vỏ và bao quanh các nhân nền, là các đường thần kinh, hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tuỷ.

- Chức năng của đại não:

+ Chất xám: căn cứ của các phản xạ có điều kiện

+ Chất trắng: đường thần kinh nối các phần của vỏ não với nhau và với các phần dưới của hệ thần kinh

**ND3**: So sánh tính chất của phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tinh chất của PXKĐK** | **Tính chất của PXCĐK** |
| 1. Trả lời các kích tương ứng hay kích thích không điều kiện  2. Bẩm sinh  3. Bề vững  4. Di truyền, có tính chất chủng loại  5. Số lượng hạn định  6. Cung phản xạ đơn giản  **7.** Trung ương nằm ở trụ não, tủy sống | 1’. Trả lời các kich thích bất kì hay kích thích có điều kiện (đã được kết hợp với kích thích không điều kiện một số lần)  2’. Có được do luyện tập  3’. Dễ mất khi không củng cố  4’. Không di truyền, có tính chất cá thể  5’. Số lượng không hạn định  6’. Hình thành đường liên hệ tạm thời  7’. Trung ương nằm ở vỏ não |

## Tuần 31

### Tiết 61: KIỂM TRA 45’

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

**a. Mức độ nhận biết**

* Nhận ra các khái niệm: trao đổi chất, đồng hóa, dị hóa, bài tiết, phản xạ có điều kiện, phản xạ không điều kiện.
* Ghi nhớ cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết nước tiểu, cấu tạo và chức năng của da, cấu tạo và chức năng của các thành phần của bộ não

**b. Mức độ thông hiểu**

* Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở các cấp độ, sự điều hòa thân nhiệt
* Các tác nhân có hại và biện pháp bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu
* Các hình thức và nguyên tắc rèn luyện da
* Giải thích được nguyên nhân của các tật của mắt, nguyên nhân ức chế các phản xạ có điều kiện, sự khác nhau giữa phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

**c. Mức độ vận dụng**

* Phân biệt cung phản xạ sinh dưỡng với cung phản xạ vận động.
* Phân biệt tính chất của phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện
* Lấy được ví dụ về sự hình thành và ức chế phản xạ có điều kiện.

**2. Kỹ năng**

* Trình bày nội dung tự luận đúng trọng tâm, rõ ràng

**II. MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng ở cấp độ thấp** | **Vận dụng ở cấp độ cao** |
| **Chương VI:**  **Trao đổi chất và năng lượng** | Nhận ra vai trò chủ yếu của một số vitamin, muối khoáng |  | Giải thích được sự liên quan giữa điều hòa than nhiệt và ăn uống |  |
| **Số câu**  **Số điểm**  **Tỷ lệ %** | **3**  **15 điểm**  **27,27% hàng** |  | **1**  **40 điểm**  **72,73 hàng** |  |
| **Chương VII:**  **Bài tiết** |  | Hiểu quá trình tạo thành nước tiểu |  |  |
| **Số câu**  **Số điểm**  **Tỷ lệ %** |  | **2**  **10 điểm**  **100 hàng** |  |  |
| **Chương VIII:**  **Da** | Nhận được cấu tạo của da |  |  |  |
| **Số câu**  **Số điểm**  **Tỷ lệ %** | **1**  **5 điểm**  **100% hàng** |  |  |  |
| **Chương XI:**  **Thần kinh và giác quan** | Nhận biết vị trí, cấu tạo tủy sống | Trình bày được cấu tạo và chức năng của đại não | So sánh được tính chất của PXC ĐK và PXK ĐK |  |
| **Số câu**  **Số điểm**  **Tỷ lệ %** | **2**  **10**  **7,6% hàng** | **1**  **60 điểm**  **46,2% hàng** | **1**  **60 điểm**  **46,2% hàng** |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỷ lệ %** | **6**  **30 điểm**  **15 %** | **3**  **70 điểm**  **35 %** | **2 câu**  **100 điểm**  **50 %** |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**1. Trắc nghiệm**

**Câu 1:** Vitamin tan trong nước là:

1. Vitamin A b. Vitamin C c.Vitamin D d.Vitamin E

**Câu 2** : Biểu bì kém bền vững, dễ nhiễm trùng, giác mạc mắt khô, … là do thiếu :

1. Vitamin A b. Vitamin C c.Vitamin D d.Vitamin E

**Câu 3**: Muối khoáng là thành phần không thể thiếu của hoocmôn tuyến giáp:

1. Muối sắt b. Muối photpho c.Muối iốt d.Muối kẽm

**Câu 4**: Hệ bài tiết nước tiểu gồm các cơ quan:

1. Thận, cầu thận, bóng đái c.Thận, bóng đái, ống đái
2. Thận, ống thận, bóng đái d.Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái

**Câu 5**: Màng lọc (ở cầu thận) là vách mao mạch với các lỗ có kích thước :

1. 35-40AO b.30-40AO c.35-45AO d.30-35AO

**Câu 6**: Cơ co chân lông thuộc:

1. Lớp bì b.Lớp biểu bì c.Lớp mỡ d.a và b đúng

**Câu 7**: Vị trí của tủy sống trong ống xương sống là từ

1. Đốt cổ I → Đốt thắt lưng I c.Đốt cổ II → Đốt thắt lưng I
2. Đốt cổ I → Đốt thắt lưng II d.Đốt cổ II → Đốt thắt lưng II

**Câu 8**: Các dây thần kinh não xuất phát từ:

1. Đại não b.Não trung gian c.Trụ não d.Tiểu não

**2. Tự luận**

**Câu 1**: Hãy giải thích câu nói: “Trời nóng chóng khát, trời mát chóng đói”

**Câu 3**: Trình bày cấu tạo và chức năng của đại não.

**Câu 4**: So sánh tính chất của phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

**III. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | - Khi trời nóng, cơ thể điều hòa than nhiệt (tỏa nhiệt) bằng cách tiết mồ hôi nên cơ thể bị mất nước. Để bù lượng nước mất đi, ta phải uống nước. Trời càng nóng càng uống nhiều nước nên “trời nóng chóng khát”  - Khi trời mát (lạnh), cơ thể mất nhiệt nhanh, cùng với việc hạn chế sự mất nhiệt bằng các phản xạ khác, cơ thể tăng cường quá trình chuyển hóa để sinh nhiệt giữ ấm cơ thể nên “trời mát chóng đói” | 1 đ  1 đ |
| **2** | **-** Cấu tạo ngoài:  + Có 3 rãnh lớn chia đại não thành 2 bán cầu đại não, mỗi bán cầu đại não gồm 4 thùy (Trán, đỉnh, chẩm, thái dương)  + Trong các thùy có khe và rãnh nhỏ hơn chia não thành nhiều khúc cuộn tăng diện tích bề mặt não.  - Cấu tạo trong:  + Chất xám ở ngoài làm thành vỏ não dày 2-3 mm và các nhân nền  + Chất trắng ở dưới vỏ và bao quanh các nhân nền, là các đường thần kinh, hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tuỷ.  - Chức năng của đại não:  + Chất xám: căn cứ của các phản xạ có điều kiện  + Chất trắng: đường thần kinh nối các phần của vỏ não với nhau và với các phần dưới của hệ thần kinh | 1 đ  1 đ  1 đ |
| **3** | |  |  | | --- | --- | | **Tinh chất của PXKĐK** | **Tính chất của PXCĐK** | | 1. Trả lời các kích tương ứng hay kích thích không điều kiện  2. Bẩm sinh  3. Bề vững  4. Di truyền, có tính chất chủng loại  5. Số lượng hạn định  6. Cung phản xạ đơn giản  **7.** Trung ương nằm ở trụ não, tủy sống | 1’. Trả lời các kich thích bất kì hay kích thích có điều kiện (đã được kết hợp với kích thích không điều kiện một số lần)  2’. Có được do luyện tập  3’. Dễ mất khi không củng cố  4’. Không di truyền, có tính chất cá thể  5’. Số lượng không hạn định  6’. Hình thành đường liên hệ tạm thời  7’. Trung ương nằm ở vỏ não | | 3 đ |

**CHUYÊN ĐỀ X: NỘI TIẾT**

**I. Nội dung chuyên đề**

**1. Mô tả chuyên đề**

**-** Sinh học 8**:**

+ Bài 55: Giới thiệu chung tuyến nội tiết

+ Bài 56: Tuyến yên, tuyến giáp

+ Bài 57: Tuyến tụy và tuyến trên thận

+ Bài 58: Tuyến sinh dục

+ Bài 59: Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết

**2. Mạch kiến thức của chuyên đề**

- Đặc điểm hệ nội tiết.

- Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết

- Tính chất và vai trò của Hoocmon

- Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến yên

**-** Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến giáp

**-** Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến trên thận

- Tinh hoàn và hoocmon sinh dục nam

- Buồng trứng và hoocmon sinh dục nữ

- Điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết

- Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần**  **thực hiện** | **Tiê‎t theo PPCT** | **Tiết theo chuyên đề** | **Nội dung của từng tiết** |
| **5** | **30** | **58** | **1** | Bài 55: Giới thiệu chung tuyến nội tiết |
| **31** | **59** | **2** | Bài 56: Tuyến yên, tuyến giáp |
| **60** | **3** | Bài 57: Tuyến tụy và tuyến trên thận |
| **32** | **61** | **4** | Bài 58: Tuyến sinh dục |
| **62** | **5** | Bài 59: Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**1.1. Kiến thức**

***1.1.1. Nhận biết*** :

- Nêu được đặc điểm của tuyến nội tiết. phân biệt với tuyến ngoại tiết.

- Xác định được vị trí và chức năng của tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục.

- Kể tên các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của tuyến yên

***1.1.2. Thông hiểu:***

+ Kể tên và xác định được vị trí các tuyến nội tiết chính

+ Giải thích được nguyên nhân các bệnh Cushing, tiểu đường, hạ đường huyết

+ Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động các tuyến

+ Phân biệt được chức năng của hoocmon sinh dục nam và hoomon sinh dục nữ

***1.1.3. Vận dụng:***

- Từ vai trò, tính chất của hoocmon, học sinh xác định được tầm quan trọng của các tuyến nội tiết trong đời sống.

- Giải thích được nguyên nhân các bệnh do các tuyến tiết ra nhiều hoặc ít.

- Giải thích được nguyên nhân sự thay đổi cơ thể ở tuổi dậy thì

***1.1.4. Vận dụng cao:***

- Xác định được nguyên nhân của bệnh nhân mắc bệnh bướu cổ ở địa phương. Phân biệt được bệnh nhân bị bướu Bazơđô với bướu cổ do thiếu iốt.

- Xác định được nguyên nhân và cách phòng tránh bệnh tiểu đường, hạ đường huyết cho người thân.

- Xác định được nguyên nhân của người bị lệch lạc giới tính

**1.2. Kĩ năng**

- Phát triển kĩ năng quan sát, phân tích kênh hình để rút ra kiến thức

- Liên hệ và vận dụng giải thích một số bệnh liên quan đến nội tiết.

- Làm việc theo nhóm và trình bày kết quả làm việc trước lớp.

**1.3. Thái độ**

- Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ sức khỏe

- Tích cực tuyên truyền cho người thân về việc sử dụng muối iot va sống hòa đồng với người bị lệch lạc giới tính

**1.4. Định hướng các năng lực được hình thành:**

\* Năng lực chung: Năng lực tự học, Năng lực giải quyết vấn đề, NL tư duy sáng tạo, NL giao tiếp, NL hợp tác, NL sử dụng CNTT và truyền thông, NL sử dụng ngôn ngữ.

\* Năng lực chuyên biệt: Năng lực kiến thức sinh học, Năng lực nghiên cứu khoa học.

**1.5. Phương pháp dạy học**

**\* Phương pháp:**

- Trực quan, vấn đáp – tìm tòi

- Dạy học theo nhóm,

- Dạy học giải quyết vấn đề

**\* Kỹ thuật:**

- Kỹ thuật động não

- Kỹ thuật trình bày 1 phút

**1.6. Kiến thức bổ trợ (tích hợp liên môn).**

- Sinh học 8:

+ Bài 28: Tiêu hóa ở ruột non

+ Bài 38: Bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu

+ Bài 46: Trụ não, tiểu não, não trung gian

**III. Bảng mô tả các mức độ câu hỏi/bài tập đánh giá năng lực của HS qua chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **MỨC ĐỘ NHẬN THỨC** | | | | **Các năng lực hướng tới trong chủ đề** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng thấp** | **Vận dụng cao** |
| **1.** Đặc điểm hệ nội tiết | Nêu được đặc điểm hệ nội tiết.  **(Câu 1)** | Chỉ ra được vai trò quan trọng của hệ nội tiết  **(Câu 21)** |  |  | *- NL tư duy*  *- NL giao tiếp* |
| **2.** Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết | - Nêu được sự khác biệt giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.  - Kể tên các tuyến nội tiết chính trong cơ thể  **(Câu 2,3)** | - Xác định được vị trí của các tuyến nội tiết.  - Giải thích thế nào là tuyến pha  **(Câu 22,23)** |  |  | *- NL phân loại*  *- NL quan sát*  *- NL giao tiếp* |
| **3.** Tính chất và vai trò của Hoocmon | -Nêu được Hoocmon là gì?  - Nêu được các tính chất của Hoocmon.  - Nêu được vai trò của Hoocmon  **( Câu 4,5)** | **-** Giải thích được tính chất của từng Hoocmon.  **( Câu 24,25,26)** |  | - Đề xuất các phương pháp sản xuất Insulin để chữa bệnh tiểu đường  **( Câu 45)** | *- NL Định nghĩa*  *- Đưa ra các tiên đoán, nhận định: phương pháp sản xuất Insulin.*  *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- NL Tư duy sáng tạo* |
| 4. Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến yên | - Nêu được vị trí và vai trò của tuyến yên.  - Nêu được Cấu tạo của tuyến yên.  - Kể tên cac cơ quan chịu ảnh hưởng của tuyến yên.  **( Câu 6,7,8)** | Giải thích được cơ chế tác động của hoocmon tuyến yên với các cơ quan chịu ảnh hưởng  **( Câu 27)** | Chứng minh tuyến yên là tuyến nội tiết quan trọng, giữ vai trò chỉ đạo cac tuyến nội tiết khác  **( Câu 44)** | . | *- Năng lực tự học.*  *-NL giao tiếp.*  *- NL hợp tác, - NL sử dụng ngôn*  *- Năng lực kiến thức sinh học* |
| 5. Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến giáp | - Nêu được đặc điểm cấu tạo của tuyến giáp.  - Tên của hoocmon tuyến giáp và vai trò của nó  **( Câu 9,10)** | **-** Giải thích cơ chế của bệnh bướu cổ đơn thuần, bệnh Bazodo và biểu hiện của nó.  **( Câu 28,29)** | -Phân biệt bệnh Bazodo và bệnh bướu cổ đơn thuần do thiếu iot  **( Câu 37)** | - Giải thích tại sao nhà nước ta vận động toàn dân sử dụng muối iot.  - Cho biết cách phòng và điều trị bệnh bướu cổ và bệnh Bazodo.  ( Câu 46,47) | *- Năng lực giải quyết vấn đề.*  *- NL sử dụng CNTT và truyền thông.*  *- NL sử dụng ngôn ngữ.* |
| 6. Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến tụy | - Trình bày cấu tạo và chức năng của tuyến tụy.  - Cho biết tên và vai trò của hoocmon tuyến tuy.  **( Câu 11,12)** | **-** Tóm tắt quá trình điều hòa lượng đường huyết nhờhoocmon tuyến tụy( có thể trình bày bằng sơ đồ)  **( Câu 30)** | - Trình bày nguyên nhân của bệnh tiểu đường  **( Câu 38)** | - Cách điều trị bệnh tiểu đường.  - Em hiểu gì về tình trạng mắc bệnh tiểu đường hiện nay  ( Câu 48,49) |  |
| 7. Vị trí, cấu tạo và vai trò của Tuyến trên thận | - Nêu vị trí và cấu tạo của tuyến trên thân.  - Kể tên vai trò của các hoocmon tuyến trên thận.  **( Câu 13,14)** | **-** Giải thích cơ chế điều hòa đường huyết của Hooc mon Cooctizon  **( Câu 31)** | Phân biệt cơ chế điều hòa đường huyết của hoocmon tuyến tụy và tuyến trên thận  **( Câu 39)** | Giải thích nguyên nhân của hội chứng Cushing  **( Câu 50)** | *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- Năng lực kiến thức sinh học* |
| 8. Tinh hoàn và hoocmon sinh dục nam | - Hoocmon sinh duc nam có tên là gì? Và được sản sinh như thế nào?  - Vai trò của Hoocmon sinh dục nam  **( Câu 15,16)** | **-** Trình bày bằng sơ đồ: Hoạt động của tế bào kẽ sản sinh ra hoocmon Testôstêrôn dưới tác dụng của hoocmon tuyến yên.  **( Câu 32)** | Giải thích nguyên nhân vì sao các học sinh nam từ lớp 7-8 trở đi lại lớn nhanh hơn.  **( Câu 40)** | Trong những biến đổi ở tuổi dậy thì của nam, biến đổi nào là quan trọng nhất  **( Câu 51)** | *- NL giao tiếp.*  *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- Năng lực kiến thức sinh học.*  *- NL tiên đoán* |
| 9. Buồng trứng và hoocmon sinh dục nữ | Hoocmon sinh duc nữ có tên là gì? Và được sản sinh như thế nào.  - Vai trò của Hoocmon sinh dục nữ. **( Câu 17,18)** | Trình bày quá trình sản sinh Hoocmon sinh dục nữ  **( Câu 33)** | Giải thích nguyên nhân vì sao các học sinh nữ từ lớp 6-7 trở đi lại lớn nhanh hơn  **( Câu 41)** | Trong những biến đổi ở tuổi dậy thì của nữ, biến đổi nào là quan trọng nhất  ( Câu 52) | *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- Năng lực kiến thức sinh học.*  *- NL tiên đoán* |
| 10. Điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết | - Thế nào là điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết  **( Câu 19)** | - Trình bày điều hòa hoạt động của tuyến giáp.  - Trình bày điều hòa hoạt động của vỏ tuyến trên thận  **( Câu 34, 35)** | Ý nghĩa sự điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết  **( Câu 42)** | Điều gì sẽ xảy ra nếu không có sự điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết  (Câu 53) | *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- Năng lực kiến thức sinh học.*  *- NL tiên đoán* |
| 11. Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết | - Thế nào là sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết  **( Câu 20)** | Trình bày sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi lượng đường huyết giảm  **( Câu 36)** | Ý nghĩa sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết.  **( Câu 43)** |  | *- NL giao tiếp.*  *- NL sử dụng ngôn ngữ.*  *- Năng lực kiến thức sinh học.* |

**III. Hệ thống câu hỏi và bài tập**

**BỘ CÂU HỎI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC HỌC SINH**

**NHẬN BIẾT**

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | Trình bày đặc điểm của hệ nội tiết? |
| 2 | Đặc điểm phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết? |
| 3 | Kể tên các tuyến nội tiết chính trong cơ thể |
| 4 | Hoocmon là gì? Tính chất của Hoocmon? |
| 5 | Trình bày vai trò của Hoocmon? |
| 6 | Trình bày vị trí và vai trò của tuyến yên? |
| 7 | Tuyến yên có cấu tạo như thế nào? |
| 8 | Các cơ quan chịu ảnh hưởng của tuyến yên? |
| 9 | Đặc điểm cấu tạo của tuyến giáp? |
| 10 | Hoocmon tuyến giáp và vai trò của nó? |
| 11 | Cấu tạo và chức năng của tuyến tuy? |
| 12 | Vai trò của hoocmon tuyến tụy? |
| 13 | Vị trí, cấu tạo của tuyến trên thận? |
| 14 | Tên và vai trò của các hoocmon tuyến trên thận? |
| 15 | Hoocmon sinh dục nam được sản sinh như thế nào? |
| 16 | Testosteron có vai trò gì? |
| 17 | Hoocmon sinh dục nữ được sản sinh như thế nào |
| 18 | Ostrogen có vai trò gì? |
| 19 | Thế nào là điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết? |
| 20 | Thế nào là phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết |

**THÔNG HIỂU**

|  |  |
| --- | --- |
| 21 | Hệ nội tiết có vai trò quan trọng như thế nào? |
| 22 | Hãy lên xác định trên tranh vẽ vị trí của các tuyến nội tiết chính trong cơ thê |
| 23 | Thế nào là tuyến pha? |
| 24 | Tính đặc hiệu của hoocmon nghĩa là gì? |
| 25 | Tại sao nói hoocmon có hoạt tính sinh học cao? |
| 26 | Vì sao noi: Hoocmon không mang tính đặc trưng cho loài? |
| 27 | Tuyến yên điều khiển hoạt động của các tuyến nội tiết khác như thế nào? |
| 28 | Nguyê nhân của bệnh bướu cổ đơn thuần và biểu hiện của nó? |
| 29 | Nguyên nhân của Bệnh Bazodo va biểu hiện của bệnh? |
| 30 | Cơ chế điều hòa đường huyết của hoocmon tuyến tụy? |
| 31 | Cơ chế điều hòa đường huyết của hoocmon tuyến trên thận? |
| 32 | Trình bày bằng sơ đồ sự sản sinh Testosteron dưới tác dụng của hoocmon tuyến yên. |
| 33 | Hoocmon sinh dục nữ được sản sinh như thế nào? |
| 34 | Điều hòa hoạt độngcủa tuyến giáp? |
| 35 | Điều hòa hoạt động của vỏ tuyến trên thận? |
| 36 | Trình bày bằng sơ đồ sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi lượng đường huyết giảm? |

**VẬN DỤNG**

|  |  |
| --- | --- |
| 37 | Phân biệt bệnh Bazodo và bệnh bướu cổ đơn thuần? |
| 38 | Nguyên nhân của bệnh tiểu đường? |
| 39 | Phân biệt cơ chế điều hòa đường huyết của tuyến tụy và tuyến trên thận? |
| 40 | Giải thích vì sao trẻ em nam lại lớn nhanh và có nhiều thay đổi cơ thể ở lưa tuổi lớp 7- 8? |
| 41 | Giải thích vì sao trẻ em nữ lại lớn nhanh và có nhiều thay đổi cơ thể ở lưa tuổi lớp 6-7? |
| 42 | Ý nghĩa điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết? |
| 43 | Ý nghĩa sự phối hợp hoạt động của tuyến nội tiết |
| 44 | Chứng minh tuyến yên là tuyến nội tiết có vai trò quan trọng nhất? |

**VẬN DỤNG CAO**

|  |  |
| --- | --- |
| 45 | Đề suất các phương pháp sản suất Insulin để chữa bệnh tiểu đường? |
| 46 | - Giải thích tại sao nhà nước ta vận động toàn dân sử dụng muối iot? |
| 47 | - Cho biết cách phòng và điều trị bệnh bướu cổ đơn thuần và bệnh Bazodo? |
| 48 | - Cách điều trị bệnh tiểu đường? |
| 49 | - Em hiểu gì về tình trạng mắc bệnh tiểu đường hiện nay? |
| 50 | Giải thích nguyên nhân của hội chứng Cushing? |
| 51 | Trong những biến đổi ở tuổi dậy thì của nam, biến đổi nào là quan trọng nhất? |
| 52 | Trong những biến đổi ở tuổi dậy thì của nữ, biến đổi nào là quan trọng nhất? |
| 53 | Điều gì sẽ xảy ra nếu không có sự điều hòa hoạt động của các tuyến nội tiết? |

**IV. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

***1. Giáo viên:***

- Các tranh ảnh trong SGK Sinh học 8/ Bài 55,56,57,58,59/ Trang 174->186

- Sưu tầm các hình ảnh về bệnh nhân bị rối lọan nội tiết

-Laptop và máy chiếu.

- Phiếu học tap

***2. Học sinh:***

- Sưu tầm các tranh ảnh về bệnh nhân bị rối lọan nội tiết

- Xem trước nội dung bài

- Thu thập thông tin về một số bệnh liên quan đến tuyến yên, tuyến giáp, tuyen tuy, tuyen tren than, tuyen sinh duc.

**VI. Hoạt động dạy và học**

**Bài 55: GIỚI THIỆU CHUNG HỆ NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Nắm được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và ngoại tiết.

- Nêu được các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.

- Trình bày được vai trò và tính chát của các sản phẩm tiết của tuyến nội tiết từ đó nêu rõ được tầm quan trọng của tuyến nội tiết với dời sống.

\*Trọng tâm: Phân biệt tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 55.1; 55.2; 55.3.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Trả bài kiểm tra 1 tiết

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Tuyến yên và tuyến giáp là 2 tuyến có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của cơ thể. Vậy các tuyến đó có cấu tạo và chức năng như thế nào? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Phân biệt tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Tuyến yên nằm ở đâu ? có cấu tạo như thế nào ?  + Hooc môn tuyến yên tác động với những cơ quan nào ?  - Gv hoàn thiện lại kiến thức: Có thể nêu thêm một số thông tin như SGV.  - Gv gọi 1, 2 HS đọc lại thông tin bảng 56.1.  - Gv đưa thêm tranh ảnh, thông tin liên quan đến các bệnh do hoocmôn tiết nhiều hoặc ít. | - HS quan sát tranh 55.3, nghiên cứu kỹ thông tin và bảng 56.1, trả lời  - 1 hoặc 2 HS đọc bảng 56.1, lớp theo dõi, ghi nhớ tên hoocmôn và tác dụng của chúng. | I. Tuyến yên:  - Vị trí: nằm ở nền sọ, có liên quan đến vùng dưới đồi.  - Cấu tạo: gồm 3 thuỳ:  + Thuỳ trước.  + Thuỳ giữa.  + Thuỳ sau.  - Hoạt động của tuyến: chịu sự điều khiển trực tiếp hoặc gián tiếp của hệ thần kinh.  - Vai trò:  + Tiết hoocmôn kích thích hoạt động của nhiều tuyến nội tiết khác.  + Tiết hooc môn ảnh hưởng tới một số quá trình sinh lí trong cơ thể. |
| 🞜 2 :  + Nêu vị trí tuyến giáp ?  + Cấu tạo và chức năng của tuyến giáp ?  - Gv tổng kết lại các ý kiến.  + Nêu ý nghĩa của cuộc vận động “toàn dân dùng muối iôt”  - Gv đưa thêm thông tin về vai trò của tuyến yên trong điều hoà hoạt động tuyến giáp.  + Phân biệt bệnh bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt ? | - HS quan sát hình 56 – 2 trả lời câu hỏi:  - Một số HS phát biểu, lớp bổ sung.  - HS dựa vào thông tin SGK và kiến thức thực tế, thảo luận trong nhóm, thống nhất ý kiến. | II. Tuyến giáp:  - Vị trí: nằm trước sụn giáp của thanh quản nặng 20 - 25g.  - Hoocmôn là Tiroxin, có vai trò quan trọng trong trao đổi chất và chuyển hoá ở tế bào.  - Tuyến giáp cùng tuyến cận giáp có vai trò trong điều hoà trao đổi can xi và phot pho trong máu. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Tuyến nào dưới đây vừa có chức năng ngoại tiết, vừa có chức năng nội tiết ?  A. Tuyến cận giáp B. Tuyến yên  C. Tuyến trên thận D. Tuyến sinh dục  **Câu 2.** Tuyến nội tiết nào dưới đây nằm ở vùng đầu ?  A. Tuyến tùng B. Tuyến tụy C. Tuyến ức D. Tuyến giáp  **Câu 3.** Dịch tiết của tuyến nào dưới đây không đi theo hệ thống dẫn ?  A. Tuyến nước bọt B. Tuyến sữa  C. Tuyến giáp D. Tuyến mồ hôi  **Câu 4.** Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết có tên gọi là gì ?  A. Kháng nguyên B. Hoocmôn  C. Enzim D. Kháng thể  **Câu 5.** Hoocmôn glucagôn chỉ có tác dụng làm tăng đường huyết, ngoài ra không có chức năng nào khác. Ví dụ trên cho thấy tính chất nào của hoocmôn ?  A. Tính đặc hiệu B. Tính phổ biến  C. Tính đặc trưng cho loài D. Tính bất biến  **Câu 6.** Hoocmôn có vai trò nào sau đây ?  1. Duy trì tính ổn định của môi trường bên trong cơ thể  2. Xúc tác cho các phản ứng chuyển hóa vật chất bên trong cơ thể  3. Điều hòa các quá trình sinh lý  4. Tiêu diệt các tác nhân gây bệnh xâm nhập vào cơ thể  A. 2, 4 B. 1, 2 C. 1, 3 D. 1, 2, 3, 4  **Câu 7.** Chỉ cần một lượng rất nhỏ, hoocmôn đã tạo ra những chuyển biến đáng kể ở môi trường bên trong cơ thể. Điều này cho thấy tính chất nào của hoocmôn ?  A. Có tính đặc hiệu B. Có tính phổ biến  C. Có tính đặc trưng cho loài D. Có hoạt tính sinh học rất cao  **Câu 8.** Sản phẩm tiết của các tuyến nội tiết được phân bố đi khắp cơ thể qua con đường nào ?  A. Hệ thống ống dẫn chuyên biệt B. Đường máu  C. Đường bạch huyết D. Ống tiêu hóa  **Câu 9.** Ở người, vùng cổ có mấy tuyến nội tiết ?  A. 2       B. 3 C. 1       D. 4  **Câu 10.** Tuyến nào dưới đây là tuyến pha ?  A. Tuyến tùng       B. Tuyến sữa C. Tuyến tụy       D. Tuyến nhờn  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. A | 3. C | 4. B | 5. A | | 6. C | 7. D | 8. B | 9. A | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - *So sánh tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết về cấu tạo và chức năng bằng cách hoàn thành thông tin vào bảng sau:*  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Đặc điểm so sánh | Tuyến ngoại tiết | Tuyến nội tiết | | Giống nhau | - Các tế bào tuyến đều tạo ra các sản phẩm tiết. | | | Khác nhau:  + Cấu tạo  + Chức năng | - Kích thước lớn hơn.  - Có ống dẫn chất tiết đổ ra ngoài.  - Lượng chất tiết ra nhiều, không có hoạt tính mạnh. | - Kích thước nhỏ hơn.  - Không có ống dẫn, chất tiết ngấm thẳng vào máu.  - Lượng chất tiết ra ít, hoạt tính mạnh. | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy cho bài học | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

**Bài 56: TUYẾN TỤY – TUYẾN TRÊN THẬN**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Trình bày được vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến yên, tuyến giáp.

- Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động các tuyến với các bệnh do hoocmon của các tuyến đó tiết ra quá ít hoặc quá nhiều.

- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích kênh hình.

- Bồi dưỡng ý thức giữa gìn sức khoẻ, bảo vệ cơ thể.

**\***Trọng tâm: Tuyến yên

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 56.1; 56.2; 56.3.

- Bảng 56.1

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

**- S**o sánh cấu tạo và chức năng của tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết?

- Nêu vai trò của hoocmon?

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Tuyến tụy và tuyến trên thận có vai trò quan trọng trong điều hoà lượng đường trong máu. Vậy hoạt động của 2 tuyến này như thế nào ? | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Tuyến yên  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Hãy nêu chức năng của tuyến tụy mà em biết ?  - Gv treo tranh phóng to hình 57.1 → trả lời câu hỏi  + chức năng nội tiết của tuyến tụy do bộ phận nào của tuyến đảm nhiệm ?  + các hooc môn của tuyến tụy là hooc môn nào ? vai trò của chúng là gì ?  - GV yêu cầu HS dựa vào hiểu biết về vai trò của hooc môn tuyến tụy → Trình bày cơ chế điều hoà lượng đường trong máu giữ ở mức ổn định ?  - Gv liên hệ tình trạng bệnh lí.  + Bệnh tiểu đường.  + Chứng hạ đường huyết.  - *GV đặt vấn đề chuyển sang mục II :về điều hòa tỉ lệ đường trong máu, ngoài tuyến tụy còn có sự tham gia của tuyến trên thận* | **­**- HS nêu rõ 2 chức năng: tiết dịch tiêu hoá và hooc môn.  - HS quan sát tranh, kết hợp thông tin SGK → trả lời  - HS thảo luận nhóm. Đại diện nhóm, phát biểu các nhóm khác bổ sung. | I. Tuyến tụy:  - Tuyến tụy vừa làm chức năng ngoại tiết vừa làm chức năng nội tiết.  - Chức năng nội tiết do các tế bào đảo tụy thực hiện.  + Tế bào : tiết glucagôn biến đổi glicôgen → glucôzơ  + Tế bào : tiết insulin biến đổi glucôzơ → glicôgen  - Nhờ tác dụng đối lập của 2 loại hooc môn → tỉ lệ đường huyết luôn ổn định → đảm bảo hoạt động sinh lí của cơ thể diễn ra bình thường. |
| 🞜 2 :  + Trình bày khái quát cấu tạo của tuyến trên thận ?  - Gv gọi HS lên trình bày.  + Nêu chức năng của các hooc môn tuyến trên thận :  + Vỏ tuyến ?  + Tủy tuyến ?  - Hooc môn phần tủy tuyến trên thận cùng glucagôn → điều chỉnh lượng đường huyết. | - HS quan sát hình vẽ, làm việc độc lập với SGK  - 1 HS lên mô tả vị trí, cấu tạo của tuyến trên tranh  - HS trình bày lại vai trò của các hooc môn như phần thông tin SGK | II. Tuyến trên thận:  - Vị trí: gồm một đôi nằm trên đỉnh 2 quả thận.  - Cấu tạo:  + Phần vỏ: 3 lớp.  + Phần tuỷ:  - Chức năng: SGK |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **Câu 1.** Hoocmôn insulin do tuyến tuỵ tiết ra có tác dụng sinh lí như thế nào ?  A. Chuyển glicôgen thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ  B. Chuyển glucôzơ thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ  C. Chuyển glicôgen thành glucôzơ dự trữ trong gan và cơ  D. Chuyển glucôzơ thành glicôgen dự trữ trong gan và cơ  **Câu 2.** Nhóm nào dưới đây gồm hai loại hoocmôn có tác dụng sinh lý trái ngược nhau ?  A. Insulin và canxitônin B. Ôxitôxin và tirôxin  C. Insulin và glucagôn D. Insulin và tirôxin  **Câu 3.** Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hoocmôn nào dưới đây ?  A. GH       B. Glucagôn C. Insulin       D. Ađrênalin  **Câu 4.** Vỏ tuyến trên thận được phân chia làm mấy lớp ?  A. 2 lớp       B. 3 lớp C. 4 lớp       D. 5 lớp  **Câu 5.** Lớp nào của vỏ tuyến trên thận tiết ra hoocmôn điều hoà đường huyết ?  A. Lớp lưới B. Lớp cầu C. Lớp sợi D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 6.** Hoocmôn nào dưới đây do phần tuỷ tuyến trên thận tiết ra ?  A. Norađrênalin B. Cooctizôn C. Canxitônin D. Tirôxin  **Câu 7.** Hoocmôn điều hoà sinh dục nam có thể được tiết ra bởi tuyến nội tiết nào dưới đây ?  A. Tuyến tùng B. Tuyến trên thận C. Tuyến tuỵ D. Tuyến giáp  **Câu 8.** Hoocmôn ađrênalin gây ra tác dụng sinh lí nào dưới đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Dãn phế quản  C. Tăng nhịp tim D. Tăng nhịp hô hấp  **Câu 9.** Loại hooc môn nào dưới đây giúp điều chỉnh đường huyết khi cơ thể bị hạ đường huyết ?  A. Ađrênalin B. Norađrênalin  C. Glucagôn D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10.** Ở đảo tuỵ của người có bao nhiêu loại tế bào có khả năng tiết hoocmôn điều hoà đường huyết ?  A. 5 loại       B. 4 loại C. 2 loại       D. 3 loại  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. C | 3. C | 4. B | 5. C | | 6. A | 7. B | 8. A | 9. D | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập   * + Hoàn thành sơ đồ sau: (+) kích thích (-) ức chế.   Khi đường huyết …(1)……. Khi đường huyết …(2)….  (sau bữa ăn) (xa bữa ăn, lúc cơ thể hoạt động)  (+) (+)  **(-)**  **(-)**  Teá baøo  Ñaûo tuïy  Teá baøo  …….(3)…… ……(4)……….  Glucôzơ ……(5)………. Glucôzơ    Đường huyết giảm Đường huyết tăng  đến mức bình thường đến mức bình thường | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Nghiên cứu và tìm hiểu về bệnh tiểu đường. Biện pháp khắc phục  Bệnh tiểu đường là một căn bệnh tương đối phổ biến hiện nay do rối loạn chuyển hoá các chất đường bột, mỡ và chất đạm (gluxit, lipit và prôtêin) gây ra bởi sự giảm tiết insulin của các tế bào ở đảo tuỵ hoặc insulin vẫn tiết ra bình thường nhưng các tế bào đích thiếu các thụ thể tiếp nhận insulin dẫn tới tỉ lệ đường trong máu tăng cao vượt quá khả năng hấp thu trở lại (tức là quá ngưỡng của thận nên trong nước tiểu có đường). Dựa vào nguyên nhân gây bệnh, y học đã phân biệt thành hai loại tiểu đường là "tiểu đường típ I" và "tiểu đường típ II".  - Tiểu đường típ I chiếm 10% số người bị tiểu đường do tế bào \(\beta )\ tiết không đủ lượng insulin cần thiết nên glucôzơ trong máu tăng cao sau bữa ăn vì không chuyển hoá thành glicôgen dự trữ trong gan và cơ được, tí lệ glucôzơ tăng vượt quá ngưỡng nên thận lại thải ra ngoài theo nước tiểu. Tiểu đường típ I thường xảy ra ở trẻ trong độ tuổi 12-13 nhưng cũng có thể xảy ra ở cả người lớn tuổi. Mắc bệnh tiểu đường típ này phải điều trị bằng tiêm insulin đều đặn hằng ngày kết hợp với chế độ ăn hạn chế chất đường bột.  - Tiểu đường típ II thường xuất hiện ở người lớn sau tuổi 40, và chiếm tới 90% số người bị bệnh tiểu đường. Ở người bệnh, tuỵ có thể vần tiết ra insulin bình thường nhưng các tế bào đích thiếu thụ thể tiếp nhận insulin nên lượng đường trong máu tăng cao vượt quá ngưỡng thận, do đó glucôzơ bị loại ra ngoài qua nước tiểu. Người mắc bệnh tiểu đường thường ăn nhiều, uống nhiều, tiểu nhiều và gầy nhanh (sút cân nhanh), được gọi là hội chứng "bốn nhiều".  Bệnh còn thường gặp ở những người béo phì, ít chịu luyện tập. | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Chuẩn bị bài: “Tuyến sinh dục”

**Bài 58: TUYẾN SINH DỤC**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Trình bày được các chức năng của tinh hoàn và buồng trứng.

- Nắm được các hoocmon sinh dục nam và hoocmon sinh dục nữ.

- Hiểu rõ ảnh hưởng của hoocmon sinh dục nam và nữ đến những biến đổi của cơ thể ở tuổi dậy thì.

\*Trọng tâm: Hooc môn sinh dục

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 58.1; 58.2; 58.3.

- Bảng phụ viết nội dung bảng 58.1; 58.2.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày chức năng của các hoocmon tuyến tuỵ?

- Trình bày vai trò của tuyến trên thận?

**3.Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Khi phát triển đến độ tuổi nhất định cơ thể các em bắt đầu có những biến đổi về tâm lý và sinh lý. Những biến đổi đó do đâu mà có? Bài học hôm nay sẽ giúp các em trả lời câu hỏi này. | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Hooc môn sinh dục  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| 🞜 **1** :  + Hoàn thành bài tập điền từ mục I SGK  + Nêu chức năng của tinh hoàn ?  - Gv phát bài tập bảng 58.1 cho các HS nam → yêu cầu các em đánh dấu vào những dấu hiệu có ở bản thân.  - Nhấn mạnh xuất tinh lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức.  - Gv lưu ý giáo dục ý thức giữ vệ sinh. | | - HS quan sát hình 58.1 và 58.2 SGK, thảo luận nhóm thống nhất từ cần điền.  - Đại diện nhóm phát biểu các nhóm khác bổ sung.  - HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh → rút ra kết luận.  - HS nam đọc kỹ nội dung bảng 58.1, đánh dấu vào các ô lựa chọn.  - Thu bài nộp cho Gv. | | I. Tinh hoàn và hooc môn sinh dục nam:  - Tinh hoàn:  + Sản sinh tinh trùng.  + Tiết hooc môn sinh dục nam testosteron.  - Hooc môn sinh dục nam gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam.  - Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nam: bảng 58 – 1 |
| 🞜 **2** :  + Hoàn thành bài tập điền từ trang 183 SGK.  + Chức năng của buồng trứng ?  - Gv phát bài tập bảng 58.2 cho các HS nữ → yêu cầu các em đánh dấu vào ô trống các dấu hiệu của bản thân  - Kinh nguyệt lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức.  - Gv giáo dục ý thức giữ vệ sinh kinh nguyệt | | - Cá nhân quan sát kỹ hình 58.3 SGK  - Trao đổi trong nhóm, lựa chọn từ cần thiết.  - Đại diện nhóm, phát biểu các nhóm khác bổ sung.  - HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh → rút ra kết luận.  - HS nữ đọc kỹ nội dung bảng 58.2 đánh dấu vào các ô lựa chọn.  - Thu bài tập nộp cho Gv. | | II. Buồng trứng và hooc môn sinh dục nữ:  - Buồng trứng: sản sinh trứng và tiết hooc môn sinh dục nữ Ơstrogen.  + Ơstrogen gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nữ.  - Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nữ: bảng 58 – 2 SGK |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Hoocmôn nào dưới đây tham gia vào cơ chế điều hoà sinh dục ở nam giới ?  A. Testôstêrôn B. Tất cả các phương án còn lại  C. LH D. FSH  **Câu 2.** Ở nam giới, testôstêrôn do loại tế bào nào tiết ra ?  A. Tế bào nón B. Tế bào que C. Tế bào hạch D. Tế bào kẽ  **Câu 3.** Loại hoocmôn nào gây ra những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam giới ?  A. Ôxitôxin B. Prôgestêrôn C. Testôstêrôn D. Ơstrôgen  **Câu 4.** Dấu hiệu nào dưới đây thường xuất hiện ở tuổi dậy thì của nam ?  A. Vú phát triển B. Sụn giáp phát triển, lộ hầu  C. Hông nở rộng D. Xuất hiện kinh nguyệt  **Câu 5.** Dấu hiệu nào dưới đây xuất hiện ở độ tuổi dậy thì của cả nam và nữ ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Xuất hiện mụn trứng cá  C. Mọc lông nách D. Lớn nhanh  **Câu 6.** Ở nữ giới, hoocmôn nào có vai trò kích thích trứng chín và rụng ?  A. Ơstrôgen       B. Prôgestêrôn C. FSH       D. LH  **Câu 7.** Kích tố nang trứng có tên viết tắt là gì ?  A. LH       B. FSH C. ICSH       D. OT  **Câu 8.** Ở nữ giới, hoocmôn nào có tác dụng sinh lí tương tự như testôstêrôn ở nam giới ?  A. Ađrênalin       B. Insulin C. Prôgestêrôn       D. Ơstrôgen  **Câu 9.** Ở nữ giới không mang thai, hoocmôn prôgestêrôn do bộ phận nào tiết ra ?  A. Âm đạo B. Tử cung C. Thể vàng D. Ống dẫn trứng  **Câu 10.** Trong quá trình phát triển của thai nhi, sự phân hoá giới tính kết thúc khi nào ?  A. Tuần thứ 12 B. Tuần thứ 7 C. Tuần thứ 9 D. Tuần thứ 28  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. D | 3. C | 4. B | 5. A | | 6. D | 7. B | 8. D | 9. C | 10. A | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Hoocmôn từ các tuyến nội tiết tạo ra ngấm thẳng vào máu được vận chuyển đi khắp cơ thể nhưng lại chỉ tác dụng đến từng cơ quan hay một nhóm tế bào xác định là vì sao ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | Mặc dù các hoocmôn do các tuyến nội tiết tiết ra ngấm thẳng vào máu, theo dòng máu vận chuyển khắp cơ thể nhưng mỗi hoocmôn chỉ có ảnh hưởng đối với hoạt động của một hay một số cơ quan, tế bào hoặc một số quá trình sinh lí nhất định.  Ví dụ, anđostêron của tuyến trên thận chỉ tác động lên các tế bào ở thành các ống lượn xa trong hệ ống thận làm tăng tái hấp thu Na+ ; đồng thời ADH lại chỉ tác động lên các tế bào ở thành ống góp chung trong thận làm tăng tái hấp thu nước, hạn chế nước thoát ra ngoài qua đường nước tiểu, tuy rằng cả hai hoocmôn đều tham gia vào sự điều chỉnh huyết áp và áp suất thẩm thấu của môi trường trong nhưng mỗi hoocmôn tác động lên một bộ phận khác nhau trong thận. Đó chính là tính đặc hiệu của mỗi hoocmôn do mỗi hoocmôn có một cấu trúc mà chỉ có các thụ thể nằm trên màng tế bào của cơ quan nào mà có cấu trúc phù hợp (như chìa khoá với ổ khoá) mới hình thành một phức hợp hoocmôn - thụ thể, từ đó gây ra một chuỗi các phản ứng sinh hoá đê hoạt hoá các enzim vốn bất hoạt hoặc tạo ra các enzim mới. Những enzim được hoạt hoá hoặc mới hình thành sẽ tham gia vào quá trình chuyển hoá trong tế bào đích làm thay đổi quá trình sinh lí của tế bào hoặc cơ quan đích | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| - Nguyên nhân dẫn tới biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì ở nam và nữ?  - Dấu hiệu nhận biết?  - Vẽ sơ đồ tư duy cho bài | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

Học bài theo vở ghi và câu hỏi trong sgk

Chuẩn bị bài: “Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết”

**Bài 59. SỰ ĐIỀU HOÀ VÀ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG**

**CỦA CÁC TUYẾN NỘI TIẾT**

**I. MỤC TIÊU.**

**I. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Nêu được các ví dụ để chứng minh cơ thể tự điều hoà trong hoạt động nội tiết.

- Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong.

\*Trọng tâm:Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh phóng to H 59.1; 59.2; 59.3.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày các chức năng của tinh hoàn và buồng trứng?

- Nguyên nhân nào dẫn đến những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì ở nam và nữ? trong đó biến đổi nào là quan trọng và cần lưu ý?

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Ta biết rằng nếu tiết nhiều tirôxin sẽ gây bệnh bướu cổ lồi mắt, nếu tiết ít sẽ gây bệnh bướu cổ; nếu tiết không đủ insulin có thể gây bệnh tiểu đường. vậy ở người bình thường thì cơ chế nào đã điều chỉnh lượng hoocmôn do các tuyến giáp và tuyến tụy tiết vừa đủ hoặc có thể điều chỉnh đường huyết giữ ổn định như vậy ? Đó là sự điều hòa và phối hợp của các tuyến nội tiết (ghi đầu bài) | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1**:  + Kể tên các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của các hooc môn tuyến yên ?  + Như vậy tuyến yên có vai trò ntn đối với hoạt động của các tuyến nội tiết khác trong cơ thể ?  - GV giới thiệu nội dung thông tin □ mục I SGK kết hợp hình 59 – 1 → 2 SGK  - Gọi 2 HS lên trình bày trên tranh cơ chế điều hoà hoạt động của tuyến giáp, vỏ tuyến trên thận.  - Gv hoàn thiện kiến thức.  - *GV đặt vấn đề chuyển sang mục II : các tuyến nội tiết không chỉ hoạt động riêng rẽ mà còn có sự phối hợp hoạt động giữa 1 số tuyến trong sự điều hòa các quá trình sinh lí diễn ra trong cơ thể.* | - HS liệt kê được các tuyến nội tiết: Tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến trên thận.  - 1 – 2 HS phát biểu, lớp nhận xét, bổ sung.  - HS nghiên cứu thông tin quan sát kỹ hình 59.1, 59.2  - Thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện các nhóm lần lượt lên trình bày, các nhóm khác bổ sung . | I. Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết:  - Tuyến yên tiết hooc môn điều khiển sự hoạt động của các tuyến nội tiết khác.  - Hoạt động của tuyến yên tăng cường hay kìm hãm chịu sự chi phối của các hoocmôn do các tuyến nội tiết tiết ra. Đó là cơ chế tự điều hoà các tuyến nội tiết nhờ thông tin ngược. |
| 🞜 **2** :  + Lượng đường trong máu tương đối ổn định do đâu ?  - Trong thực tế khi lượng đường trong máu giảm mạnh → nhiều tuyến nội tiết cùng phối hợp hoạt động → tăng đường huyết.  + Trình bày sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi đường huyết giảm ?  \* Ngoài ra :  + Ađrênalin  + Noađrênalin phần tuỷ tuyến góp phần cùng glucagôn làm tăng đường huyết.  + Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết thể hiện như thế nào ? | - HS có thể vận dụng chức năng của hooc môn tuyến tụy để trình bày.  - Lớp theo dõi nhận xét, bổ sung.  - Cá nhân làm việc độc lập với SGK → trình bày trên tranh | II. Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết:  - Các tuyến nội tiết trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động → đảm bảo các quá trình sinh lí trong cơ thể diễn ra bình thường. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Khi tuyến giáp tiết quá nhiều TH, hoocmôn này sẽ tác động ngược lên  A. vùng dưới đồi và tuyến trên thận. B. tuyến giáp và tuyến yên.  C. vùng dưới đồi và tuyến giáp. D. tuyến yên và vùng dưới đồi.  **Câu 2.** Khi tác dụng lên vùng dưới đồi, cooctizôn sẽ kìm hãm quá trình tiết hoocmôn nào ?  A. ACTH       B. FSH C. GH       D. TSH  **Câu 3.** Hoocmôn nào dưới đây không tham gia vào cơ chế điều hoà đường huyết khi đường huyết giảm ?  A. Glucagôn       B. ACTH C. Cooctizôn       D. Insulin  **Câu 4.** Cooctizôn do tuyến nội tiết nào tiết ra ?  A. Tuyến giáp B. Tuyến trên thận C. Tuyến yên D. Tuyến tuỵ  **Câu 5.** Khi tác dụng lên thuỳ trước tuyến yên, TH sẽ kìm hãm sự tiết hoocmôn nào ?  A. TSH       B. FSH C. GH       D. MSH  **Câu 6.** Ở người, có bao nhiêu tuyến nội tiết tham gia vào quá trình điều hoà đường huyết khi đường huyết hạ ?  A. 1       B. 2 C. 3       D. 4  **Câu 7.** Hoocmôn nào dưới đây có khả năng chuyển hoá glixêrin, axit amin thành glucôzơ ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Insulin  C. Cooctizôn D. Glucagôn  **Câu 8.** Tuyến nội tiết nào dưới đây chịu ảnh hưởng bởi các hoocmôn tiết ra từ tuyến yên ?  A. Tuyến trên thận B. Tuyến sinh dục  C. Tuyến giáp D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 9.** Khi dư thừa, hoocmôn ơstrôgen sẽ tác động ngược lên thuỳ trước tuyến yên và kìm hãm quá trình tiết  A. FSH.       B. TSH. C. MSH.       D. ACTH.  **Câu 10.** Tuyến nội tiết nào dưới đây tham gia vào cơ chế điều hoà hoạt động của tuyến giáp ?  A. Tuyến tuỵ B. Tuyến trên thận C. Tuyến yên D. Tuyến tùng  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. A | 3. D | 4. B | 5. A | | 6. B | 7. C | 8. D | 9. A | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Sự điều hoà đường huyết luôn giữ được ổn định diễn ra như thế nào ? | HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi. | - Bình thường lượng đường huyết giữ được ổn định là do tác dụng đối lập của hoocmôn do hai loại tế bào α, β của đảo tuỵ tiết ra :  + Hoocmôn insulin do tế bào α tiết thường là sau bữa ăn, có tác dụng biến glucôzơ thành dạng dự trữ là glicôgen ở trong các tế bào gan và tế bào cơ.  + Tế bào α tiết glucagôn khi nồng độ glucôzơ trong máu hạ thấp, bằng cách chuyển hoá glicôgen dự trữ trong các tế bào gan và tế bào cơ thành glucôzơ đưa vào máu giữ cho nồng độ glucôzơ trong máu luôn được ổn định và cung cấp cho nhu cầu hoạt động của các cơ quan  .. |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Vẽ sơ đồ tư duy | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi 1, 2 SGK.

- Nêu được các VD dẫn chứng cho kiến thức trên.

**CHUYÊN ĐỀ: SINH SẢN**

**I. Nội dung chuyên đề:**

**1. Mô tả chuyên đề**

**-** Chương 11: Sinh sản

+ Bài 60,61: Cơ quan sinh dục nam – Cơ quan sinh dục nữ

+ Bài 62: Thụ tinh thụ thai và phát triển của thai

+ Bài 63: Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai

+ Bài 64: Các bệnh lây truyền qua đường tình dục

+ Bài 65: Đại dịch AIDS – thảm họa của loài người

**2. Mạch kiến thức chuyên đề**

- Khái niệm:

+ Thụ tinh + AIDS

+ Thụ thai + Hiện tượng kinh nguyệt

- Cấu tạo và chức năng

+ Cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ

+ Cấu tạo chức năng của trứng, tinh trùng

+ Cấu tạo vi rút HIV/AIDS

- Đặc điểm hình thái

+ Triệu chứng của người bị bệnh giang mai, bệnh lậu, AIDS giai đoạn cuối

- Cơ sở khoa học

+ Cơ sở khoa học của hiện tượng thụ tinh, thụ thai, sự phát triển của thai, hiện tượng kinh nguyệt

+ Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai, điều kiện để tránh thai an toàn

+ Cơ sở của con đường lây truyền các bệnh tình dục

+ Cơ sở khoa học để lập khẩu phần ăn cho 1 học sinh THCS

- Hậu quả:

+ Của việc mang thai tuổi vị thành niên

+ Của việc quan hệ tình dục không an toàn

- Giải pháp

+ Đề xuất các giải pháp hạn chế việc quan hệ tinh dục ở tuổi vị thành niên

+ Đề xuất các giải pháp quan hệ tình dục an toàn tránh mang thai ở tuổi vị thành niên, tránh mắc các bệnh về đường tình dục

+ Đề xuất các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, vệ sinh cơ thể ở tuổi vị thành niên, đặc biệt là thời kỳ kinh nguyệt đối với nữ giới

**3. Thời lượng của chuyên đề**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số tiết** | **Tuần thực hiện** | **Tiết theo**  **PPCT** | **Tiết theo chủ đề** | **Nội dung từng hoạt động** | **Thời lượng của từng hoạt động** |
| 8 | 35,36,37 | 63 | 1 | **Hoạt động 1.** Tìm hiểu cơ quan sinh dục nam | 20 phút |
| **Hoạt động 2**. Tìm hiểu cơ quan sinh dục nữ | 20 phút |
| 64 | 2 | **Hoạt động 3**. Tìm hiểu sự thụ tinh và sự phát triển của thai | 15 phút |
| **Hoạt động 4** . Tìm hiểu sự phát triển của thai | 15 phút |
| **Hoạt động 5**. Tìm hiểu hiện tượng kinh nguyệt | 15 phút |
| 65 | 3 | **Hoạt động 6**. Tìm hiểu ý nghĩa của việc tránh thai | 15 phút |
| **Hoạt động 7**. Tìm hiểu những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên | 15 phút |
| **Hoạt động 8**. Tìm hiểu cơ sở của các biện pháp tránh thai | 15 phút |
| 66 | 4 | **Hoạt động 9** . Tìm hiểu bệnh lậu | 20 phút |
| **Hoạt động 10** . Tìm hiểu bệnh giang mai | 20 phút |
| 70 | 5 | **Hoạt động 11** . Tìm hiểu bệnh AIDS | 15 phút |
| **Hoạt động 12** . Tìm hiểu tác hại của bệnh AIDS | 15 phút |
| **Hoạt động 13** . Tìm hiểu các biện pháp tránh lây nhiễm AIDS | 15 phút |

**II. Tổ chức dạy học chuyên đề**

**1. Mục tiêu chuyên đề**

**11. . Mục tiêu kiến thức**

**1.1.1. Nhận biết**

- Nêu được khái niệm: Thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt, AIDS

- Nêu được cấu tạo, chức năng của:

+ Cơ quan sinh dục nam

+ Cơ quan sinh dục nữ

+ Trứng, tinh trùng

- Biết triệu trứng của người bị giang mai, lậu, HIV giai đoạn cuối

- Nêu được cơ sở khoa học của biện pháp phòng tránh thai

- Nêu được con đường lây truyền bệnh tình dục

- Nêu được hậu quả của việc mang thai tuổi vị thành niên và của việc quan hệ tình dục không an toàn

- Nêu được các giải pháp chăm sóc cơ thể tuổi dậy thì

- Nêu được các giải pháp quan hệ tình dục an toàn, phòng tránh các bệnh tình dục

***1.1.2. Thông hiểu***

- Học sinh giải thích được hiện tượng kinh nguyệt, biết cách tính ngày rụng trứng trong chu kỳ kinh nguyệt

- Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hóa gia đình

- Phân tích được những nguy cơ khi mang thai và sinh con ở tuổi vị thành niên

***1.1.3. Vận dụng***

- Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh tha, từ đó xác định các nguyên tắc cần tuân thủ để có thể tránh thai

- Học sinh tình bày được tác hại của một số bệnh tình dục dục phổ biến( lậu, giang mai, HIV/AIDS)

- Nêu được những đặc điểm sống chủ yếu của các tác nhân gậy bệnh ( vi khuẩn lậu, giang mai, virut gây ra bệnh AIDS) triệu chứng để phát hiện bệnh sớm và điều trị đủ liều

- Nắm rõ con đường lây truyền và cách phòng tránh đối với mỗi bệnh

***1.1.4. Vận dụng cao***

- Phân biệt được thụ tinh, thụ thai

- Đề xuất biện pháp tránh thai qua các khái niệm thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt

- Đề xuất các biện pháp vệ sinh cơ quan sinh dục

- Lập kế hoạch dinh dưỡng, luyện tập TDTT để phát triển cơ thể vào tuổi dậy thì

- Phân biệt được các biện pháp tránh thai

- Xây dựng kế hoạch cho bản thân, hình thành lối sống lành mạnh cho bản thân

**1.2. Mục tiêu kỹ năng**

- Rèn kỹ năng thu thập thông tin xử lý số liệu

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

- Rèn kỹ năng quan sát kênh hình, mẫu vật

- Rèn kỹ năng phân tích tổng hợp để rút ra kiến thức

- Rèn kỹ năng khái quát hóa kiến thức

- Rèn kỹ năng giao tiếp

**1.3. Mục tiêu thái độ**

- Có ý thức chăm sóc,bảo vệ, vệ sinh cơ thể nói chung và cơ quan sinh dục nói riêng

- Có ý thức vệ sinh cơ thể khi bước vào tuổi dậy thì đặc biệt với các em nữ trong những ngày có kinh nguyệt

- Có lối sống lành mạnh tránh quan hệ tình dục và mang thai ở tuổi vị thành niên, tránh mắc phải các bệnh lây lan qua đường tình dục

- Có ý thức tuyên truyền sức khỏe sinh sản tới tất cả các bạn ở tuổi vị thành niên

**1.4. Định hướng năng lực**

***1.4.1. Các năng lực chung***

***a. Năng lực tự học***

- Viết được mục tiêu học tập chủ đề là: xác định được vị trí cấu tạo và chức năng từng cơ quan trong hệ sinh dục nam và nữ, những biến đổi hình thái của cơ thể khi bước vào tuổi dạy thì, những nguy cơ khi quan hệ tình dục không an toàn và có thai ở tuổi học sinh. Từ đó đề ra các biện pháp hạn chế việc mang thai và nạo phá thai ở tuổi vị thành niên

- Đề xuất được các giải pháp hạn chế việc quan hệ tình dục, mang thai, nạo phá thai, và kết hôn sớm ở tuổi vị thành niên tại khu vực xã Đồng Sơn – Huyện Nam Trực

**\* HS lập và thực hiện được kế hoạch học tập chủ đề:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thời gian** | **Nội dung** | **PP (hoặc người thực hiện)** | **Sản phẩm** |
| **1** | 1 ngày | Điều tra độ tuổi bước vào tuổi dậy thì của học sinh trên địa bàn xã Đồng Sơn, và học sinh của Trường THCS Nam Thượng | Làm theo từng nhóm HS | Bảng thống kê kết quả |
| **2** | 1 ngày | Điều tra độ tuổi kết hôn trên địa bàn Xã Đồng Sơn | Làm theo từng nhóm HS | Bảng tổng hợp các số liệu |
| **3** | 1 ngày | Điều tra độ tuổi sinh con trên địa bàn Xã Đồng Sơn | Làm theo từng nhóm HS | Bảng thông số các số liệu |

***b. Năng lực giải quyết vấn đề***

- Từ sự phát triển của bản thân mỗi học sinh tự xây dựng cho mình các biện pháp chăm sóc cơ thể đặc biệt đối với nữ vào thời kỳ kinh nguyệt, xây dựng chế độ dinh dưỡng và các biện pháp tập thể dục thể thao phù hợp sự phát triển của cơ thể

***c. Năng lực tư duy sáng tạo***

- HS đặt ra được nhiều câu hỏi về chủ đề học tập: đặc điểm phát triển các cơ quan của hệ sinh dục, về sức khỏe sinh sản ở độ tuổi vị thành niên, về các bệnh tình dục...

- Đề xuất được các giải pháp hạn chế việc: quan hệ tình dục sớm, tình dục không an toàn, mang thai và sinh con ở độ tuổi vị thành niên

- HS được rèn luyện các kĩ năng tư duy: phân tích, tổng hợp

***d. Năng lực tự quản lý***

- Quản lí bản thân: Học sinh nhận thức được tình huống học tập dưới sự hướng dẫn của giáo viên và tự giác thực hiện kế hoạch. Nâng cao ý thức chăm sóc bản thân, xây dựng tình bạn trong sáng lứa tuổi học trò, nói không với việc quan hệ tình dục tuổi vị thành niên

- Học sinh được tìm hiểu về nguyên nhân: dẫn tới việc quan hệ tình dục không an toàn ở độ tuổi vị thành niên, một số hiện tượng sinh lý hay gặp phải ở độ tuổi vị thành niên

- Quản lí nhóm: Lắng nghe và phản hồi tích cực, tạo hứng khởi học tập. Giáo viên tổ chức hoạt động nhóm. Các nhóm tự phân công nhiệm vụ.

***e. Năng lực giao tiếp***

- Đối tượng giao tiếp: với bạn bè trong lớp, với giáo viên, với người dân, với cán bộ dân số kế hoạch hóa gia đình xã Đồng Sơn

***g. Năng lực hợp tác***

**-** Học sinh có năng lực hợp tác trong làm việc nhóm, chia sẻ kinh nghiệm giữa học sinh - học sinh, học sinh - giáo viên, học sinh - cha mẹ học sinh, học sinh với người dân và cán bộ xã**.**

***h. Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT)***

**-** HS có thể sử dụng mạng internet để tham khảo về thực trạng quan hệ tình dục và mang thai ở độ tuổi vị thành niên, những hệ lụy của việc quan hệ tình dục không an toàn, nạo phá thai và sinh con sớm ở độ tuổi vị thành niên

***i. Năng lực sử dụng ngôn ngữ***

- Cách trình bày báo cáo, đọc hiểu các văn bản, tài liệu có liên quan đến chủ đề sức khỏe sinh sản vị thành niên

- Sử dụng các thuật ngữ khoa học: hoocmon sinh dục, thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt, tuổi vị thành niên, tuổi dậy thì, biện pháp tránh thai, quan hệ tình dục, các bệnh lây qua đường sinh dục....một cách chính xác

***k. Năng lực tính toán:***

- Biết cách phân tích xử lý các số liệu thu thập được từ ban dân số kế hoạch hóa gia đình Xã Đồng Sơn để đánh giá tình hình thực tiễn của địa phương về độ tuổi kết hôn và sinh con

**1.4.2. Các năng lực chuyên biệt**

***a. Năng lực quan sát:***

- Quan sát tranh ảnh, video, các vật dụng liên quan tới bài học như: Cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ, các dụng cụ tránh thai, sự phát triển của thai nhi, cách tính chu kỳ kinh nguyệt...

***b. Năng lực phân loại, phân nhóm***

- Xác định được đặc điểm phát triển chung về cơ thể, đặc điểm tâm sinh lý khi bước vào tuổi dậy thì ở học sinh THCS

- Phân biệt được những đặc điểm sai khác của các bạn học sinh khi bước vào tuổi dậy thì so với các bạn chưa bước vào tuổi dậy thì

***c. Tìm mối liên hệ***

- Tìm ra mối quan hệ: giữa cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục, giữa đặc điểm phát triển cơ thể với quá trình biến đổi tâm sinh lý trong cơ thể ở tuổi dậy thì, giữa điều kiện thụ tinh thụ thai với các biện pháp tránh thai

***d. Tính toán:***

- Tính toán để xử lý số liệu thu thập qua phiếu điều tra, qua các file dự liệu của cán bộ dân số xã

- Tính toán được ngày rụng trứng trong chu kỳ kinh nguyệt

***e. Xử lí và trình bày các số liệu:***

- Lập bảng thống kế độ tuổi bước vào tuổi dậy thì của học sinh THCS, độ tuổi sinh con, độ tuôi kết hôn trên địa bàn xã Đồng Sơn, trình bày số liệu thu được

***f. Đưa ra các tiên đoán, nhận định:***

- Từ các số liệu thu thập có thể tiên đoán về độ tuổi bước vào tuổi dậy thì của học sinh THCS, về các thay đổi đặc điểm cơ thể và thay đổi đặc điểm tâm sinh lý của học sinh nam và học sinh nữ khi bước vào tuổi dậy thì

- Đưa ra các tiên đoán về sức khỏe của bà mẹ ảnh hưởng đến sự phát triển của thai nhi

- Đưa ra các tiên đoán về nguy cơ gặp phải khi mang thai và sinh con ở độ tuổi vị thành niên

- Đưa ra các tiên đoán về sức khỏe cơ thể khi có lối sống không lành mạnh quan hệ tình dục bừa bãi không an toàn, về ảnh hưởng của các bệnh lây qua đường tình cho sức khỏe bản thân

- Đưa ra các tiên đoán về dinh dưỡng ảnh hưởng tới sự thay đổi độ tuổi dậy thì của học sinh THCS

***g. Đưa ra các định nghĩa, khái niệm:***

- Đưa ra các định nghĩa về thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt

***h. Xác định mức độ chính xác của các số liệu về:***

- Độ tuổi bước vào tuổi dậy thì của học sinh trên địa bàn xã Đồng Sơn và của học sinh Trường THCS Nam Thượng

- Độ tuổi kết hôn và sinh con trên địa bàn xã Đồng Sơn

**1.5. Phương pháp dạy học**

- Phương pháp bàn tay nặn bột

- Phương pháp quan sát tìm tòi

- Phương pháp thu thập thông tin, xử lý số liệu

- Phương pháp tư duy

- Phương pháp hoạt động nhóm

- Phương pháp vấn đáp tìm tòi

**III. Bảng mô tả**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ nhận thức** | | | | **Các năng lực hướng tới chủ đề** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Khái niệm** | Nêu được khái niệm: Thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt, AIDS | Hiểu rõ quá trình thụ tinh, thụ thai, hiệng tượng kinh nguyệt | Dự đoán cách phòng tránh thai dựa vào quá trình thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt | - Phân biệt được thụ tinh, thụ thai  - Đề xuất biện pháp tránh thai qua các khái niệm thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt | *- Năng lực tự học*  *- Năng lực giải quyết vấn đề*  *- Năng lực tư duy sáng tạo*  *- Năng lực tự quản lý*  *- Năng lực giao tiếp*  *- Năng lực hợp tác*  *- Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT)*  *- Năng lực sử dụng ngôn ngữ*  *- Năng lực tính toán:*  *- Năng lực quan sát:*  *- Năng lực phân loại, phân nhóm* |
| **Cấu tạo và chức năng** | Nêu được cấu tạo, chức năng của:  + Cơ quan sinh dục nam  + Cơ quan sinh dục nữ  + Trứng, tinh trùng | Giải thích được cấu tạo phù hợp với chức năng của:  + Cơ quan sinh dục nam  + Cơ quan sinh dục nữ  + Trứng, tinh trùng | - Phân loại được các bộ phận cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ  - Chỉ rõ vị trí các bộ phận cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ | - Đề xuất các biện pháp vệ sinh cơ quan sinh dục |
| **Đặc điểm hình thái** | - Biết triệu trứng của người bị giang mai, lậu, HIV giai đoạn cuối |  | Dự đoán được những biến đổi tuổi dậy thì xuất hiện ở cơ thể mình | Lập kế hoạch dinh dưỡng, luyện tập TDTT để phát triển cơ thể vào tuổi dậy thì |
| Cơ sở khoa học | - Nêu được cơ sở khoa học của biện pháp phòng tránh thai  - Nêu được con đường lây truyền bệnh tình dục | - Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt  - Giải thích được cơ chế, tác động của hoocmôn sinh dục đến hiện tượng kinh nguyệt | Phân loại được các cơ sở khoa học hình thành các biện pháp phòng tránh thai | - Phân biệt được các biện pháp tránh thai | *- Tìm mối liên hệ*  *- Tính toán:*  *- Xử lí và trình bày các số liệu:*  *- Đưa ra các tiên đoán, nhận định:*  *- Đưa ra các định nghĩa, khái niệm:*  *- Xác định mức độ chính xác của các số liệu* |
| Hậu quả | Nêu được hậu quả của việc mang thai tuổi vị thành niên và của việc quan hệ tình dục không an toàn | Giải thích được ảnh hưởng của việc mang thai tuổi vị thành niên và của việc quan hệ tình dục không an toàn | Tuyên truyền ý thức sống lành mạnh tuổi dậy thì, xác định tình bạn trong sáng ở học sinh THCS | Xây dựng kế hoạch cho bản thân, hình thành lối sống lành mạnh cho bản thân |
| Giải pháp | - Nêu được các giải pháp chăm sóc cơ thể tuổi dậy thì  - Nêu được các giải pháp quan hệ tình dục an toàn, phòng tránh các bệnh tình dục |  | - Đề xuất các biện pháp chăm sóc cơ thể tới học sinh THCS  - Đề xuất các giải pháp hạn chế quan hệ tình dục, mang thai, nạo phá thai tuổi dậy thì |  |

**III. HỆ THỐNG CÂU HỎI – BÀI TẬP**

**I. Mức độ nhận biết**

Câu 1: Hoạt động của tuyến yên chịu ảnh hưởng của hoocmôn tuyến nào?

A. Tuyến yên B. Tuyến tụy C. Tuyến giáp D. Tuyến trên thận

Câu 2: Chức năng của tinh hoàn :

1. Sản sinh ra tinh trùng C. Nuôi dưỡng tinh trùng
2. Sản sinh ra testôsterôn D. Hai câu A, B đúng

Câu 3: Buồng trứng có chức năng;

1. Sản sinh ra trứng ( Tế bào sinh dục nữ)
2. Tiết chất nhờn bôi trơn âm đạo
3. Tiết ra hoocmôn điều hóa sinh dục
4. Hai câu A và C đúng

Câu 4: Cơ sở khoa học của biện pháp kế hoạch hóa gia đình bằng việc uống thuốc tránh thai là

1. Ngăn không cho tinh trùng gặp trứng
2. Ngăn không cho trứng chín và rụng
3. Không muốn có con nữa
4. Ngăn sự làm tổ của trứng đã thụ tinh ở niêm mạc tử cung

Câu 5: Nêu cấu tạo cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ?

Câu 6: Nêu chức năng các bộ phận của cơ quan sinh dục nam?

Câu 7: Nêu chức năng các bộ phận cơ quan sinh dục nữ?

Câu 8: Tuyến sinh dục có cấu tạo và chức năng gì?

Câu 9: Nêu những điều kiện cơ bản cần cho sự thụ tinh và thụ thai?

Câu 10: Hiện tượng kinh nguyệt là gì? Xảy ra khi nào? Do đâu?

Câu 11: Nêu tác hại của bệnh lậu và giang mai

Câu 12: Nêu các nguyên tắc tránh thai?

**II. Mức độ thông hiểu**

Câu 1: Hãy sắp xếp các chức năng tương ứng với mỗi bộ phận của cơ quan sinh dục nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ quan** | **Trả lời** | **Chức năng** |
| 1.Tinh hoàn  2. Mào tinh hoàn  3. Bìu  4. Ống dẫn tinh  5. Tuyến tiền liệt  6. Túi tinh  7. Ống đái  8. Tuyến hành( Tuyến côpơ) | 1......  2.........  3..........  4..........  5.........  6...........  7.............  8.......... | A, Tiết dịch hòa với túi tinh từ túi tinh chuyển ra để tạo thành tinh dịch  B. Nơi nước tiểu và tinh dịch đi qua  C. Tiết dịch để trung hòa axit trong ống đái, chuẩn bị cho tinh dịch phóng qua đồng thời giảm ma sát trong quan hệ tình dục  D. Nơi sản xuất tinh trùng  E. Nơi chứa và nuôi dưỡng tinh trùng  F. Nơi tinh trùng tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cấu tạo  G. Dẫn tinh trùng từ tinh hoàn về túi tinh  H. Bảo đảm nhiệt độ thích hợp cho quá trình sinh tinh |

Câu 2: Tìm những cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống....

Cơ quan sinh dục nữ gồm............., ống dẫn trứng, tử cung và âm đạo. Buồng trứng sản sinh trứng. Trứng rụng theo.......đến tử cung. Tử cung là nơi tiếp nhận trứng đã thụ tinh phát triển........và nuôi dưỡng thai. Âm đạo là nơi tiếp nhận......và đường ra của trẻ khi sinh. Các tuyến sinh dục như tuyến tiền đình tiết.........để bôi trơn âm đạo

Câu 3: Nêu nguyên tắc của các biện pháp tránh thai và các phương tiện sử dụng trong mỗi nguyên tắc ?

Câu 4: AIDS là gì? Nguyên nhân dẫn đến AIDS là gì?

Câu 5: Kể tên những con đường lây nhiễm HIV/AIDS?

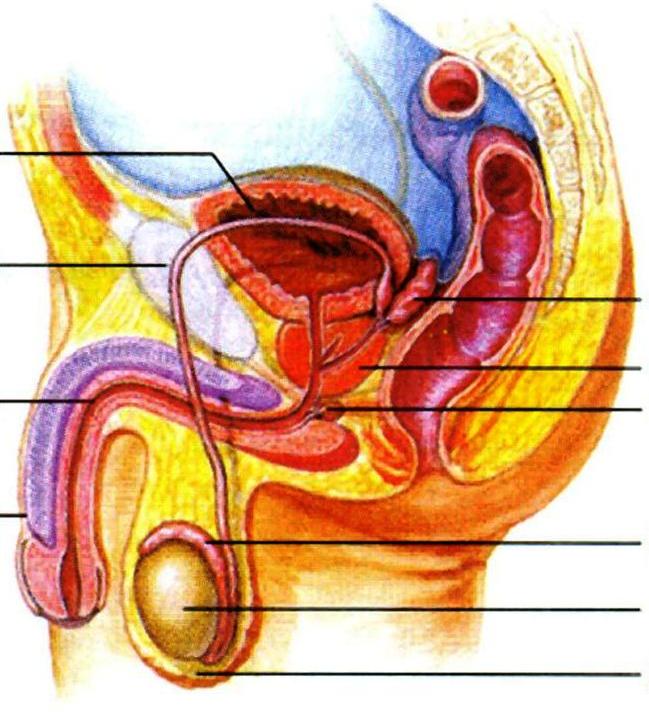
Câu 6: Phòng tránh bị lây nhiếm HIV như thế nào? Có nên cách ly người bệnh ra khỏi cộng đồng hay không?

**II. Mức độ vận dụng**

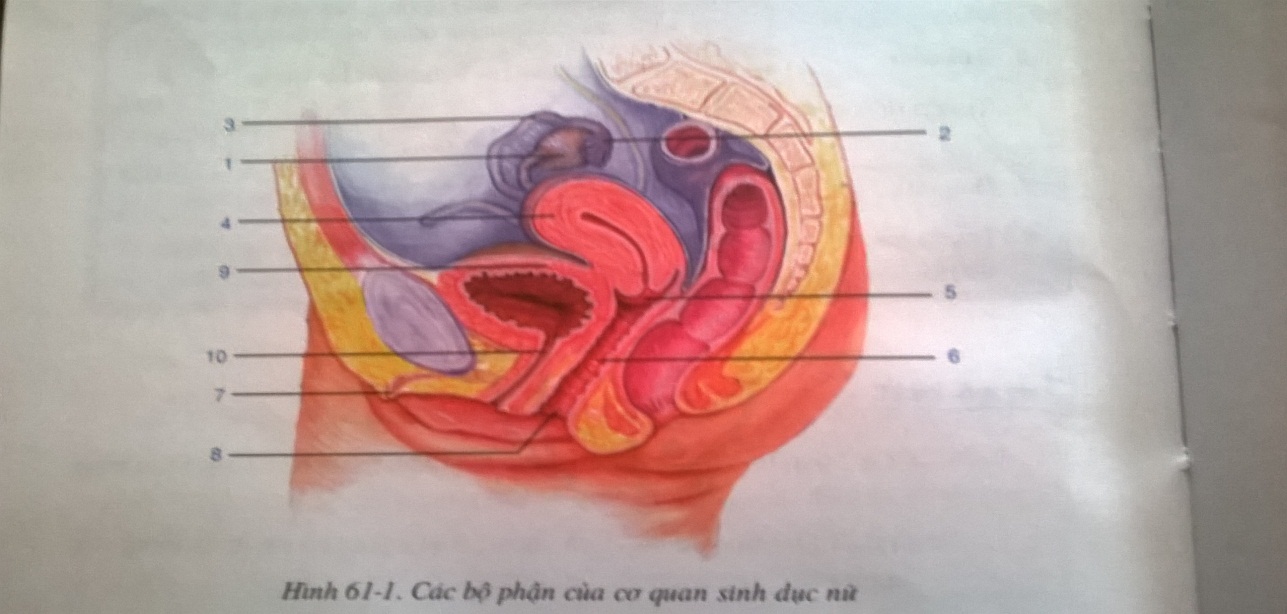
Câu 1: Chỉ rõ các dấu hiệu xuất hiện tuổi dậy thì của nam? Nó chịu ảnh hưởng của hoocmon nào?

Câu 2: Chỉ rõ các dấu hiệu xuất hiện tuổi dậy thì ở nữ ? Nó chịu ảnh hưởng của hoocmon nào?

Câu 3: Nêu vị trí các bộ phận của cơ quan sinh dục nam?



Câu 4: Nêu vị tri các bộ phận cơquan sinh dục nữ?



Câu 5: So sánh các khác nhau cơ bản của trứng và tinh trùng?

Câu 6: Nêu sự khác nhau giữa thụ tinh và thụ thai?

Câu 7: Sức khỏe của người mẹ ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của thai nhi? Người mẹ cần làm gì để sinh con ra khỏe mạnh?

Câu 8: Cần làm gì để tránh mang thai ngoài ý muốn?

**III. Mức độ vận dụng cao**

Câu 1: Các cụ xưa có câu “Nữ thập tam, nam thập lục”

A, Em hiểu gì về câu nói trên?

B, Theo em trong thời điểm hiện nay câu nói này còn phù hợp hay không?

C, Theo em nguyên nhân nào dẫn đến điều đó?

Câu 2: Kể tên một số loại dụng cụ tránh thai mà em biết? Mỗi loại có tác dụng như thế nào trong việc tránh thai?

Câu 3: Một người mẹ đang mang thai và chị ấy thường xuyên uống cà phê, và còn hút thuốc lá....theo em điều đó có tốt hay không? Vì sao?

Câu 4: Nêu rõ các ảnh hưởng của việc mang thai sớm ngoài ý muốn ở tuổi vị thành niên. Phải làm gì để điều đó không xẩy ra?

Câu 5: Đề xuất các biện pháp để người mẹ mang thai có sức khỏe tốt giúp thai nhi phát triển tốt nhất?

Câu 6: Đè xuất các biện pháp dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên?

Câu 7: Em sẽ làm gì để tuyên truyền sức khóe sinh sản tới các bạn ở độ tuổi vị thành niên

Câu 8: Em sẽ làm gì giúp người bị nhiễm HIV hòa nhập được vói cộng dồng?

**Bài 60: CƠ QUAN SINH DỤC NAM. CƠ QUAN SINH DỤC NỮ**

**I. MỤC TIÊU.**

. **1. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Kể tên và xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ

- Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận đó.

- Nêu rõ được đặc điểm của tinh trùng, trứng.

\*Trọng tâm: Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh H 6.1; 60.2.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Nêu rõ mối quan hệ trong hoạt động điều hòa của tuyến yên đối với các tuyến nôi tiết ?

**(**VB: Cơ quan sinh sản có chức năng quan trọng là duy trì nòi giống. Vậy chúng có cấu tạo như thế nào ? chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**3.Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Cơ quan sinh sản có chức năng quan trọng, đó là sinh sản duy trì nòi giống. Vậy chúng có cấu tạo như thế nào? Ta vào bài | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| 🞜 **1** :  + Hoàn thành mục ▽ SGK trang 187  - GV nhận xét và hoàn thiện bài tập  + Cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào?  + Chức năng của từng bộ phận là gì ?  - Gv cho đại diện các nhóm lên trình bày trên tranh. | | - HS tự nghiên cứu thông tin và hình 60.1 SGK trang 187.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến.  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS quan sát lại hình 60.1, xem lại bài tập điền từ, trình bày cấu tạo trên tranh | | I. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nam:  Gồm  - Tinh hoàn: là nơi sản xuất tinh trùng.  - Túi tinh: Là nơi chứa tinh trùng.  - Ống dẫn tinh: Dẫn tinh trùng tới túi tinh.  - Dương vật: đưa tinh trùng ra ngoài.  - Tuyến hành, tuyến tiền liệt: tiết dịch nhờn. |
| 🞜 **3** :  + Tinh trùng được sinh ra từ khi nào ?  + Tinh trùng được sản sinh ra ở đâu ? và như thế nào ?  + Tinh trùng có đặc điểm gì về hình thái cấu tạo và hoạt động sống ?  - Gv giảng giải thêm về quá trình giảm phân hình thành tinh trùng và quá trình thụ tinh để khôi phục bộ NST đặc trưng của loài.  - Tinh trùng sản xuất bắt đầu từ tuổi dậy thì → dấu hiệu quan trọng của tuổi dậy thì chính thức và đã có khả năng sinh con | | - HS tự nghiên cứu SGK trang 188, trả lời câu hỏi   * HS nghe giảng | | II. Tinh hoàn và tinh trùng:  - Tinh trùng được sản sinh ở tinh hoàn bắt đầu từ tuổi dậy thì.  - Tinh trùng rất nhỏ gồm đầu, cổ, đuôi dài di chuyển.  - Có 2 loại tinh trùng: Tinh trùng X và Y.  - Tinh trùng sống được 3 – 4 ngày trong cơ quan sinh dục nữ. |
| 🞜 **3** :  + Hoàn thành bài tập mục ▽ trang 190  - Gv nhận xét kết quả của các nhóm và hoàn thiện kiến thức  + Cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào ?  + Chức năng của từng bộ phận ?  - Gv giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh ở em nữ → tránh viêm nhiễm | | - HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 61.1, 61.2  - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày  - HS quan sát lại hình 61.1 và 61.2 , đọc lại bài tập điền từ → trình bày trên tranh | | III. Các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ:  Gồm:  - Buồng trứng: sản sinh ra trứng.  - Ống dẫn, phễu: thu trứng và dẫn trứng.  - Tử cung: Đón nhận và nuôi dưỡng trứng đã được thụ tinh.  - Âm đạo: thông với tử cung.  - Tuyến tiền đình: tiết dịch nhờn |
| 🞜 **4** :  + Trứng được sinh ra bắt đầu từ khi nào ? ở đâu và như thế nào ?  + Trứng có đặc điểm gì về cấu tạo và hoạt động sống?  - Gv đánh giá kết quả giúp HS hoàn thiện kiến thức.  - Gv giảng giải thêm về.  + Quá trình giảm phân hình thành trứng.  + Trứng được thụ tinh và trứng không được thụ tinh.  + Hiện tượng kinh nguyệt đánh dấu giai đoạn dậy thì ở nữ | | - HS nghiên cứu SGK trang 191 và tranh hình ảnh, bảng → trả lời.   * HS nghe giảng | | III. Buồng trứng và trứng:  - Trứng được sinh ra ở buồng trứng bắt đầu từ tuổi dậy thì.  - Trứng lớn hơn tinh trùng, chứa nhiều chất dinh dưỡng, không di chuyển.  - Trứng có 1 loại mang X.  - Trứng sống được 2 - 3 ngày và nếu được thụ tinh sẽ phát triển thành thai. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Ở cơ quan sinh dục nam, bộ phận nào là nơi sản xuất ra tinh trùng ?  A. Ống dẫn tinh B. Túi tinh C. Tinh hoàn D. Mào tinh  **Câu 2.** Ở người, nhiệt độ thích hợp cho sự sản sinh tinh trùng nằm trong khoảng  A. 36-370C       B. 37-380C C. 29-300C       D. 33-340C  **Câu 3.** Sau khi hoàn thiện về cấu tạo, tinh trùng được dự trữ ở đâu ?  A. Ống đái B. Mào tinh C. Túi tinh D. Tinh hoàn  **Câu 4.** Tuyến Côpơ là tên gọi khác của  A. tuyến hành. B. tuyến tiền liệt.  C. tuyến tiền đình. D. tuyến trên thận.  **Câu 5.** Sau khi được tạo ra tại tinh hoàn, tinh trùng sẽ được đưa đến bộ phận nào để tiếp tục hoàn thiện về cấu tạo ?  A. Mào tinh B. Túi tinh C. Ống đái D. Tuyến tiền liệt  **Câu 6.** Trong cơ quan sinh dục nữ, bộ phận nào dưới đây nằm tách biệt với những bộ phận còn lại ?  A. Ống dẫn trứng B. Tử cung C. Âm đạo D. Âm vật  **Câu 7.** Chu kì rụng trứng ở người bình thường nằm trong khoảng  A.14 – 20 ngày. B. 24 – 28 ngày. C. 28 – 32 ngày. D. 35 – 40 ngày.  **Câu 8.** Ở nữ giới, trứng sau khi thụ tinh thường làm tổ ở đâu ?  A. Buồng trứng B. Âm đạo C. Ống dẫn trứng D. Tử cung  **Câu 9.** Tế bào trứng ở người có đường kính khoảng  A. 0,65 – 0,7 mm. B. 0,05 – 0,12 mm.  C. 0,15 – 0,25 mm. D. 0,3 – 0,45 mm.  **Câu 10.** Ở những phụ nữ có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì nếu trứng không được thụ tinh, thể vàng sẽ được bong ra sau  A. 14 ngày.       B. 28 ngày. C. 32 ngày.       D. 20 ngày.  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. C | 2. D | 3. C | 4. A | 5. A | | 6. D | 7. C | 8. D | 9. C | 10. A | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Vì sao số lượng tinh trùng mỗi lần phóng tinh rất lớn nhưng lại chỉ có một tinh trùng được thụ tinh cho trứng ? Giải thích mâu thuẫn đó như thế nào ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | Mỗi lần phóng tinh, số lượng tinh trùng được phóng ra là khoảng nửa tỉ tinh trùng trong 4 - 5 ml tinh dịch với mật độ chừng 50 - 120triệu/ml. Tinh trùng được phóng vào âm đạo phải vượt qua cổ tử cung vào tử cung, tới vòi trứng, gặp trứng để thực hiện quá trình thụ tinh. Trong cuộc hành trình đó chỉ những tinh trùng khoẻ mới tới được nơi thụ tinh với trứng, số này chỉ còn vài ngàn, nhưng cũng chỉ vài trăm tinh trùng đến tiếp xúc được với trứng mà thôi, số còn lại hoặc vì yếu hoặc vì bị bạch cầu thực bào.  Khi tinh trùng gặp trứng, chúng bao quanh trứng và từ thể đỉnh ở đầu tinh trùng tiết ra các enzim cần thiết cho sự xâm nhập của tinh trùng vào trứng để thụ tinh.  Trước hết enzim hialuronidaza phá huỷ lớp vỏ bao quanh trứng. Tiếp đó tinh trùng tiếp xúc với màng trong suốt, enzim acrozin chọc thủng màng này để đưa vật chất di truyền trong nhân tinh trùng vào hoà nhập với vật chất di truyền của trứng tạo thành hợp tử. Như vậy, trứng đã được thụ tinh. Quá trình này xảy ra ở 1/3 phía ngoài của ống dẫn trứng.  Ngay sau khi một tinh trùng khoẻ nhất đột nhập được qua màng trứng để thụ tinh thì đã xảy ra hiện tượng phong bế của trứng không cho một tinh trùng nào khác có thể xâm nhập được vào trứng nữa. Như vậy, trứng chỉ được thụ tinh với 1 tinh trùng có cơ may đột nhập được vào trứng qua màng trứng trước tiên. Các tinh trùng khác chỉ hỗ trợ bằng tiết enzim hialuronidaza giúp phá huỷ lớp vỏ bao quanh trứng do các tế bào hạt được gắn kết bởi axit hialuronic mà thôi | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Vẽ sư đồ tư duy khái quát nội dung | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết” trang 189,192.

**Bài 61: THỤ TINH – THỤ THAI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THAI**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:**Khi học xong bài này, HS:

- Chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai.

- Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển.

- Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt.

- Có ý thức giữ gìn vệ sinh kinh nguyệt.

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Tranh H 62.1; 62.2; 62.3. Tranh ảnh quá trình phát triển bào thai.

- Phôtô bài tập (Tr 195 – SGK).

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

**-** Nêu đặc điểm của tinh hoàn và tinh trùng?

- Nêu đặc điểm của buồng trứng và trứng?

- Bài tập bảng 61?

**3.Bài mới**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | | **Họat động của học sinh** | | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| VB: Sự thụ tinh và thụ thai xảy ra khi nào? trong những điều kiện nào? Thai được phát triển trong cơ thể mẹ như thế nào? Nhờ đâu? Đó là những vấn đề chúng ta sẽ học trong tiết hôm nay | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển.  - Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt.  - Có ý thức giữ gìn vệ sinh kinh nguyệt.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| 🞜 **1** :  + Thế nào là thụ tinh và thụ thai?  + Điều kiện cho sự thụ thai và thụ tinh là gì?  - Gv đánh giá kết quả giúp HS hoàn thiện kiến thức.  - Gv cần giảng giải thêm trên hình 62.1  + Nếu không di chuyển xuống gần tới tử cung mới gặp tinh trùng thì sự thụ tinh sẽ không xảy ra.  + Trứng đã thụ tinh bám vào thành tử cung mà không phát triển tiếp thì sự thụ thai không có kết quả.  + Trứng được thụ tinh mà phát triển ở ống dẫn trứng thì gọi là chửa ngoài dạ con → nguy hiểm đến tính mạng của mẹ. | | - HS quan sát tranh vẽ hình 62.1 SGK và nghiên cứu SGK trang 193, trả lời câu hỏi.  \_ HS nghe giảng | | I . Thụ tinh và thụ thai:  - Thụ tinh: Là sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử  + Điều kiện: Trứng và tinh trùng phải gặp nhau ở 1/3 ống dẫn trứng phía ngoài.  - Thụ thai: trứng được thụ tinh bám vào thành tử cung tiếp tục phát triển thành thai.  + Điều kiện: trứng được thụ tinh phải bám vào thành tử cung. |
| 🞜 **2** :  + Quá trình phát triển của bào thai diễn ra như thế nào?  + Sức khoẻ của mẹ ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển của bào thai?  + Trong quá trình mang thai người mẹ cần làm gì và tránh điều gì để thai phát triển tốt và con sinh ra khoẻ mạnh?  - Gv giảng giải thêm về toàn bộ quá trình phát triển của thai để HS nắm được một cách tổng quát.  - Gv phân tích sâu vai trò của nhau thai trong việc nuôi dưỡng thai. | | - HS nghiên cứu SGK và quan sát tranh vẽ “quá trình phát triển của bào thai”, trả lời.  + Mẹ khoẻ mạnh → thai phát triển tốt.  + Người mẹ mang thai không được hút thuốc, uống rượu, vận động mạnh.  - HS tự sữa chữa để hoàn thiện kiến thức. | | II. Sự phát triển của thai:  - Thai được nuôi dưỡng nhờ chất dinh dưỡng lấy từ mẹ qua nhau thai  - Khi mang thai người mẹ cần được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và tránh các chất kích thích có hại cho thai như: rượu, thuốc lá… |
| 🞜 **3** :  + Hiện tượng kinh nguyệt là gì ?  + Kinh nguyệt xảy ra khi nào ?  + Do đâu có kinh nguyệt ?  - Gv giảng giải :  + Tính chất của chu kì kinh nguyệt do tác dụng của hooc môn tuyến yên.  + Tuổi kinh nguyệt cơ thể sớm hay muộn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố.  + Kinh nguyệt không bình thường → biểu hiện bệnh lí phải đi khám.  + Lưu ý giữ vệ sinh kinh nguyệt. | | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, hình 62.3 SGK trang 194 vận dụng kiến thức chương nội tiết, trả lời câu hỏi.   * HS nghe giảng | | III. Hiện tượng kinh nguyệt:  - Là hiện tượng trứng không được thụ tinh, lớp viêm mạc tử cung bong ra thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy.  - Kinh nguyệt xảy ra theo chu kì.  - Kinh nguyệt đánh dấu chính thức tuổi dậy thì ở em gái. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Trong cơ quan sinh dục nữ, sự thụ tinh thường diễn ra ở đâu ?  A. Âm đạo B. Ống dẫn trứng C. Buồng trứng D. Tử cung  **Câu 2.** Thông thường, sau khi thụ tinh thì mất bao lâu để hợp tử di chuyển xuống tử cung và làm tổ tại đấy ?  A. 7 ngày       B. 14 ngày C. 24 ngày       D. 3 ngày  **Câu 3.** Trong 3 tháng đầu của thai kỳ, hoocmôn prôgestêrôn được tiết ra chủ yếu nhờ bộ phận nào ?  A. Tử cung B. Thể vàng C. Nhau thai D. Ống dẫn trứng  **Câu 4.** Hiện tượng kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ  A. trứng đã được thụ tinh nhưng không rụng.  B. hợp tử được tạo thành bị chết ở giai đoạn sớm.  C. trứng không có khả năng thụ tinh.  D. trứng chín và rụng nhưng không được thụ tinh.  **Câu 5.** Ở nữ giới có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì trong các thời điểm sau, nồng độ LH đạt giá trị cao nhất ở thời điểm nào ?  A. Ngày thứ 28 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất  B. Ngày thứ 14 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất  C. Ngày kinh đầu tiên của mỗi chu kì  D. Ngày kinh cuối cùng của mỗi chu kì  **Câu 6.** Quá trình mang thai ở người thường kéo dài trong bao lâu ?  A. 280 ngày       B. 290 ngày C. 260 ngày       D. 240 ngày  **Câu 7.** Ở một người phụ nữ có chu kì đều đặn 28 ngày, giả sử ngày kinh đầu tiên của một chu kì là ngày mùng 2 thì trong các thời điểm sau, ở thời điểm nào trong tháng, người phụ nữ đó sẽ có nồng độ prôgestêrôn cao nhất ?  A. Ngày mùng 3 B. Ngày 30 C. Ngày 10 D. Ngày 20  **Câu 8.** Ở nữ giới, hoocmôn nào dưới đây không tham gia vào hoạt động điều hoà kinh nguyệt ?  A. Prôgestêrôn B. Ôxitôxin C. LH D. FSH  **Câu 9.** Thai nhi thực hiện quá trình trao đổi chất với cơ thể mẹ thông qua bộ phận nào ?  A. Buồng trứng B. Ruột C. Nhau thai D. Ống dẫn trứng  **Câu 10.** Hiện tượng chậm kinh có thể phát sinh do nguyên nhân nào dưới đây ?  A. Tác dụng phụ của các loại thuốc : thuốc tránh thai, thuốc chống trầm cảm,…  B. Tất cả các phương án còn lại  C. Mang thai  D. Rối loạn tâm lý : lo âu, căng thẳng,….  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. B | 2. A | 3. B | 4. D | 5. B | | 6. A | 7. D | 8. B | 9. C | 10. B | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Tuổi vị thành niên là gì ? Có thai ở tuổi vị thành niên có thể dẫn tới những hậu quả không mong muốn nào ?  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện. | **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | - Tuổi vị thành niên là lứa tuổi 10-19 tuổi, lứa tuổi nằm trong khoảng thời gian từ lúc bắt đầu dậy thì cho đến tuổi trưởng thành.  + Đây là giai đoạn phát triển đặc biệt và mạnh mẽ trong đời sống con người, giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ con thành người lớn, được đặc trưng bởi sự phát triển mạnh mẽ cả về thể chất lẫn tinh thần và tình cảm.  + Ở vào lứa tuổi này, nữ đã bắt đầu hành kinh, nam cũng đã bắt đầu sinh tinh nghĩa là lứa tuổi đã có khả năng có thai tuy rằng còn rất trẻ, nếu không biêt tự giữ mình thì dễ mang thai ngoài ý muốn.  - Có thai ở tuổi vị thành niên có thể dẫn tới những hậu quả không mong muốn là :  + Mang thai, khi còn quá trẻ là nguyên nhân làm tăng nguy cơ tử vong vì:  Tỉ lệ sẩy thai, đẻ non cao do tử cung chưa phát triển đầy đủ để mang thai đến đủ tháng và thường sót rau, băng huyết, nhiễm khuẩn...  Nếu sinh con thì con sinh ra thường nhẹ cân, tỉ lệ tử vong cao.  + Ngoài ra mang thai và sinh con ở lứa tuổi này sẽ cản trở việc học tập, ảnh hưởng đến vị thế xã hội, đến công tác sau này.  + Nhiều chị em đã trót lỡ mang thai, phần vì phải giấu giếm, phần vì e thẹn, ân hận nên đã nạo phá thai lén ở các cơ sở không có chuyên môn, thiết bị thiếu, điều kiện vộ sinh không đảm bảo có thể dẫn tới thủng tử cung, gây sót rau, nhiễm trùng, băng huyết...  Hậu quả của việc nong nạo có thể dẫn tới : dính buồng tử cung, tắc vòi trứng gây vô sinh hoặc chửa ngoài dạ con. Ngoài ra, những tổn thương thành tử cung do nong nạo có thể để lại sẹo. Sẹo trên thành tử cung thường gây vỡ tử cung khi sinh đẻ lần sau. | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | | | |
| Vì sao người phụ nữ dùng thuốc tránh thai là để ngăn không cho trứng rụng, nhưng vẫn hành kinh ?  **Lời giải:**  Bình thường sau khi trứng rụng, các tế bào bao noãn, nơi trứng vừa rụng sẽ phát triển thành thể vàng dưới tác dụng của LH do thuỳ trước tuyến yên tiết ra. Thể vàng được hình thành sẽ tiết prôgestêrôn và ơstrôgen. Các hoocmôn này một mặt có tác dụng duy trì lớp nội mạc tử cung, gây xung huyết, dày và xốp, chuẩn bị đón trứng đã thụ tinh đến làm tổ ; mặt khác có tác dụng kìm hãm vùng dưới đồi và tuyến yên tiết FSH và LH, nghĩa là kìm hãm trứng không phát triển và không gây rụng trứng.  Viên thuốc tránh thai bao gồm các thành phần chủ yếu là prôgestêrôn và ơstrôgen đã làm nhiệm vụ thay thể vàng, kìm hãm trứng chín và rụng (nên không thể có thai) nhưng đồng thời cũng đã làm cho lớp nội mạc dày xốp xung huyết như đang chuẩn bị đón trứng đến làm tổ.  Trong vỉ thuốc tránh thai có 28 viên thì chỉ có 21 viên (từ số 1 đến số viên số 21) là có prôgestêrôn và ơstrôgen, 7 viên còn lại là thuốc bổ. Uống bắt đầu từ ngày "sạch" kinh đến ngày thứ 21 trong chu kì kinh, khi uống sang đến viên thứ 22 thì coi như lúc này thể vàng teo và prôgestêrôn cùng ơstrôgen giảm tiết đột ngột làm co thắt các mạch máu và lớp nội mạc tử cung không được cung cấp máu sẽ bị hoại tử, bong ra và dẫn tới hành kinh nhu bình thường, mặc dù trước đó trứng không hề rụng. | | | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi cuối bài
* Đọc mục “Em có biết”
* Đọc trước bài 63 “Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai”.

**Bài 63: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức:**

Khi học xong bài này, HS:

- Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình.

- Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên.

- Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để tránh thai.

**Trọng tâm :** Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai

**2. Kĩ năng :**

- Rèn kĩ năng quan sát ; so sánh ; tổng hợp.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm………

**3**. **Thái độ :**

- yêu thích môn học

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ.**

- Thông tin về hiện tượng mang thai ở tuổi vị thành niên, tác hại của mang thai sớm.

- 1 số dụng cụ tránh thai như: bao cao su, vỉ thuốc tránh thai.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

- Thế nào là sự thụ tinh? Thụ thai Điều kiện để có sự thụ tinh, thụ thai?

- Hiện tượng kinh nguyệt?

**3.Bài mới**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Trong xã hội hiện nay, những tệ nạn làm cho cuộc sống của con người không lành mạnh, một phần trong số đó là do thiếu hiểu biết dẫn tới có trường hợp 15 tuổi đã có con. Tuy nhiên, khoa học đã nghiên cứu và đề ra các biện pháp tránh thai hữu hiệu nhằm giúp gia đình và xã hội phát triển ngày càng bền vững | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Em hãy cho biết nội dung của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình ?  + Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch có ý nghĩa như thế nào ? cho biết lí do ?  + Thực hiện cuộc vận động đó bằng cách nào ?  - Gv phải hướng ý kiến khác nhau vào yêu cầu xung quanh ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch.  + Điều gì sẽ xảy ra khi có thai ở tuổi còn đang đi học (tuổi vị thành niên)?  + Em nghĩ như thế nào khi HS THCS được học về vấn đề này ?  + Em có biết hiện nay có nhiều trẻ em tuổi vị thành niên có thai hay không ? Thái độ của em như thế nào trước hiện tượng này ? | - Cá nhân có thể trả lời chưa đầy đủ nội dung HS khác bổ sung.  - HS trao đổi nhóm dựa trên những hiểu biết của mình qua phương tiện thông tin đại chúng  + Không sinh con quá sớm (trước 20t ).  + Không đẻ dày, nhiều.  + Đảm bảo chất lượng cuộc sống .  + Mỗi người phải tự giác nhận thức để thực hiện.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  - HS thảo luận nhóm thống nhất ý kiến về những vấn đề Gv nêu ra.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. | I. Ý nghĩa của việc tránh thai:  - Trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình: Đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và chất lượng cuộc sống.  - Đối với HS (tuổi vị thành niên) không nên có con sớm sẽ ảnh hưởng tới sức khoẻ, học tập và tinh thần. |
| 🞜 **2** :  + Cần phải làm gì để tránh mang thai ngoài ý muốn hay tránh phải nạo phá thai ở tuổi vị thành niên ?  - Gv có thể đưa thêm dẫn chứng về có thai ngoài ý muốn để giáo dục HS.  - Gv cần nhấn mạnh hậu quả khi có thai ở tuổi vị thành niên để HS tự ý thức bảo vệ, giữ gìn bản thân | - Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK trang 197.  - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung.  - HS nghe giảng | II. Những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên:  - Có thai ở tuổi vị thành niên là nguyên nhân tăng nguy cơ tử vong và gây nhiều hậu quả xấu. |
| 🞜 **3** :  + Dựa vào điều kiện thụ tinh và thụ thai, hãy nêu các nguyên tắc để tránh thai ?  - GV cho HS giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó  + Cần có những biện pháp nào để thực hiện nguyên tắc tránh thai ?  - Gv nên cho HS nhận biết các phương tiện sử dụng bằng cách :  + Cho HS quan sát bao cao su, thuốc, ….  + Cho một nhóm đọc tên nguyên tắc và nhóm khác đọc phương tiện sử dụng. | - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - Nhóm thống nhất chọn phương tiện tránh thai phù hợp với nguyên tắc.  - Các nhóm nhận xét bổ sung cho nhau. | III. Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai:  \* Nguyên tắc tránh thai:  - Ngăn trứng chín và rụng.  - Tránh không để tinh trùng gặp trứng.  - Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.  \* Phương tiện tránh thai:  - Bao cao su, thuốc tránh thai, vòng tránh thai …. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Vì sao chúng ta không nên mang thai khi ở tuổi vị thành niên ?  A. Vì con sinh ra thường nhẹ cân và có tỉ lệ tử vong cao.  B. Vì mang thai sớm thường mang đến nhiều rủi ro như sẩy thai, sót rau, băng huyết, nhiễm khuẩn, nếu không cấp cứu kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng.  C. Vì sẽ ảnh hưởng đến học tập, vị thế xã hội và tương lai sau này.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 2.** Việc nạo phá thai có thể dẫn đến hậu quả nào sau đây ?  A. Vỡ tử cung khi chuyển dạ ở lần sinh sau  B. Chửa ngoài dạ con ở lần sinh sau  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Vô sinh  **Câu 3.** Muốn tránh thai, chúng ta cần nắm vững nguyên tắc nào dưới đây ?  A. Tránh không để tinh trùng gặp trứng  B. Ngăn cản trứng chín và rụng  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh  **Câu 4.** Biện pháp tránh thai nào dưới đây làm cản trở sự làm tổ của trứng đã thụ tinh ?  A. Thắt ống dẫn tinh B. Đặt vòng tránh thai  C. Cấy que tránh thai D. Sử dụng bao cao su  **Câu 5.** Biện pháp tránh thai nào dưới đây làm cản trở sự chín và rụng của trứng ?  A. Sử dụng bao cao su B. Đặt vòng tránh thai  C. Uống thuốc tránh thai D. Tính ngày trứng rụng  **Câu 6.** Thành phần không thể thiếu của viên tránh thai là  A. prôgestêrôn. B. ơstrôgen. C. LH. D. FSH.  **Câu 7.** Thông thường, khi uống thuốc tránh thai thì  A. trứng sẽ không còn khả năng thụ tinh.  B. chúng ta vẫn có kinh nguyệt bình thường.  C. chúng ta sẽ tắt kinh hoàn toàn.  D. trứng vẫn rụng bình thường.  **Câu 8.** Biện pháp tránh thai nào dưới đây thường được áp dụng cho nam giới ?  A. Sử dụng bao cao su B. Đặt vòng tránh thai  C. Uống thuốc tránh thai D. Tính ngày trứng rụng  **Câu 9.** Biện pháp nào dưới đây không chỉ giúp tránh thai mà còn phòng ngừa được các bệnh lây truyền qua đường tình dục ?  A. Uống thuốc tránh thai B. Thắt ống dẫn tinh  C. Đặt vòng tránh thai D. Sử dụng bao cao su  **Câu 10.** Phương pháp tránh thai nào dưới đây không áp dụng cho những người có chu kì kinh nguyệt không đều ?  A. Uống thuốc tránh thai B. Đặt vòng tránh thai  C. Tính ngày trứng rụng D. Sử dụng bao cao su  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. D | 2. C | 3. C | 4. B | 5. C | | 6. A | 7. B | 8. A | 9. D | 10. C | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Trình bày những cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai trong thực hiện kế hoạch hoá gia đình.  Hiểu được các điều kiện để có thai là trứng phải chín, rụng và được thụ tinh : trứng đã thụ tinh phải làm tổ được trong lớp nội mạc tử cung (thụ thai) để phát triển thành thai bình thường cho đến khi sinh. Do đó, khi không muốn có thai hay chưa muốn có thai khi chưa đủ điều kiện thì cần :  1. Ngăn không cho trứng chín và rụng bằng sử dụng viên thuốc tránh thai trong đó có prôgestêrôn và ơstrôgen là những thành phần có tác dụng kìm hãm tuyến yên tiết FSH và LH nên trứng không phát triển đến độ chín và rụng.  2. Ngăn không cho trứng gặp tinh trùng để thụ tinh, có thể sử dụng :  a) Bao cao su hoặc mũ tử cung để ngăn tinh trùng đến gặp trứng thụ tinh (đây cũng là biện pháp đảm bảo an toàn, tránh lây nhiễm các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục) hoặc xuất tinh ngoài âm đạo.  b) Có thể vợ chồng gặp nhau tránh ngày rụng trứng bằng theo dõi chu kì rụng trứng qua chu kì kinh nguyệt (biện pháp này không thật an toàn vì có thể tính sai hoặc do những rối loạn về nội tiết gây rụng trứng bất thường).  c) Nếu vợ chồng đã có số con mong muốn mà không muốn sinh con tiếp có thể đình sản bằng thắt ống dẫn tinh (ở nam) hoặc thắt ống dẫn trứng (ở nữ).  3. Ngăn không cho trứng làm tổ trong lớp nội mạc tử cung thì có thể sử dụng các dụng cụ tránh thai (trước đây quen gọi là đặt vòng tránh thai vì các dụng cụ có dạng vòng tròn nhưng sau này nhiều loại có hình T, hình cung, hoặc hình uốn lượn...).  4. Khi đã trót có thai mà không muốn có con thì có thể giải quyết bằng cách hút điều hoà kinh nguyệt hoặc bằng nạo thai sớm khi thai còn nhỏ ở các cơ sở y tế đáng tin cậy để tránh làm tổn thương đến cơ quan sinh sản (như thủng tử cung hoặc dính tử cung...). | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Liên hệ thực tế các biện pháp tuyên truyền ở địa phương em về kế hoạch hóa, về sức khỏe sinh sản vị thành niên... | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài và trả lời các câu hỏi SGK.

- Đọc trước bài 64: Các bệnh lây qua đường tình dục.

### Bài 64.CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức**

* Hiểu sơ lược các bệnh lây qua đường tình dục và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe sinh sản vị thành niên

**2.Kỹ năng**

* Rèn kỹ năng quan sát, phân tích
* Thu thập và xử lý thông tin
* Ứng xử, giao tiếp
* Lắng nghe tích cực

**3. Thái độ**

* Giáo dục lối sống lành mạnh
* **4. Định hướng phát triển năng lực:**
* - Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. CHUẨN BỊ**

* Giáo viên: Tranh phóng to các hình trong sgk; Bảng phụ
* Học sinh:Tìm hiểu trước bài

**III. PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC**

* Động não; Vấn đáp – Tìm tòi
* Hoạt động nhóm

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ**

**a. Câu hỏi**

Nêu các nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên. Cơ sở khoa học và các biện pháp tránh thai?

**b. Đáp án**

* Những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên: (4đ)
* Dễ sảy thai hoặc sinh non
* Nếu sinh, con thường nhẹ cân, khó nuôi, dễ tử vong
* Nếu nạo thai dễ gây vô sinh.
* Cơ sở khoa học và các biện pháp tránh thai: (6đ)
* Ngăn trứng chín và rụng: dùng thuốc ngừa thai
* Ngăn không cho tinh trùng gặp trứng: Bao cao su, mũ tử cung, thuốc diệt tinh trùng, thắt ống dẫn tinh (trứng)
* Ngăn trứng thụ tinh làm tổ: dụng cụ tử cung (vòng tránh thai)

3. Bài mới

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Họat động của giáo viên** | **Họat động của học sinh** | **Nội dung** |
| **HOẠT ĐỘNG 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu**  **Mục tiêu:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Các bệnh lây qua con đường quan hệ tình dục được gọi là bệnh tình dục (bệnh xã hội). Ở VN phổ biến nhất là bệnh lậu, giang mai, AIDS | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2: Hình thành kiến thức**  **Mục tiêu:** các bệnh lây qua đường tình dục và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe sinh sản vị thành niên  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:** Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| 🞜 **1** :  + Nguyên nhân nào gây bệnh lậu ? Nêu triệu chứng và tác hại của bệnh lậu ?  + Để phòng bệnh lậu ta phải làm gì ?  + Bệnh lậu có thể điều trị được không ? | - HS thảo luận theo nhóm và trao đổi trả lời các câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày đáp án. | I . Bệnh lậu:  - Bảng 64 – 1 SGK  \* Phòng và điều trị:  - Sống lành mạnh.  - Quan hệ tình dục an toàn.  - Phát hiện bệnh sớm và điều trị kịp thời, đủ liều lượng. |
| **🞜 2 :**  + Nguyên nhân gây bệnh giang mai là gì ? Triệu chứng và tác hại của bệnh?  + Xoắn khuẩn lây truyền bằng những con đường nào? Trong đó con đường nào lây truyền phổ biến nhất ?  + Để phòng bệnh giang mai ta phải làm gì ? | - HS thảo luận theo nhóm và thống nhất đáp án.  - Đại diện nhóm phát biểu. | II. Bệnh giang mai:  - Bảng 64 – 2 SGK  \* Cách điều trị: Phát hiện sớm, điều trị kiệp thời, đủ liều, liên tục, tránh lối sống buông thả. |
| 🞜 **3** :  + AIDS là gì ? Nguyên nhân dẫn tới AIDS ?  + Hoàn thành bảng 65 SGK.  - Gv giảng giải thêm về quá trình xâm nhập phá huỷ cơ thể của vi rút HIV bằng tranh để HS hiểu rõ tác hại của bệnh AIDS.  + Tại sao đại dịch AIDS là thảm họa của loài người ?  + Dựa vào con đường lây truyền AIDS, hãy đề ra các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm AIDS ?  + Em cho rằng đưa người mắc bệnh HIV/AIDS vào sống chung trong cộng đồng là đúng hay sai ? vì sao ?  + Em sẽ làm gì để góp sức mình vào công việc ngăn chăn sự lây lan của đại dịch AIDS ?  + HS phải làm gì để không bị mắc AIDS ?  + Tại sao nói AIDS nguy hiểm nhưng không đáng sợ? | - HS trả lời dựa vào những hiểu biết của mình về AIDS qua báo đài, tivi.  - Các HS khác bổ sung.  - HS nghiên cứu thông tin SGK kết hợp với hiểu biết của mình ? trao đổi nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm lên ghi kết vào bảng 65.  - Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  - HS tự nghiên cứu SGK kết hợp mục “Em có biết” để thu nhận kiến thức.  - HS trao đổi nhóm thống nhất ý kiến  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung  - Cá nhân dựa vào kiến thức mục I. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Đại diện nhóm trình bày. Nhóm khác bổ sung.  - HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi. | III. Đại dịch AIDS  *1. HIV/ AIDS*  - AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.  \* Đường lây truyền:  - Qua đường máu  - Qua quan hệ tình dục không an toàn.  - Qua nhau thai (từ mẹ sang con).  \* Tác hại:  - Làm cho cơ thể mất hết khả năng chống bệnh và dẫn đến tử vong.  2*. Đại dịch AIDS thảm họa của loài người:*  - AIDS là thảm họa của loài người vì:  + Tỉ lệ tử vong rất cao.  + Không có vắc xin phòng và thuốc chữa.  + Lây lan nhanh.  *3. Các biện pháp tránh lây nhiễm HIV/AIDS:*  - Chủ động phòng tránh lây nhiễm AIDS.  + Không tiêm chích ma tuý, không dùng chung kim tiêm, kiểm tra máu trước khi truyền.  + Sống lành mạnh, chung thủy 1 vợ, 1 chồng.  + Người mẹ bị AIDS không nên sinh con. |
| **HOẠT ĐỘNG 3: Hoạt động luyện tập (10')**  **Mục tiêu:** Luyện tập củng cố nội dung bài học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **GV giao nhiệm vụ cho học sinh làm bài tập trắc nghiệm:**  **Câu 1.** Bệnh nào dưới đây thường khó phát hiện ở nữ giới hơn là nam giới và chỉ khi đến giai đoạn muộn mới biểu hiện thành triệu chứng ?  A.Tất cả các phương án còn lại B. HIV  C. Lậu D. Giang mai  **Câu 2.** Tác nhân gây bệnh lậu là một loại  A. xoắn khuẩn. B. song cầu khuẩn.  C. tụ cầu khuẩn. D. trực khuẩn.  **Câu 3.** Nam giới bị bệnh lậu thường có triệu chứng nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Đái buốt  C. Tiểu tiện có máu lẫn mủ D. Phù nề, đỏ miệng sáo  **Câu 4.** Biện pháp hiệu quả nhất giúp phòng ngừa nhiễm lậu là gì ?  A. Thắt ống dẫn tinh B. Đặt dụng cụ tử cung  C. Giữ gìn vệ sinh thân thể D. Quan hệ tình dục an toàn  **Câu 5.** Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Bệnh giang mai do một loại … gây ra.  A. phẩy khuẩn       B. cầu khuẩn C. virut       D. xoắn khuẩn  **Câu 6.** Chúng ta có thể lây nhiễm vi khuẩn giang mai qua con đường nào dưới đây ?  A. Qua quan hệ tình dục không an toàn B. Tất cả các phương án còn lại  C. Qua truyền máu hoặc các vết xây xát D. Qua nhau thai từ mẹ sang con  **Câu 7.** Người bị bệnh giang mai có xuất hiện triệu chứng nào dưới đây ?  A. Tiêu chảy cấp  B. Tiểu buốt  C. Xuất hiện các vết loét nông, cứng, có bờ viền và không đau  D. Tiểu ra máu có lẫn mủ do viêm  **Câu 8.** Phụ nữ mắc bệnh nào dưới đây thì con sinh ra có nguy cơ mù loà cao hơn người bình thường ?  A. Lậu       B. Giang mai C. HIV/AIDS       D. Viêm gan C  **Câu 9.** Bệnh nào dưới đây thường gây tổn thương phủ tạng và hệ thần kinh ?  A. Giang mai       B. Lậu C. Lang ben       D. Vảy nến  **Câu 10.** Bệnh nào dưới đây lây truyền qua đường tình dục ?  A. Tất cả các phương án còn lại B. Giang mai  C. Lậu D. Viêm gan B  **Đáp án**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 1. C | 2. B | 3. A | 4. D | 5. D | | 6. B | 7. C | 8. A | 9. A | 10. A | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 4: Hoạt động vận dụng (8’)**  **Mục tiêu:** Vận dụng làm bài tập  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| **1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV chia lớp thành nhiều nhóm  ( mỗi nhóm gồm các HS trong 1 bàn) và giao các nhiệm vụ: thảo luận trả lời các câu hỏi sau và ghi chép lại câu trả lời vào vở bài tập  - Kể và trình bày lại các bệnh lây nhiễm qua con đường tình dục, các biện pháp phòng ngừa  **2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:**  - GV gọi đại diện của mỗi nhóm trình bày nội dung đã thảo luận.  - GV chỉ định ngẫu nhiên HS khác bổ sung.  - GV kiểm tra sản phẩm thu ở vở bài tập.  - GV phân tích báo cáo kết quả của HS theo hướng dẫn dắt đến câu trả lời hoàn thiện.  **1. Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS xem lại kiến thức đã học, thảo luận để trả lời các câu hỏi.  **2. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  - HS trả lời.  - HS nộp vở bài tập.  - HS tự ghi nhớ nội dung trả lời đã hoàn thiện. | | |
| **HOẠT ĐỘNG 5: Hoạt động tìm tòi và mở rộng (2’)**  **Mục tiêu:** Tìm tòi và mở rộng kiến thức, khái quát lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học  **Phương pháp dạy học:** Dạy học nhóm; dạy học nêu và giải quyết vấn đề; phương pháp thuyết trình; sử dụng đồ dung trực quan  **Định hướng phát triển năng lực:**   Năng lực thực nghiệm, năng lực quan sát, năng lực sáng tạo, năng lực trao đổi. Phẩm chất tự tin, tự lập, giao tiếp. | | |
| Liên hệ địa phương  Vẽ sơ đồ bài học | | |

**4. Hướng dẫn về nhà:**

* Học bài, trả lời câu hỏi SGK
* Đọc mục “ Em có biết”
* Ôn tập kiến thức đã học ở chương VIII, IX, X

**Tiết 69 ÔN TẬP HỌC KÌ II**

**I. Mục tiêu.**

***1. Kiến thức:***

- Hệ thống hóa kiến thức đã học trong học kỳ II

- Nắm chắc kiến thức đã học.

- Có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào bài.

\*Trọng tâm :Hệ thống hóa kiến thức đã học ở kì II

***2. Kỹ năng:***

- Rèn kỹ năng nhận biết, Kỹ năng khai thác thông tin.

***3. Thái độ:***

***-*** Giáo dục học sinh yeu thich bộ môn.

**4. Định hướng phát triển năng lực:**

- Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

**II. Chuẩn bị.**

*GV :Lập các bảng để so sánh.*

*HS: ôn bài cũ, kẻ trước các bảng ra vở bài tập*

**III. Hoạt động dạy - học.**

**1.Ổn định tổ chức**

**2.Kiểm tra bài cũ**

*- xen trong giờ*

***Hoạt động 1:*** Hệ thống hóa kiến thức

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của thầy | Hoạt động của trò | Nội dung |
| - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 66.1 -> 66.8 | HS hoàn thiện | Nội dung bảng 66.1 -> 66.8 |

***Bảng 66.1:***Các cơ quan bài tiết

|  |  |
| --- | --- |
| *Các cơ quan bài tiết chính* | *Sản phẩm bài tiết* |
| Phổi  Da  Thận | CO2, hơi nước.  Mồ hôi  Nước tiểu(Cặn bã và các chất cơ thể dư, thừa) |

Bảng 66.2Quá trình tạo thành nước tiểu của thận.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các giai đọan chủ yếu trong quá trình tạo thành nước tiểu | Bộ phận thực hiện | Kêt quả | Thành phần các chất |
| Lọc | Cầu thận | Nước tiểu đầu | Nước tiểu đầu loãng  -ít chất cặn bã, chất độc  -Còn nhều chất dinh dưỡng |
| Hấp thụ lại | ống thận | Nước tiểu chính thức | Nước tiểu đậm đặc.  -Nhiều cặn bã và chất độc  -Hầu như không còn chất dinh dưỡng. |

Bảng 66.4:Cấu tạo và chức năng của các bộ phận thần kinh.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các bộ phận của hệ thàn kinh | | Não | | | Tiểu não | Tủy sống |
| Trụ não | Não trung gian | Đại não |
| Cấu tạo | Bộ phận trung ương | Chất xám | Các nhân não | Đồi thị và nhân dưới đồi thị | Vỏ đại não(các vùng thần kinh) | Vỏ tiểu não | Nằm giữa tủy sống thành cột liên tục |
| Chất trắng | Các đường dẫn truyền giữa não và tủy sống | Nằm xen giữa các nhân | Đường dẫn truyền nối 2 bán cầu đại não với các phần dưới | Đường dẫn truyền nối vỏ tiểu não với các phần khác của hệ thần kinh | Bao ngoài cột chất xám |
|  | Bộ phận ngoại biên | | Dây thần kinh não và các dây thần kinh đối giao cảm |  |  |  | -Dây thần kinh tủy  -Dây thần kinh sinh dưỡng  -Hach thần kinh giao cảm |
| Chức năng chủ yếu | Điều khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của các cơ quan hệ cơ quan trong cơ thể bằng cơ chế phản xạ (PXKĐK và PXCĐK) | | Trung ương điều khiển và điều hòa các hoạt động tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa. | Trung ương điều khiển và điều hòa trao đổi chất điều hòa nhiệt | Trung ương của PXCĐK điều khiển các hoạt động có ý thức hoạt động tư duy | Điều hòa và phối hợp các cử động phức tạp | Trung ương của các PXKĐK về vận động và sinh dưỡng. |

Bảng 66.6 Các cơ quan phân tích quan trọng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thành phần cấu tạo | | | |
| Bộ phận thụ cảm | Đường dẫn truyền | Bộ phận phân tích trung ương | Chức năng |
| Thị giác | Màng lưới(của cầu mắt) | Dây thần kinh thị giác(dây II) | Vùng thị giác ở thùy chẩm | Thu nhận kích thích của sóng ánh sáng từ vật |
| Thính giác | Cơ quan coocti(trong ốc tai) | Dây thần kinh thính giác(dây VII) | Vùng thính giác ở thuìy thái dương | Thu nhận kích thích của sóng âm từ nguồn phát |

Bảng 66.7 Chức năng của các thành phần cấu tạo mắt và tai.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mắt | Các thành phần cấu tạo | Chức năng |
| -Màng cứng và màng giác    Lớp sắc tố  -Màng mạch Lòng đen, đồng tử  -Mànglưới :Tbque,nón TBTKTG | -Bảo vệ cầu mắt và màng giác cho ánh sáng đi qua.  -Giữ cho cầu mắt hoàn toàn tối không bị phản xạ ánh sáng.  -Có khả năng điều tiết ánh sáng.  -Tế bào que thu nhận kích thích ánh sáng, tế bào nón thu nhận thần kinh → tế bào thụ cảm.  -Dẫn truyền xung thần kinh từ các tế bào thụ cảm về trung ương |
| Tai | -Vành tai và ống tai.  -Màng nhĩ.  -Chuỗi xương tai.  -ốc tai- cơ quan cooc ti  -Vành bán khuyên. | -Hứng và hướng sóng âm.  -Rung theo tần số của sóng âm.  -Truyền rung động từ màng nhĩ vào màng cửa bầu(của tai trong)  -Cơ quan Cooc ti trong ốc tai tiếp nhận kích thích của sóng âm chuyển thành xung thần kinh theo dây số VIII.(nhánh ốc tai) về trung khu thính giác  -Tiếp nhận kích thích về |

Học sinh tự hoàn hoàn thành các bảng còn lại.

4. Củng cố.

- GV hệ thống toàn bài và chốt vấn đề cơ bản.

5. Dặn dò

- Học toàn bộ kiến thức đã ôn

- Đọc sách giáo khoa

- Ôn tập tốt để kiểm tra học kỳ

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**Tiết 70** *Ngày soạn :*

***TUẦN***  *Ngày dạy :*

**KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I. Mục tiêu**

**1. Kiến thức :**

- Củng cố lại các kiến thức đã học.

- Kiểm tra lại khả năng nhận thức của bản thân

**2. Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức.

**3. Thái độ:**

- Có thái độ học tập đúng đắn.

**4. Định hướng phát triển năng lực cho học sinh**

- Năng lực tư duy, năng lực tự học

**II. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh**

**1. Chuẩn bị của giáo viên**

- Đề, đáp án, thang điểm.

**2. Chuẩn bị của học sinh**

- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức.

**III. Tổ chức hoạt động học tập**

**1. Ổn định tổ chức lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**-** Không tiến hành

**3. Tổ chức các hoạt động học tập**

**\* / Đặt vấn đề:**

Trong năm học vừa qua chúng ta được học về những kiến thức gì? Chúng ta đã tiếp thu được những kiến thức nào? Cũng nhằm kiểm tra lại những vấn đề đó mà hôm nay thầy sẽ giúp các em tự kiểm tra lại khả năng của chính mình.

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2015-2016**

**Môn: Sinh học- Lớp 8**

*Thời gian: 45 phút (không kể thời gian giao đề)*

**Câu 1:(2,0 điểm)** Các sản phẩm thải chủ yếu của cơ thể là gì?Việc bài tiết chúng do các cơ quan nào đảm nhiệm?

**Câu 2 : (2,0 điểm)** Hãy nêu các hình thức rèn luyện da và các nguyên tắc cần tuân thủ khi rèn luyện da?

**Câu 3: (2,0 điểm)** Trình bày cấu tạo của tuyến yên? Vì sao nói tuyến yên là tuyến nội tiết quan trọng nhất?

**Câu 4 : (2,0 điểm)** So sánh thần kinh trung ương và thần kinh ngoại biên?

**Câu 5: (2,0 điểm)**

a. Mô tả cấu tạo của đại não người?

b. Phân biệt dây thần kinh tuỷ với dây thần kinh não? (Về vị trí xuất phát;số lượng; chức năng)

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | - Các sản phẩm thải chủ yếu của cơ thể : CO2, mồ hôi, nước tiểu.  - Các cơ quan đảm nhiệm :  + Hệ hô hấp: thải CO2  + Da: thải mồ hôi  + Hệ bài tiết: nước tiểu thải nước tiểu | **0.5 đ**  **0,5 đ**  **0,5 đ**  **0,5 đ** |
| **2** | ***\* Các hình thức rèn luyện da*** :  - Tắm nắng lúc 8-9 giờ  - Tập chạy buổi sáng  - Tham gia thể thao buổi chiều.  - Tắm nước lạnh ( rèn luyện từ từ)  - Lao động chân tay vừa sức.  ***\* Các nguyên tắc rèn luyện da***:  - Phải rèn luyện từ từ nâng dần sức chịu đựng của cơ thể  - Rèn luyện thích hợp với tình trạng sức khỏe của từng người  - Cần thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng mặt trời vào buổi sáng để cơ thể tạo ra vitamin D chống còi xương. | **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |
| **3** | **\* Cấu tạo**:  - Tuyến yên là tuyến nhỏ bằng hạt đậu, màu trắng, nằm ở nền sọ.  - Tuyến yên gồm 2 thùy: Thùy trước và thùy sau.  **\* Vì**:  - Tiết các hoocmon kích thích hoạt động nhiều tuyến nội tiết khác.  - Tiết hoocmon ảnh hưởng đến tăng trưởng và trao đổi các chất trong cơ thể. | **0.5đ**  **0.5đ**  **0.5đ**  **0.5đ** |
| **4** | **\* Giống nhau**:  - Đều có tham gia vào chức năng điều khiển, điều hòa, phối hợp các hoạt động của cơ thể.  **\* Khác nhau**:   |  |  | | --- | --- | | **Thần kinh trung ương** | **Thần kinh ngoại biên** | | - Gồm não và tủy sống | - Gồm các dây thần kinh và các hạch thần kinh. | | - Được bảo vệ trong các khoang xương (hộp sọ, cột sống) | - Nằm bên ngoài hộp sọ và cột sống. | | - Điều khiển các hoạt động và phản xạ. | - Dẫn truyền các xung thần kinh. | |  |  | | **0.5đ**  **0.5đ**  **0.5đ**  **0.5đ** |
| **5** | **a. Cấu tạo**:  *\** ***Cấu tạo ngoài***:  - Rãnh liên bán cầu chia đại não thành hai bán cầu não.  - Bề mặt có nhiều nếp gấp ăn sâu làm tăng diện tích bề mặt vỏ não.  - Các rãnh ăn sâu chia mỗi nửa đại não thành các thuỳ( Trán- Đỉnh- Thái dương- Chẩm)  - Trong các thuỳ, các khe đã tạo thành các hồi hoặc khúc cuộn não.  *\** ***Cấu tạo trong***:  - Bên ngoài lớp vỏ não bằng chất xám dày từ 2-3 mm.  - Bên trong là chất trắng gồm các đường dẫn truyền liên lạc  **b. Phân biệt**:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Điểm phân biệt** | **Dây thần kinh tuỷ** | **Dây thần kinh não** | | Vị trí xuất phát | Tuỷ sống | Trụ não | | Số lượng | 31 đôi | 12 đôi | | Chức năng | Dây pha | - Dây cảm giác  - Dây vận động  - Dây pha | | **0.25đ**  **0.25đ**  **0.25đ**  **0.25đ**  **0.25đ**  **0.25đ**  **0.5đ** |